

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU T-

BÁO CÁO TỔNG HỢP
**QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ
ĐẾN NĂM 2020**

(*Kèm theo Tờ trình số 6339/TTr-BKH ngày 09/09/2010
của Bộ Kế hoạch và Đầu t-*)

Hà Nội, tháng 9 năm 2010

PHẦN MỞ ĐẦU

I. BỐI CẢNH VÀ SỰ CÂN THIẾT TIẾN HÀNH QUY HOẠCH VÙNG ĐẾN NĂM 2020

1. Tình hình nghiên cứu và ranh giới vùng quy hoạch của vùng Đông Nam Bộ

Ngay từ những năm 1986-1987, chủ trương phát triển vùng kinh tế trọng điểm đã được Đảng và Nhà nước chú trọng và thu hút sự nghiên cứu của nhiều cơ quan và các nhà khoa học. Theo đó, 3 Tam giác tăng trưởng đã hình thành: tam giác tăng trưởng TP Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Vũng Tàu ở phía Nam; tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long ở phía Bắc; tam giác tăng trưởng Huế - Đà Nẵng - Quảng Ngãi ở miền Trung. Sau đó, khái niệm "tam giác tăng trưởng" đã thay bằng khái niệm "vùng kinh tế trọng điểm".

Vào những năm 1995 - 1998, quy hoạch vùng Đông Nam Bộ đã được tiến hành quy hoạch dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ tướng Chính phủ và sự tham gia tích cực rộng rãi của các Bộ ngành, các địa phương, các nhà khoa học và các chuyên gia kinh tế, trên cơ sở quy hoạch vùng:

- Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 910/1997/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 1997 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 1996 - 2010. Theo quyết định này, vùng Đông Nam Bộ bao gồm 8 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận, Ninh Thuận với diện tích 34.904,2 km², chiếm hơn 10,5% diện tích tự nhiên của cả nước.

- Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 44/1998/QĐ-TTg ngày 23 tháng 2 năm 1998 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010. Theo quyết định này, vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam gồm 4 tỉnh, thành phố là TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương với diện tích tự nhiên 12.604,4 km², dân số là 8.591,8 nghìn người, chiếm 3,8% về diện tích và 11,21% về dân số so với cả nước.

- Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ và vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 cũng xác định bao gồm 8 tỉnh trên.

- Theo Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2006, ranh giới của vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam gồm 8 tỉnh, thành phố. Vùng Kinh tế

Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh, thành phố⁽¹⁾ là: Tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước và TP. Hồ Chí Minh. Vùng có diện tích tự nhiên là 23.605 km², dân số năm 2008 khoảng 12,828 triệu người (chưa tính số dân nhập cư tự do), chiếm 7,1% về diện tích tự nhiên và 14,9% về dân số so với cả nước.

2. Các vấn đề đặt ra cần phải tiến hành lập mới Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐNB đến năm 2020

2.1. Nghị quyết số 53-NQ/TW của Bộ Chính trị và Quyết định 123/2006/QĐ-TTg ngày 29/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ đặt ra những nội dung cần thiết phải tiến hành lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐNB.

Nghị quyết số 53-NQ/TW của Bộ Chính trị về Phong trào nông dân phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 đã chỉ rõ: "Tiến hành rà soát quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng nhằm phát huy tốt tiềm năng, lợi thế để phát triển nhanh, bền vững".

Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị Quyết 53-NQ/TW tại Quyết định 123/2006/QĐ-TTg ngày 29/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ cũng nhấn mạnh việc cần thiết phải tiến hành rà soát điều chỉnh bổ sung lập quy hoạch vùng cho phù hợp với tình hình mới, nhất là trong điều kiện hội nhập sâu vào nền kinh tế quốc tế.

Thông báo số 950/TB-VPCP ngày 17/7/2007 thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các Bộ ngành có liên quan lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội các vùng kinh tế đến năm 2020. Quy hoạch phải xác định rõ các nhiệm vụ trọng yếu về phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng, định hướng và giải pháp phát triển kinh tế, xã hội, môi trường và an ninh quốc phòng của vùng đến năm 2020.

2.2. So với các quy hoạch tổng thể đã được xây dựng từ những năm 1997-1998 đến nay xuất hiện nhiều vấn đề mới cần phải rà soát, điều chỉnh, bổ sung lập mới cho phù hợp với tình hình mới, đó là:

- Sự thay đổi phạm vi ranh giới của vùng. Các quy hoạch cũ như: Đông Nam Bộ là 8 tỉnh (có Ninh Thuận, Bình Thuận), nay phạm vi của vùng ĐNB chỉ gồm 6 tỉnh (không có Ninh Thuận, Bình Thuận).

¹Văn kiện “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ 2001-2010” năm 2000 xác định 6 vùng, trong đó vùng ĐNB và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm 6 tỉnh, thành phố. Nghị quyết số 53-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 29/8/2005 xác định vùng có 7 tỉnh, thành phố. Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 16/8/2005 về phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2010 có xác định vùng này gồm 14 tỉnh, thành phố, trong đó có Ninh Thuận, Bình Thuận

- Quy hoạch năm 1998 mới xác định ph- ơng h- ống phát triển tổng thể đến năm 2010, mà ch- a xác định ph- ơng h- ống phát triển kinh tế - xã hội tới 2020.

- D- ối tác động của bối cảnh quốc tế, trong n- ớc và thực tiễn phát triển của vùng ĐNB đặt ra cần thiết phải rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch. Việt Nam gia nhập WTO cuối năm 2006 sẽ đánh dấu một mốc mới trong thời kỳ phát triển kinh tế. Làn sóng đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài (FDI) vào Việt Nam tăng mạnh và cơ cấu kinh tế sẽ thay đổi theo h- ống tăng nhanh khu vực công nghiệp - dịch vụ; xu h- ống phát triển bền vững, sự đòi hỏi tất yếu của phát triển kinh tế tri thức đặt ra cần phải tiến hành lập quy hoạch phát triển tới năm 2020.

- Các quy hoạch cũ mới chú ý và nhấn mạnh đến các lĩnh vực kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, ch- a chú trọng đến vấn đề môi tr- ờng và phát triển bền vững, vấn đề quan hệ giữa tăng tr- ờng kinh tế gắn với phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội và bảo vệ môi tr- ờng. Thực tiễn phát triển thời gian qua vấn đề môi tr- ờng, di dân cơ học, thiếu lao động tay nghề, nhất là lao động có trình độ cao và một số vấn đề xã hội có nhiều phức tạp đang đặt ra nhiều thách thức đối với phát triển vùng trong thời gian tới.

- Trong định h- ống phát triển có nhiều nội dung cụ thể ch- a rõ, ch- a xác định rõ các khâu đột phá.

+ Về phát triển công nghiệp và hình thành KCN: Các quy hoạch cũ tuy đã xác định rõ vị trí vai trò của công nghiệp vùng ĐNB trong tổng thể phát triển ngành của cả n- ớc, song việc xác định các ngành - sản phẩm công nghiệp chủ lực của vùng ch- a rõ, nhất là những ngành công nghiệp mới nh- lọc hoá dầu, khí điện đạm, công nghiệp phân mềm, những ngành công nghiệp tạo giá trị gia tăng cao, v.v... Việc phát triển và quy hoạch các KCN ch- a gắn với quy hoạch các khu dân c-, nhất là vấn đề nhà ở cho công nhân, dịch vụ và phát triển nguồn nhân lực. Định h- ống phát triển các ngành dịch vụ của vùng ch- a đ- ợc cụ thể cũng nh- những liên kết trong phát triển dịch vụ, du lịch của các tỉnh ch- a đ- ợc chú ý và định h- ống rõ.

+ Về quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng và đô thị: Quy hoạch cũ đã xác định các định h- ống phát triển song những dự báo còn mang tầm ngắn hạn, mới chỉ đến năm 2010 nên trong thực tiễn phát triển dễ bị phá vỡ, rõ nhất là quy hoạch mạng l- ối cảng biển; phát triển và xây dựng mạng đ- ờng cao tốc; mạng giao thông kết nối các tỉnh trong vùng và ngoại vùng; mạng l- ối cấp n- ớc, thoát n- ớc, xử lý n- ớc thải, rác thải, chất thải rắn, nhất là chất thải rắn nguy hại.

+ Quy hoạch tr- ớc mới chú trọng đến phát triển khu trung tâm vùng kinh tế trọng điểm dẫn đến nhiều vấn đề quá tải, trong khi đó h- ống phát triển các tỉnh chậm phát triển hơn nh- Bình Ph- ớc, Tây Ninh còn vấn đề ch- a rõ.

+ Các quy hoạch cũ chưa xác định các định hướng và cơ chế phối hợp, liên kết, giữa các tỉnh trong vùng và ngoài vùng cũng như xác định cơ chế chính sách phát triển cho vùng, mà phần lớn còn lệ thuộc khá nhiều vào địa giới hành chính. Vấn đề này đặt ra cần tiến hành lập mới quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đến năm 2020.

II. NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ LẬP QUY HOẠCH

- Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X.
- Nghị quyết số 53-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh vùng Đông Nam Bộ và vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
 - Nghị định số 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 7 tháng 9 năm 2006 và Nghị định 04/2008/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.
 - Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ 2006-2010.
 - Quyết định số 123/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Chƣơng trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 53 - NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh vùng Đông Nam Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
 - Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về phê-ong h-óng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.
 - Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Thủ t-ướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định h-óng đến năm 2020.
 - Quyết định số 81/2009/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2009 của Thủ t-ướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa d-ợc đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025.
 - Quyết định số 264/2005/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2005 của Thủ t-ướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2020.
 - Quyết định số 445/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Thủ t-ướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh định h-óng tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050.
 - Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Thủ t-ướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006 - 2015 có xét đến năm 2025.

- Quyết định số 1929/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt định h- ống phát triển cấp n- ớc đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1930/QĐ-TTg ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt định h- ống phát triển thoát n- ớc đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 3 tháng 6 năm 2009 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển cao su đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2020.

- Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 22 tháng 1 năm 2007 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020.

- Quyết định số 22/QĐ-TTg ngày 05 tháng 01 năm 2010 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển văn hóa nông thôn đến năm 2015, định h- ống đến năm 2020.

- Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển th- ơng mại nông thôn giai đoạn 2010-2015 và định h- ống đến năm 2020.

- Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2010 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020.

- Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 9 tháng 10 năm 2009 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt định h- ống Chiến l- ợc phát triển thủy lợi Việt Nam.

- Quyết định số 43/2006/QĐ-TTg ngày 20 tháng 2 năm 2006 của Thủ t- ống Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm đến năm 2010.

- Quyết định số 147/2000/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2000 của Thủ t- ống Chính phủ về việc phê duyệt Chiến l- ợc dân số Việt Nam giai đoạn 2001-2010.

- Quyết định số 136/2001/QĐ-TTg ngày 17 tháng 9 năm 2001 của Thủ t- ống Chính phủ về việc phê duyệt Ch- ơng trình cải cách hành chính nhà n- ớc giai đoạn 2001 - 2010.

- Quyết định số 137/2003/QĐ-TTg ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Thủ t- ống Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi d- ỡng nguồn nhân lực cho công tác hội nhập kinh tế quốc tế giai đoạn 2003-2010.

- Quyết định số 34/2006/QĐ-TTg ngày 8 tháng 2 năm 2006 của Thủ t- ống Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đào tạo, bồi d- ỡng cán bộ, công chức xã, ph- ờng, thị trấn ng- ời dân tộc thiểu số giai đoạn 2006-2010.

- Quyết định số 153/2006/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Thủ t- ống Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam giai đoạn đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.
- Quyết định số 243/2005/QĐ-TTg ngày 5 tháng 10 năm 2005 ban hành Ch- ơng trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 46-NQ/TW ngày 23/2/2005 của Bộ Chính trị về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tình hình mới.
- Quyết định số 10/2006/QĐ-TTg ngày 11 tháng 1 năm 2006 của Thủ t- ống Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thuỷ sản đến năm 2010 và định h- ống đến năm 2020.
- Quyết định số 62/2005/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2005 của Thủ t- ống Chính phủ về chính sách hỗ trợ thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở.
- Quyết định số 212/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 12 năm 2004 phê duyệt Ch- ơng trình hành động quốc gia phổ biến, giáo dục và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, ph- ường, thị trấn từ năm 2005-2010.
- Quyết định số 81/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt Chiến l- ợc quốc gia về tài nguyên n- ớc đến năm 2020.
- Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2008 của thủ t- ống Chính phủ phê duyệt Ch- ơng trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.
- Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2009 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt Chiến l- ợc quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 123/1998/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 1998 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020.
- Quyết định số 589/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 16/2008/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Thủ t- ống Chính phủ về công bố danh mục phân loại cảng biển Việt Nam.
- Quyết định số 1734/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2008 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đ- ờng bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020.

- Quyết định số 21/QĐ-TTg ngày 08 tháng 01 năm 2009 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020 và định h- ống đến năm 2030.

- Quyết định số 1327/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2009 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đ- ờng bộ Việt Nam đến năm 2020 và định h- ống đến năm 2030.

- Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển ngành giao thông vận tải đ- ờng sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1601/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển vận tải biển Việt Nam đến năm 2020 và định h- ống đến năm 2030.

- Quyết định số 2190/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định h- ống đến năm 2030.

- Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2010 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết đ- ờng bộ ven biển Việt Nam.

- Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 21 tháng 01 năm 2010 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết đ- ờng bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông.

- Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định h- ống đến năm 2030.

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ t- ống Chính phủ (tại Thông báo số 950 ngày 17/7/2007 của Văn phòng Chính phủ) về việc lập quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội các vùng kinh tế đến năm 2020.

- Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh, thành phố: TP. Hồ Chí Minh, Bình D- ơng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Ph- ớc, Đồng Nai, Tây Ninh.

- Báo cáo của một số Bộ ngành về Quy hoạch phát triển ngành phục vụ giao ban Ban Chỉ đạo điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm.

- Nguồn dữ liệu thống kê của Tổng cục Thống kê, các Bộ, ngành, các Sở Kế hoạch và Đầu t-, Cục Thống kê tỉnh, các Sở, ngành thuộc các tỉnh trong vùng.

III. MỤC TIÊU

Tập trung tổng kết, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng đến năm 2010, trên cơ sở phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố và điều kiện phát triển, xác định các quan điểm, mục tiêu phát triển và các giải pháp để đạt

mục tiêu với b- ớc đi và lộ trình thích hợp. Lập quy hoạch vùng theo h- ống phát triển bền vững cả về kinh tế - xã hội và môi tr- ờng đến năm 2020.

IV. CÁC NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CHỦ YẾU

1. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2008 dự kiến năm 2010.

2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020.

3. Giải pháp và tổ chức thực hiện quy hoạch.

4. Xây dựng hệ thống bản đồ thực trạng và quy hoạch.

V. CẤU TRÚC CỦA BÁO CÁO TỔNG HỢP

Báo cáo tổng hợp của dự án đ- ợc cấu trúc thành 3 phần chính sau:

Phần thứ nhất: Các yếu tố, điều kiện phát triển và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ.

Phần thứ hai: Bối cảnh phát triển, Tâm nhìn và Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020.

Phần thứ ba: Giải pháp và tổ chức thực hiện quy hoạch.

PHẦN THÚ NHẤT

CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ DÂN SỐ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

1. Vị trí địa lý

Vùng Đông Nam Bộ (gọi tắt là ĐNB) gồm 6 tỉnh, thành phố là: TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Tây Ninh, Bình Ph- ớc, Bình D- ơng, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích tự nhiên của vùng là 23.605 km², chiếm 7,1% diện tích cả n- ớc, dân số trung bình năm 2008 là 12,83 triệu ng- ời. Theo số liệu tổng điều tra dân số tại thời điểm 1/4/2009, vùng ĐNB có khoảng 14.025,4 triệu ng- ời, t- ơng đ- ờng 16,3% dân số cả n- ớc.

Phía Tây và Tây Nam của vùng ĐNB tiếp giáp với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Phía Đông và Đông Bắc giáp các tỉnh phía Nam vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và biển Đông. Phía Bắc và Tây Bắc giáp Campuchia qua đ- ờng biên giới dài 479 km với các cửa khẩu biên giới Mộc Bài, Xa Mát (Tây Ninh), Hoa L- (Bình Ph- ớc).

Vùng ĐNB có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của cả n- ớc; hội tụ phần lớn các điều kiện và lợi thế nổi trội để phát triển công nghiệp, dịch vụ, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH); đặc biệt phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, tin học, công nghiệp dầu khí và sản phẩm hoá dầu; phát triển dịch vụ cao cấp, dịch vụ du lịch, dịch vụ viễn thông, tài chính, ngân hàng; nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao...

Vùng ĐNB có TP. Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế, công nghiệp, th- ơng mại, dịch vụ, khoa học kỹ thuật, đầu mối giao thông và giao l- u quốc tế lớn nhất của cả n- ớc; có Vũng Tàu là thành phố cảng, trung tâm dịch vụ, công nghiệp và du lịch biển lớn của quốc gia, nằm ở "Mặt tiền Duyên hải" phía Nam, là cầu nối và "cửa ngõ" lớn giao l- u kinh tế với thế giới; các tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Ph- ớc và Bình D- ơng, nhất là khu vực dọc theo đ- ờng QL51, QL14, QL22 có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, có trực đ- ờng xuyên □ chạy qua.

Vùng ĐNB là khu vực phát triển kinh tế năng động với mức tăng tr- ớng cao, nơi tập trung nhiều trung tâm kinh tế, công nghiệp, th- ơng mại, dịch vụ, khoa học kỹ thuật, đầu mối giao thông và giao l- u quốc tế, có lực l- ợng lao động dồi dào, tay nghề cao, có nhiều cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ; có hệ thống đô thị phát triển, các khu công nghiệp phát triển mạnh, trở thành trung tâm và đầu mối giao l- u của các tỉnh phía Nam với cả n- ớc và quốc tế,

đ- ợc gắn kết bằng đ- ờng bộ, đ- ờng biển, đ- ờng hàng không, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng cũng nh- mở rộng các quan hệ kinh tế liên vùng và quốc tế.

Vùng ĐNB nằm trên tuyến đ- ờng biển quốc tế quan trọng, ở điểm trung chuyển trên tuyến đ- ờng hàng không quốc tế từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây, trên tuyến đ- ờng xuyên □ nối liền các n- ớc Đông Nam □ lục địa; đồng thời nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động của thế giới với các trung tâm lớn nh- Bangkok, Singapore, Kuala Lumpur... vì thế, vùng ĐNB có lợi thế lớn trong thu hút đầu t- n- ớc ngoài, mở rộng thị tr- ờng, khai thác các cảng trung chuyển quốc tế... để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội.

Vùng ĐNB có vị thế địa chính trị và an ninh quốc phòng quan trọng hàng đầu ở khu vực phía Nam Việt Nam.

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng

2.1. Điều kiện tự nhiên

Nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa các vùng Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và DBSCL, vùng ĐNB vừa có địa hình miền núi, trung du, vừa có địa hình vùng đồng bằng và ven biển, có độ dốc thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông.

Địa hình đa dạng với khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo với mùa m- a và mùa khô rõ rệt, nền nhiệt, ẩm cao, ít thay đổi trong năm. Nhiệt độ trung bình hàng năm luôn ở mức cao (xấp xỉ 27⁰C), l- ợng bức xạ t- ơng đối ổn định trong năm 150 kcal/cm²/năm. L- ợng m- a bình quân hàng năm từng khu vực khác nhau nh- ng dao động trong khoảng 1.500 - 3.000 mm. Khí hậu t- ơng đối điều hòa, những biến động thất th- ờng năm này qua năm khác là rất nhỏ, ít có thiên tai, không bị thời tiết quá lạnh, ảnh h- ưởng của bão hạn chế.

Tuy nhiên trong 10 năm qua, điều kiện khí hậu thủy văn diễn biến khá phức tạp so với quy luật, sự phân hóa m- a sâu sắc theo mùa nên mùa khô m- a ít gây thiếu n- ớc, gió khô nóng, s- ơng muối, giông, tình trạng thiếu n- ớc ngọt và xâm nhập mặn khá nghiêm trọng vào mùa nắng tại nhiều khu vực của vùng. Đây là vấn đề cần đ- ợc quan tâm trong việc quy hoạch bố trí cây trồng, vật nuôi và đầu t- cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thích hợp để phát triển ổn định của vùng và hạn chế phần nào ảnh h- ưởng xấu do các điều kiện khí hậu gây ra.

2.2. Tài nguyên thiên nhiên của vùng

* **Tài nguyên đất:** Vùng ĐNB có nhiều loại đất khác nhau nh- đất cát gồm đất bãi cát ven biển; đất mặn, đất phèn, đất phù sa, đất xám, đất đỏ... Tính đến 01/01/2009, gần nh- toàn bộ (khoảng 99,6%) diện tích vùng ĐNB đã đ- ợc sử dụng cho các mục đích sản xuất nông nghiệp, xây dựng các công trình sản xuất, dịch vụ và mạng l- ới kết cấu hạ tầng.

- Đất nông nghiệp có hơn 1,9 triệu ha, chiếm gần 82% diện tích tự nhiên của vùng, gồm: Đất sản xuất nông nghiệp: 1,39 triệu ha, chiếm 59% diện tích tự nhiên. Đất sản xuất nông nghiệp của vùng ngày càng đ- ợc sử dụng hợp lý, khai thác có hiệu quả, cùng với thâm canh, tăng vụ, sử dụng giống mới, đã khai thác có lợi thế phát triển các vùng chuyên canh tập trung với quy mô lớn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến (cà phê, cao su, tiêu, điêu, bông vải, thuốc lá, mía đ-ờng...). Đất lâm nghiệp 509,35 nghìn ha, chiếm 21,6%, nuôi trồng thủy sản có 26,8 nghìn ha, chiếm 1,14% diện tích tự nhiên...

- Đất phi nông nghiệp có 417,4 nghìn ha, chiếm 16,5% diện tích đất tự nhiên (là vùng có tỷ lệ đất phi nông nghiệp lớn nhất so với các vùng khác trong cả n- ớc). Trong đó:

- Đất ở có hơn 63 nghìn ha, chiếm 15,1% diện tích đất phi nông nghiệp (đất ở đô thị 26.271 ha, chiếm 41,7% và đất ở nông thôn 36.785 ha, chiếm 58,3% diện tích đất ở). Bình quân diện tích đất ở đô thị đạt 35,3 m²/ng- ời (cả n- ớc 39 m²/ng- ời), bình quân đầu ng- ời đạt cao là tỉnh Bình Ph- ớc 75 m²/ng- ời trong khi TP. Hồ Chí Minh chỉ đạt 28 m²/ng- ời.

Đối với đất ở nông thôn, do ảnh h- ưởng của đô thị hóa, dân số nông thôn trong những năm gần đây có xu h- ống giảm. Bình quân đất ở nông thôn là 68 m²/nhân khẩu (cả n- ớc 83 m²/ng- ời), đất ở nông thôn phân bố rải rác theo các trục lộ, xen kẽ nhiều đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng cây ăn quả và cây lâu năm khác.

- Đất chuyên dùng đã sử dụng 202,8 nghìn ha, trong đó: đất trụ sở cơ quan và công trình sự nghiệp 2.977 ha, đất quốc phòng an ninh 35,9 nghìn ha. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 65.327 ha, chiếm 32,2% diện tích đất chuyên dùng, tập trung chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình D- ơng và Bà Rịa - Vũng Tàu, trong đó đất các khu công nghiệp chiếm trên 55%.

- Đất ch- a sử dụng của toàn vùng còn 8,4 nghìn ha, chiếm gần 0,36% diện tích tự nhiên.

Biểu 1. Hiện trạng sử dụng đất vùng ĐNB năm 2008

TT	Chỉ tiêu cơ bản	Diện tích (ha)	Chiếm tỷ lệ (%)
	Diện tích tự nhiên	2.360.519,07	100
1	Đất nông nghiệp	1.934.730,30	81,96
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.393.521,45	59,03
1.2	Đất lâm nghiệp	509.346,86	21,58
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	26.802,49	1,14
1.4	Đất làm muối	2.524,90	0,11
1.5	Đất nông nghiệp khác	2.534,60	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	417.363,33	17,68

TT	Chỉ tiêu cơ bản	Diện tích (ha)	Chiếm tỷ lệ (%)
2.1	<i>Đất ở</i>	63.056,44	2,67
2.2	<i>Đất chuyên dùng</i>	202.806,34	8,59
2.3	<i>Đất tôn giáo, tín ng- õng</i>	2.023,82	0,09
2.4	<i>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</i>	4.761,59	0,20
2.5	<i>Đất sông suối và mặt n- óc</i>	144.376,76	6,12
2.6	<i>Đất phi nông nghiệp khác</i>	338,38	0,01
3	Đất ch- a sử dụng	8.425,44	0,36

Nguồn: Bộ Tài nguyên và Môi tr- ờng

* Tài nguyên n- óc và thuỷ năng

Mạng l- ới thuỷ văn của vùng chủ yếu là các sông của hệ thống sông Đồng Nai. Đây là hệ thống sông lớn thứ 3 tại Việt Nam, với các sông nh- sông Bé, sông La Ngà, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ... và 264 con sông các cấp có chiều dài từ 10 km trở lên. Hệ thống sông Đồng Nai có diện tích l- u vực khoảng 44,1 nghìn km²; tổng l- ợng n- óc trung bình hàng năm khoảng 37 tỷ m³, bằng khoảng 4,4% so với cả n- óc, trong đó gần 10% nguồn n- óc từ bên ngoài chảy vào. Tổng l- ợng n- óc mùa cạn đạt khoảng 4,2 tỷ m³, bằng 11%; 3 tháng cạn nhất đạt khoảng trên 1,2 tỷ m³, bằng khoảng 3% và l- ợng n- óc tháng cạn nhất chỉ vào khoảng gần 0,37 tỷ m³ và bằng 1% so với tổng l- ợng n- óc trung bình cả năm. Việc khai thác, sử dụng nguồn n- óc mặt phục vụ n- óc sinh hoạt, sản xuất trong vùng phụ thuộc chủ yếu vào nguồn n- óc của sông Đồng Nai, sông Bé, sông La Ngà, sông Sài Gòn.

Trong vùng có 2 hồ thuỷ lợi lớn kết hợp với thuỷ điện là Dầu Tiếng và Trị An với dự trữ hàng năm khoảng 3,6 tỷ m³. Đây là nguồn dự trữ quan trọng không những cho nông nghiệp, đẩy mặn ra và đ- a n- óc ngọt vào cho nhiều khu vực nông nghiệp ven sông vào mùa khô, mà còn sản xuất một khối l- ợng điện năng lớn của quốc gia và là nơi có thể điều tiết cung cấp n- óc sản xuất cho các trung tâm đô thị và khu công nghiệp.

Về n- óc ngầm: vùng ĐNB có nguồn n- óc ngầm phong phú với tổng trữ l- ợng - óc tính gần 12 triệu m³/ngày, phân bố trong 5 tầng chứa ở độ sâu 50-200 m. Tuy n- óc ngầm phân bố rộng rãi nh- ng l- u l- ợng không đều, tập trung nhất là ven l- u vực sông Đồng Nai và Sài Gòn. Càng về vùng ven biển, l- u l- ợng n- óc ngầm càng hạn chế do tác động của địa chất thuỷ văn và n- óc mặn thủy triều. Một số địa ph- ơng trong vùng nguồn n- óc bị nhiễm phèn, mặn. Theo tính toán hiện nay, hoàn toàn có khả năng cung ứng trong những năm tr- óc mất khối l- ợng n- óc cho công nghiệp và dân sinh.

Kết quả tính toán sơ bộ nhu cầu sử dụng n- óc trên phạm vi l- u vực cho thấy: tổng l- ợng n- óc sử dụng năm 2009 khoảng 6,5 tỷ m³, dự báo nhu cầu sử dụng n- óc năm 2020 khoảng trên 9,5 tỷ m³, gấp 1,6 lần so với hiện nay. Khả

năng cấp n- ớc cho các địa ph- ơng ở hạ l- u gồm TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình D- ơng phụ thuộc chủ yếu vào khả năng điều tiết từ các hồ chứa lớn hiện có nh- Dầu Tiếng, Trị An, Hàm Thuận - Đa Mi, Thác Mơ, Đơn D- ơng... và các hồ chứa trên các bậc thang thuỷ điện đã đ- ợc quy hoạch nh- : Đại Ninh, Cần Đon, Ph- ớc Hoà... Dự báo đến năm 2020, các hồ chứa thuỷ điện trên các dòng chính thuộc l- u vực sông Đồng Nai đ- ợc đ- a vào khai thác, sử dụng thì về cơ bản l- ợng n- ớc trong các tháng mùa khô vẫn đủ để duy trì dòng chảy, đầy mặn cho hạ l- u, đảm bảo độ mặn thích hợp cho các vị trí lấy n- ớc của nhà máy n- ớc Bến Than và Hoá An nh- hiện nay.

Nguồn thủy năng của vùng tập trung ở tỉnh Đồng Nai với công suất lý thuyết - ớc tính lên tới 581,5 nghìn KW trong đó sông Đồng Nai 580.572 KW, sông Lá Buông 765 KW, sông La Ngà 144 KW, sông Ray 40 KW. Đây là những nguồn thuỷ năng cho phép phát triển mạnh mẽ công nghiệp điện phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá của vùng và cả n- ớc.

* *Tài nguyên rừng sinh thái gắn với tài nguyên du lịch:*

(1) Với sự đa dạng về sinh thái rừng , rừng cảnh quan thiên nhiên và văn hóa, vùng ĐNB có sức hút về du lịch rất cao với 3 hệ sinh thái chủ yếu sau:

Hệ sinh thái rừng nhiệt đới: Gồm khu vực th- ợng nguồn hệ thống sông Đồng Nai gồm các tỉnh Bình Ph- ớc, Bình D- ơng, phía Bắc tỉnh Đồng Nai và phía Đông tỉnh Tây Ninh. Hệ môi tr- ờng sinh thái này giữ vai trò ổn định môi tr- ờng khu vực th- ợng nguồn và toàn vùng.

Hệ sinh thái rừng ngập mặn (chiến khu rừng Sác): gồm khu vực cửa sông ra biển Nhà Bè, Cần Giuộc. Đây là môi tr- ờng sinh sống của các loài hải sản nh- ngao, sò, v.v...

Hệ sinh thái rừng núi tiếp giáp biển: thuộc khu vực tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khu vực rừng nguyên sinh thuộc địa bàn Xuyên Mộc.

Diện tích rừng phân bố tập trung ở tỉnh Đồng Nai, Bình Ph- ớc, các tỉnh khác diện tích không nhiều. Phần lớn rừng tự nhiên trên địa bàn vùng đều là rừng già, gỗ có trữ l- ợng t- ơng đối: tỉnh Đồng Nai hơn 9 triệu m³, Bà Rịa - Vũng Tàu 1,4 triệu m³. Thảm thực vật của vùng khá phong phú với 77 họ, 336 giống, 892 loài. Các loại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tập trung chủ yếu ở khu vực đầu nguồn của hệ thống sông Đồng Nai, v- ờn quốc gia Cát Tiên, Côn Đảo, khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập, Bình Châu - Ph- ớc Bửu... Rừng sản xuất chủ yếu là rừng nguyên liệu giấy, đ- ợc trồng rải rác ở các tỉnh trong vùng.

ĐNB có các vùng du lịch sinh thái tiềm năng sau: Khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập, khu hồ Thác Mơ, núi Bà Rá, sóc Bom Bo, hồ Xóc Xiêm, v.v... ở Bình Ph- ớc; Rừng quốc gia Lò Gò - Xa Mát, hồ Dầu Tiếng, núi Bà Đen ở Tây Ninh; v- ờn quốc gia Cát Tiên (35.000ha), rừng Mã Đà, hồ Trị An, làng b- ổi Tân Triều ở Đồng Nai; Rừng ngập mặn Cần Giờ - Nhơn Trạch thuộc TP. HCM và

Đồng Nai; Rừng quốc gia Côn Đảo, rừng nguyên sinh Bình Châu - Ph- ớc Bửu, suối khoáng nóng Bình Châu, hồ Tràm, v.v.. ở Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bên cạnh đó vùng còn có các vùng du lịch văn hóa lịch sử nh- : Các khu di tích địa đạo Củ Chi, An Thới, đền Bến D- ợc; tam giác sắt cách mạng Củ Chi - Trảng Bàng - Bến Cát thuộc TP. HCM, Tây Ninh và Bình D- ơng; Khu di tích Trung - ơng cục miền Nam Xa Mát, núi Bà Đen ở Tây Ninh; và hơn 100 di tích lịch sử - văn hóa đã đ- ợc xếp hạng gắn liền với các lễ hội dân gian truyền thống và các khu vui chơi, giải trí nổi tiếng.

* **Tài nguyên biển:** Vùng ĐNB có chiều dài bờ biển 171 km, thuận lợi cho việc khai thác tài nguyên biển nh- dầu khí, cảng, đánh bắt hải sản, dịch vụ, du lịch... Nguồn lợi từ biển còn có vùng ven biển, bãi triều, hải đảo là những địa bàn nuôi trồng thủy hải sản, khai thác muối, tổ chức hậu cần dịch vụ, khai thác hải sản ngoài khơi... Do có vùng lãnh hải, tiềm năng hải sản lớn nên ĐNB có điều kiện phát triển mạnh nghề đánh bắt, chế biến và nuôi trồng hải sản.

Vùng có thềm lục địa rộng lớn trên 100.000 km², giàu tài nguyên, trong đó quan trọng nhất là dầu khí với trữ l- ợng dầu mỏ lên tới 3-4 tỷ tấn và khoảng 500 tỷ m³ khí. Với vịnh Gành Rái rộng 50 km² tiếp giáp 5 tỉnh, là cửa biển quan trọng của vùng Nam Bộ và cả n- ớc, ở đây có thể xây dựng các chùm cảng biển n- ớc sâu lớn, thuận lợi cho vận tải hàng hoá ở trong vùng, cả n- ớc và quốc tế.

* **Tài nguyên khoáng sản** của vùng có một số loại có giá trị, nhiều loại cho phép khai thác quy mô công nghiệp. Loại khoáng sản nổi bật là dầu khí, đá vôi và đá xây dựng, sét gạch ngói, cát thủy tinh, kaolin, titan, laterit...

Dầu khí phân bố rộng trên vùng thềm lục địa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với trữ l- ợng dự báo dầu mỏ 3-4 tỷ tấn và trên 500 tỷ m³ khí, phân bố chủ yếu ở bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn. Trữ l- ợng dầu mỏ đã xác minh có thể đ- a vào khai thác khoảng 400 triệu m³ dầu và 100 tỷ m³ khí. Trong đó:

- Bể Cửu Long có trữ l- ợng khai thác khoảng 160-170 triệu tấn dầu và 37-44 tỷ m³ khí, trong đó mỏ Bạch Hổ trữ l- ợng 100 triệu tấn dầu và 25-27 tỷ m³ khí, mỏ Rồng trữ l- ợng 10 triệu tấn dầu và 2 tỷ m³ khí, mỏ Hồng Ngọc và Rạng Đông trữ l- ợng 50-70 triệu tấn dầu và 10-15 tỷ m³ khí. Bể Cửu Long có điều kiện khai thác tốt nhất do nằm không xa bờ, biển nông (độ sâu đáy <50 m), thuộc khu vực không có bão lớn.

- Bể Nam Côn Sơn trong 60 cấu tạo phát hiện, có nhiều cấu tạo đã khoan thăm dò và có dấu hiệu nh- mỏ Dừa, Mùa (lô 8), Đại Hùng, Thanh Long (các lô 05, 11, 12, 06, 04); Các mỏ có triển vọng là Đại Hùng, Thanh Long, Lan Tây, Lan Đỏ, Mộc Tinh, Rồng Bay. Mỏ Đại Hùng đã đi vào khai thác sử dụng từ tháng 10 năm 1994, trữ l- ợng khai thác dao động trong khoảng 30-50 triệu tấn dầu và 6-10 tỷ m³ khí đồng hành.

Ngoài ra, trong vùng còn có nhiều loại khoáng sản khác nh- titan, than bùn, n- óc khoáng... có trữ l- ợng không nhiều nh- ng có ý nghĩa lớn đối với việc phát triển kinh tế của các tỉnh.

* *Tài nguyên nhân văn*

ĐNB còn là nơi có nguồn tài nguyên nhân văn phong phú. Vùng có những địa danh gắn liền với hai cuộc kháng chiến lịch sử dân tộc; có sự đa dạng về văn hóa của các dân tộc anh em.

Thời kỳ thực dân Pháp đô hộ, công nhân các đồn điền cao su Đồng Nai liên tục tiến hành các cuộc đấu tranh, bãi công, chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của vùng ĐNB đ- ợc hình thành tại xã Phú Riềng, huyện Ph- óc Long, tỉnh Bình Ph- óc.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, Tây Ninh là căn cứ địa cách mạng, là đại bản doanh của Trung - ơng Cục Miền Nam, nơi đây gắn liền với tên tuổi của nhiều nhà cách mạng nổi tiếng nh- : Nguyễn Văn Linh, Đỗ M- ời, Võ Văn Kiệt...

Khu căn cứ Tà Khiết tỉnh Bình Ph- óc là bản doanh của Ban chỉ huy Quân sự Miền Nam, nơi tập kết bộ đội và tiếp nhận l- ợng thực, thực phẩm, vũ khí từ hậu ph- ơng miền Bắc chuyển vào qua đ- ờng mòn Hồ Chí Minh.

Miền Đông gian lao mà anh dũng với những địa danh nổi tiếng nh- địa đạo Củ Chi, An Thới, Tây Nam Bến Cát, vùng ĐNB đã đi vào lịch sử nh- một huyền thoại chống giặc ngoại xâm của Việt Nam trong thế kỷ XX.

Vùng ĐNB có nhiều dân tộc (Kinh, Chăm, Hoa, Tà Mun, Xtiêng...), nhiều tôn giáo (Phật giáo, Thiên chúa giáo, Cao Đài, Hòa Hảo...). Mỗi dân tộc, tôn giáo có những nét riêng trong sinh hoạt và trong lễ hội truyền thống đã tạo nên sự đa dạng về sắc thái văn hóa cũng nh- phong tục tập quán của vùng.

Tài nguyên văn hóa nhân văn tạo nên đặc tr- ng và bản sắc riêng của vùng.

3. Dân số và trình độ dân trí

3.1. Dân số

Đến năm 2008, theo số liệu thống kê, dân số trung bình của vùng ĐNB là 12.828,8 nghìn ng- ời, nếu cộng thêm khoảng 1,4 triệu dân nhập c- vào vùng thì dân số của vùng khoảng trên 14,0 triệu ng- ời. Theo số liệu tổng điều tra dân số tại thời điểm 1/4/2009, vùng ĐNB có khoảng 14.025,4 triệu ng- ời, chiếm 16,3% dân số cả n- óc. Trong đó, dân số tại TP. Hồ Chí Minh chiếm 50,8%, Đồng Nai chiếm 17,8%, Bình D- ơng 10,5%; Tây Ninh 7,6%. Các tỉnh Bình Ph- óc và Bà Rịa - Vũng Tàu có quy mô dân số d- ới 1 triệu ng- ời.

Biểu 2. Hiện trạng dân số, mật độ dân số vùng ĐNB (1/4/2009)

TT	Tỉnh, TP.	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn ng- ời)	Mật độ dân số (ng- ời/km ²)
	Cả n- ớc	331.150,4	85.789,6	259
	Vùng ĐNB	23.605,2	14.025,4	594
	% so cả n- ớc	7,1	16,3	2,29
1	TP. Hồ Chí Minh	2.095,5	7.123,3	3.399
2	Bình Ph- ớc	6.874,4	874,9	127
3	Tây Ninh	4.049,3	1.066,4	263
4	Bình D- ơng	2.695,2	1.482,6	550
5	Đồng Nai	5.903,4	2.483,2	421
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.987,4	994,8	501

Nguồn: Tổng điều tra dân số 1/4/2009

Mật độ dân số của vùng là 594,0 ng- ời/km², gấp gần 2,3 lần mật độ dân số của cả n- ớc (259 ng- ời/km²). Trong đó, TP. Hồ Chí Minh có mật độ dân số cao nhất (3.399 ng- ời/km²), Bình D- ơng 550 ng- ời/km² và Bà Rịa - Vũng Tàu là 501 ng- ời/km². Địa ph- ơng có mật độ dân số thấp nhất là Bình Ph- ớc 127 ng- ời/km², Tây Ninh 263 ng- ời/km².

ĐNB là vùng có tỷ lệ tăng dân số cao nhất cả n- ớc (3,2%/năm), trong vùng có TP. Hồ Chí Minh tăng bình quân 3,5%/năm cao hơn một chút so với mức tăng bình quân chung của cả vùng, trong khi đó Bình D- ơng tăng tới 7,3%/năm cao gấp 2,25 lần so với mức tăng bình quân chung của cả vùng. Rõ ràng d- ối tác động của kinh tế thị tr- ờng, dân số và lao động đã có sự phân bố lại trên quy mô rộng và với c- ờng độ mạnh hơn trong phạm vi toàn vùng và cả n- ớc.

Vùng ĐNB có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả n- ớc, dân số thành thị chiếm 57,1% (cả n- ớc là 29,6%), năm 1999 tỷ lệ này của vùng là 55,1% (cả n- ớc là 23,5%). Trong đó TP. Hồ Chí Minh là địa ph- ơng có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất 83,2%. Các tỉnh tiếp theo là Bà Rịa - Vũng Tàu: 49,8%, Đồng Nai: 33,2%, Bình D- ơng: 29,9%. Các tỉnh còn lại tỷ lệ đô thị hóa thấp nh- Tây Ninh: 16,8%; Bình Ph- ớc: 15,8%.

Tỷ số giới tính đ- ợc định nghĩa là số nam trên 100 nữ. ĐNB là vùng có mức tăng dân số nhanh hơn mức bình quân của cả n- ớc nh- ng chỉ số giới tính 95,3% thấp hơn tỷ số giới tính chung của cả n- ớc. Bởi vì, thứ nhất vùng ĐNB có TP. Hồ Chí Minh có quy mô dân số lớn nhất cả n- ớc chiếm tới 51% tổng dân số của vùng, song thành phố này luôn có tỷ số giới tính thấp nhất cả n- ớc trong cả 4 cuộc điều tra. (90,2 nam/100 nữ vào năm 1979; 90,2 nam/100 nữ vào năm 1979; 88,4 nam/100 nữ vào năm 1989; 92,7 nam/100 nữ vào năm 1999 và 92,7 nam/100 nữ vào năm 2009). Thứ hai, luồng nhập c- từ các tỉnh khác vào vùng ĐNB là TP. Hồ Chí Minh, Bình D- ơng và Bà Rịa - Vũng Tàu là những địa ph- ơng có kinh tế phát triển nhanh, với nhiều ngành nghề nh- ng các ngành nghề thu hút lao động nữ là chủ yếu.

3.2. Trình độ dân trí

Vùng ĐNB có một hệ thống đào tạo đại học và sau đại học thuộc quy mô lớn nhất so với cả nước. Vùng có 97 trường đại học và cao đẳng cùng hơn 50 trường trung cấp chuyên nghiệp. Nguồn nhân lực dồi dào, với trình độ dân trí cao hơn các địa phương khác. Riêng TP. Hồ Chí Minh đã tập trung đến 37% tổng số cán bộ khoa học của cả nước, tạo ra lợi thế so sánh cho bản thân vùng và là điều kiện quan trọng để phát huy tác động lan tỏa (nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, đào tạo cán bộ cho các vùng khác) cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao cho các khu vực khác trong cả nước.

Vùng ĐNB có bình quân số trường đại học, cao đẳng trên 1 vạn dân là 0,07, số sinh viên đại học cao đẳng trên 1 vạn dân là 349, các chỉ số này đều cao hơn mức trung bình cả nước.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ ĐẾN NĂM 2008 VÀ DỰ KIẾN ĐẾN NĂM 2010

1. Tổng kết tình hình thực hiện quy hoạch vùng

Trong hơn 20 năm đổi mới, vùng ĐNB đã có bước phát triển vượt bậc cả về tốc độ tăng trưởng kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đây là vùng đạt tốc độ tăng trưởng cao với từng khu vực trong vùng đều ghi nhận sự phát triển.

Tuy tốc độ tăng trưởng kinh tế các tỉnh trong vùng có khác nhau song đều ở mức cao (giai đoạn 2006-2010, Bình Dương tăng trưởng bình quân hàng năm ở mức 15,2%; tiếp đến là Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai với tốc độ 13,6%, 13,4%, 13,3%, 12,5% và TP. Hồ Chí Minh tăng 10,6%, cao hơn nhiều so với mức bình quân chung cả nước). Nhìn tổng quát, vùng ĐNB trong những năm vừa qua thể hiện rõ vai trò là vùng kinh tế đầu tàu của cả nước, cơ cấu kinh tế đang mạnh mẽ xuất khẩu; tỷ suất hàng hóa cao, đồng thời xuất hiện nhiều sản phẩm mới; tiềm lực công nghiệp mạnh nhất so với các vùng trong cả nước, với nhiều khu công nghiệp hoạt động hiệu quả cao; dịch vụ phát triển ngang tầm khu vực; hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển tương đối khá.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trên địa bàn vùng ĐNB (có loại trừ các yếu tố tính trùng giữa các địa phương) giai đoạn 2006-2010 tăng trung bình 6,4%/năm, trong đó tăng tốc độ tăng bình quân cả nước cùng thời kỳ (6,5%). Trong đó khu vực công nghiệp và xây dựng tăng bình quân 5,1%/năm, nông - lâm - ng- nghiệp tăng 4,8%/năm và khu vực dịch vụ tăng 8,4%/năm.

Biểu 3. So sánh các chỉ tiêu chủ yếu vùng Đông Nam Bộ với các chỉ tiêu đã đ- ợc phê duyệt trong QĐ 910/1997/QĐ-TTg và với cả n- ớc

Chỉ tiêu	Đơn vị	Các chỉ tiêu trong QĐ910/1997/QĐ-TTg		Ước thực hiện 2006-2010	Ước TH cả n- ớc 2006-2010
		1996- 2000	2001- 2010		
1. Nhip độ tăng GDP BQ/năm	%	12,9	12,3	6,4	6,5-6,8
- Công nghiệp - Xây dựng	%	14,7-15	13,5	5,1	7,5
- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,5	4,0	4,8	3,2
- Dịch vụ	%	13,2	12	8,4	7,7
2. GDP/ng- ời	Tr.đ	9,6	23,9	54,2	22,2
3. Tốc độ tăng GT xuất khẩu (không kể dầu thô)	%	29	31	24,7	19,3
4. Tổng vốn đầu t- phát triển	Tỷ đ	161.151	877.589	249.228	960.900

Tuy nhiên, so với mục tiêu tăng tr- ờng GDP thời kỳ 2001-2010 là 12,3%, thời kỳ 2001-2005 tăng tr- ờng là 11,5% thì mức thực hiện chỉ đạt gần 60%. Riêng đối với TP. Hồ Chí Minh, thực tế chỉ đạt 75% so với mức quy hoạch 10,2% (1996-2000) và 9,8% (2001-2005). Những nguyên nhân của tình trạng này nh- công nghiệp phát triển thiếu hợp lý, dịch vụ phát triển ch- a t- ơng xứng, trình độ công nghệ và ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất còn ch- a đáp ứng yêu cầu, bất cập về kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực... sẽ đ- ợc phân tích rõ hơn trong các nội dung cụ thể sau.

2. Vùng ĐNB liên tục nhiều năm duy trì đ- ợc tốc độ tăng tr- ờng kinh tế ở mức cao trong cả n- ớc

Vùng ĐNB là trung tâm kinh tế, th- ơng mại, văn hoá và khoa học công nghệ lớn của cả n- ớc. Tổng sản phẩm trong n- ớc (GDP) thời kỳ 1996 - 2000 tăng trung bình 8,2%. Thời kỳ 2001 - 2005 tăng tr- ờng đạt 7,0%. Thời kỳ 2006 - 2010 dự kiến đạt 6,4%, xấp xỉ tốc độ tăng trung bình cả n- ớc (6,5-6,8%). Tốc độ tăng tr- ờng kinh tế của Vùng phụ thuộc rất lớn vào mức tăng tr- ờng của TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Biểu 4. Một số chỉ tiêu về tăng tr- ờng kinh tế theo GDP vùng ĐNB

	1995	2000	2005	2008	DK 2010	Đơn vị: nghìn tỷ đồng		
						Nhip tăng bình quân, %	1996- 2000	2001- 2005
GDP theo giá 1994	59.819	95.112	137.598	170.351	187.552	9,7	7,0	6,4
<i>Phân theo ngành</i>								
- Nông, lâm, ng-	4.570	5.556	7.016	8.126	8.867	3,9	4,8	4,8
- C.Nghiệp - XD	29.487	49.747	76.520	91.389	97.924	11,0	9,0	5,1
- Khu vực dịch vụ	25.762	39.809	54.062	70.836	80.904	9,0	6,3	8,4
<i>Theo NN- phi NN</i>								
Nông nghiệp	4.570	5.556	7.016	8.142	8.867	3,9	4,8	4,9
Phi nông nghiệp	55.249	83.560	130.582	162.533	178.429	8,6	8,5	7,2

Nguồn: Số liệu thống kê 2008 và xử lý tổng hợp của Ban Chủ nhiệm đê án

Năm 2008, tính theo giá trị gia tăng mức đóng góp của TP. Hồ Chí Minh là 56,7%, Bà Rịa - Vũng Tàu là 17,4% (hai địa ph- ơng này chiếm 74,1% tổng GDP toàn vùng, các tỉnh còn lại chiếm 25,9%). Năm 2009 tỷ lệ đóng góp của TP. Hồ Chí Minh theo giá trị gia tăng của vùng là 56,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu là 17,6% và Đồng Nai là 13,3%; Bình D- ơng 5,6%; các tỉnh Tây Ninh và Bình Ph- ớc là 4,7% và 2,0%. Năm 2010 dự kiến các tỷ lệ đóng góp vào giá trị gia tăng toàn vùng thay đổi không nhiều, TP. Hồ Chí Minh là 56%; Đồng Nai là 13,5% và Bà Rịa - Vũng Tàu là 18,2%.

Biểu 5. Tỷ trọng đóng góp các tỉnh vào GDP vùng (giá hiện hành)

Đơn vị: %

TT	Đơn vị	2000	2005	2008	TH 2009	Dự kiến 2010
	Toàn vùng ĐNB	100	100	100	100	100
1	TP. Hồ Chí Minh	53,4	51,4	56,7	56,8	56,0
2	Đồng Nai	9,6	10,0	13,2	13,3	13,5
3	Bình D- ơng	3,7	3,9	5,7	5,6	5,6
4	Bình Ph- ớc	1,3	1,4	2,2	2,0	1,9
5	Tây Ninh	2,8	3,1	4,8	4,7	4,8
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	29,2	30,2	17,4	17,6	18,2

Nguồn: Số liệu thống kê 2008 và xử lý tổng hợp của Đề án

GDP/ng- ời vùng ĐNB từ 15,4 triệu đồng năm 2000 tăng lên 27,3 triệu đồng năm 2005, năm 2008 đạt khoảng 41,4 triệu đồng và năm 2010 - ớc đạt khoảng 50,7 triệu đồng. Mức chênh lệch về GDP/ng- ời của từng tỉnh so với GDP/ng- ời của vùng là rất khác nhau. GDP bình quân đầu ng- ời của Bà Rịa - Vũng Tàu gấp 4,35 lần GDP/ng- ời của vùng ĐNB, TP. Hồ Chí Minh là 1,43 lần, Đồng Nai và Bình D- ơng là khoảng 0,60 lần, Tây Ninh là 0,40 lần và Bình Ph- ớc là 0,23 lần. Giữa các tỉnh trong vùng có sự chênh lệch rất lớn về GDP/ng- ời, nh- GDP/ng- ời của Bà Rịa - Vũng Tàu gấp 18,59 lần của Bình Ph- ớc.

Biểu 6. GDP/ng- ời toàn vùng và từng tỉnh so với mức bình quân toàn vùng

TT	Địa ph- ơng	2000	2005	2008	2009	DK 2010
	Cả n- ớc	5,7	10,1	17,4	19,3	22,2
	Vùng ĐNB (triệu đồng)	15,4	27,3	41,4	46,4	50,7
	Vùng so với cả n- ớc (lần)	2,70	2,70	2,4	2,4	2,28
	Các tỉnh, TP so vùng (lần)					
1	TP. Hồ Chí Minh	1,29	1,30	1,25	1,26	1,43
2	Đồng Nai	0,58	0,58	0,57	0,58	0,60
3	Bình D- ơng	0,61	0,63	0,58	0,58	0,59
4	Bình Ph- ớc	0,23	0,20	0,22	0,23	0,23

TT	Địa ph- ơng	2000	2005	2008	2009	DK 2010
5	Tây Ninh	0,36	0,36	0,36	0,38	0,40
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	4,38	4,41	4,81	4,68	4,35

Nguồn: Số liệu thống kê 2008 và xử lý tổng hợp của Đề án

3. Cơ cấu kinh tế theo ngành, lĩnh vực và thành phần có sự chuyển dịch theo h- ống khai thác lợi thế của từng ngành

3.1. Thời kỳ 2001 - 2005, cơ cấu ngành tính theo GDP của nền kinh tế vùng có sự chuyển dịch theo h- ống tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, nh- ng sang thời kỳ 2006 - 2010 tăng nhanh cả về công nghiệp và dịch vụ.

Tỷ trọng nhóm ngành nông - lâm - thuỷ sản đã giảm từ 6,9% (năm 2000) xuống 5,7% năm 2008 và dự kiến khoảng 5,1% năm 2010; công nghiệp - xây dựng tăng từ 57,6% năm 2000 lên 60,6% năm 2005 và dự kiến sẽ giảm xuống 56,2% vào năm 2010; dịch vụ giảm từ 36,8% năm xuống còn 35,1% năm 2005 và dự kiến tăng dần đến khoảng 38,7% năm 2010. So với cả n- ớc, cơ cấu kinh tế của vùng ĐNB mang tính hiện đại hơn và độ dịch chuyển cũng lớn hơn.

Biểu 7. Cơ cấu kinh tế phân theo ngành và theo khu vực vùng ĐNB

Đơn vị: %

	2000		2005		2008		DK 2010	
	Cả n- ớc	Vùng ĐNB						
Cơ cấu kinh tế (%)	100							
- Nông, lâm, thuỷ sản	24,5	6,9	21,0	4,3	22,0	5,7	21,3	5,1
- C.Nghiệp - Xây dựng	36,8	57,6	41,0	60,6	39,9	56,1	40,3	56,2
- Dịch vụ	38,7	36,8	38,0	35,1	38,1	38,2	38,4	38,7

Nguồn: Số liệu thống kê 2008 và xử lý tổng hợp của Đề án

3.2. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế ngành góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy tăng tr- ưởng, thúc đẩy việc thu hút lao động

Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu sử dụng lao động theo ngành thời kỳ 2001 - 2010 của vùng ĐNB có sự chuyển dịch theo h- ống giảm t- ơng đối tỷ trọng lao động hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ng- nghiệp và tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp.

Biểu 8. Cơ cấu lao động phân theo ngành

Đơn vị: Nghìn ng- ời

Năm	Lao động làm việc trong các ngành KTQD	Nông, lâm nghiệp, thủy sản		Công nghiệp - Xây dựng		Dịch vụ	
		Tổng số	(%)	Tổng số	(%)	Tổng số	(%)
2000	4.632	1.608	34,7	1.408	30,4	1.616	34,9
2005	5.657	1.461	25,8	2.259	39,9	1.937	34,3
2008	6.167	1.375	22,3	2.478	40,2	2.314	37,5
DK 2010	6.549	1.296	19,8	2.732	41,7	2.521	38,5

Nguồn: Niên giám thống kê 2008 và xử lý tổng hợp của Đề án

3.3. Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ có sự phân hoá lãnh thổ khá rõ nét theo 3 tiểu vùng là:

Tiểu vùng I (tiểu vùng trung tâm): TP. Hồ Chí Minh là hạt nhân của vùng ĐNB, với diện tích 2.095,5 km² (chiếm 8,9% diện tích toàn vùng) dân số năm 2008 khoảng 6.611,6 nghìn ng-ời, mật độ dân số là 3.156 ng-ời/ km². Năm 2008, TP. Hồ Chí Minh chiếm 54,0% về GDP, 47,3% giá trị xuất khẩu, 50,0% tổng thu ngân sách của vùng. GDP/ng-ời gấp 1,05 lần mức bình quân toàn vùng.

Tiểu vùng II (tiểu vùng phía Đông Bắc) bao gồm Đồng Nai, Bình D-ơng và Bà Rịa - Vũng Tàu có diện tích khoảng 10.586 km² (chiếm 44,9% diện tích toàn vùng) dân số năm 2008 khoảng 4.323,4 nghìn ng-ời với mật độ dân số là 408 ng-ời/km². Năm 2008, tiểu vùng này đóng góp 37,8% về GDP, 50,4% giá trị xuất khẩu, 47,4% tổng thu ngân sách của vùng. GDP/ng-ời năm 2008 bằng 1,2 lần GDP/ng-ời toàn vùng.

Tiểu vùng III (tiểu vùng phía Tây Bắc) bao gồm Tây Ninh và Bình Ph-ớc, là tiểu vùng có diện tích rộng nhất vào khoảng 10.923,7 km² (chiếm 46,2% diện tích toàn vùng) và là tiểu vùng có dân số ít nhất khoảng 1.894 nghìn ng-ời (năm 2008) với mật độ dân số là 174 ng-ời/km². Năm 2008, tiểu vùng đóng góp 8,2% về GDP, 2,3% giá trị xuất khẩu, 2,6% tổng thu ngân sách của vùng. GDP/ng-ời năm 2008 bằng 0,5 lần GDP/ng-ời toàn vùng.

Biểu 9. Cơ cấu kinh tế theo tiểu vùng

	Vùng Đông Nam Bộ	Phân ra các tiểu vùng		
		TP Hồ Chí Minh	Đồng Nai, Bình D-ơng, Bà Rịa - Vũng Tàu	Tây Ninh, Bình Ph-ớc
Năm 2000				
1. Diện tích (%)	100	8,9	44,9	46,2
2. Dân số (%)	100	49,8	34,3	15,9
3. GDP thực tế (%)	100	53,4	42,4	4,2
4. GDP/ng-ời (lần)	1	1,1	1,2	0,3
5. Xuất khẩu (%)	100	41,8	56,9	1,3
6. Thu ngân sách (%)	100	42,0	55,0	3,0
Năm 2005				
1. Diện tích (%)	100	8,9	44,9	46,2
2. Dân số (%)	100	50,6	33,8	15,6
3. GDP thực tế (%)	100	51,4	44,0	4,6
4. GDP/ng-ời (lần)	1	1,0	1,3	0,3
5. Xuất khẩu (%)	100	45,8	52,4	1,8
6. Thu ngân sách (%)	100	46,8	50,4	2,8
Năm 2008				
1. Diện tích (%)	100	8,9	44,9	46,2
2. Dân số (%)	100	51,7	34,5	13,8
3. GDP thực tế (%)	100	54,0	37,8	8,2
4. GDP/ng-ời (lần)	1	1,05	1,2	0,5
5. Xuất khẩu (%)	100	47,3	50,4	2,3
6. Thu ngân sách (%)	100	50,0	47,4	2,6

	Vùng Đông Nam Bộ	Phân ra các tiểu vùng		
		TP Hồ Chí Minh	Đồng Nai, Bình D- ơng, Bà Rịa - Vũng Tàu	Tây Ninh, Bình Ph- ớc
Năm 2010				
1. Diện tích (%)	100	8,9	44,9	46,2
2. Dân số (%)	100	51,0	35,2	13,8
3. GDP thực tế (%)	100	55,5	35,6	8,9
4. GDP/ng- ời (lần)	1	1,1	1,0	0,6
5. Xuất khẩu (%)	100	47,2	50,5	2,3
6. Thu ngân sách (%)	100	56,4	41,2	2,4

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2008 của các tỉnh. Xử lý tổng hợp của Đề án

Mỗi tiểu vùng đều đã dần vào khai thác đ- ợc lợi thế so sánh, hình thành đ- ợc các trung tâm sản xuất hàng hoá lớn, tập trung gắn với phát triển công nghiệp chế biến. Phát triển công nghiệp tại các tiểu vùng đều đã gắn tăng quy mô, năng lực với nâng cao hiệu quả phát triển; kết hợp phát triển các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Tập trung xây dựng các ngành công nghiệp then chốt, tạo ra quá trình phân bố công nghiệp ngày càng trải rộng lan tỏa và tăng tính liên kết trong nội bộ vùng, nhất là đối với các ngành công nghiệp quan trọng nh- công nghiệp công nghệ cao, điện và điện tử, sắt thép, dầu khí, hàng tiêu dùng...

4. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà n- ớc vùng ĐNB tăng từ 62,0 nghìn tỷ đồng năm 2000 (65,5% tổng thu ngân sách của cả n- ớc) lên 111,1 nghìn tỷ đồng năm 2005 (62,3% tổng thu ngân sách của cả n- ớc), năm 2008 đạt 210,2 nghìn tỷ đồng, năm 2010 dự kiến đạt khoảng 254,3 nghìn tỷ đồng (chiếm 62% tổng thu ngân sách cả n- ớc).

Biểu 10. Tổng thu ngân sách trên địa bàn

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

Vùng, tỉnh	2000	2005	2007	2008	2009	DK 2010
Cả n- ớc	94,6	178,2	315,9	338,1	361,7	410,2
Vùng ĐNB	62,0	111,1	190,8	210,2	232,2	254,3
% so cả n- ớc	65,5	62,3	60,4	62,1	64,2	62,0
Tỷ trọng tỉnh, TP so với vùng (%)	100	100	100	100	100	100
TP. Hồ Chí Minh	42,0	46,8	46,8	50,0	53,2	56,4
Đồng Nai	6,3	6,5	5,9	5,8	5,6	5,5
Bình D- ơng	3,2	4,5	4,6	4,6	4,6	4,5
Bình Ph- ớc	1,3	1,2	1,2	1,1	1,1	1,1
Tây Ninh	1,7	1,6	1,6	1,5	1,3	1,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	45,5	44,4	40,0	37,0	34,0	31,2

Nguồn: Theo niên giám Thống kê và BC thực hiện kế hoạch 5 năm 2006-2010 các tỉnh

Tổng chi ngân sách Nhà n- ớc của vùng từ 9,8 nghìn tỷ đồng năm 2000 lên 32,6 nghìn tỷ đồng năm 2005 và dự kiến năm 2010 chi ngân sách đạt khoảng 64,5 nghìn tỷ đồng. Chi đầu t- của các tỉnh trong vùng là khác nhau. Năm 2008,

tổng chi ngân sách của TP. Hồ Chí Minh là 26,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,6% tổng chi ngân sách của vùng, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là 6.312 tỷ đồng, chiếm 12,7%, tỉnh Đồng Nai là 7.206,8 tỷ đồng, chiếm 14,5%, các tỉnh còn lại chỉ chiếm khoảng 20% tổng chi ngân sách của vùng. Ngoài TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu và Đồng Nai, tổng chi ngân sách của mỗi tỉnh còn lại trong Vùng chỉ chiếm 5-7% tổng chi ngân sách của vùng. Vùng ĐNB là vùng có tỷ lệ thu ngân sách/chi ngân sách cao nhất cả nước.

Biểu 11. Chi ngân sách địa phương vùng ĐNB

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Vùng, tỉnh	2000	2005	2007	2008	2009	DK 2010
	Vùng ĐNB	9.831	32.653	43.704	49.702	56.603	64.544
	Tỷ trọng Vùng so cả nước (%)	9,0	12,4	10,9	15,4	15,5	15,7
	Tỷ trọng các tỉnh so với vùng (%)	100	100	100	100	100	100
1	TP. Hồ Chí Minh	47,1	65,2	52,9	53,6	54,4	55,2
2	Đồng Nai	16,0	9,9	14,2	14,5	14,7	14,9
3	Bình Dương	5,9	5,1	6,6	6,2	5,7	5,3
4	Bình Phước	7,4	3,9	5,5	5,7	5,8	6,1
5	Tây Ninh	8,4	4,1	7,0	7,3	7,6	7,7
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	15,2	11,8	13,8	12,7	11,8	10,8

Nguồn: Theo niêm giám Thống kê các tỉnh, báo cáo kế hoạch 5 năm 2006-2010 các tỉnh

Tỷ lệ thu/chi của toàn vùng ĐNB là 3,9 lần năm 2005 và 4,5 lần năm 2008. Trong 6 tỉnh, thành phố trong vùng thì có 4 địa phương là TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương có tỷ lệ thu/chi vượt trên 110%; 2 tỉnh còn lại là Tây Ninh, Bình Phước có tỷ lệ thu/chi dưới 100%.

Biểu 12. Tỷ trọng thu ngân sách / chi ngân sách vùng ĐNB

Đơn vị: %

STT	Tỉnh, TP.	2005	2005	2008	2009	DK 2010
	Toàn Vùng ĐNB	3,9	4,4	4,5	4,7	4,9
1	TP. Hồ Chí Minh	2,9	4,1	4,5	4,9	5,4
2	Đồng Nai	1,8	1,9	1,9	1,9	1,9
3	Bình Dương	2,3	3,2	3,6	4,0	4,5
4	Bình Phước	0,4	0,3	0,2	0,2	0,2
5	Tây Ninh	0,8	0,4	0,2	0,2	0,2
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	14,8	13,4	13,9	14,5	15,1

Nguồn: Theo niêm giám Thống kê các tỉnh; báo cáo kế hoạch 5 năm 2001-2010 các tỉnh

5. Vùng ĐNB đóng góp ngày càng cao vào thành quả chung về phát triển kinh tế - xã hội của cả nước

Tính đến năm 2008, so với cả nước, vùng ĐNB chỉ chiếm 7,1% diện tích tự nhiên và khoảng 14,9% dân số (tỷ lệ đô thị hóa là 57,9%, gấp hơn 2 lần mức

28,1% của cả n- ớc) nh- ng đã đóng góp 34,8% GDP của cả n- ớc. GDP/ng- ời của vùng đạt khoảng 41,4 triệu đồng/năm (gấp 2,4 lần GDP/ng- ời bình quân cả n- ớc). Tỷ trọng giá trị công nghiệp của vùng trong tổng giá trị toàn ngành công nghiệp cả n- ớc tăng từ 38,3% năm 1995 lên 44,7% năm 2008.

Biểu 13. Một số chỉ tiêu vùng ĐNB so với cả n- ớc, năm 2008

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Cả n- ớc	Vùng ĐNB	
				Số tuyêt đối	% so với cả n- ớc
1	Diện tích	Km ²	331.150,4	23.605,2	7,1
2	Dân số	1000 ng	86.210,8	12.828,8	14,9
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	28,1	57,9	2,06 (lần)
4	GDP (giá ss.1994)	Tỷ đồng	489.800	170.351	34,8
5	GDP/ ng- ời (giá hh)	Triệu. đ	17,4	41,4	2,40 (lần)
6	Thu ngân sách	Tỷ đồng	338.100	210.200	62,1
7	Giá trị xuất khẩu	Triệu USD	62.685	40.466	64,5
8	GDP công nghiệp (giá ss1994)	Tỷ đồng	204.449	91.389	44,7
9	Số KCN (*)	Khu	179	76	42,5
10	Diện tích các KCN (*)	Ha	42.986	21.395	49,7
11	Số DA đầu t- n- ớc ngoài (**)	Dự án	10.960	6.578	60
12	Tổng vốn FDI (**)	Triệu USD	177.112,8	81.680,8	46,1

Nguồn: NGTK cả n- ớc 2008, NGTK các tỉnh 2008; Báo cáo kế hoạch 2001-2010 các tỉnh

(*) - Số liệu cuối năm 2007; (**) - Tính trong cả thời kỳ 1988-2009

Vùng ĐNB tập trung nhiều khu công nghiệp (KCN) nhất cả n- ớc. Các KCN vùng ĐNB chiếm 49,7% diện tích đất các KCN cả n- ớc với tỷ lệ lấp đầy khoảng 50%, thu hút 66,4% số vốn đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài (FDI) và 72% số dự án, 75% vốn đầu t- trong n- ớc vào các KCN của cả n- ớc.

Trong so sánh với các vùng khác, ĐNB v- ợt trội trong nhiều chỉ tiêu cơ bản nh- quy mô GDP, GDP bình quân đầu ng- ời.

Biểu 14. Một số chỉ tiêu vùng ĐNB so với các vùng, năm 2008

TT	Vùng	GDP (tỷ đồng)	Dân số (ng.ng- ời)	GDP/ng- ời	
				Nghìn đồng	USD
	Cả n- ớc	1.477.881	86.210,8	17.442	1.024
1	Đông Nam Bộ	525.140	12.828,8	41.434	2.451
2	Trung du và miền núi phía Bắc	92.525	11.207,8	8.255	494
3	Đồng bằng sông Hồng	334.142	19.654,8	17.001	1.018
4	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	218.907	19.820,2	11.045	661
5	Tây Nguyên	53.930	5.004,2	10.777	645
6	Đồng bằng sông Cửu Long	253.237	17.695,0	14.311	857

Nguồn: NGTK 2008 và Xử lý tổng hợp của Ban Chủ nhiệm Đề án

6. Huy động vốn đầu tư- cho phát triển

6.1. Vốn đầu tư- toàn xã hội

Trong 5 năm 2001-2005, tổng nguồn vốn đầu tư- toàn xã hội huy động cho đầu tư- phát triển của vùng khoảng 320,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,1% tổng vốn đầu tư- xã hội của cả nước; trong đó vốn đầu tư- từ ngân sách chiếm khoảng 11%, nguồn vốn tín dụng đầu tư- chiếm khoảng 3%, nguồn vốn đầu tư- của dân cư và doanh nghiệp chiếm khoảng 57%, vốn FDI chiếm khoảng 29%.

Hai năm 2006 và 2007 vốn đầu tư- toàn xã hội tăng trưởng rất cao do môi trường đầu tư- đã- được cải thiện nhanh chóng trước khi Việt Nam trở thành thành viên Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Kỳ vọng về một môi trường đầu tư- tốt lên cũng là một yếu tố đáng kể dẫn đến tăng đầu tư-. Trong năm 2008, tốc độ tăng vốn đầu tư- chậm hẳn do tình hình kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn, lạm phát cao.

Trong 3 năm 2006-2008 toàn vùng vẫn tập trung đầu tư- với tỷ trọng cao, đạt 463 nghìn tỷ đồng, chiếm 32,2% tổng vốn đầu tư- của cả nước. Kế hoạch 2009 và dự kiến năm 2010 sẽ tiếp tục đầu tư- cho những mục tiêu then chốt, dự kiến cả thời kỳ 2006-2010 vốn đầu tư- toàn xã hội vùng ĐNB đạt 1.014 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,5% vốn đầu tư- toàn xã hội của cả nước.

Biểu 15. Vốn đầu tư- toàn xã hội vùng ĐNB

(nghìn tỷ đồng, giá 2000, thời kỳ 2001-2005 và 2006-2010 giá 2005)

	1991-1995	1996-2000	2001-2005	2006-2008	DK 2006-2010
Tổng số cả nước	361,5	555	1.343,7	1.394,1	3.025
Vùng ĐNB	99,6	159,1	320,6	463,6	1.014
% so với cả nước	27,6	28,7	23,8	33,2	33,5

Nguồn: Vụ Tổng hợp KTQD, Bộ KHĐT và xử lý của Ban Chủ nhiệm Đề án

Nguồn vốn trên tiếp tục đầu tư- theo hướng phát triển có trọng điểm như: công nghiệp khai thác dầu khí, công nghiệp điện, dầu khí, phân bón, hóa chất, cơ khí chế tạo, luyện thép, điện tử - tin học, hóa chất dệt, may, da giày, nhựa, giấy, sành sứ thủy tinh, chế biến thực phẩm và đầu tư- đồng bộ xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào các khu công nghiệp trong vùng. Tiếp tục xây dựng các công trình giao thông, cấp thoát nước, hạ tầng đô thị, vệ sinh môi trường. Đầu tư- tăng nhanh diện tích rừng phòng hộ ven biển, rừng ngập mặn, rừng nguyên liệu giấy và rừng đầu nguồn. Phát triển cây công nghiệp: cao su, cà phê, điều, mía đắng, cây ăn quả, cây nguyên liệu giấy, khai thác, nuôi trồng, chế biến thủy sản.

Hình thành các trung tâm thương mại có quy mô và trình độ ngang tầm các nước trong khu vực, các trung tâm du lịch và dịch vụ lớn, đầu tư- xây dựng hình thành các đô thị vệ tinh của TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Bình Dương.

6.2. Vốn đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài

Trong thời kỳ 1988-2009, toàn vùng đã thu hút đ- ợc 6.578 dự án đầu t- trực tiếp n- ớc ngoài, với tổng số vốn đăng ký 81.680,7 triệu USD, chiếm 60% tổng số dự án và 46% tổng số vốn đăng ký của cả n- ớc.

Việc thu hút FDI ở trong vùng tiếp tục có chuyển biến nhanh và thu hút đ- ợc nhiều dự án nh- TP. Hồ Chí Minh, Bình D- ơng, Đồng Nai... là do thực hiện có hiệu quả công tác xúc tiến đầu t-, cải tiến các thủ tục đơn giản, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu t- .

Biểu 16. FDI vào các tỉnh trong vùng thời kỳ 1988-2009 và năm 2009

Đơn vị: triệu USD

TT	Vùng, tỉnh	1988 - 2009		2009		
		Số dự án	Vốn đăng ký	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới	Số dự án tăng vốn
	Vùng ĐNB	6.578	81.680,7	456	8.489,5	135
	% so với cả n- ớc	60,0	46,1	54,4	51,9	62,8
1	TP. Hồ Chí Minh	3.140	27.214,9	318	984,4	70
2	Đồng Nai	1.028	16.339,1	16	2.299,9	10
3	Bình D- ơng	1.946	13.394,1	95	2.152,8	50
4	Bình Ph- ớc	65	294,6	3	100,5	0
5	Tây Ninh	188	796,0	12	94,4	0
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	211	24.641,9	12	2.857,5	5
						3.879,6

Nguồn: Cục Đầu t- n- ớc ngoài, Bộ KHĐT

TP. Hồ Chí Minh là địa ph- ơng có sức thu hút đầu t- n- ớc ngoài mạnh nhất, chiếm tới 30% số dự án và 25% vốn đăng ký so với cả n- ớc. Nếu so với vùng ĐNB thì riêng TP. Hồ Chí Minh chiếm 47,7% số dự án và 33,3% số vốn đăng ký so với cả vùng; Đồng Nai chiếm 15,6% số dự án và 20,0% tổng vốn đăng ký; Bình D- ơng 29,6% số dự án và 16,4% số vốn đăng ký; Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm 3,2% số dự án và 30,1% số vốn đăng ký so với toàn vùng. Hai tỉnh Tây Ninh và Bình Ph- ớc l- ợng vốn đầu t- n- ớc ngoài còn khiêm tốn. Tổng số dự án đầu t- vào 2 địa ph- ơng này là 253 dự án với tổng số vốn là 1.090,6 triệu USD, chiếm 3,8% tổng số dự án và 1,3% số vốn FDI đăng ký toàn vùng.

Nguồn vốn FDI thu hút vào vùng chủ yếu tập trung vào ngành công nghiệp -xây dựng và dịch vụ. Đây cũng là thế mạnh của vùng. Các dự án ngành công nghiệp - xây dựng tập trung vào 3 tỉnh Bình D- ơng, Đồng Nai và TP. Hồ Chí Minh. Chỉ 3 địa ph- ơng này đã chiếm 89% số dự án của ngành trên toàn vùng. Đối với ngành dịch vụ có 683 dự án với tổng vốn đầu t- 4,652 tỷ USD, riêng TP. Hồ Chí Minh đã có 600 dự án với tổng vốn đầu t- 3,28 tỷ USD.

Với việc cải thiện môi tr- ờng đầu t- và kinh doanh (nh- Quốc hội ban hành Luật đầu t- chung, thực hiện sáng kiến Việt - Nhật, ký hiệp định th- ơng

mại Việt Nam - Hoa Kỳ, đề án kết nối kinh tế Việt Nam - Singapore và ký các hiệp định song ph- ơng hoặc các hiệp định bảo hộ đầu t- với các quốc gia, lãnh thổ trên thế giới, các tỉnh trong vùng ĐNB đã tích cực chủ động thực hiện vận động, xúc tiến đầu t- , biến vùng ĐNB trở thành vùng hấp dẫn đầu t- lớn nhất cả n- ớc. Số l- ợng các nhà đầu t- , các doanh nhân, các chủ tập đoàn kinh tế lớn đến tìm hiểu và đầu t- vào vùng ngày càng tăng và cao nhất cả n- ớc. Đến nay đã có 26 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu t- vào vùng ĐNB.

6.3. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)

Trong những năm qua, nguồn vốn ODA tập trung vào vùng đạt khoảng 1.860,02 triệu USD. Các ch- ơng trình, dự án ODA tập trung vào các lĩnh vực nh- cấp thoát n- ớc và phát triển hạ tầng đô thị 26,06%, giao thông vận tải 35,14%, năng l- ợng 24,66%, môi tr- ờng 6,06%, giáo dục và đào tạo 2,91%...

Biểu 17. Tổng hợp vốn ODA theo vùng từ năm 1993 đến 2008

Đơn vị: Triệu USD

TT	Vùng	Hiệp định ODA ký kết 1993 - 2008	
		Tổng	Tỷ lệ (%)
1	Vùng Đồng bằng Sông Hồng	6.548,38	18,59
2	Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ	1.579,07	4,49
3	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung	4.374,34	12,42
4	Vùng Tây Nguyên	2.344,77	6,66
5	Vùng Đông Nam Bộ	3.689,02	10,47
6	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	2.900,12	8,24
7	Liên vùng	13.782,21	39,13
	Tổng số	35.217,91	100

Nguồn: Vụ Kinh tế đối ngoại - Bộ Kế hoạch và Đầu t-

So sánh với các vùng khác trên cả n- ớc thấy rằng nguồn vốn ODA cho các ch- ơng trình dự án trong vùng ĐNB có mức độ thụ h- ống và trực tiếp quản lý cao hơn. Điều này cho thấy sự năng động, chủ động của chính quyền các địa ph- ơng trong vùng trong việc tìm kiếm các nguồn lực từ bên ngoài nhằm thúc đẩy tăng tr- ưởng kinh tế.

Từ năm 1993 đến 15/10/2008, tổng giá trị ODA đ- ợc hợp thức hóa bằng việc ký kết các Hiệp định vùng ĐNB đạt 3.689,02 triệu USD, trong đó 3.534,97 triệu USD vốn vay và 154,05 triệu USD viện trợ không hoàn lại. Tỷ lệ vốn vay trên tổng nguồn vốn ODA ở mức 95,8% và 4,2% viện trợ không hoàn lại.

Biểu 18. Tổng nguồn vốn ODA cho vùng Đông Nam Bộ

Đơn vị: triệu USD

Phân loại ch- ơng trình, dự án	Ký kết tính đến 15/10/2008		
	Vốn ODA		
	Tổng số	Trong đó	
Tổng số (A+B+C+D)	3.689,02	3.534,97	154,05
A. Các ch- ơng trình, dự án các tỉnh đ- ợc thụ h- ơng trực tiếp, do địa ph- ơng quản lý	1.883,3	1.814,1	69,23
B. Các ch- ơng trình, dự án các tỉnh trong vùng đ- ợc thụ h- ơng và do Trung - ơng quản lý	170	164,95	5,73
C. Các ch- ơng trình, dự án Vùng đ- ợc thụ h- ơng trực tiếp do Trung - ơng quản lý	239,9	205,12	34,78
D. Các ch- ơng trình, dự án thực hiện trên địa bàn vùng	1395,1	1351,8	44,31

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2008

Nguồn vốn ODA này đã hỗ trợ đáng kể cho các tỉnh trong vùng, góp phần cải thiện đời sống cho nhân dân nh- cải tạo hoặc xây mới hệ thống cấp n- óc cho các thị xã tinh lị; Xây dựng đ- ờng giao thông nông thôn; Xây dựng cơ sở y tế; khôi phục và bảo vệ rừng; xoá đói, giảm nghèo... Các dự án Trung - ơng phát triển kinh tế vùng và liên vùng chủ yếu vào nâng cấp, xây dựng cảng biển, cảng hàng không, xây dựng các nhà máy, trạm truyền tải điện qui mô lớn, đ- ờng quốc lộ, đào tạo nguồn nhân lực chất l- ợng cao, bảo vệ rừng... Các dự án, ch- ơng trình ODA do vùng thụ h- ơng trực tiếp tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực giao thông, năng l- ợng, thoát n- óc và vệ sinh môi tr- ờng, phát triển đô thị. Các lĩnh vực này chiếm tỷ trọng cao (44,3%) trong tổng số nguồn vốn ODA.

7. Các mặt xã hội đều có b- ớc phát triển

Hệ thống giáo dục phát triển tốt, đa dạng các ngành học từ bậc giáo dục mầm non, phổ thông đến cao đẳng, đại học. Hệ thống giáo dục cao đẳng và đại học không những chỉ phục vụ cho các địa ph- ơng trong vùng mà phục vụ cho hầu hết các tỉnh phía Nam. Tất cả các tỉnh, thành phố đã hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ vào năm 2000, TP. Hồ Chí Minh đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở từ năm 2002. Mục tiêu chuẩn hoá đội ngũ giáo viên, kiên cố hoá tr- ờng lớp đã đ- ợc các cấp các ngành chú ý đúng mức. Công tác xã hội hoá giáo dục trong vùng phát triển mạnh

Vùng ĐNB là vùng tập trung nhiều cơ sở đào tạo, nhất là các tr- ờng cao đẳng, đại học (có 97 tr- ờng, chiếm 27% tổng số tr- ờng cao đẳng và đại học của cả n- óc). Tổng số giảng viên và sinh viên tại các tr- ờng hệ cao đẳng và đại học là 13.720 giảng viên và 447.998 sinh viên, chiếm 22,6% đội ngũ giảng viên và 26,7% tổng sinh viên cao đẳng và đại học của cả n- óc. Vùng ĐNB còn là trung

tâm dạy nghề lớn nhất của khu vực phía Nam. Năm 2008, toàn vùng có 3.796 giáo viên và 160.254 học sinh khối trung học chuyên nghiệp, chiếm 22% đội ngũ giáo viên và 25% số l-ợng học sinh trung học chuyên nghiệp toàn quốc.

Về y tế: ĐNB là vùng dẫn đầu cả n-ớc về phát triển y học kỹ thuật cao, áp dụng khoa học kỹ thuật y tế hiện đại về nhiều chuyên ngành, đặc biệt là các kỹ thuật về cấy ghép phủ tạng, mổ nội soi, thụ tinh trong ống nghiệm, mổ tách cắp sơ sinh... thực hiện nhiều ca phẫu thuật phối hợp từ xa (telemedicine). Nhiều bệnh viện ở TP. Hồ Chí Minh đạt trình độ kỹ thuật chuyên sâu cao nhất cả n-ớc.

Mạng l-ới y tế cơ sở ngày càng đ-ợc củng cố và phát triển; 100% xã, ph-ờng có cán bộ y tế phục vụ, đến cuối năm 2008 trên 90% số trạm y tế có bác sĩ, cao nhất so với các vùng trong cả n-ớc. Mạng l-ới khám, chữa bệnh đã đ-ợc đầu t- nâng cấp và thực sự có những tiến bộ mới. Hệ thống cung ứng các dịch vụ y tế đ-ợc mở rộng, tỷ lệ ng-ời ốm đ-ợc chăm sóc về y tế tăng lên. Nhiều kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị đã đ-ợc áp dụng thành công và đ-ợc triển khai rộng rãi.

Công tác văn hoá, thông tin, thể dục thể thao đ-ợc quan tâm. Các hoạt động thông tin, cổ động, triển lãm, phát thanh truyền hình, báo chí, xuất bản, thể dục thể thao diễn ra th-ờng xuyên và có hiệu quả. Công tác giữ gìn, bảo tồn và phát triển các giá trị văn hoá đ-ợc chú trọng.

Là vùng đi đầu trong cả n-ớc trong công tác chăm sóc ng-ời có công, bảo vệ chăm sóc trẻ em, bảo trợ xã hội, trợ giúp ng-ời yếu thế.

Tỷ lệ hộ nghèo và tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục giảm; an ninh trật tự xã hội và quản lý đô thị có nhiều tiến bộ, thực hiện tốt các ch-ơng trình phát triển xã hội. Công tác xoá đói giảm nghèo đã đạt đ-ợc những kết quả rất đáng khích lệ, tạo cơ hội cho ng-ời nghèo tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản; làm tốt công tác truyền thông, nâng cao dân trí; tăng việc làm, thu nhập cải thiện đời sống nhân dân. Tăng c-ờng hợp tác quốc tế trong xoá đói giảm nghèo và việc làm; chú trọng đào tạo cán bộ cho các xã nghèo, cử cán bộ tỉnh, huyện và đội ngũ trí thức về giúp các xã nghèo; lồng ghép các Ch-ơng trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn, động viên mọi ng-ời tham gia xoá đói giảm nghèo. Xây dựng quỹ khám chữa bệnh cho ng-ời nghèo và quỹ hỗ trợ giáo dục cho học sinh nghèo... Với các giải pháp trên, mỗi năm bình quân vùng ĐNB có khoảng 20 nghìn hộ đã thoát khỏi cảnh nghèo, đ- a tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2008 xuống khoảng 2,3% trên tổng số hộ (theo chuẩn mới).

Phong trào xây dựng xã, ph-ờng lành mạnh không có tệ nạn xã hội đ-ợc các địa ph-ờng trong vùng chú trọng nh- đẩy mạnh ch-ơng trình 3 giảm: ma tuý, mại dâm, tội phạm; Ngành lao động, th-ơng binh và xã hội đã tổ chức đúc kết các mô hình cai nghiện có hiệu quả nh- mô hình quản lý sau cai nghiện nhằm cách ly ng-ời nghiện với môi tr-Ờng ma túy của TP. Hồ Chí Minh. Đời sống nhân dân trong vùng đ-ợc cải thiện.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ LĨNH VỰC

1. Công nghiệp

1.1 Hiện trạng phát triển các phân ngành công nghiệp

Vùng ĐNB luôn duy trì và phát huy vai trò đầu tàu phát triển công nghiệp (CN) của cả n- ớc. Các ngành CN chính của vùng gồm có: khai thác và chế biến dầu khí, phát điện, chế biến nông lâm sản, cơ khí chế tạo, cơ điện tử, điện tử, hoá chất, dệt may, da giầy. Tính đến cuối năm 2008, tổng số cơ sở CN toàn vùng là 81.121 cơ sở, tăng gấp 1,65 lần so với năm 2000. Tập trung nhiều nhất tại TP. Hồ Chí Minh (55,7%), tiếp đến là Đồng Nai (15,8%)... Số l- ợng các cơ sở sản xuất tăng hàng năm. Trong đó doanh nghiệp nhà n- ớc và các công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần phát triển khá ổn định, hàng năm đóng góp trên 90% giá trị sản xuất công nghiệp (GT SXCN) của vùng. Các cơ sở sản xuất nhỏ của hộ kinh doanh t- nhân tuy có số l- ợng lớn (chiếm tới khoảng 85%-89% số cơ sở SXCN toàn vùng), nh- ng phân tán, không ổn định và GT SXCN ch- a t- ơng xứng với tiềm năng (chỉ khoảng 8% tổng GT SXCN toàn vùng).

Năm 2008, GT SXCN toàn vùng đạt 381.853,2 tỷ đồng (giá so sánh 1994), tốc độ tăng tr- ưởng cả giai đoạn 2001-2008 đạt khoảng 16,1%/năm. Khu vực phía Nam vùng gồm tỉnh Bình D- ơng, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh có mật độ tập trung sản xuất CN cao và phát triển mạnh, đóng góp gần 97% GT SXCN toàn vùng.

Giá trị SXCN và số l- ợng cơ sở SXCN phân theo tỉnh/thành phố:

Biểu 19. Tốc độ tăng GT SXCN và số l- ợng cơ sở SXCN (giá SS 1994)

TT	Tỉnh/TP	2000		2008		Tốc độ tăng (2001-2008)	
		GT SXCN (tỷ đồng)	Số cơ sở SXCN	GT SXCN (tỷ đồng)	Số cơ sở SXCN	GT SXCN (%)	Số cơ sở (lần)
	Toàn Vùng	115.946,7	49.183	381.853,2	81.121	16,07	1,65
1	Bình Ph- ớc	497,3	1.886	2.837,5	3.343	24,32	1,77
2	Tây Ninh	1.505,3	5.316	6.428,0	7.452	19,90	1,40
3	Bình D- ơng	9.198,4	3.342	79.679,4	7.195	30,98	2,15
4	Đồng Nai	17.922,0	7.604	76.320,6	12.834	19,86	1,69
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	29.069,0	3.165	48.514,9	5.078	6,61	1,60
6	TP HCM	57.599	27.870	168.072,8	45.219	14,32	1,62

Nguồn: NGTK năm 2008 các tỉnh vùng ĐNB

Hiện trạng phân bố các ngành CN (bao gồm dự kiến đến năm 2010) nh- sau:

a) Ngành khai khoáng (đóng góp 11% vào GT SXCN toàn vùng). Các khoáng sản chính của vùng gồm có dầu thô, khí thiên nhiên, đá vôi, sét, n- ớc khoáng. Ngành khai khoáng chủ lực của vùng hiện nay là khai thác dầu thô và khí tự nhiên (đóng góp

96% vào GT SXCN ngành khai khoáng), tập trung tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, ngành đang có dấu hiệu sụt giảm do sản lượng giảm sau nhiều năm khai thác mạnh. Đến năm 2010, ngành khai khoáng với mũi nhọn là ngành khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu vẫn đóng vai trò lớn trong CN vùng.

b) Ngành CN chế biến (CB) nông lâm thuỷ sản (đóng góp 25% vào GT SXCN toàn Vùng), có tốc độ tăng trưởng khá nhanh, bình quân giai đoạn 2005-2008 đạt 16,9%/năm. Trong đó, nhóm ngành CB thực phẩm và đồ uống chiếm tỷ trọng lớn, đóng góp 61% GT SXCN ngành CB nông lâm thuỷ sản; phát triển mạnh nhất tại TP. Hồ Chí Minh, tiếp đến là Đồng Nai và Bình Dương. Các ngành CN CB nông lâm thuỷ sản khác như chế biến thức ăn chăn nuôi, chế biến rau, hoa quả xuất khẩu, CB dầu thực vật, SX giò-òng tủ, bàn ghế... b- ớc đều phát triển, tỷ lệ đóng góp GT SXCN ch- a cao khoảng 10%. Các cơ sở SX phân bố ở hầu hết các tỉnh, thành phố, nh- ng cũng tập trung nhiều nhất ở tỉnh Bình D- ơng, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai. Dự kiến đến năm 2010, ngành CN CB nông lâm thuỷ sản sẽ đạt tỷ lệ 20% GT SXCN của vùng, phân bố phát triển tại các tỉnh Bình Ph- ớc, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình D- ơng.

c) Ngành CN luyện kim, cơ khí, chế tạo máy móc thiết bị đóng góp 13% vào GT SXCN vùng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2005-2008 gần 20%/năm. Trong đó ngành SX kim loại phát triển mạnh ở Bà Rịa - Vũng Tàu; SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) ở TP. Hồ Chí Minh; SX xe có động cơ, rơ moóc tại Đồng Nai; SX ph- ơng tiện vận tải khác ở Đồng Nai và TP. Hồ Chí Minh.

d) Ngành CN dệt may, da giày (đóng góp 17% GT SXCN vùng). Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2005-2008 là 14,73%/năm. Ngành vải dệt kim phát triển mạnh ở Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh và Bình D- ơng. Trong thời gian tới Đồng Nai và Bình D- ơng sẽ tiếp tục phát triển ngành này. Ngành may mặc và da giày phân bố khá đều và đang phát triển khá ổn định ở các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Ph- ớc và Bình D- ơng.

e) Ngành CN điện, điện tử tin học có tỷ lệ đóng góp ch- a cao, đạt 8% GT SXCN vùng, đang phát triển khá mạnh, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2005-2008 đạt khoảng 25%/năm. Trong đó, ngành SX điện tử, máy vi tính và thiết bị văn phòng phát triển chủ yếu ở Đồng Nai (chiếm 94% GT SXCN ngành SX điện tử, máy vi tính và thiết bị văn phòng toàn vùng) và ngành này cũng phát triển mạnh ở TP. Hồ Chí Minh. Trong những năm tới, TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai vẫn sẽ là trung tâm phát triển CN điện, điện tử tin học của vùng.

f) Ngành CN hóa chất, d- ợc phẩm (có tỷ lệ GT SXCN là 13% của Vùng). Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2005-2008 khoảng 20%/năm. Phát triển mạnh ở TP. Hồ Chí Minh (chiếm 60% GT SXCN ngành CN SX hóa chất, d- ợc phẩm toàn Vùng). Trong vài năm tới, TP. Hồ Chí Minh vẫn dẫn đầu phát triển ngành này trong vùng, tỷ lệ đóng góp sẽ tăng dần (chiếm khoảng 70% GT SXCN

ngành CN SX hóa chất, d- ợc phẩm toàn vùng), Đồng Nai và Bình D- ơng sẽ đóng góp khoảng 26%.

g) Ngành CN SX vật liệu xây dựng (VLXD), CB khoáng sản phi kim loại có tỷ trọng nhỏ, (4% GT SXCN vùng) nh- ng có tốc độ tăng tr- ớng bình quân giai đoạn 2005-2008 khoảng 14%/năm. Phát triển mạnh ở TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình D- ơng (chiếm 98% toàn vùng). Dự báo đến năm 2010 các tỉnh trên tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn trong vùng.

h) Ngành SX, phân phối điện, khí đốt và n- ớc đóng góp 5% vào GT SXCN toàn vùng, trong đó tập trung nhiều nhất ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (chiếm 76% GT SXCN ngành SX, phân phối điện, khí đốt và n- ớc toàn vùng). Ngành khai thác, xử lý và cung cấp n- ớc chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh (chiếm 65,6% GT SXCN ngành khai thác, xử lý và cung cấp n- ớc). Tốc độ tăng tr- ớng bình quân giai đoạn 2005-2008 trên 6%/năm. Dự kiến đến năm 2010, ngành này sẽ phát triển thêm ở các tỉnh khác trong vùng.

1.2. Về hiện trạng phát triển khu, cụm công nghiệp

Tính đến 2009, toàn vùng ĐNB có 94 khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX) đ- ợc thành lập (đã đi vào hoạt động, đang xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc đang đền bù, giải phóng mặt bằng) với tổng diện tích (DT) đất tự nhiên hơn 34 nghìn ha, trong đó đất CN có thể cho thuê khoảng 27 nghìn ha. Đến nay khoảng hơn 13 nghìn ha đã cho thuê, đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân gần 50%.

Biểu 20. Hiện trạng lấp đầy của các KCN, KCX theo tỉnh /TP

Tỉnh	Số l- ợng	Diện tích đ- ợc phê duyệt (ha)	DT đất đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ lấp đầy, %
Cả Vùng	94	36.154	13.170	48,90
Bình Ph- ớc	8	3.227	345	16,97
Tây Ninh	4	3.477	250	11,43
Bình D- ơng	28	8.950,6	5.370	60,00
Đồng Nai	29	9.080	3.660	61,20
Bà Rịa - Vũng Tàu	10	7.900	2.029	38,31
TP.Hồ Chí Minh	15	3.519,4	1.516	61,01

Nguồn:- Vụ Quản lý các khu kinh tế - Bộ Kế hoạch và Đầu t- ,
- Website các tỉnh vùng ĐNB.

Các tỉnh Bình D- ơng, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh tập trung nhiều KCN, KCX (có 82 khu - tổng DT đất tự nhiên trên 20 nghìn ha; tỷ lệ: 87% số l- ợng KCN và 80% tổng DT KCN toàn vùng). Trong đó, tỉnh Đồng Nai dẫn đầu về số l- ợng (29 khu) và diện tích KCN (9.080 ha).

Tình trạng lấp đầy các KCN, KCX toàn vùng nh- sau:

- Số khu đã lấp đầy 100% chiếm 20% tổng số KCN, KCX của Vùng;
- Số khu có tỷ lệ lấp đầy trên 60% chiếm 36% tổng số KCN, KCX của Vùng;
- Số khu có tỷ lệ lấp đầy từ 30%-60% chiếm 23% tổng số KCN, KCX của Vùng;

- Số khu có tỷ lệ lấp đầy thấp, dưới 30% chiếm 21% tổng số KCN, KCX của Vùng.

Trong thời gian tr- ớc mắt, BQL các KCN đều tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng (CSHT), đẩy mạnh thu hút đầu tư nhằm nâng cao tỷ lệ lấp đầy các KCN, KCX trong vùng. Bên cạnh đó cũng tiếp tục triển khai thêm một số KCN: trên cơ sở đúc rút kinh nghiệm từ quá trình phát triển các KCN, KCX đã có, các tỉnh, thành phố xem xét tiếp tục thành lập hoặc mở rộng diện tích KCN, KCX.

Tính bình quân trên 1 khu công nghiệp của vùng: về diện tích là 365 ha, diện tích đã cho thuê là 118 ha, thu hút 3,7 triệu USD và 69,6 tỷ đồng đầu tư cơ sở hạ tầng, thu hút khoảng 7.600 lao động trên một KCN và 64 lao động/ha đất KCN đã cho thuê.

Biểu 21. Danh sách các khu công nghiệp hiện có của vùng ĐNB

TT	Tên Khu công nghiệp	Địa ph- ơng	Diện tích (ha)	Dự kiến mở rộng đã đ- ợc phê duyệt (ha)
	Tổng số		36.154	644
1	KCX Tân Thuận	TP. Hồ Chí Minh	300	
2	KCX Linh Trung I	TP. Hồ Chí Minh	60	
3	KCX Linh Trung II	TP. Hồ Chí Minh	62	
4	KCN Tân Tạo	TP. Hồ Chí Minh	303	
5	KCN Vĩnh Lộc	TP. Hồ Chí Minh	259	
6	KCN Bình Chiểu	TP. Hồ Chí Minh	27,4	
7	KCN Hiệp Ph- ớc	TP. Hồ Chí Minh	962	500
8	KCN Tân Bình	TP. Hồ Chí Minh	110	24
9	KCN Tân Thới Hiệp	TP. Hồ Chí Minh	28	
10	KCN Lê Minh Xuân	TP. Hồ Chí Minh	100	120
11	KCN Tây Bắc Củ Chi	TP. Hồ Chí Minh	380	
12	KCN Cát Lái cụm 2	TP. Hồ Chí Minh	124	
13	KCN Phong Phú	TP. Hồ Chí Minh	148	
14	KCN Tân Phú Trung	TP. Hồ Chí Minh	542	
15	KCN Phú Hữu	TP. Hồ Chí Minh	114	
16	KCN Sóng Thần I	Bình D- ơng	178	
17	KCN Sóng Thần II	Bình D- ơng	279	
18	KCN Sóng Thần III	Bình D- ơng	534	
19	KCN Bình Đ- ờng	Bình D- ơng	16,8	
20	KCN Tân Đông Hiệp A	Bình D- ơng	53	
21	KCN Tân Đông Hiệp B	Bình D- ơng	163	
22	KCN Bình An	Bình D- ơng	24	
23	KCN Đồng An	Bình D- ơng	139	
24	KCN Đồng An 2	Bình D- ơng	158	
25	KCN Việt H- ơng	Bình D- ơng	36	

TT	Tên Khu công nghiệp	Địa ph- ơng	Diện tích (ha)	Dự kiến mở rộng đâ đ- ợc phê duyệt (ha)
26	KCN Việt H- ơng 2	Bình D- ơng	250	
27	KCN Việt Nam - Singapore (VSIP)	Bình D- ơng	480	
28	KCN Mỹ Ph- ớc 1	Bình D- ơng	377	
29	KCN Mỹ Ph- ớc 2	Bình D- ơng	471	
30	KCN Mỹ Ph- ớc 3	Bình D- ơng	987	
31	KCN Mai Trung	Bình D- ơng	50	
32	KCN Thới Hòa	Bình D- ơng	202	
33	KCN Rạch Bắp	Bình D- ơng	279	
34	KCN An Tây	Bình D- ơng	500	
35	KCN Đại Đăng	Bình D- ơng	274	
36	KCN Kim Huy	Bình D- ơng	214	
37	KCN Maple Tree (KT cao)	Bình D- ơng	75	
38	KCN VSIP II	Bình D- ơng	330	
39	KCN VSIP II mở rộng	Bình D- ơng	1.008	
40	KCN Phú Gia	Bình D- ơng	133	
41	KCN Xanh Bình D- ơng	Bình D- ơng	200	
42	KCN Bàu Bàng	Bình D- ơng	1000	
43	KCN Đất Cuốc	Bình D- ơng	212,8	
44	KCN Biên Hòa I	Đồng Nai	335	
45	KCN Biên Hòa II	Đồng Nai	365	
46	KCN Gò Dầu	Đồng Nai	184	
47	KCN Nhơn Trạch 1	Đồng Nai	430	
48	KCN Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	347	
49	KCN Nhơn Trạch 2 - Lộc Khang	Đồng Nai	70	
50	KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú	Đồng Nai	183	
51	KCN Nhơn Trạch 3	Đồng Nai	688	
52	KCN Nhơn Trạch 5	Đồng Nai	302	
53	KCN Nhơn Trạch 6	Đồng Nai	319	
54	KCN Dệt may Nhơn Trạch	Đồng Nai	184	
55	KCN LOTEKO	Đồng Nai	100	
56	KCN Sông Mây	Đồng Nai	474	
57	KCN Long Thành	Đồng Nai	488	
58	KCN Tam Ph- ớc	Đồng Nai	323	
59	KCN Định Quán	Đồng Nai	54	
60	KCN Bàu Xéo	Đồng Nai	500	
61	KCN Long Bình (Amata)	Đồng Nai	494	
62	KCN An Ph- ớc	Đồng Nai	130	

TT	Tên Khu công nghiệp	Địa ph- ơng	Diện tích (ha)	Dự kiến mở rộng đã đ- ợc phê duyệt (ha)
63	KCN Thạnh Phú	Đồng Nai	177	
64	KCN Xuân Lộc	Đồng Nai	109	
65	KCN Agtex Long Bình	Đồng Nai	43	
66	KCN Long Đức	Đồng Nai	283	
67	KCN Tân Phú	Đồng Nai	54	
68	KCN Ông Kèo	Đồng Nai	823	
69	KCN Giang Điền	Đồng Nai	529	
70	KCN Dầu Giây	Đồng Nai	331	
71	KCN Long Khánh	Đồng Nai	264	
72	KCN Hố Nai	Đồng Nai	497	
73	KCN Đông Xuyên	Bà Rịa - Vũng Tàu	161	
74	KCN Cái Mép	Bà Rịa - Vũng Tàu	670	
75	KCN Mỹ Xuân A	Bà Rịa - Vũng Tàu	302	
76	KCN Mỹ Xuân A2	Bà Rịa - Vũng Tàu	422	
77	KCN Mỹ Xuân B1	Bà Rịa - Vũng Tàu	573	
78	KCN Phú Mỹ I	Bà Rịa - Vũng Tàu	954	
79	KCN Phú Mỹ II	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.024	
80	KCN Phú Mỹ III	Bà Rịa - Vũng Tàu	994	
81	KCN Châu Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.550	
82	KCN Long Sơn	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.250	
83	KCN Đồng Xoài	Bình Ph- ớc	154	
84	KCN Tân Khai	Bình Ph- ớc	45	
85	KCN Becamex	Bình Ph- ớc	2.000	
86	KCN Chơn Thành I	Bình Ph- ớc	115	
87	KCN Minh H- ng - Hàn Quốc	Bình Ph- ớc	194	
88	KCN Bắc Đồng Phú	Bình Ph- ớc	200	
89	KCN Nam Đồng Phú	Bình Ph- ớc	72	
90	KCN Sài Gòn - Bình Ph- ớc	Bình Ph- ớc	447	
91	KCN Trảng Bàng	Tây Ninh	354	
92	KCN Ph- ớc Đông - Bời Lời	Tây Ninh	2.200	
93	KCN Bourbon - An Hòa	Tây Ninh	720	
94	KCN Linh Trung 3	Tây Ninh	203	

Nguồn: - Vụ Quản lý các khu kinh tế - Bộ Kế hoạch và Đầu t-
- Website các tỉnh, thành phố trong vùng

2. Khu vực dịch vụ

2.1 Th- ơng mại

Mạng l- ới chợ trong vùng có 1.050 chợ, chiếm 13% số chợ cả n- ớc với
mật độ 29,7 km²/chợ và 13,5 nghìn ng- ời/chợ (cả n- ớc là 41,4 km²/chợ và 10,6

nghìn ng- ời/chợ). Mạng l- ới chợ đã tạo điều kiện thuận lợi cho trao đổi, mua bán hàng hoá, mở rộng mạng l- ới kinh doanh của doanh nghiệp... Mạng l- ới trung tâm th- ơng mại và siêu thị với 25 trung tâm và 85 siêu thị; 2.412 cửa hàng bán lẻ xăng dầu...

2.2 Xuất nhập khẩu

Xuất khẩu là một trong những lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của vùng. Năm 2008, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 40,5 tỷ USD. Giá trị xuất khẩu bình quân đầu ng- ời ĐNB gấp 5,5 lần mức bình quân cả n- ớc (và gấp 3,8 lần nếu không kể dầu khí). Chỉ tiêu xuất khẩu bình quân đầu ng- ời của vùng đã tăng lên đáng kể, gấp gần 2,2 lần sau 3 năm (từ 1.171 USD lên 2.544 USD) và cao hơn nhiều so với mức bình quân của các vùng khác trong cả n- ớc. Đây là vùng kinh tế có độ mở lớn nhất cả n- ớc.

Biểu 22. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trên địa bàn

Đơn vị: triệu USD

Chỉ tiêu	T/kỳ 2001-2005		B/q 2001-2005 (%)	Thời kỳ 2006-2010				B/q 2006-2010 (%)
	2000	2005		2006	2007	2008	DK2010	
Xuất khẩu	12.088,2	26.066,6	16,6	33.215	38.816	40.466	43.500	10,8
%so cả n- ớc	-	-	-	79,5	72,7	64,5	55,4	-
GTXK/ ng (USD)	833	1.171	-	2.476	2.563	2.544	3.177	-
Nhập khẩu	5.982,9	13.516,9	19,8	21.132	27.331	32.191	33.319	19,8
XK/NK%	202,5	192,8	-	157,2	142,0	141,2	189,7	-
GTNK/ ng (USD)	408	592	-	1.575	1.804	2.023	2.427	-

Nguồn: Vụ H- thống tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê

Nhập khẩu. Kim ngạch nhập khẩu của vùng ĐNB năm 2008 đạt 32,2 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2007 và chiếm 38,7% tổng kim ngạch nhập khẩu cả n- ớc. Tốc độ tăng tr- ờng nhập khẩu bình quân dự kiến giai đoạn 2006-2010 là 19,8%. Giá trị nhập khẩu bình quân đầu ng- ời năm 2008 là 2.023 USD/ng- ời.

2.3 Du lịch

2.3.1 Khách du lịch

Mức gia tăng l- ợng khách tới vùng ĐNB trong giai đoạn 2001-2008 là 9-10%/năm.

TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa Vũng Tàu là hai địa ph- ơng thu hút l- ợng khách quốc tế đến lớn nhất của vùng. Năm 2008, đã có gần 3 triệu khách quốc tế đến TP. Hồ Chí Minh và gần 300.000 khách đến Bà Rịa - Vũng Tàu. Thị tr- ờng khách du lịch quốc tế của vùng ĐNB thời gian qua cho thấy những thị tr- ờng trọng điểm của vùng là Mỹ, Nhật Bản, lãnh thổ Đài Loan, Hàn Quốc, Úc, Pháp, Trung Quốc, Malaysia, Singapore. Một số thị tr- ờng tiềm năng nh- Nga, ASEAN... cũng tăng tr- ờng khá mạnh mẽ.

Vùng ĐNB cũng là một trong những vùng du lịch thu hút nhiều khách du lịch nội địa lớn nhất cả n- ớc với l- ợng khách trung bình chiếm gần 30% tổng

l- ợng khách nội địa đi du lịch hàng năm trong cả n- ớc. Năm 2008 đã có khoảng 9 triệu l- ợt khách nội địa đến vùng.

2.3.2 Thực trạng khai thác sản phẩm du lịch

Trong nhiều năm qua, khu vực ĐNB đã trở thành một trong những khu vực thu hút du khách đông nhất cả n- ớc. Tuy nhiên, việc khai thác các sản phẩm du lịch còn cho thấy nhiều hạn chế. Địa ph- ơng nào cũng có nhiều tiềm năng du lịch, nhiều nét đặc tr- ng, truyền thống văn hoá,... nh- ng phần lớn đều ch- a đ- ợc khai thác triệt để và đ- a thành những sản phẩm du lịch hấp dẫn và khác biệt. Nhiều địa ph- ơng trong vùng khi nói đến sản phẩm du lịch thì chỉ mới đề cập đến tài nguyên du lịch sẵn có, còn những sản phẩm du lịch cụ thể mang tính đặc tr- ng từ những tài nguyên này để bán cho khách thì còn khá nghèo nàn. Trong số các sản phẩm đ- ợc đ- a ra ch- a có nhiều sản phẩm du lịch chất l- ợng cao mang đẳng cấp quốc tế.

Tới thời điểm này, trong vùng vẫn ch- a có những khu du lịch với những sản phẩm đặc tr- ng mang tính quốc tế, chất l- ợng dịch vụ và cơ sở hạ tầng phát triển ch- a đồng bộ. Trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý và nhân viên trực tiếp cung cấp các sản phẩm du lịch còn yếu, thiếu tính chuyên nghiệp điều này ảnh h- ưởng rất lớn tới chất l- ợng sản phẩm du lịch.

Khai thác loại hình du lịch MICE hiện nay ở khu vực ĐNB hiện nay mới chỉ dừng lại ở việc cho thuê phòng ốc, với các sự kiện có tính chất vừa và nhỏ, chủ yếu là khách đoàn nhỏ và tập trung hầu hết tại TP. Hồ Chí Minh. MICE đ- ợc xem là sản phẩm du lịch tổng hợp của những sản phẩm du lịch đơn lẻ kết hợp với yêu cầu cao về cơ sở hạ tầng; MICE tạo doanh thu lớn nhờ đón t- ợng khách nhiều, tập trung và có khả năng chi trả cao. Khách du lịch của MICE đ- ợc xem là khách hạng sang, chủ yếu là các th- ơng nhân, chính khách... sẵn sàng chi trả để th- ợng thức những dịch vụ cao, tiện ích tốt và sản phẩm đắt tiền.

2.3.3 Cơ sở l- u trú du lịch

Trong những năm gần đây, cùng với sự gia tăng đáng kể của khách du lịch, hệ thống các cơ sở l- u trú trên địa bàn du lịch ĐNB cũng phát triển với tốc độ t- ơng đối nhanh và hầu hết các thành phần kinh tế đều tham gia kinh doanh dịch vụ l- u trú. Tính đến 31/12/2008, số l- ợng cơ sở l- u trú du lịch trên địa bàn đã tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2001: từ 900 cơ sở lên hơn 2.000 cơ sở.

Tốc độ xây dựng nhanh chóng của các cơ sở l- u trú, đặc biệt là các khách sạn mini đã nâng tổng số phòng khách sạn ở TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình D- ơng, Bình Ph- ớc, Đồng Nai lên cao, tạo ra sự khủng hoảng thừa trong những mùa vắng khách và hạ thấp công suất sử dụng phòng trung bình năm trên địa bàn. Mặc dù các cơ sở l- u trú số l- ợng nhiều, song quy mô còn nhỏ, chất l- ợng ch- a cao, các dịch vụ bổ sung còn nghèo nàn.

Trong cơ cấu loại hình cơ sở l- u trú du lịch khu vực ĐNB khách sạn là loại hình cơ sở l- u trú du lịch chủ yếu, chiếm tỷ trọng khoảng 70%. Các khách sạn tập trung chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu, đặc biệt là TP.

Hồ Chí Minh với khoảng 800 khách sạn, trong đó có 47 khách sạn đ- ợc xếp hạng từ 3-5 sao với hơn 7.000 phòng.

2.3.4 Thực trạng hoạt động xúc tiến quảng bá

Trong những năm qua, hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch ngày càng đ- ợc quan tâm và đẩy mạnh. Với nhiều hình thức xúc tiến quảng bá nh- tổ chức các lễ hội, tham gia các hội chợ triển lãm, xúc tiến quảng bá thông qua mạng truyền thông, Internet, báo chí... và đặc biệt nhiều hoạt động xúc tiến quảng bá ra n- ớc ngoài trong những năm qua đ- ợc đẩy mạnh vào những thị tr- ờng có nhiều tiềm năng nh- : ASEAN, Trung Quốc, Nga, Tây Ban Nha, Đức và Mỹ, chính vì vậy mà trong vài năm qua l- ợng khách đến vùng đã tăng một cách đáng kể.

Mỗi một tỉnh có nét đặc tr- ng riêng, có những tiềm năng và thế mạnh riêng và những nét văn hoá riêng biệt của từng vùng. Do vậy việc tạo ra mối liên kết gi- ữa các tỉnh, các vùng trong cả n- ớc và với các đối tác n- ớc ngoài trong hoạt động Marketing thông qua các lễ hội gắn liền với các sự kiện lịch sử, các hội chợ du lịch quốc tế đã đem lại hiệu quả vô cùng to lớn và bền vững trong phát triển du lịch vùng và cả n- ớc.

Thông qua các hoạt động hợp tác với các hãng hàng không, các hãng truyền hình n- ớc ngoài làm các ch- ơng trình phim, phóng sự giới thiệu về những tiềm năng du lịch và những điểm đến hấp dẫn, tạo ra hiệu ứng tích cực vô cùng hiệu quả trong công tác xúc tiến quảng bá du lịch.

Nh- vậy công tác xúc tiến quảng bá du lịch trong vùng ngày càng đ- ợc coi trọng, tuy nhiên để hoạt động du lịch có hiệu quả tốt thì đồng thời với việc quảng bá và xúc tiến du lịch thì cần phải đầu t- về cơ sở hạ tầng du lịch, nâng cao chất l- ợng phục vụ, đội ngũ h- ống dẫn viên du lịch, v.v... và phải có chiến l- ợc xây dựng các sản phẩm và dịch vụ du lịch để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của du khách, có đ- ợc điều đó cùng với hoạt động quảng bá tốt thì chắc chắn tạo ra đ- ợc hiệu quả cao trong hoạt động kinh doanh du lịch.

Đánh giá chung:

Hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp du lịch đã có mức tăng tr- ờng khá, chất l- ợng dịch vụ đ- ợc nâng lên rõ rệt; nhiều doanh nghiệp đã chủ động điều chỉnh ph- ơng án kinh doanh phù hợp với tình hình mới, chú trọng xây dựng th- ơng hiệu, chất l- ợng sản phẩm du lịch. Nhiều địa ph- ơng đã xây dựng chiến l- ợc kinh doanh đồng bộ và khép kín, gắn kết giữa các dịch vụ lữ hành, cơ sở l- u trú, vui chơi giải trí, đa dạng hóa sản phẩm du lịch...

Bên cạnh những mặt tích cực, thời gian qua hoạt động du lịch của khu vực ĐNB vẫn còn một số tồn tại sau:

- Đứng từ góc độ lãnh thổ vùng nh- một thể thống nhất, sự phát triển của các địa ph- ơng trong thời gian qua còn ch- a có sự gắn kết dẫn đến tình trạng thiếu sự phân công đầu t- phát triển các sản phẩm du lịch đặc tr- ng; trùng lặp về sản phẩm du lịch, ảnh h- ống đến hiệu quả đầu t- và đến tính hấp dẫn du lịch chung của cả vùng.

- Mặc dù có lợi thế về vị trí đầu mối trong phát triển du lịch với Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS); là đầu mối trên lãnh thổ Việt Nam của tuyến du lịch xuyên □, tuy nhiên du lịch vùng ĐNB chưa phát huy được lợi thế quan trọng này để thu hút khách du lịch.

- Trình độ lao động, nguồn nhân lực du lịch nhất là đội ngũ h-ống dẫn viên ch-ơng trình đáp ứng đ-ợc yêu cầu phát triển, nhất là đối với các ngoại ngữ nh-Nhật Bản, Hàn Quốc... Bên cạnh đó một số vấn đề nh- tệ nạn ăn xin, đeo bám, chèo kéo khách du lịch tại các khu điểm du lịch vẫn ch-Ơc giải quyết triệt để.

- Còn thiếu các điểm vui chơi giải trí có chất l-ợng. Tiến độ triển khai thi công các dự án du lịch còn chậm, các dự án đ-a vào khai thác còn ch-Ơc phát huy đ-ợc hiệu quả, ảnh h-ống nhiều đến sự tăng tr-ởng chung của ngành. Các ch-Ơng trình du lịch còn đơn điệu, ch-Ơc gắn kết đ-ợc các hoạt động th-Ơng mại (mua sắm, giới thiệu sản phẩm), văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, lễ hội và các hoạt động trình diễn văn hóa dân gian truyền thống... để tạo ra đ-ợc những sự kiện phục vụ du lịch. Hệ thống các sản phẩm l-u niêm còn thiếu và ch-Ơc hấp dẫn du khách.

3. Các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

3.1 Tăng tr-ởng các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng ĐNB thời gian vừa qua tăng tr-ởng khá. Tăng tr-ởng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2001-2005 đạt bình quân 6,3%/năm, giai đoạn 2006-2010 tốc độ tăng tr-ởng hàng năm dự kiến đạt 6,5%, cao hơn so với trung bình cả n-ớc (khoảng 4,7%/năm). Tuy ghi nhận tốc độ tăng tr-ởng khá, nh- ng sản xuất nông, lâm, thủy sản nhìn chung không ổn định do ảnh h-ống của biến động thời tiết và giá cả nông sản, nhất là các mặt hàng xuất khẩu.

**Biểu 23. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản
vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2000-2010 (giá so sánh 1994)**

Đơn vị: tỷ đồng

Hạng mục	Năm 2000	Năm 2005	Năm 2008	DK 2010	Tốc độ tăng tr-ởng b/q năm (%)	
					2001-2005	2006-2010
Tổng số	12.337,4	16.729,8	19.617,3	22.949,1	6,3	6,5
Nông nghiệp	10.678,3	13.872,0	16.409,5	18.389,0	5,4	5,8
Lâm nghiệp	283,1	313,7	367,5	349,8	2,1	2,2
Thủy sản	1.376,0	2.544,1	2.840,3	4.210,3	13,1	10,6

Nguồn: Niên giám thống kê 2008 và xử lý tổng hợp của Đề án

3.2. Thực trạng phát triển các ngành sản xuất nông nghiệp

3.2.1 Ngành trồng trọt

Trồng trọt là ngành sản xuất chính trong nông nghiệp, luôn chiếm tỷ trọng trên 75% giá trị sản xuất nông nghiệp. Thực trạng cơ cấu và kết quả sản xuất của các ngành hàng (hoặc nhóm ngành hàng) trong ngành trồng trọt của vùng như sau:

a) Nhóm cây làm nguyên liệu cho công nghiệp

Điều kiện tự nhiên của vùng ĐNB cùng với lợi thế về vị trí địa lý đ-ợc xem là rất thuận lợi cho sản xuất các loại nông sản nhiệt đới làm nguyên liệu cho công nghiệp. Lịch sử và thực tế phát triển thời gian qua của vùng đã thể hiện rõ điều đó. Trong nhóm các loại cây công nghiệp dài ngày có cao su, cà phê, tiêu, tiêu; cây công nghiệp ngắn ngày có mía, ngô, sắn, lạc, thuốc lá, bông vải... là thế mạnh của vùng và thường chiếm tỷ trọng cao về diện tích và sản l-ợng trong cơ cấu các vùng của cả n-ớc.

(1) Cao su

Cao su đ-ợc coi là cây truyền thống trong lịch sử phát triển của vùng ĐNB. Thời kỳ từ 1990 đến 2008 diện tích cao su của vùng vẫn tăng bình quân 4,5% hàng năm. Năm 2008 đạt 410,8 ngàn ha, chiếm 66,4% so với cả n-ớc, phát triển nhờ vào vốn trong n-ớc, chủ yếu là vốn của dân phát triển cao su tiểu điền. Theo thống kê, diện tích cao su nhân dân đạt trên 100 ngàn ha, chiếm hơn 30% tổng diện tích cao su của vùng. Về sản l-ợng, do diện tích đ-а vào khai thác tăng nhanh và năng suất tăng trung bình 7% hàng năm đạt 1,80 tấn/ha, nên sản l-ợng đạt trên 507 ngàn tấn năm 2008, chiếm 76,5% so với cả n-ớc.

(2) Cà phê

Năm 2001, với diện tích trồng cây cà phê đạt trên 69 ngàn ha (thống kê cả trong lâm phần đạt 78.500 ha, chiếm 16% so với cả n-ớc), ĐNB trở thành vùng chuyên canh cây cà phê tập trung lớn. Từ năm 2002 đến nay, giá cà phê lại xuống thấp, diện tích cà phê đang giảm để chuyển sang trồng tiêu và cây ăn trái. Diện tích cà phê giảm nhanh chỉ còn 34,7 ngàn ha, sản l-ợng 45,6 ngàn tấn năm 2008.

(3) Hồ tiêu

Các điều kiện khí hậu, đất đai, nguồn n-ớc ở ĐNB đ-ợc xem là rất thích hợp cho trồng tiêu. Theo thống kê, diện tích tiêu năm 2000 của ĐNB là 12.660 ha, đến năm 2008 tính cả trong lâm phần là 25,7 ngàn ha, t-ợng tự sản l-ợng của 2 thời điểm là 24.107 tấn và 51,9 ngàn tấn. ĐNB có truyền thống và kinh nghiệm sản xuất tiêu, những kỹ thuật mới nh- giống, phòng trừ dịch bệnh đã đ-ợc áp dụng vào sản xuất nên năng suất tiêu đạt cao, hiện nay trung bình đạt gần 2,3 tấn/ha cho diện tích tiêu thu hoạch.

(4) Điều

ĐNB là vùng trọng điểm sản xuất điều hiện nay, diện tích và sản l-ợng của vùng th-ờng chiếm trên 70% so với cả n-ớc. Năm 2008 diện tích điều đạt 239,4 ngàn ha, sản l-ợng 232,5 ngàn tấn hạt. Năng suất điều còn thấp do giống ch- a tốt và không đ-ợc đầu t- thâm canh, năm 2008 đạt 11,48 tạ/ha.

(5) Mía đ-ờng

Từ 2000 đến 2008 bình quân diện tích giảm 4,16%/năm và sản l-ợng giảm 1,28%/năm. Năm 2008 đạt diện tích 31,4 ngàn ha/năm, sản l-ợng gần 1,85 triệu tấn.

Về chế biến đ-ờng, hiện trong vùng có 8 nhà máy, tổng công suất 20.000 tấn mía/ngày, nhu cầu nguyên liệu hàng năm 4,2 triệu tấn mía. Sản l-ợng mía không đủ cung cấp cho các nhà máy.

Ngành mía, đ-ờng cả n-ớc nói chung và ĐNB nói riêng đang đứng tr-ớc những thách thức lớn, sản xuất kinh doanh không hiệu quả, phần lớn trong tình trạng thua lỗ do nhiều nguyên nhân, cần phải có những giải pháp đồng bộ mới giải quyết đ-ợc.

(6) Ngô

Diện tích ngô năm 1990 là 59,1 ngàn ha, sản l-ợng 81 ngàn tấn đến năm 2008 diện tích đạt 89,5 ngàn ha, sản l-ợng hơn 450 ngàn tấn (chiếm 9,9% so với cả n-ớc). Diện tích tăng do mở rộng vụ 2 thay thế đậu t-ơng, nhất là từ năm 1995 trở lại đây khi sử dụng rộng rãi giống ngô lai năng suất cao. Tuy vậy, năng suất ngô hiện tại vẫn còn thấp so với tiềm năng.

Về tiêu thụ, sản phẩm ngô chủ yếu cung cấp cho các nhà máy chế biến thức ăn gia súc trong vùng đang có nhu cầu lớn và th-ờng phải nhập khẩu nguyên liệu ở một số thời điểm.

(7) Sắn

Sắn đang có xu thế tăng nhanh đến năm 2008 đạt 113,5 ngàn ha, sản l-ợng trên 2,69 triệu tấn. Nhờ tiến bộ kỹ thuật về giống sắn có năng suất cao, ngắn ngày cùng với nhu cầu của thị tr-ờng lớn trong khi một số nông sản khác khó tiêu thụ nên trồng và chế biến sắn phát triển nhanh. Đây cũng là một h-ống để chuyên dịch cơ cấu cây trồng của vùng nh- ng cân xem xét khía cạnh bền vững về môi tr-ờng và sự ổn định thị tr-ờng giá cả.

(8) Cây có dâu

Tập đoàn cây có dâu ở ĐNB khá phong phú, nh- ng những cây có ý nghĩa hàng hóa có 2 cây lạc và đậu t-ơng.

- *Cây lạc:* Năm 1990 diện tích lạc toàn vùng đạt 55 ngàn ha, sản l-ợng 65 ngàn tấn đến 2008 đạt 29,7 ngàn ha (năm cao nhất 1994: 68 ngàn ha), sản l-ợng 84,9 ngàn tấn (chiếm 15,9% so cả n-ớc).

- *Cây đậu t-ơng*: đ- ợc trồng chủ yếu ở vùng đất đỏ bazan tỉnh Đồng Nai trên cơ cấu luân, xen canh với cây ngô. Từ năm 2000 trở lại đây đậu t-ơng có xu h-ống giảm nhanh, lý do chính là đ- a ngô lai vào trồng năng suất cao, hiệu quả kinh tế của đậu t-ơng không cạnh tranh đ- ợc, và đến 2008 diện tích chỉ còn khoảng 2,4 ngàn ha luân canh vụ 2 với ngô, sản l-ợng khoảng 2,9 ngàn tấn hàng năm hiện nay (chiếm 1,1% so với cả n- ớc).

(9) Bông vải

Khi chuyển h-ống từ sản xuất bông mùa khô sang mùa m- a, ĐNB trở thành vùng sản xuất bông lớn nhất cả n- ớc. Mặc dù năng suất không ổn định hàng năm phụ thuộc vào thời tiết, nh- ng nhìn chung điều kiện sinh thái của vùng là phù hợp cho trồng bông trong mùa m- a và thu hoạch vào đầu mùa khô. Hiện nay bông phần lớn trồng trên đất có nguồn gốc Bazan, luân canh với ngô. Diện tích năm đạt cao nhất (1998) là 12,8 ngàn ha, sản l-ợng trên 11,6 ngàn tấn (chiếm 36,3% so cả n- ớc). Tuy nhiên năng suất bông còn thấp và không ổn định nên khó khăn trong cạnh tranh với cây trồng khác, xu thế diện tích bông đang giảm dần, năm 2008 chỉ còn gần 1.000 ha, sản l-ợng 1,2 ngàn tấn. Nguyên nhân chính của sự giảm sút này là năng suất thấp, hiệu quả kinh tế kém không cạnh tranh đ- ợc với các cây trồng khác.

(10) Thuốc lá

ĐNB là vùng sản xuất thuốc lá lớn nhất cả n- ớc, năm cao nhất 1999 đạt gần 20 ngàn ha, năm 2003: 12,4 ngàn ha; và 2008 chỉ còn hơn 4 ngàn ha sản l-ợng 7,2 ngàn tấn do ảnh h- ống của thị tr-ờng, giá cả. Chủng loại thuốc lá của vùng chủ yếu là thuốc lá nâu ở Đồng Nai và thuốc lá vàng ở các vùng có t-ối Tây Ninh, Bà Rịa-VT. Theo tổng công ty thuốc lá II thì hàng năm vẫn xuất khẩu một số l-ợng lớn thuốc lá nâu để nhập nguyên liệu thuốc lá vàng cho chế biến trong n- ớc và thị tr-ờng của loại thuốc lá này còn lớn. Do vậy mặt hàng thuốc lá vẫn có điều kiện để phát triển.

b) Nhóm cây l-ơng thực-thực phẩm

ĐNB không phải là vùng trọng điểm l-ƠNG thực của quốc gia do những hạn chế về điều kiện tự nhiên, nh- ng lại có lợi thế phát triển các loại hoa màu và cây thực phẩm. Các cây trồng chủ yếu mang tính sản xuất hàng hóa trong vùng đ- ợc đánh giá là: lúa, rau và cây ăn trái.

(1) Lúa gạo

Tận dụng những điều kiện tự nhiên cho phép và sự đầu t- thủy lợi, năng suất, sản l-ợng lúa của vùng vẫn có xu thế tăng. Năm 2000: diện tích gieo trồng lúa 399,4 ngàn ha, sản l-ợng 1.212 ngàn tấn, đến năm 2008: diện tích đạt 307,9 ngàn ha, sản l-ợng 1.307,3 ngàn tấn. Sản l-ợng này về mặt lý thuyết chỉ đáp ứng 50% nhu cầu của vùng, còn lại đ- ợc cung cấp từ DBSCL. Cần nghiên cứu để chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa, nhất là lúa một vụ để thu đ- ợc hiệu quả cao hơn.

(2) Rau đậu các loại

Diện tích và sản l-ợng rau đậu các loại từ 1990 đến nay tăng đáng kể, tốc độ tăng sản l-ợng hàng năm 5,6%. Sản l-ợng rau đậu toàn vùng đến 2008 là 830,4 ngàn tấn với diện tích 57,6 ngàn ha trung bình cung cấp trên 60 kg/ng-ời/năm, ch- a đáp ứng đủ nhu cầu, thị tr-ờng lớn TP Hồ Chí Minh vẫn phải tiêu thụ rau của Đà Lạt và các vùng phụ cận. Chủng loại rau sản xuất chủ yếu là các loại rau ăn lá truyền thống, ít các loại củ quả đậu đỗ có giá trị kinh tế và dinh d- ưỡng cao, tiêu thụ dạng t-oi là chính.

Sản xuất rau đạt hiệu quả cao về lợi nhuận cũng nh- giá trị tạo ra trên đơn vị diện tích. Để phát triển sản xuất rau cần mở rộng thị tr-ờng tiêu thụ kể cả xuất khẩu.

(3) Cây ăn quả

Tr-ớc đây ĐNB chỉ có một số vùng cây ăn trái nổi tiếng nh- Long Khánh, Long Thành (Đồng Nai), Lái Thiêu (Bình D- ơng)... với các loại đặc sản nh-măng cụt, sầu riêng, chôm chôm, b-ời... thì mấy năm gần đây mở rộng thêm nhiều vùng cây ăn trái tập trung mới đa dạng về chủng loại với các giống mới có năng suất và chất l-ợng cao đáp ứng đ-ợc yêu cầu của thị tr-ờng. Diện tích cây ăn quả năm 2000 đạt 83,9 ngàn ha, sản l-ợng 363 ngàn tấn, đến năm 2008 tổng diện tích cây ăn quả đã đạt 97 ngàn ha sản l-ợng 560 ngàn tấn. Đáng chú ý các vùng cây ăn quả mới, phát triển theo hình thức trang trại là chủ yếu nên đang hình thành các vùng hàng hóa tập trung nh- Bình D- ơng, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh. Cơ cấu diện tích các loại cây ăn trái chính của vùng hiện nay: chủ yếu là nhãn, chôm chôm (31%), xoài (21%), cây có múi chiếm gần 15%, dứa đang thử nghiệm trồng ở Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh. Ch- a có số liệu thống kê về diện tích sầu riêng và măng cụt nh- ng nhận thấy rằng hai cây này đang phát triển nhanh nhờ hiệu quả kinh tế cao.

3.2.2 Ngành chăn nuôi

(1) Chăn nuôi đại gia súc

Đàn trâu, bò phát triển đáng kể về tổng đàn, năm 2000 có 330,1 ngàn con (trâu 101,5 ngàn con, bò 228,6 ngàn con) đến năm 2008 đạt hơn 556 ngàn con. Tr-ớc đây bò nuôi chủ yếu phân tán trong hộ gia đình theo ph-ơng thức cày kéo kiêm thịt thì nay đang phát triển theo h-ống tập trung quy mô trang trại kể cả bò sữa và bò thịt. Lợi thế lớn nhất cho ngành chăn nuôi đại gia súc ở ĐNB nói riêng và cả n-ớc nói chung là thị tr-ờng tiêu thụ trong n-ớc lớn và đang tăng rất nhanh mà sức cung ch- a đáp ứng đ- ợc.

- *Đối với chăn nuôi bò sữa:* diễn biến số l-ợng đàn bò tăng đều trung bình 10%/năm trong giai đoạn 1990-2008. Tổng đàn năm 2008 đạt gần 77 ngàn con, 4 địa ph-ơng có quy mô trên 1 ngàn con là TP.Hồ Chí Minh (69.531), Bình D- ơng (3.112), Đồng Nai (1.967), Tây Ninh (1.407), trong đó cái vắt sữa 44,1

ngàn con, sản l-ợng trên 209 ngàn tấn (chiếm 79,9% tổng sản l-ợng sữa cả n-ớc). Do giống bò và kỹ thuật nuôi đ-ợc từng b-ớc cải tiến nên năng suất sữa bình quân cho một chu kỳ đã đạt trung bình 4,75 tấn/con vắt sữa.

- *Đối với chăn nuôi trâu bò thịt*: số l-ợng đàn năm 2008 đạt trên 418 ngàn con, sản l-ợng thịt hơi 30,5 ngàn tấn, bình quân chỉ có 2,7 kg/ng-ời năm, chiếm tỷ trọng khoảng 10% trong cơ cấu tiêu dùng thịt. Nhu cầu thịt trâu bò đang tăng nhanh là cơ hội để chăn nuôi phát triển.

(2) Chăn nuôi lợn

Đàn lợn tăng nhanh, tốc độ trên 7,2%/năm, năm 2008 đạt gần 2,4 triệu con, sản l-ợng thịt hơi gần 321 ngàn tấn. So với các vùng khác trong n-ớc, ph-ơng thức chăn nuôi lợn ở ĐNB đ-ợc xem là tiên tiến hơn, đã hình thành nhiều cơ sở chăn nuôi công nghiệp quy mô trang trại. Tuy nhiên, giá thành thịt vẫn cao và chất l-ợng thấp ch-а đủ sức cạnh tranh trên thị tr-ờng thế giới. Do vậy phải tiến hành đồng bộ các giải pháp nh- cải tiến giống, thú y, tổ chức chăn nuôi, vệ sinh thực phẩm...để giảm giá thành, nâng cao chất l-ợng thịt, đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị tr-ờng nội địa và khi có điều kiện có khả năng cạnh tranh xuất khẩu.

(3) Chăn nuôi gia cầm

Đàn gia cầm của vùng chủ yếu là gà (gần 9% tổng đàn). Tổng đàn gia cầm trung bình thời kỳ 2001-2008 giảm 2,3%/năm, năm 2008 đạt trên 13,6 triệu con, sản l-ợng thịt hơi 24,5 ngàn tấn, trứng 200 triệu quả. Quy mô tổng đàn giảm do ảnh h-ống dịch cúm gia cầm. Ph-ơng thức nuôi trang trại công nghiệp tập trung phát triển nhanh. Tuy nhiên, giá thành chăn nuôi vẫn còn cao nên hạn chế đến sức tiêu thụ trong n-ớc và ch-а có khả năng cạnh tranh xuất khẩu, đồng thời qua dịch cúm gia cầm cũng cần có nhận thức mới về tổ chức chăn nuôi cho phù hợp.

3.3. Thực trạng phát triển ngành thủy sản

3.3.1 Hiện trạng phát triển

Tính chung toàn thời kỳ 2001-2008 sản xuất đã có sự tăng tr-ờng đáng kể, tuy nhiên các năm 2006-2008 có xu h-ống chững lại. Tốc độ tăng tr-ờng bình quân hàng năm của giá trị sản xuất ngành thủy sản trong giai đoạn 2006-2008 chỉ là 3,7%, giảm nhiều so với mức của giai đoạn 2001-2005 là 13,1%. Trong nội bộ ngành, giai đoạn 2006-2008 lĩnh vực nuôi trồng thủy sản ghi nhận tốc độ tăng tr-ờng hàng năm cao nhất, đạt 5,4%, tuy đã giảm nhiều với giai đoạn tr-ớc. Ng-ợc lại, tốc độ tăng tr-ờng của lĩnh vực khai thác thủy sản lại giảm mạnh từ 26,2%/năm giai đoạn 2001-2005 xuống mức rất thấp 0,6%/năm trong ba năm 2006-2008. Các hoạt động dịch vụ thủy sản ghi nhận tăng tr-ờng tích cực, nh- ng quy mô còn nhỏ bé, ch-а t-ờng xứng và phục vụ hiệu quả cho sự phát triển của ngành.

**Biểu 24. Giá trị sản xuất ngành thủy sản vùng Đông Nam Bộ
giai đoạn 2000-2008 (giá so sánh 1994)**

Đơn vị: Tỷ đồng

Hạng mục	Giá trị sản xuất			Tăng tr- ờng b/q năm (%)	
	2000	2005	2008	2001-2005	2006-2008
Tổng toàn ngành	1.376,00	2.544,10	2.840,3	13,1	3,7
- Nuôi trồng	1.079,8	1.611,6	1.887,5	8,3	5,4
- Khai thác	278,4	889,9	906,3	26,2	0,6
- Dịch vụ thủy sản	17,8	42,4	46,5	19,0	3,1

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê các tỉnh Đông Nam Bộ

Thời kỳ 2001-2008 quy mô sản l- ợng sản xuất thủy sản có xu h- ống gia tăng tích cực. Bình quân tổng sản l- ợng tăng 7,2%/năm, trong đó sản l- ợng khai thác tăng 6,1%/năm và nuôi trồng tăng 11,0%/năm. Tuy nhiên trong giai đoạn sau (2006-2008), đối với cả lĩnh vực khai thác và nuôi trồng, tốc độ tăng tr- ờng sản l- ợng hàng năm đều có biểu hiện giảm so với các năm tr- ớc.

Cơ cấu sản phẩm và nguồn trong tổng sản l- ợng t- ơng đối ổn định. Khai thác cho tới nay vẫn là hoạt động mang lại sản l- ợng thủy sản chủ yếu với hơn 75% trong cơ cấu sản phẩm. Cả trong nuôi trồng và khai thác, cá vẫn giữ vai trò chủ lực và có xu h- ống gia tăng tỉ trọng, đặc biệt trong nuôi trồng.

Biểu 25. Sản l- ợng thủy sản vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2000-2008

Đơn vị: tấn

Hạng mục	2000		2005		2008	
	Sản l- ợng	Tỷ trọng (%)	Sản l- ợng	Tỷ trọng (%)	Sản l- ợng	Tỷ trọng (%)
Tổng sản l- ợng	194.256	100	310.767	100	338.002	100
1. Khai thác	157.830	81,2	232.628	74,9	253.665	75,0
- Trong đó: Cá biển	120.524	62,0	199.275	64,1	211.098	62,5
2. Nuôi trồng	36.427	18,8	78.138	25,1	84.337	25,0
- Cá nuôi	18.901	9,7	46.248	14,9	59.531	17,6
- Tôm nuôi	1.786	0,9	14.426	4,6	15.207	4,5
- Thủy sản khác	15.740	8,1	17.464	5,6	9.599	2,8

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám Thống kê 2008

Đặc điểm cần quan tâm là xu h- ống giảm sút trong tăng tr- ờng hoạt động khai thác do sự giảm sút đáng kể của nguồn lợi thủy sản tự nhiên. Do vậy, trong các giai đoạn tới cần chú trọng bảo vệ và phục hồi các nguồn lợi thủy sản tự nhiên cũng nh- nguồn lợi kết hợp giữa tự nhiên và bán tự nhiên (thả giống bồ sung hàng năm) tại các hồ chứa mặt n- ớc lớn, hạn chế khai thác trong thời kỳ sinh sản của thủy- hải sản và v- ơn mạnh tới đại d- ơng.

Các địa ph- ơng có quy mô sản l- ợng thủy sản chiếm tỉ trọng lớn trong vùng là: Bà Rịa - Vũng Tàu (chiếm 71,1%, trong đó riêng sản l- ợng khai thác chiếm tới gần 69% tổng sản l- ợng thủy sản toàn vùng năm 2008), TP. Hồ Chí Minh (chiếm 12,3% tổng sản l- ợng năm 2008, riêng nuôi trồng chiếm 8,4% tổng sản l- ợng thủy sản toàn vùng) và Đồng Nai (năm 2008 chiếm hơn 10,2% tổng sản l- ợng, trong đó chủ yếu là sản l- ợng nuôi trồng chiếm gần 8,7% tổng sản l- ợng thủy sản toàn vùng).

3.3.2 Những đặc điểm chính trong sản xuất thủy sản ở ĐNB

a) Khai thác thủy sản

Khai thác thủy sản hiện là hoạt động giữ vị trí chủ lực trong cơ cấu sản xuất thủy sản ở Đông Nam Bộ; năm 2008 hoạt động khai thác chiếm 67,5% giá trị sản xuất toàn ngành và hơn 75% tổng sản l- ợng thủy sản, trong đó hải sản khai thác có vai trò lớn nhất (chỉ riêng cá biển đã chiếm trên 62% tổng sản l- ợng khai thác trong các năm 2000-2008). Khai thác nội địa chủ yếu tập trung ở các thủy vực thuộc hạ l- u hệ thống sông Đồng Nai, sông Bé, sông Sài Gòn, La Ngà, v.v...và tại một số hồ n- ớc lớn trong vùng nh- Dầu Tiếng, Trị An, Thác Mơ...

Các nghề khai thác chính trong vùng là họ l- ói kéo. Điều này phù hợp với nguồn lợi vùng biển Đông Nam Bộ (cá đáy chiếm tới 60% trữ l- ợng có khả năng khai thác), họ ng- cụ cố định chủ yếu là nghề đáy, tập trung ở các tỉnh có nhiều cửa sông (ở TP. Hồ Chí Minh chiếm 13%, gần gấp đôi tỉ lệ nghề đáy bình quân cả n- ớc). Tuy nhiên tỉ lệ nghề đáy cao dễ gây tác động xấu tới nguồn lợi thủy sản vì các đàn cá ch- a tr- ờng thành th- ờng vào kiếm ăn ở vùng cửa sông.

Những năm qua, hoạt động khai thác của vùng đã h- óng mạnh tới những vùng biển xa, tuy nhiên do nhiều nguyên nhân hiệu quả phát huy của ph- ơng tiện đánh bắt ch- a cao dẫn tới sự điều chỉnh quy mô đội tàu những năm gần đây cho phù hợp hơn với năng lực quản lý, khai thác.

Lực l- ợng lao động khai thác hiện d- thừa về số l- ợng nh- ng lại rất thiếu lao động kỹ thuật, đặc biệt là thuyền tr- ờng và thủy thủ giỏi có khả năng khai thác hiệu quả ph- ơng tiện đánh bắt xa bờ. Đây cũng là một trong những yếu tố làm hạn chế đáng kể tới hiệu quả phát triển đội tàu đánh bắt xa bờ.

Nhìn chung, hoạt động khai thác giữ vị trí hàng đầu trong sản xuất thủy sản của ĐNB và góp phần đáng kể vào xu h- óng tăng tr- ờng chung của ngành thủy sản trên địa bàn vùng nói riêng và cả n- ớc nói chung.

b) Nuôi trồng thủy sản

(1) Các loại hình nuôi n- ớc ngọt

- Nuôi ao hồ nhỏ là loại hình nuôi phổ biến tại các địa ph- ơng trong vùng. Đối t- ợng nuôi loại hình này khá ổn định với các loài nuôi truyền thống (trắm, chép, trôi, mè, rô phi...). Những năm gần đây một số loài, giống nuôi mới có chất l- ợng và hiệu quả đang có xu h- óng đ- ợc phát triển rộng trong vùng (nh- bống

t-ợng, chim trääng, rô phi đơn tính, chép lai 3 máu, cá lóc, ba ba, l-ợn, éch, cá sấu...). Ph-ơng thức nuôi chủ yếu là quảng canh, bán thâm canh.

- Nuôi mặt n-ớc lớn (từ 5 ha trở lên): toàn vùng có khoảng 55 nghìn ha hồ tự nhiên và nhân tạo (thủy lợi - thủy điện) có mặt n-ớc từ 5 ha/hồ trở lên, trong đó một số hồ có quy mô hàng nghìn ha nh- Trị An (Đồng Nai - 32,4 nghìn ha), Thác Mơ (Bình Ph-ớc - 7,25 nghìn ha), Dầu Tiếng (Tây Ninh, Bình D-ơng - trên 27 nghìn ha)... Đa phần các mặt n-ớc lớn nuôi theo ph-ơng thức bán tự nhiên, chủ yếu thả bổ sung cá giống hàng năm vào hồ (chép, mè, trắm cỏ, rô phi). Ngoài ra còn nuôi lồng bè, hiện quy mô nuôi lồng bè toàn vùng có 1,3- 1,5 nghìn, trong đó phát triển mạnh nhất ở Đồng Nai. Tại các hồ nuôi quy mô lớn th-ờng gặp khó khăn trong quản lý, bảo vệ, tình trạng khai thác tự do khá phổ biến, mặt khác ở một số khu vực nuôi lồng bè có mật độ cao còn gây ô nhiễm môi tr-ờng n-ớc ảnh h-ống tới hệ sinh thái phát triển của nguồn lợi thủy sản.

- Nuôi cá ruộng: trong vùng có hơn 5.000 ha ruộng trũng và một phần đă đ-ợc khai thác đ-a vào nuôi cá kết hợp theo ph-ơng thức lúa + cá, hoặc chuyên cá. Nuôi kết hợp lúa + cá chủ yếu là rô phi, cá chép, tôm càng xanh, cá lóc... Nuôi cá ruộng trũng và kết hợp lúa + cá là h-ống chuyển đổi tích cực cơ cấu đất lúa ở ĐNB, mang lại hiệu quả sử dụng đất cao hơn đất chuyên lúa góp phần nâng cao thu nhập cho dân c- .

(2) Các loại hình nuôi n-ớc mặn, lợ

Nuôi n-ớc mặn, lợ trong vùng hiện phát triển tập trung ở Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh với khoảng 12,5 ngàn ha nuôi thủy sản mặn, lợ. Nuôi n-ớc lợ chủ yếu là nuôi tôm (tôm sú, he, bạc thẻ, tôm n-ơng, rǎo...) trong đó đối t-ợng nuôi phổ biến nhất là tôm sú. Ph-ơng thức nuôi chủ yếu là quảng canh cải tiến và xu h-ống nuôi bán thâm canh, thâm canh đang ngày càng đ-ợc mở rộng. Trong những năm qua do hiệu quả mang lại cao nên diện tích nuôi n-ớc lợ tăng mạnh dẫn tới tình trạng chặt phá rừng ngập mặn để xây dựng vuông tôm. Những năm gần đây tình trạng phát triển nuôi tôm theo phong trào tự phát đã dẫn tới tình trạng ô nhiễm môi tr-ờng, giống nuôi không đ-ợc quản lý làm phát sinh dịch bệnh khiến hiệu quả nuôi giảm sút, tài nguyên nguồn n-ớc, rừng ngập mặn bị suy giảm. Do vậy, trong các giai đoạn phát triển tới cần chú trọng quản lý hoạt động nuôi trồng n-ớc lợ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất theo h-ống bền vững. Ngoài tôm, đối t-ợng nuôi hiện đang đ-ợc h-ống tới các loài, giống có hiệu quả nh- cua, nhuyễn thể...

Nuôi n-ớc mặn chủ yếu với các loài cá, tôm nhuyễn thể với ph-ơng thức nuôi lồng bè và nuôi trong đăng quẩn ở các áng, vịnh có dòng chảy không quá mạnh hoặc quá yếu, độ sâu từ 5-30m. Các loài cá nuôi chính trong vùng là cá song, cá hồng, cá cam, tôm hùm...ngoài ra còn có ghẹ, một số loài nhuyễn thể... Nuôi n-ớc mặn góp phần phát huy tiềm năng mặt n-ớc, đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm và có hiệu quả cao. Tuy nhiên đây là nghề nuôi đòi hỏi cao cả về kỹ thuật và nguồn vốn đầu t- lớn. Do vậy cần có định h-ống phát triển phù hợp.

c) Các hoạt động và cơ sở dịch vụ hậu cần thủy sản.

(1) Hệ thống sản xuất giống

Toàn vùng hiện có khoảng trên 300 trại giống thủy sản, trong đó ở Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm tới 97% và chủ yếu là các trại sản xuất tôm giống PL15 (211 trại) với sản lượng hàng năm khoảng 1,6 tỉ con (ngoài cung cấp cho nuôi trong vùng còn xuất ra ngoài vùng khoảng 65,5% sản lượng tôm). Ngoài ra sản xuất cá bột cung cấp cho nuôi nồng ngọt còn có khoảng hơn 10 trại (nhiều nhất ở Đồng Nai, Bình Phước...) với sản lượng 55-60 triệu con/năm. Nhìn chung, sản xuất và cung ứng giống thủy sản của vùng không chỉ đáp ứng nhu cầu cho sản xuất nuôi trồng các sản phẩm chính mà còn cung cấp cho các địa phương khác ngoài vùng. Trên địa bàn vùng còn có Trung tâm nghiên cứu sản xuất tôm giống Vũng Tàu (thuộc Viện nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản II). Hạn chế trong giống hiện nay là chất lượng con giống chưa đảm bảo tốt vì chưa được kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ cũng như thiếu công nghệ hoàn chỉnh để sản xuất giống sạch bệnh. Riêng giống cá nuôi biển tại đây vẫn phụ thuộc chủ yếu vào nguồn nhập ngoại. Các loài nuôi biển khác như tôm hùm, cá cam, nhuyễn thể 2 mảnh vỏ... vẫn phải dựa vào nguồn giống từ tự nhiên.

(2) Hoạt động sản xuất và cung ứng thức ăn

Hiện trên địa bàn vùng có khoảng 4 cơ sở sản xuất thức ăn nuôi tôm ở quy mô công nghiệp (TP. Hồ Chí Minh - 3, Đồng Nai - 1) với công suất 3-5 tấn/ngày/cơ sở. Ngoài ra còn nhiều cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, tuy nhiên chất lượng chưa đảm bảo. Tình trạng sản xuất và cung ứng thức ăn cho nuôi trồng thủy sản tràn lan, không quản lý được nguồn gốc chất lượng là nguy cơ tiềm ẩn ảnh hưởng lớn tới chất lượng, năng suất loài nuôi, đồng thời còn làm lây lan dịch bệnh gây tổn hại lớn cho sản xuất.

(3) Dịch vụ khuyến ng-

Hiện các tỉnh trong vùng đều đã có mạng lưới hoạt động khuyến nông (hoặc riêng biệt, hoặc kết hợp khuyến nông - khuyến nông...). Những năm qua dịch vụ khuyến nông đã góp phần tích cực thúc đẩy sự phát triển thủy sản của vùng với các hoạt động như: du nhập các giống mới, chuyển giao công nghệ sản xuất giống (tôm sú, tôm rào, tôm càng xanh, cá thát lát, rô phi dòng GIFT, rô phi đơn tính, giống ốc hương). Ngoài ra hoạt động khuyến nông còn xây dựng, phổ biến các mô hình nuôi thảm canh, bán thảm canh, nuôi ruộng lúa, nuôi biển, nuôi lồng, v.v... Tuy nhiên, hoạt động khuyến nông cũng bộc lộ những hạn chế như lực lượng yếu và thiếu cả về chất lượng lẫn về chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động còn nghèo nàn, cơ chế tài chính còn bất cập, một số mô hình lựa chọn chưa phù hợp...

(4) Dịch vụ hậu cần cho khai thác hải sản

- Trên phạm vi vùng hiện có 3 vị trí tránh trú bão: Cửa sông Dinh, Côn

Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu) với quy mô khoảng 3.000 tàu thuyền có công suất đến 600 CV và Cửa sông Gành Rái (TP. Hồ Chí Minh) với quy mô 2.000 tàu thuyền/600 CV.

- Hệ thống cảng cá, bến cá gồm 7 cơ sở: Bà Rịa - Vũng Tàu - 3, TP. Hồ Chí Minh - 4 với tổng độ dài cầu bến gần 1.000m. Các cảng lớn là Côn Đảo (cầu cảng 336 m, tàu 2000 T, sản l-ợng thủy sản 90 nghìn tấn), cảng Cát Lở (cầu tàu 240m, tàu 400 CV, sản l-ợng hàng thủy sản 75 nghìn tấn), cảng Lộc An (cầu tàu 200m, tàu 200 CV, sản l-ợng hàng thủy sản 60 nghìn tấn).

- Hệ thống đóng sửa tàu thuyền: khoảng trên d-ới 100 cơ sở, chủ yếu đóng sửa tàu máy vỏ gỗ, sản xuất phụ tùng, phụ kiện, lắp ráp điện lạnh... cho tàu thuyền đánh cá. Một số cơ sở đóng, lắp đ-ợc tàu vỏ gỗ, vỏ sắt công suất 600 CV trở xuống. Tàu vỏ sắt đóng mới hiện chỉ có cơ khí Nhà Bè (TP. Hồ Chí Minh) có năng lực thực hiện. Hoạt động cơ khí đóng sửa tàu thuyền hiện đã góp phần không nhỏ cho phát triển hoạt động khai thác. Tuy nhiên do đa phần có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, nhân lực kỹ thuật ít...nên phần nào hạn chế tối năng lực hoạt động, ch-a thật sự đáp ứng tốt với yêu cầu phát triển hoạt động khai thác v-ợn ra xa bờ và đại d-ơng.

- Hệ thống cung ứng nguyên vật liệu, thiết bị và tiêu thụ sản phẩm:

Hệ thống cung ứng ng- l-ới cụ, thiết bị khai thác và nuôi trồng thủy sản cơ bản đáp ứng với yêu cầu hoạt động sản xuất thủy sản hiện tại. Trên địa bàn vùng dịch vụ cung cấp nhiên liệu và n-ớc đá bảo quản thủy sản đã phát triển và hoạt động rộng khắp, đáp ứng tốt cho nhu cầu tàu thuyền đánh bắt thủy sản. Các hệ thống mua bán và dịch vụ tiêu thụ sản phẩm t-ong đối phát triển, đa dạng về hình thức và hoạt động, có cả sự tham gia của các nhà máy chế biến xuất khẩu. Sự phát triển của các hệ thống mua bán và dịch vụ tiêu thụ sản phẩm đã thực sự tạo động lực thúc đẩy l-u thông phát triển thủy sản. Tuy nhiên hệ thống này cũng đang bộc lộ các hạn chế nh- : tổ chức và quản lý còn thiếu tính chặt chẽ, hệ thống chợ ch-a đ-ợc tổ chức ch-a đáp ứng cả về quy mô, địa điểm và trang thiết bị của chợ ngành hàng, tình trạng tranh mua, tranh bán, ép giá còn diễn ra. Đặc biệt các hoạt động xúc tiến th-ơng mại thủy - hải sản ch-a đ-ợc chú trọng cả ở các cấp quản lý lẫn các doanh nghiệp... Các yếu tố này đã ảnh h-ởng không nhỏ tới phát triển thủy sản một cách hiệu quả và bền vững.

Dánh giá chung

Những năm gần đây, sản xuất thủy sản đã thu hút đ-ợc mối quan tâm đầu t- trên địa bàn ĐNB, nhờ vậy đã đạt những kết quả phát triển t-ong đối khả quan với sự gia tăng tích cực cả về quy mô diện tích lан sản l-ợng nuôi trồng và khai thác. Cơ cấu chủng loại nuôi trồng đang có sự chuyển biến tích cực, những loài giống mới (trong đó có những loại thủy đặc sản nội địa và nhập nội) có giá trị kinh tế và nhu cầu lớn trên thị tr-ờng tiêu thụ đang có xu thế đ-ợc mở rộng. Tiềm năng nuôi trồng và khai thác thủy sản của ĐNB đang thể hiện đ-ợc xu

h- ống khai thác, phát huy mang tính tổng hợp (cả n- ớc ngọt, mặn lợ và khai thác biển) trong đó tính kinh tế ngày càng đ- ợc chú trọng, nâng cao.

Tuy nhiên, để thủy sản ĐNB thực sự trở thành ngành kinh tế mạnh, có vai trò t- ơng xứng với tiềm năng, trong các giai đoạn phát triển tới cần nỗ lực với các giải pháp mang tính đồng bộ để khắc phục các hạn chế, yếu kém hiện đang tồn tại trong sản xuất thủy sản trên địa bàn. Các hạn chế chính đang bộc lộ trong thực trạng sản xuất thủy sản ĐNB là: các cơ sở sản xuất giống, dịch vụ nghề nuôi và khai thác thủy sản phát triển ch- a đồng bộ, chất l- ợng dịch vụ ch- a đ- ợc quản lý tốt. Bộ máy quản lý thủy sản ch- a đ- ợc tổ chức hoạt động theo hệ thống, nhân lực thiếu và yếu cả về quản lý và kỹ thuật, trình độ, tập quán sản xuất của dân c- ch- a đồng đều giữa các địa ph- ơng trong vùng...đồng thời cũng cần thấy công tác quy hoạch phát triển thủy sản ch- a đ- ợc chú trọng, ch- a quy hoạch đ- ợc các vùng sản xuất thủy sản có lợi thế để phát triển theo h- ống thâm canh, công nghiệp, có quy mô hàng hóa lớn, tính tự phát trong sản xuất còn phổ biến. Năng lực đội tàu khai thác xa bờ ch- a đ- ợc phát huy phù hợp, hiệu quả.

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Giáo dục đào tạo

1.1. Giáo dục mầm non và phổ thông

Năm học 2008 vùng ĐNB có 386,7 nghìn học sinh mẫu giáo (chiếm 13,9% tổng số học sinh mẫu giáo của cả n- ớc). Tổng số học sinh phổ thông là 2.066,3 nghìn, trong đó có 966,1 nghìn học sinh tiểu học (chiếm 14,3% tổng số học sinh tiểu học cả n- ớc) và 726,6 nghìn học sinh trung học cơ sở (THCS) (chiếm 13,2% tổng số học sinh THCS cả n- ớc).

Biểu 26. Quy mô học sinh vùng ĐNB năm 2008

Đơn vị: Nghìn học sinh

TT	Tỉnh/thành phố	Học sinh mẫu giáo	Học sinh tiểu học	Học sinh THCS	Học sinh THPT
1	TP. Hồ Chí Minh	198,3	433,1	324,6	180,7
2	Bình Ph- ớc	28,1	89,5	58,3	27,1
3	Tây Ninh	22,8	84,6	61,9	27,0
4	Bình D- ơng	39,4	76,6	52,9	22,4
5	Đồng Nai	64,3	198,0	161,1	79,8
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	33,8	84,3	67,8	36,6
Tổng cộng		386,7	966,1	726,6	373,6

Hiện nay trong vùng có 1.350 tr- ờng mẫu giáo, 1.485 tr- ờng tiểu học, 725 tr- ờng THCS và 218 tr- ờng THPT. Mạng l- ới tr- ờng học từ mầm non đến trung học phổ thông phát triển rộng khắp trong cả vùng, kể cả vùng sâu, vùng xa, đặc biệt hệ thống tr- ờng học mầm non đ- ợc quan tâm đầu t- phát triển tăng đáng kể so với năm 2005 và hệ thống tr- ờng học đ- ợc rà soát quy hoạch lại phù hợp với đặc điểm dân c- , ngày một đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của con em đồng bào các dân tộc trong vùng.

Biểu 27. Mạng l- ới tr- ờng học vùng ĐNB năm 2008

TT	Tỉnh/thành phố	Tr- ờng mẫu giáo	Tr- ờng tiểu học	Tr- ờng THCS	Tr- ờng THPT
1	TP. Hồ Chí Minh	638	467	239	81
2	Bình Ph- ớc	113	159	88	21
3	Tây Ninh	117	290	106	31
4	Bình D- ơng	137	129	53	14
5	Đồng Nai	229	299	166	46
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	116	141	73	25
	Tổng cộng	1.350	1.485	725	218

Năm 2008 cả vùng có 187,8 nghìn giáo viên mẫu giáo, chiếm 13,5% số giáo viên mẫu giáo của cả n- ớc; tiểu học: 39,6 nghìn ng- ời (chiếm 11,3% của cả n- ớc); THCS: 34,8 nghìn ng- ời (chiếm 10,9% của cả n- ớc) và THPT: 18,4 nghìn ng- ời (chiếm 13,1% của cả n- ớc).

Tất cả sáu tỉnh, thành phố vùng ĐNB đã đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ vào năm 2000; tính đến tháng 6 năm 2009 có 5/6 địa ph- ơng đạt chuẩn phổ cập THCS (còn tỉnh Bình Ph- ớc ch- a đạt chuẩn này).

1.2. Giáo dục cao đẳng và đại học

Mạng l- ới tr- ờng trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học vừa tăng về số l- ợng, vừa đ- ợc sắp xếp hợp lý hơn. ĐNB là vùng tập trung nhiều cơ sở đào tạo nguồn nhân lực của cả n- ớc, với 53 tr- ờng TCCN (chiếm 19% số tr- ờng TCCN trong cả n- ớc), 43 tr- ờng cao đẳng (chiếm 19% số tr- ờng cả n- ớc) và 54 tr- ờng đại học (chiếm 33% số tr- ờng trong cả n- ớc). Các tr- ờng đại học, cao đẳng vùng ĐNB tập trung chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh.

Quy mô học sinh TCCN của các tr- ờng trên địa bàn là 160.200 học sinh (chiếm 26% số học sinh TCCN cả n- ớc). Số l- ợng sinh viên đại học và cao đẳng của các tr- ờng trên địa bàn vùng là 447.998 sinh viên (chiếm 26,7% số sinh viên của cả n- ớc). Đội ngũ giảng viên các tr- ờng đại học, cao đẳng trong vùng chiếm 22,6% số giảng viên đại học và cao đẳng toàn quốc với 13.720 ng- ời.

Đánh giá chung: Một số tr- ờng đại học, cao đẳng trong vùng đã phát triển theo h- ống đa ngành; đào tạo nhiều cấp trình độ; tổ chức quá trình đào tạo linh hoạt và mềm dẻo. Một số tr- ờng đã khẳng định đ- ợc uy tín trong xã hội và đang là những trung tâm đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ, các chuyên gia đầu ngành ở trình độ cao, với chất l- ợng tin cậy; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội chung của cả n- ớc và của vùng, đặc biệt với nhu cầu phát triển các ngành nghề thuộc các lĩnh vực công nghệ mũi nhọn, đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học, cán bộ kỹ thuật - công nghệ và cán bộ quản lý ở trình độ đại học, sau đại học (tiến sĩ và thạc sĩ).

Trong vùng có các tr- ờng đại học đ- ợc xác định là những tr- ờng trọng điểm, nh- : Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Tr- ờng Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Tr- ờng Đại học S- phạm TP. Hồ Chí Minh, và Tr- ờng Đại học Y - D- ợc TP. Hồ Chí Minh (toute quốc có 14 tr- ờng đại học trọng điểm).

Việc phát triển mạnh mẽ hệ thống các cơ sở đào tạo đã góp phần to lớn trong việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và các địa ph- ơng trong cả n- ớc (chủ yếu các tỉnh phía Nam), tạo điều kiện đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, góp phần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất n- ớc. Cơ cấu ngành nghề đào tạo mở ra phong phú, đào tạo ở nhiều cấp trình độ, đa lĩnh vực phục vụ nhu cầu xã hội.

2. Y tế

Trong hơn 10 năm qua, công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng đã đạt đ- ợc nhiều thành tựu quan trọng. Là vùng dẫn đầu trong cả n- ớc về phát triển y học kỹ thuật cao, áp dụng khoa học kỹ thuật y tế hiện đại về nhiều chuyên ngành, đặc biệt là các kỹ thuật về cấy ghép phủ tạng, mổ nội soi, thụ tinh trong ống nghiệm, mổ tách cặp sơ sinh... thực hiện nhiều ca phẫu thuật phối hợp từ xa (telemedicine). Nhiều bệnh viện thuộc TP. Hồ Chí Minh đạt trình độ kỹ thuật chuyên sâu cao nhất cả n- ớc.

Mạng l- ới y tế cơ sở ngày càng đ- ợc củng cố và phát triển; 100% xã, ph- ờng đã có cán bộ y tế phục vụ, đến cuối năm 2008 trên 90% số trạm y tế có bác sĩ, cao nhất so với các vùng trong cả n- ớc. Mạng l- ới khám, chữa bệnh đã đ- ợc đầu t- nâng cấp và thực sự có những tiến bộ mới. Hệ thống cung ứng các dịch vụ y tế đ- ợc mở rộng, tỷ lệ ng- ời ốm đ- ợc chăm sóc về y tế đã tăng lên. Nhiều kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị đã đ- ợc áp dụng thành công và đ- ợc triển khai rộng rãi. Mạng l- ới y d- ợc học cổ truyền đ- ợc củng cố, bên cạnh đó, hầu hết các bệnh viện đa khoa đã có tổ hoặc khoa Y D- ợc học cổ truyền. Y tế t- nhân đã phát triển khá mạnh góp phần cùng mạng l- ới y tế công lập trong việc cung ứng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trong vùng.

Việc cung ứng thuốc và trang thiết bị y tế đã có nhiều cống găng hơn tr- ớc, nói chung đã đảm bảo cung cấp đ- ợc đầy đủ nhu cầu thuốc thiết yếu cho công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn.

Nhìn chung, các chỉ tiêu tổng quát về sức khỏe nhân dân trong vùng đạt khá tốt, hơn các vùng khác trong cả n- ớc, cụ thể:

- Tuổi thọ bình quân trong vùng đạt khoảng 74,5 tuổi (cả n- ớc là 71,3 tuổi).
- Tỷ lệ chết trẻ em d- ới 1 tuổi là 15% (trung bình cả n- ớc là 17,8%).
- Tỷ lệ chết trẻ em d- ới 5 tuổi là 26% (cả n- ớc là 27,5%).

Bên cạnh những thành tựu đã đạt đ- ợc, công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân vẫn còn nhiều bất cập:

- Hệ thống y tế chậm đổi mới, mạng l- ới cơ sở khám, chữa bệnh phân bố ch- a hợp lý tại một số tỉnh trong vùng, tình trạng quá tải ở nhiều bệnh viện tuyến trên và bệnh viện TP. Hồ Chí Minh.

- Tổ chức và hoạt động của y tế dự phòng còn nhiều bất cập; vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm chưa đạt được kiểm soát chặt chẽ; các bệnh truyền nhiễm gây dịch như: SARS, cúm A (H5N1), sốt xuất huyết xuất hiện ở một số địa phương trong vùng.

- Chất lượng dịch vụ y tế đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của nhân dân, của cán bộ công nhân viên đang lao động và làm việc tại các khu công nghiệp, kể cả ngoài trời ngoài và khách du lịch. Điều kiện chăm sóc y tế cho người nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn.

- Năng lực sản xuất và cung ứng thuốc tuy có phát triển mạnh hơn các vùng khác nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của vùng và cả nước.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các cơ sở y tế tuyến huyện còn lạc hậu.

- Việc đầu tư cho Trung tâm y tế chuyên sâu TP. Hồ Chí Minh còn chậm.

V. KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Giao thông vận tải

1.1 Mạng lưới đường quốc lộ và đường cao tốc

1.1.1 Mạng lưới Quốc lộ

Vùng ĐNB có 11 Quốc lộ với tổng chiều dài 844 km trong đó có 755 km đường bê tông nhựa (chiếm 89,45%), 86 km đường láng nhựa (chiếm 10,03%), 3,5 km đường cấp phối (chiếm 0,42%). Các cầu trên quốc lộ hầu hết là cầu bê tông cốt thép (BTCT), bê tông dự ứng lực (BTDUL) - tải trọng 15-30T.

Về tiêu chuẩn kỹ thuật đa số các tuyến đường quốc lộ đều đạt tiêu chuẩn cấp III, IV, các đoạn qua thành phố, thị xã và một số thị trấn đạt cấp I, II hoặc đường đô thị. Hiện trạng các tuyến quốc lộ như sau:

(1) Quốc lộ 1A

Đoạn trong vùng ĐNB (tỉnh Đồng Nai và TP. Hồ Chí Minh) dài 154,08 km. Về cơ bản, QL1A đã hoàn thành đạt cấp III, một số đoạn qua các thành phố, thị xã, thị trấn được mở rộng đạt tiêu chuẩn cấp I hoặc được xây dựng tránh.

(2) Quốc lộ 1K

Qua địa bàn 3 tỉnh vùng Đông Nam Bộ là Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương, tuyến dài 21,6 km.

(3) Quốc lộ 13

Từ TP. Hồ Chí Minh đến Bình Phước dài 142 km qua 3 tỉnh thành (TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước). Đoạn qua TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Bình

D-ơng dài 62,6 km đạt cấp III đồng bằng, nền 8-14 m, mặt 5-7 m, mặt bê tông nhựa, đoạn qua tỉnh Bình Ph-ớc dài 79,5 km đạt cấp IV - V đồng bằng, nền 8 - 14 m, mặt 5 - 7 m, đ-ờng nhựa.

(4) Quốc lộ 14

Từ Quảng Trị đến thị trấn Chơn Thành tỉnh Bình Ph-ớc dài 889,7 km qua 7 tỉnh thành. Đoạn qua tỉnh Bình Ph-ớc từ km 785+700 đến km 889+700, dài 104 km đạt cấp III miền núi, nền 9m, mặt 6m, đ-ờng nhựa, trong đó đoạn qua thị xã Đồng Xoài đ-ờng làm theo tiêu chuẩn đ-ờng phố chính, mặt cắt ngang 46 m.

(5) Quốc lộ 20

Xuất phát từ ngã ba Dầu Giây (Km 1832/QL1) qua các huyện Thống Nhất, Định Quán, Tân Phú, sang huyện Đa Huoai, Thị xã Bảo Lộc, Di Linh, Đức Trọng, Thành phố Đà Lạt và kết thúc tại huyện Đơn D-ơng (Km 200/QL27), tuyến dài 268 km. Đoạn qua tỉnh Đồng Nai; Km 0 - Km 75 + 500 (75,5 km) là đ-ờng cấp III đồng bằng, nền đ-ờng rộng 10,5 - 11 m, mặt đ-ờng rộng 7,5 - 8 m, mặt bê tông nhựa.

(6) Quốc lộ 22 (Đ-ờng Xuyên □)

Đ-ờng Xuyên □ qua địa phận Việt Nam đ-ợc tính từ ngã ba Thủ Đức (Km 1879 + 680/ QL1) qua ngã t- An S-ơng - TP. Hồ Chí Minh (Km 1900 + 750/ QL1 - Km 0 + 000/ QL22 ngã t- An S-ơng) đến điểm cuối tại cửa khẩu Mộc Bài (biên giới Việt Nam - Campuchia) dài 58,6 km. Toàn tuyến đ-ợc cải tạo, nâng cấp theo tiêu chuẩn đ-ờng cấp I - II đồng bằng.

(7) Quốc lộ 22B

Xuất phát từ Thị trấn Gò Dầu, qua Thị xã Tây Ninh, Tân Biên đến cửa khẩu Xa Mát (biên giới Việt Nam - Cămpuchia), toàn tuyến nằm trong tỉnh Tây Ninh, dài 83 km đạt tiêu chuẩn đ-ờng cấp III - IV đồng bằng, nền đ-ờng rộng 9 - 10 m, mặt đ-ờng rộng 5,5 - 9 m, mặt đ-ờng bê tông nhựa 35,5 km, đá nhựa 44,5 km.

(8) Quốc lộ 50

Xuất phát từ cầu Nhị Thiên Đ-ờng (TP. Hồ Chí Minh), qua Cần Guộc, thị trấn Cân Đ-ớc (Long An), đến Gò Công và kết thúc tại ngã ba Lộ Dừa (Tiền Giang), dài 88,1 km đạt tiêu chuẩn đ-ờng cấp III - IV đồng bằng, nền đ-ờng rộng 7,5 - 8 m, mặt đ-ờng rộng 5,5-6 m, mặt đ-ờng bê tông nhựa hoặc láng nhựa. Đoạn qua TP. Hồ Chí Minh dài 19,76 km.

(9) Quốc lộ 51

Xuất phát từ ngã t- Giếng N-ớc - TP. Biên Hoà qua Tam Điệp, Long Bình, Long Thành, Bà Rịa và kết thúc tại đ-ờng Lê Hồng Phong - TP. Vũng Tàu, dài 85,62 km. Toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đ-ờng cấp I đồng bằng.

(10) Quốc lộ 55

Xuất phát từ ngã ba Long H-ơng - Bà Rịa, qua Long Đất, Xuyên Mộc sang tỉnh Bình Thuận đến Hàm Tân và kết thúc tại Km 1750/ QL1, tuyến dài 99 km, đoạn qua tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: Km 0 - Km 52 + 500 (52,5 km) là đ-ờng cấp IV đồng bằng, nền đ-ờng rộng 8 - 9 m, mặt đ-ờng rộng 5 - 7 m, đ-ờng nhựa 49 km, cấp phối 3,5 km.

(11) Quốc lộ 56

Xuất phát từ ngã ba Tân Phong, tỉnh Đồng Nai, kéo dài sang tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, kết thúc tại ngã t- Cách Mạng Tháng Tám - Thị xã Bà Rịa, tuyến dài 50 km, đạt tiêu chuẩn đ-ờng cấp III đồng bằng, nền đ-ờng rộng 8 - 10,5 m, mặt đ-ờng rộng 7 m, đ-ờng nhựa.

1.1.2 Đ-ờng cao tốc

- Đ-ờng cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung L-ơng (tỉnh Tiền Giang).
- Đ-ờng Hồ Chí Minh nối tiếp QL14 từ Chơn Thành đến giáp ranh tỉnh Long An dài khoảng 90 km, đến 2010 thông xe 2 làn xe.

1.2 Hiện trạng hệ thống đ-ờng thủy

1.2.1 Các luồng tuyến đ-ờng thủy

1.2.1.1 Các luồng tuyến tàu biển ra vào

(1) Luồng sông Lòng Tàu qua Vịnh Gành Rái

Luồng dài 85 km, nối kết cụm cảng khu vực TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai với biển Đông, là luồng vận tải thủy quan trọng của toàn khu vực phía Nam về giao l- u đối ngoại. Hiện cho tàu trọng tải 20.000 - 30.000 DWT lợi dụng triều cao ra vào, chõ cạn nhất ở cao trình -7,0m cho tàu 15.000-20.000 DWT. Luồng hẹp và dài, mật độ l- u thông rất lớn; hỗn hợp cả tàu biển và tàu sông nên nguy cơ gây mất an toàn giao thông là rất lớn.

(2) Luồng sông Soài Rạp

Luồng dài 40 km, tuy - u thế là có bề rộng lớn ($BL > 300-500m$), song cửa Soài Rạp cạn - sa bồi lớn, không ổn định, chõ cạn nhất - 5,3m chỉ cho phép tàu 5.000-7.000 DWT ra vào cửa.

(3) Luồng sông Cái Mép - Thị Vải

Luồng dài 25,2 km, là tuyến sông rộng và sâu, cho phép tàu biển có trọng tải lớn tới 50.000 - 80.000 DWT ra vào, rất thuận lợi cho phát triển cụm cảng biển n- ớc sâu Vũng Tàu - Thị Vải.

(4) Luồng Sông Dinh

Luồng dài 10km, cho phép tàu biển trọng tải 5.000-10.000 DWT ra vào.

1.2.1.2 Các luồng tuyến tàu sông liên vùng và nội vùng

a) Các tuyến liên vùng (tính cho vùng ĐBSCL)

(1) Tuyến TP. Hồ Chí Minh đi Cà Mau

Tuyến đi từ TP Hồ Chí Minh qua các tỉnh ven biển đến Cà Mau, dài gần 340 km (gọi là tuyến duyên hải).

(2) Tuyến TP. Hồ Chí Minh - Cà Mau, qua kênh Xà No

Tuyến đi từ TP. Hồ Chí Minh qua kênh Xà No đến Cà Mau, dài gần 393 km. Đây là trực tiếp TP.HCM với các tỉnh khu vực trung tâm và bán đảo Cà Mau của ĐBSCL ngang qua khu vực phát triển và trù phú nhất của vùng.

Hiện tại tuyến đã đ- ợc nâng cấp đồng bộ đạt tiêu chuẩn cấp III - ĐTNĐ, để cho tàu tự hành 500T và đoàn xà lan 250CV (3x300T).

(3) Tuyến TP. Hồ Chí Minh - Kiên L- ơng - Ba Hòn

Tuyến đi từ TP Hồ Chí Minh qua kênh Sa Đéc - Lấp Vò, dài 338 km, đến Kiên L- ơng - Ba Hòn tỉnh Kiên Giang.

Hiện nay tuyến đã đ- ợc nâng cấp cải tạo đạt cấp III-ĐTNĐ đồng bộ cho tàu tự hành 500T, đoàn sà lan 250CV (3x300T) đi lại th- ờng xuyên.

(4) Tuyến TP. Hồ Chí Minh - Kiên L- ơng - Ba Hòn

Tuyến đi từ TP. Hồ Chí Minh qua kênh Tháp M- ời 2, dài 282 km, đến Kiên L- ơng - Ba Hòn tỉnh Kiên Giang.

(5) Tuyến TP HCM - Kiên L- ơng - Ba Hòn

Tuyến đi từ TP Hồ Chí Minh qua kênh Tháp M- ời 1, dài 297,8 km, đến Kiên L- ơng - Ba Hòn tỉnh Kiên Giang.

(6) Tuyến cảng Sài Gòn - Bến Kéo (Tây Ninh)

Tuyến đi từ TP Hồ Chí Minh chủ yếu tuyến đi trên sông Vàm Cỏ Đông đến Bến Kéo, Tây Ninh. Phần lớn tuyến đi trong tỉnh Long An nên tính cho vùng ĐBSCL; tổng chiều dài tuyến 200 km.

Tuyến này hầu hết đi trên các sông lớn thoả mãn điều kiện chung chạy tàu, th- ợng l- u sông Vàm Cỏ Đông có chiều rộng chạy tàu khoảng 100m, độ sâu nhỏ nhất 2,5m, hiện tuyến đang cấp III - ĐTNĐ, tuy nhiên trên tuyến còn có một số cầu hạn chế tĩnh không nên ph- ơng tiện lớn phải chờ con n- ớc nh- cầu Bến Lức (có tĩnh không 6,5m và khẩu độ 40m).

b) Các luồng tuyến nội vùng ĐNB

(1) Tuyến Sài Gòn - Bến Súc (sông Sài Gòn)

Tuyến đi từ TP. Hồ Chí Minh chủ yếu trên sông Sài Gòn đến Bến Súc - Bình D- ơng, dài 105 km.

Đây là tuyến nối TP. Hồ Chí Minh với Tây Ninh và Bình Dương, th- ợng nguồn sông là đập thủy lợi Dầu Tiếng, sông gần biển nên chịu ảnh h- ưởng chế độ bán nhật triều, luồng lạch khá ổn định, sông đạt tiêu chuẩn cấp III - ĐTNĐ.

(2) Tuyến Sài Gòn - Hiếu Liêm (Đồng Nai)

Tuyến đi từ TP Hồ Chí Minh chủ yếu trên sông Nhì Bè, Sài Gòn và Đồng Nai đến Ngã 3 Hiếu Liêm (Đồng Nai), dài 90 km.

- Đoạn từ Ngã 3 Hiếu Liêm (Bình Dương) - cầu Đồng Nai dài 53 km, đạt tiêu chuẩn sông cấp III. Riêng về mùa khô, do đoạn phía th- ợng l- u độ dốc còn cao, nhiều đá ngầm và không đủ độ sâu n- ớc để đảm bảo cho ph- ơng tiện có tải trọng lớn l- u thông.

- Đoạn từ cầu Đồng Nai đến Ngã 3 Đèn Đỏ dài 37 km, đạt tiêu chuẩn sông cấp I.

- Trên toàn tuyến có tổng cộng 03 cầu với tĩnh không 5,5 - 7,0 m. Nh- vây, tĩnh không các cầu trên đoạn tuyến này chỉ đảm bảo toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV.

(3) Tuyến vành đai 1

Sông Sài Gòn - rạch Bến Cát - rạch Chợ Mới - rạch N- ớc Lê - kênh Đôi - kênh Tẻ - sông Sài Gòn đạt tiêu chuẩn kênh cấp IV, dài khoảng 60 km.

(4) Tuyến vành đai 2

Sông Sài Gòn - rạch Tra - kênh Xáng - kênh Cầu An Hẹ - sông Chợ Đệm - kênh Đôi - kênh Tẻ - sông Sài Gòn đạt tiêu chuẩn kênh cấp IV, dài khoảng 96 km.

1.2.2 Hiện trạng hệ thống cảng biển vùng ĐNB

Hệ thống cảng biển vùng ĐNB nằm trên 3 tỉnh và thành phố: T.P Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Một số cảng đã có đầu t- thiết bị xếp dỡ hiện đại, nh- ng nói chung các thiết bị xếp dỡ tại các cảng biển ch- a phát triển kịp theo nhu cầu vận tải hiện nay.

a) Khu vực cảng TP. Hồ Chí Minh

Khu vực cảng TP. Hồ Chí Minh nằm sâu trong nội đô thành phố mang tên 4 sông chính: sông Sài Gòn, sông Nhì Bè, sông Đồng Nai và sông Soài Rạp, hiện tại có 24 cảng, tổng chiều dài cầu cảng là 11.810 m, tổng diện tích 520,71 ha, tổng công suất khoảng 24,2 triệu tấn/năm. Luồng sông Lòng Tàu cho phép tàu 20.000 - 30.000 DWT ra vào (khi lợi dụng thủy triều). Hệ thống rút hàng bằng đ- ờng bộ qua trung tâm thành phố làm ùn tắc giao thông, gây ô nhiễm môi tr- ờng. Hiện nay đã có ph- ơng án quy hoạch di dời một số cảng biển trên sông Sài Gòn ra xa khu vực trung tâm.

(1) Khu cảng trên sông Sài Gòn

Trên sông Sài Gòn hiện có 11 cảng: Tân Cảng, cảng Nhà máy đóng tàu Ba Son (quân đội), cảng Sài Gòn, cảng Tân Thuận Đông, cảng Bến Nghé, cảng của công ty liên doanh phát triển tiếp vận số 1 (VICT), cầu cảng FIF Gas Sài Gòn, cầu cảng Biển Đông, Nhà máy tàu biển Sài Gòn, cảng rau quả, cảng Bông Sen (Lotus). Tổng chiều dài cầu cảng 8.803 m; tổng diện tích 255,94 ha; cỡ tàu cao nhất 30.000 DWT.

Đang thực hiện di dời các cảng: Tân Cảng, cảng Nhà máy đóng tàu Ba Son (quân đội) và cảng Rau Quả.

(2) Khu cảng trên sông Nhì Bè - Lòng Tàu

Trên sông Nhì Bè hiện có 5 cảng: Cảng dầu thực vật, cầu cảng nhà máy sửa chữa tàu Shipmarine, cầu cảng nhà máy đóng tàu An Phú, cảng tổng kho xăng dầu Nhì Bè và cầu cảng Petec chuyên dùng. Tổng chiều dài cầu cảng 1.389 m; tổng diện tích 129,7 ha; cỡ tàu cao nhất 30.000 DWT.

(3) Khu cảng Cát Lái trên sông Đồng Nai

Khu cảng Cát Lái trên sông Đồng Nai hiện có 5 cảng: Cảng gỗ mảnh Vitaico, cảng Petec, cầu cảng Tân Cảng, cảng Sài Gòn - Petro, cảng xi măng Sao Mai. Tổng chiều dài cầu cảng 1.044 m; tổng diện tích 77,97 ha; cỡ tàu cao nhất 25.000 DWT.

(4) Khu cảng Hiệp Ph- ớc trên sông Soài Rạp

Khu cảng Hiệp Ph- ớc trên sông Soài Rạp hiện có 3 cảng chuyên dùng: Cầu cảng trạm nghiên xi măng COTEC, cầu cảng nhà máy Điện Hiệp Ph- ớc và cầu cảng xi măng Hiệp Ph- ớc. Tổng chiều dài cầu cảng 574 m; tổng diện tích 57,1 ha; cỡ tàu cao nhất 30.000 DWT.

b) Khu vực cảng tỉnh Đồng Nai

Khu vực cảng biển tỉnh Đồng Nai hiện có 12 cảng với tổng chiều dài cầu cảng là 1.850 m, tổng diện tích 207,09 ha gồm cảng Đồng Nai, Gò Dầu A, Gò Dầu B và các cảng chuyên dùng. Những cảng này đã đáp ứng đ- ợc phần nào nhu cầu vận tải hàng hoá bằng đ- ờng biển của tỉnh Đồng Nai và khu vực.

(1) Khu cảng Đồng Nai (trên sông Đồng Nai)

Khu cảng Đồng Nai trên sông Đồng Nai hiện có 4 cảng: Cảng Đồng Nai, cầu cảng công ty vật t- xăng dầu Đồng Nai, cầu cảng SCT Gas VN và cầu cảng dinh d- ờng. Tổng chiều dài cầu cảng 584 m; tổng diện tích 24,09 ha; cỡ tàu cao nhất 5.000 DWT.

(2) Khu cảng Phú Hữu 1, Ông Kèo (sông Nhì Bè, sông Lòng Tàu)

Khu cảng Phú Hữu 1 trên sông Nhì Bè - Lòng Tàu hiện có 3 cầu cảng chuyên dùng: Cầu cảng gỗ mảnh Phú Đông, cầu cảng xăng dầu Ph- ớc Khánh và

cầu cảng gỗ mảnh VIKO WO Chimex. Tổng chiều dài cầu cảng 546 m; tổng diện tích 23,8 ha; cỡ tàu cao nhất 25.000 DWT.

(3) Khu cảng Gò Dầu, Ph- ớc An (trên sông Thị Vải)

Khu cảng Gò Dầu, Ph- ớc An trên sông Thị Vải hiện có 5 cảng: Cầu cảng Ph- ớc Thái (Vê đan), cảng Gò Dầu A, cầu cảng super Phốt phát Long Thành, cầu cảng chuyên dùng Gas và cảng Gò Dầu B. Tổng chiều dài cầu cảng 720 m; tổng diện tích 159,2 ha; cỡ tàu cao nhất 12.000 DWT.

c) *Khu vực cảng biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu*

Khu vực cảng biển tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hiện có 8 cảng biển với tổng chiều dài cầu cảng là 3.983 m dài cầu cảng, tổng diện tích 139,07 ha. Khu vực có nhiều điều kiện thuận lợi để xây dựng các cảng biển và có tiềm năng phát triển hoạt động hàng hải. Hiện tại đã hình thành một số cảng chia theo 3 khu là Phú Mỹ, Cái Mép và Vũng Tàu.

(1) Khu cảng Phú Mỹ (trên sông Thị Vải)

Khu cảng Phú Mỹ trên sông Thị Vải hiện có 2 cảng: Cầu cảng nhà máy điện Phú Mỹ và cầu cảng Bà Rịa Serece. Tổng chiều dài cầu cảng 712 m; tổng diện tích 16,7 ha; cỡ tàu cao nhất 30.000 DWT.

(2) Khu cảng Cái Mép (trên sông Thị Vải)

Khu cảng Cái Mép trên sông Thị Vải hiện có 2 cảng: Cầu cảng chuyên dùng nông sản và cầu cảng chuyên dùng LPG Cái Mép. Tổng chiều dài cầu cảng 662 m; tổng diện tích 42 ha; cỡ tàu cao nhất 30.000 DWT.

(3) Khu cảng Vũng Tàu (sông Dinh)

Khu cảng Vũng Tàu trên sông Dinh hiện có 4 cảng: Cảng th- ợng mại tổng hợp thủy sản, cầu cảng dầu K2 (tổng hợp), cầu cảng Việt Xô Petro và cầu cảng PRSC (dịch vụ dầu khí). Tổng chiều dài cầu cảng 2.609 m; tổng diện tích 80,37 ha; cỡ tàu cao nhất 10.000 DWT.

1.2.3 Hệ thống cảng cạn (ICD)

Vùng ĐNB hiện có 6 ICD đang hoạt động bao gồm: Ph- ớc Long, Transimex, Biên Hoà, Tr-ờng Thọ, Sóng Thần (trong khu công nghiệp Sóng Thần) và Tân Tạo (trong khu công nghiệp Tân Tạo) với chức năng vừa là các điểm thông quan nội địa, vừa là các điểm tập kết và chuyển tiếp hàng hoá XNK cho các cảng biển khu vực TP. Hồ Chí Minh, ngoài ra trong một số khu công nghiệp hình thành các điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu.

- Các cảng cạn phía Nam vùng ĐNB phát triển với số l- ợng nhiều hơn phía Bắc vùng và có quy mô t- ợng đối lớn, chủ yếu tập trung ở khu vực Đông Bắc TP. Hồ Chí Minh nơi tập trung các KCN, KCX của TP. Hồ Chí Minh, Bình D- ơng, Đồng Nai.

- Hệ thống cảng cạn đã phát huy đ- ợc - u thế của vận tải thuỷ nội địa (Vận tải đ- ờng thuỷ chiếm 30 - 35%); hoạt động kinh doanh đa dạng, có hiệu quả.

- Hỗ trợ hiệu quả cho các cảng biển trong việc trung chuyển nội địa hàng hoá XNK bằng container, giảm sự ùn tắc tại cảng biển và giao thông đô thị khu vực TP. Hồ Chí Minh.

- Một số cảng cạn đã có sự gắn kết với cảng biển và vận tải biển nh- là một mắt xích trong dây chuyền vận tải đa ph- ơng thức.

- Do ch- a có quy hoạch tổng thể nên các cảng cạn trong vùng ĐNB còn có sự phát triển mang tính tự phát.

1.3 Hiện trạng đ- ờng sắt

1.3.1 Tuyến đ- ờng

Trong vùng chỉ có một tuyến đ- ờng sắt Quốc gia Bắc Nam qua các tỉnh trong vùng ĐNB (Đồng Nai, Bình D- ơng và TP. Hồ Chí Minh) với chiều dài 118 km. Tiêu chuẩn kỹ thuật: đ- ờng đơn, khổ 1m, đã xây dựng gần 100 năm, các thiết bị phục vụ chạy tàu hiện khá lạc hậu.

1.3.2 Hệ thống ga

- Trong vùng hiện có 13 ga, trong đó ga Hoà H- ng, ga Sóng Thần, ga Dĩ An, ga Biên Hòa là những ga chủ yếu. Các ga nói chung có trang thiết bị ch- a đầy đủ.

- Ga Hoà H- ng: Năng lực hiện nay có 6 đ- ờng đón gửi, khả năng đón tiễn 14 đôi tàu/ ngày đêm.

- Ga Bình Triệu hiện có 4 đ- ờng ga, khả năng đón tiễn tàu hạn chế.

- Ga Sóng Thần hiện có 5 đ- ờng đón gửi, khả năng đón tiễn 17 đôi tàu/ngày đêm.

1.4 Hiện trạng các Cảng hàng không - sân bay trong vùng ĐNB

(1) Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất

Diện tích 2.500 ha, có 2 đ- ờng băng cất cánh (25R dài 3.036 m rộng 45 m và 25L dài 3.048 m, rộng 45 m) và đ- ờng hạ cất cánh Bắc - Nam dài 1.620m, rộng 40m.

Hiện có một đ- ờng cất - hạ cánh; đang xây dựng đ- ờng thứ 2. Nhà ga thứ 2 để đón khách quốc tế đã đ- a vào khai thác năm 2007. Sân bay đang dần dần ở vào vị trí nội ô thành phố do thành phố đang phát triển rộng ra xung quanh gây bất hợp lý trong việc phát triển sân bay.

(2) Sân bay Côn Sơn

Phục vụ khách du lịch và nhu cầu đi lại huyện đảo bằng máy bay nhỏ loại ATR72.

(3) Sân bay Vũng Tàu

Sân bay Vũng Tàu thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu dùng cho máy bay cỡ nhỏ và trực thăng lên xuống, chủ yếu phục vụ thăm dò dầu khí do quân đội quản lý.

(4) Sân bay Biên Hòa

T-ơng lai sân bay này sẽ không có phục vụ vận tải hành khách, hàng hóa, vì quá gần cảng hàng không Tân Sơn Nhất.

2. Nguồn và l-ói điện

Nhu cầu điện vùng ĐNB đang chiếm khoảng hơn 64% tổng nhu cầu điện miền Nam, với những phụ tải quan trọng tại TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai và Bình D-ơng. Các nhà máy điện đ-ợc xây dựng khá nhiều trong khu vực. Hiện nay, vùng ĐNB có 7.400 MW công suất đặt các nhà máy điện, trong đó nguồn thủy điện chiếm khoảng 21,6%, nhiệt điện 10,5%, tuabin khí 67% và còn lại là các nguồn khác. Các nguồn điện của vùng ĐNB chiếm trên 50% công suất toàn hệ thống, không những đáp ứng nhu cầu của vùng mà còn hỗ trợ các phụ tải khác của hệ thống.

Biểu 28. Danh sách các nhà máy điện vùng ĐNB (tính đến cuối năm 2008)²

TT	Tên nhà máy	Công suất đặt (MW)	Công suất khả dụng (MW)	Địa bàn tỉnh
I	Thủy điện	680,2	1.615,2	
1	TĐ Thác Mơ	150,0	150	Bình Ph- ớc
2	TĐ Càn Đơn	72	72	Bình Ph- ớc
3	Cụm TĐ Hầm Thuận - Đa Mi			
4	Trị An	400	400	Đồng Nai
5	Srok Phumieng	51	51	Bình Ph- ớc
II	Nhiệt điện	5.779,0	5.389,1	
1	Thủ Đức			
	- 03 tổ máy chạy dầu	165,0	153	TP. Hồ Chí Minh
	- 04 TBK chạy dầu	112,0	89,5	TP. Hồ Chí Minh
2	Hiệp Ph- ớc (IPP)	375,0	375,0	TP. Hồ Chí Minh
3	Vedan (IPP)	50,0	50,0	Đồng Nai
4	Formosa (IPP, chạy than)	150,0	150,0	Đồng Nai
5	Amata (IPP)	20,0	12,8	Đồng Nai
6	Bourbon (IPP)	24,0	12,8	Tây Ninh
7	Bà Rịa	389,0	356,0	Bà Rịa-Vũng Tàu

² Các Quy hoạch phát triển điện lực các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình D- ơng, Bình Ph- ớc, Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2006-2010-2015;

Các nguồn thông tin tham khảo khác - năm 2008;

TT	Tên nhà máy	Công suất đặt (MW)	Công suất khả dụng (MW)	Địa bàn tỉnh
8	TT nhiệt điện Phú Mỹ	4.044,0	3.740	Bà Rịa-Vũng Tàu
	TBKHH Phú Mỹ I	1.114,0		
	TBKHH Phú Mỹ II.1&II.1 MR	955,9		
	TBKHH Phú Mỹ II.2	822,8		
	TBKHH Phú Mỹ 3	738,0		
	TBKHH Phú Mỹ 4	535,5		
9	TBKHH Nhơn Trạch I	450,0	450	Đồng Nai
IV	Diezel	60,2	54,55	
	Tổng	6.512,2	6.116,65	

L- ống truyền tải 500kV. Là xương sống của hệ thống điện Việt Nam. Đến nay, đường dây 500kV đã kéo dài từ Bắc đến Nam làm nhiệm vụ liên kết hệ thống giữa ba miền Bắc, Trung, Nam. Với tổng chiều dài trên 3.000km, l- ống điện 500kV đóng một vai trò quan trọng trong cân bằng năng l- ượng của toàn quốc và có ảnh h- ưởng lớn tới độ tin cậy cung cấp điện của từng miền. Trong vùng ĐNB, tính đến cuối năm 2008, tổng số chiều dài đ- ường dây 500kV và phụ cận là 734,95 km, với 4 trạm biến áp có tổng dung l- ượng 3.450 MVA.

L- ống truyền tải 220kV. Hiện nay trong vùng ĐNB đang vận hành 22 trạm biến áp 220kV: Nhìn chung l- ống 220kV trong vùng đều đ- ợc thiết kế theo các mạch vòng nên độ an toàn cung cấp điện khá cao. Tuy nhiên các đ- ường dây 220kV khu vực TP. Hồ Chí Minh đều mang tải ở mức t- ơng đối cao, khả năng tải tăng thêm rất hạn chế do còn phải dự phòng khi sự cố. Trong vài năm tới, cần xem xét cải tạo các đ- ường dây hoặc xây dựng thêm các lô 220kV mới.

L- ống truyền tải 110kV. Cùng với việc phát triển l- ống 220kV, l- ống điện 110kV trên địa bàn cũng đ- ợc phát triển mạnh. Hiện nay toàn vùng có 139 trạm biến áp 110 kV (gồm 210 máy, tổng dung l- ượng 9.418 MVA). Các l- ống 110 kV của các tỉnh/thành phố trong vùng nhận điện từ các trạm 220kV và các nhà máy điện trên địa bàn.

3. Cấp n- ớc và thoát n- ớc

3.1 Cấp n- ớc

Tổng công suất cấp n- ớc từ các nhà máy n- ớc hiện có $Q = 1.914.100 \text{ m}^3/\text{ng- ời}$, cụ thể theo các tỉnh nh- sau:

Biểu 29. Hiện trạng công suất cấp n- ớc của các nhà máy n- ớc vùng ĐNB

TT	Tên tỉnh	Tổng l- ượng n- ớc cấp đô thị và KCN ($\text{m}^3/\text{ngày}$)	N- ớc mặt ($\text{m}^3/\text{ngày}$)	N- ớc ngầm ($\text{m}^3/\text{ngày}$)
1	TP. Hồ Chí Minh	1.280.000	1.180.000	100.000
2	Đồng Nai	301.00	231.000	70.000
3	Bà Rịa - Vũng Tàu	112.800	36.000	76.800
4	Tây Ninh	54.700	18.500	36.200

TT	Tên tỉnh	Tổng l- ợng n- óc cấp đô thị và KCN ($m^3/ngày$)	N- óc mặt ($m^3/ngày$)	N- óc ngầm ($m^3/ngày$)
5	Bình D- ơng	65.000	57.000	8.000
6	Bình Ph- ốc	30.800	20.800	10.000
	Tổng cộng	1.841.300	1.540.300	301.000

Khu vực đô thị đ- ợc cấp n- óc 70-90%, với tiêu chuẩn 80-150 lít/ng- ời/ngày. L- ợng n- óc thất thoát trung bình tại các đô thị khoảng 25-40%. Khu vực nông thôn, ng- ời dân đ- ợc cấp khoảng 40-60 lít/ng- ời/ngày, so với tiêu chuẩn cấp n- óc khoảng 60-70 lít/ng- ời/ngày.

Chất l- ợng n- óc trong các đô thị, tại nhà máy n- óc, trạm cấp n- óc t- ơng đối tốt, song tại các điểm lấy n- óc có chất l- ợng không đồng đều, chủ yếu do mạng l- ới cấp n- óc chắp vá, tỷ lệ thất thoát lớn (25-40%), áp lực n- óc yếu (2-5-15m). Ch- a có dự án cấp n- óc liên vùng trong khu vực. Hệ thống cấp n- óc xây dựng chủ yếu cho từng đô thị (thành phố, thị xã) cục bộ, trong nội tỉnh và liên tỉnh (ngoại trừ khu vực trục QL51).

3.2 Thoát n- óc

Hệ thống thoát n- óc m- a hiện hữu của các đô thị trong vùng nhìn chung ch- a đảm bảo cho việc thoát n- óc của các đô thị. Hiện tại tất cả các đô thị đều sử dụng hệ thống thoát n- óc chung n- óc m- a và n- óc bẩn do đó không đảm bảo điều kiện vệ sinh môi tr- ờng. Các tuyến thoát n- óc chủ yếu tập trung tại các khu trung tâm của đô thị, đ- ợc xây dựng đã nhiều năm, nhiều thời kỳ khác nhau nên th- ờng có hiện t- ợng chắp vá thiếu đồng bộ và bị xuống cấp nhiều, do đó vẫn còn hiện t- ợng gây úng ngập cục bộ khi trời m- a. N- óc thải phần lớn ch- a có hệ thống thu và xử lý, xả trực tiếp ra sông rạch và môi tr- ờng xung quanh đang là tác nhân gây ô nhiễm ngày càng tăng ở các hệ thống sông trong vùng. Các khu vực đô thị mới phát triển tuy đã chú trọng đến việc xây dựng hệ thống thoát n- óc m- a nh- ng vẫn còn ch- a đạt đ- ợc hiệu quả cao do xây dựng manh mún, không có quy hoạch tổng thể toàn bộ mạng l- ới của đô thị.

Đối với các điểm dân c- nông thôn hiện nay hầu nh- ch- a có xây dựng hệ thống thoát n- óc m- a. N- óc m- a chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông rạch hoặc tự thấm.

4. Thủy lợi

Trong vùng có hệ thống các công trình thủy lợi gồm 4 nhóm chính:

a) Các hồ chứa lớn trên các dòng chính

Những công trình có vai trò quyết định đến việc giảm lũ cho hạ l- u gồm các hồ lớn Đơn D- ơng, Trị An, Thác Mơ, Dầu Tiếng và Hầm Thuận. Đây là các công trình có quy mô lớn và điều tiết dòng chảy trong l- u vực với khả năng cắt giảm lũ một phần cho hạ l- u. Cũng cần l- u ý rằng, các hồ chứa trên bậc thang sông Đồng Nai có nhiệm vụ chính là phát điện, không bố trí dung tích phòng lũ. Nhiệm vụ phòng lũ không đ- ợc chú trọng nhiều (ngay từ khi thiết kế) mà chỉ

đ- ợc l- u ý khi vận hành trong mùa lũ khi có lũ lớn. Vì vậy, tác dụng của các hồ chứa là chậm lũ.

b) Các hồ chứa vừa và nhỏ trên các sông nhánh

Ngoài các công trình lớn trên dòng chính có tính chất lợi dụng tổng hợp, các công trình hồ chứa vừa và nhỏ trên các sông nhánh cũng đã góp phần không nhỏ trong việc cắt giảm đỉnh lũ, hạn chế tình trạng lũ quét cục bộ, nh- các hồ Suối Giai (Bình D- ơng), Lộc Quang (Bình Ph- ớc), Da Tôn, sông Mây, Gia Ui, suối Le (Đồng Nai)...

c) Công trình đê bao chống lũ và ngăn mặn

Hiện ch- a có công trình nào đáng kể ngoài các tuyến đê bao chống lũ, ngăn mặn một số khu vực ven sông. Các đê này phần lớn ch- a hoàn chỉnh, bao cục bộ từng khu nhỏ, chống lũ tháng 8 để bảo đảm ăn chắc vụ hè thu. Một số đê bao chủ yếu trong l- u vực bao gồm:

- Đê bao khu vực Cát Tiên và Đa Tẻ, ven dòng chính sông Đồng Nai chiều dài 30km.

- Đê bao Võ Xu - Nam Chính, Tà Pao - Huy Khiêm (hạ l- u sông La Ngà), chiều dài 12km.

- Đê bao hạ l- u sông Đồng Nai - Sài Gòn với nhiều hệ thống và mục tiêu ngăn mặn kết hợp chống lũ và triều c- ờng, trong đó đáng chú ý là: hệ thống Ông Kèo (Đồng Nai), hệ thống Hóc Môn - Bắc Bình Chánh (TP. Hồ Chí Minh), đê bao Thủ Đức, Nhà Bè, Tân An - Chánh Mỹ, An Tây - Phú An...

Kết quả thực hiện các công trình đê bao ngăn mặn, tiêu và chống úng lụt để đảm bảo phục vụ sản xuất nông nghiệp trong l- u vực hệ thống sông Đồng Nai đến nay đã đạt đ- ợc diện tích 66.490 ha trên tổng diện tích ngập lụt hàng năm khoảng 80-100 ngàn ha.

d) Các công trình thủy lợi khác

Trong vùng hiện có khoảng 800 công trình lớn nhỏ khai thác nguồn n- ớc mặt với năng lực thiết kế t- ới cho gần 300 ngàn ha đất canh tác, chủ yếu là cây hàng năm, công suất thực tế đạt 150 ngàn ha (chiếm 21% diện tích cây hàng năm). Đặc biệt có hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng quy mô lớn t- ới cho vùng đất xám thuộc Tây Ninh và TP. Hồ Chí Minh đã và đang tạo nên động lực mới cho phát triển cũng nh- chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra ở các mức độ khác nhau, nông dân đã xây dựng các công trình khai thác n- ớc ngầm để t- ới cho các loại cây dài ngày có giá trị kinh tế cao nh- tiêu, cà phê, cây ăn trái... với diện tích trên 100 ngàn ha. Nhiều công trình thủy lợi lớn trong vùng đang chuẩn bị đ- ợc đầu t- xây dựng.

5. Xử lý chất thải rắn

5.1 Chất thải rắn sinh hoạt

Tổng l- ợng CTR sinh hoạt phát sinh tại các đô thị trên toàn vùng là khoảng 7.600 tấn/ngày. Trong đó khối l- ợng CTR đ- ợc thu gom là 6.100 tấn/ngày, chiếm 80% l- ợng chất thải phát sinh. L- ợng CTR phát sinh lớn nhất tại TP. Hồ Chí Minh, chiếm khoảng 75% l- ợng phát sinh toàn vùng, tiếp đến là các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm 6%, Đồng Nai chiếm 6,5%. Về thành phần CTR sinh hoạt hiện nay tại vùng ĐNB, CTR có thể tái chế nh- nhựa, bao nylon, thủy tinh, kim loại, giấy chiếm tỷ lệ khoảng 10-20%.

CTR sinh hoạt hầu hết ch- a đ- ợc phân loại tại nguồn. Tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt các thành phố/thị xã đạt từ 70-90%. Xử lý CTR sinh hoạt của các tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐNB chủ yếu bằng bã chôn lấp (xử lý trên 95% l- ợng CTR phát sinh), ngoài ra còn có xử lý bằng chế biến phân vi sinh.

5.2 Chất thải rắn công nghiệp

ĐNB là khu vực tập trung KCN với mật độ cao và có các loại hình sản xuất đa dạng nhất cả n- ớc. L- ợng CTR công nghiệp cũng nh- l- ợng CTR nguy hại cũng phát sinh rất lớn ở khu vực này. Khối l- ợng CTR công nghiệp của vùng ĐNB - ớc tính khoảng 2.400 tấn/ngày, trong đó TP. Hồ Chí Minh là nơi phát sinh nhiều CTR công nghiệp nhất (1.600 tấn/ngày).

Thông th- ờng trong CTR công nghiệp có khoảng 30-40% là CTR nguy hại. Mỗi năm, l- ợng CTR nguy hại của vùng ĐNB phát sinh hơn 100.000 tấn, chiếm hơn 50% tổng l- ợng CTR nguy hại do các ngành công nghiệp trên toàn quốc phát sinh ra.

L- ợng CTR công nghiệp cũng nh- CTR nguy hại phát sinh từ vùng ĐNB là lớn nhất so với các vùng kinh tế khác trong cả n- ớc song vấn đề xử lý CTR công nghiệp còn nhiều bất cập. Nhìn chung, tại tất cả các KCN, KCX mới chỉ có các bã chúa CTR công nghiệp tập trung. Hiện nay, việc phân loại CTR công nghiệp tại nguồn phân lớn chỉ phân thành 2 loại: có thể tái chế hoặc không thể tái chế, phục vụ cho nhu cầu thu mua phế liệu, ch- a thực hiện đ- ợc việc phân loại thành nguy hại hoặc không nguy hại. Các ph- ơng thức tái chế CTR công nghiệp chủ yếu diễn ra tự phát, do các công ty t- nhân thu mua lại phế liệu tại các cơ sở sản xuất. Cho tới nay, ch- a có biện pháp xử lý triệt để nào đối với CTR công nghiệp nói chung và đặc biệt là CTR nguy hại nói riêng tại khu vực này.

Đánh giá chung:

Trên địa bàn sáu tỉnh, thành phố trong vùng ĐNB rác thải đ- ợc xả từ các hộ gia đình, cơ quan, tr- ờng học, khu công cộng, chợ... và rác thải công nghiệp ch- a đ- ợc phân loại tại nguồn và quản lý chặt chẽ của các cơ quan, xí nghiệp có chức năng, gây ra nhiều khó khăn cho công tác thu gom và xử lý.

Khối l- ợng CTR sinh hoạt và công nghiệp tại các địa ph- ơng vùng ĐNB

gia tăng hàng ngày cùng với sự xu thế phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Hàng năm, khối l- ợng CTR tại các tỉnh gia tăng nhanh nh- đối với TP. Hồ Chí Minh là 8-10%, Bình D- ơng 10-12%... Đây sẽ là một áp lực lớn đối với môi tr- ờng vùng ĐNB vốn vẫn đang là một vấn đề bức xúc.

Tỷ lệ thu gom và tái chế CTR ch- a cao, riêng TP. Hồ Chí Minh tỷ lệ tái chế mới đạt 15-20%, đối với các địa ph- ơng khác tỷ lệ này còn thấp hơn. Tại những khu vực xử lý CTR tập trung của các tỉnh, thành phố không có ph- ơng tiện phân loại, xử lý đồng bộ và hiện đại, chủ yếu là thô sơ gây ô nhiễm môi tr- ờng.

6. Khoa học công nghệ

Trên địa bàn vùng ĐNB có khoảng 200 đơn vị hoạt động KHCN với hầu hết các đơn vị KHCN lớn thuộc Trung - ơng quản lý. Những đơn vị KHCN đã gắn kết hoạt động nghiên cứu triển khai với hoạt động chuyển giao công nghệ, tổ chức áp dụng rộng rãi các thành tựu KHCN địa ph- ơng không chỉ trong phạm vi vùng ĐNB mà còn cho các vùng lân cận.

B- ớc đầu tạo đ- ợc sự gắn kết giữa nghiên cứu - sản xuất - thị tr- ờng thông qua các ch- ơng trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thiết bị; ch- ơng trình hỗ trợ chuyển giao kết quả nghiên cứu, ch- ơng trình công nghệ công nghiệp... Mỗi liên kết này không chỉ mở ra b- ớc phát triển mới cho hoạt động KHCN mà còn mở đ- ờng cho việc huy động nguồn vốn đầu t- từ doanh nghiệp cho nghiên cứu phát triển công nghệ mới, đồng thời tạo tiền đ- hình thành thị tr- ờng công nghệ.

Nguồn nhân lực kỹ thuật của vùng ĐNB có khả năng thích ứng nhanh với những nhu cầu tiếp cận công nghệ mới và đổi mới công nghệ ở các khu vực công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu quy mô lớn, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phát triển các loại hình dịch vụ nh- viễn thông, vô tuyến truyền hình, tài chính, ngân hàng... Đã có những cơ sở sản xuất sản phẩm công nghệ cao trong lĩnh vực điện tử, tin học, công nghệ sinh học hoạt động và phát triển ổn định nhiều năm.

Các ch- ơng trình, dự án nghiên cứu về điện tử, viễn thông, tin học, tự động hóa, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu... đã góp phần tích lũy kiến thức, nâng cao năng lực KHCN nội sinh trong một số lĩnh vực công nghệ tiên tiến. Nhờ vậy, trong những năm qua lực l- ợng KHCN đã tiếp thu, làm chủ nhanh chóng nhiều công nghệ đ- ợc chuyển giao từ n- ớc ngoài trong một số ngành, lĩnh vực quan trọng nh- điện lực, giao thông vận tải, dệt may, công nghiệp thực phẩm... Các ngành này đã góp phần phát triển sức sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng trong thời gian qua. Đặc biệt công nghệ thông tin đã đ- ợc ứng dụng rộng rãi và nhanh chóng, góp phần nâng cao năng suất nhiều lĩnh vực.

Tuy vậy, nhìn chung KHCN phát triển ch- a t- ơng xứng, ch- a đáp ứng đ- ợc yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Hiệu quả hoạt động KHCN còn thấp,

ch- a thể hiện đ- ợc vai trò là động lực cho quá trình phát triển, đặc biệt trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

Trình độ công nghệ của các sản phẩm và các ngành chủ yếu vẫn còn thấp so với mức trung bình của thế giới. Quá trình đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp rất chậm. Trình độ công nghệ của các doanh nghiệp chủ yếu là trung bình và thấp dẫn đến chất l- ợng và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm trên thị tr- ờng trong và ngoài n- ớc ch- a cao. TP. Hồ Chí Minh đ- ợc đánh giá là địa ph- ơng đi đầu cả vùng ĐNB về đổi mới công nghệ và trình độ công nghệ sản xuất nh- ng tỷ lệ doanh nghiệp sản xuất công nghiệp trên địa bàn có công nghệ lạc hậu, chất l- ợng sản phẩm kém không phù hợp nhu cầu thị tr- ờng vẫn còn ở mức cao (khoảng 30-40%).

Đầu t- cho KHCN còn hạn chế, ch- a đáp ứng nhu cầu phát triển. Tỷ trọng đầu t- từ ngân sách cho nghiên cứu khoa học còn thấp so với mức kinh phí 2% chi ngân sách cho KHCN mà Chính phủ hàng năm đã cân đối cho các ngành và địa ph- ơng. Vốn đầu t- vẫn chủ yếu từ ngân sách Nhà n- ớc, ch- a huy động đ- ợc các nguồn vốn khác trong xã hội, đặc biệt là vốn doanh nghiệp.

Cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu khoa học đã đ- ợc đẩy mạnh đầu t- , tuy nhiên nhìn chung vẫn còn thiếu và yếu, ch- a đáp ứng đ- ợc nhu cầu phát triển nhất là trong lĩnh vực công nghệ cao.

Công tác đào tạo, thu hút và sử dụng nguồn nhân lực KHCN, đặc biệt là nhân lực chất l- ợng cao, còn cho thấy nhiều vấn đề bất cập cần giải quyết. Đội ngũ cán bộ KHCN đã tăng nhanh về số l- ợng nh- ng chất l- ợng vẫn còn thấp, bất hợp lý về cơ cấu ngành và mới tập trung chủ yếu tại các viện nghiên cứu và tr- ờng đại học.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ NHỮNG LỢI THẾ, HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU

1. Những lợi thế so sánh của vùng

(1). Vùng ĐNB nằm trên các trục giao thông quan trọng của cả n- ớc, quốc tế và khu vực, với cửa ngõ phía Tây đi Campuchia và Thái Lan, Malaysia qua đ- ờng bộ xuyên □, cửa ngõ phía Đông ra biển, “Mặt tiền Duyên hải” đi các n- ớc trên thế giới qua hệ thống cảng biển Sài Gòn, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thị Vải..., có TP. Hồ Chí Minh là trung tâm lớn nhất cả n- ớc về kinh tế, công nghiệp, th- ơng mại, dịch vụ, khoa học kỹ thuật, đầu mối giao thông và giao l- u quốc tế lớn của cả n- ớc, tiếp giáp với Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và ĐBSCL. Vị trí địa lý kinh tế là một trong những yếu tố tiềm năng hàng đầu tạo điều kiện thuận lợi nhất cho sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng ĐNB.

Vùng ĐNB nằm gần các vùng nguyên liệu nông nghiệp, cây công nghiệp tập trung quy mô lớn nhất cả n- ớc; có nguồn tài nguyên dầu khí với trữ l- ợng

chiếm khoảng 93,3% trữ l-ợng dầu đã đ-ợc xác định của cả n-ớc; trữ l-ợng khí chiếm 16,2% trữ l-ợng khí cả n-ớc, tạo điều kiện cho vùng có khả năng phát triển chuyên môn hoá cao, đồng bộ, có sức cạnh tranh trong điều kiện hội nhập.

Bờ biển vùng ĐNB không dài song có nhiều lợi thế để phát triển cảng biển và phát triển du lịch. Những di tích lịch sử, đền chùa, những công trình kiến trúc; hệ thống nhà hàng, khách sạn với đầy đủ tiện nghi, các khu vui chơi giải trí, bãi biển đẹp và khu nghỉ mát, ph-ơng tiện giao thông trong n-ớc và quốc tế thuận tiện... là những điều kiện thuận lợi thu hút khách du lịch trong n-ớc và quốc tế.

(2). Vùng có lợi thế so sánh hơn nhiều vùng khác trong cả n-ớc, lại sớm nhận đ-ợc chủ tr-ơng của Chính phủ phát triển KCN, do đó Vùng có điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật kinh tế - xã hội phát triển hơn hẳn các vùng khác. Những yếu tố nh- hệ thống kết cấu hạ tầng khá đồng bộ, tập trung các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, trung tâm y tế, nguồn nhân lực dồi dào và có kỹ năng khá nhất đã biến vùng ĐNB thành một địa điểm có môi tr-ờng đầu t- hấp dẫn nổi trội.

(3). Vùng là trung tâm đầu mối dịch vụ và th-ơng mại tầm cỡ khu vực và quốc tế, đặc biệt là dịch vụ du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông, dịch vụ cảng... Đã hình thành mạng l-ới đô thị vệ tinh phát triển xung quanh TP. Hồ Chí Minh, liên kết bởi các tuyến trực và đ-ờng vành đai. Do đó vùng là địa bàn có sức hút mạnh đối với các nhà đầu t- trong và ngoài n-ớc, và thu hút lao động từ ngoài vùng vào.

(4). Là một vùng công nghiệp trọng yếu lớn nhất của cả n-ớc, đã hình thành và liên kết mạng l-ới các KCN tập trung và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn và cơ bản nh-: khai thác và chế biến dầu khí, luyện cán thép, năng l-ợng điện, công nghệ tin học, hoá chất cơ bản, phân bón và vật liệu... làm nền tảng công nghiệp hoá của vùng kinh tế phía Nam cũng nh- của cả n-ớc và là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của cả n-ớc trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Các khu công nghiệp tập trung đã và đang đ-ợc hình thành với các điều kiện hạ tầng cả trong và ngoài hàng rào là môi tr-ờng hấp dẫn thu hút đầu t- phát triển công nghiệp. Tỷ lệ cho thuê đất tại các KCN đạt khoảng 50% diện tích có thể cho thuê.

(5). Lợi thế phát triển các cây trồng nông nghiệp cho giá trị hàng hoá và xuất khẩu nh- cao su, điếu, hồ tiêu và cây ăn quả. Ngoài ra, các loại cây công nghiệp ngắn ngày, hoa màu nh- mía, thuốc lá, lạc, bông vải, săn, ngô cũng vào loại nhất nhì so với các vùng khác.

(6). Đã hình thành hệ thống đào tạo và trung tâm nghiên cứu khoa học, trung tâm y tế có trình độ cao, đảm bảo đào tạo và cung cấp dịch vụ y tế cho cả vùng; là một trong 2 vùng có khu công nghệ cao và trung tâm tin học, đào tạo và sản xuất phần mềm của cả n-ớc.

(7). Sau hơn 20 năm đổi mới, các tỉnh của vùng ĐNB đã xây dựng đ- ợc một tiềm lực kinh tế mạnh, bao gồm các cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghiệp chiếm tỷ trọng đáng kể so với cả n- ớc. Vùng ĐNB sớm tiếp cận với cơ chế kinh tế thị tr- ờng, mạnh dạn và sáng tạo trong việc vận dụng cơ chế thị tr- ờng theo định h- ống xã hội chủ nghĩa, đây là một lợi thế nổi trội so với các vùng khác của cả n- ớc.

Với những tiềm năng kể trên, vùng ĐNB xứng đáng đ- ợc tập trung đầu t- cao để trở thành một trong những vùng kinh tế phát triển năng động nhất, có tốc độ tăng tr- ờng kinh tế nhanh v- ợt tr- ớc, chuyển dịch cơ cấu nhanh so với các vùng khác trong cả n- ớc, đi đầu trong một số lĩnh vực quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế đất n- ớc.

2. Những mặt yếu kém, hạn chế và nguyên nhân chủ yếu

2.1. Những mặt yếu kém và hạn chế chủ yếu

(1) - Cơ cấu kinh tế tuy có sự chuyển dịch nhanh hơn mức bình quân cả n- ớc, song ch- a tạo ra tiền đề cho sự tăng tốc và nâng cao khả năng cạnh tranh.

Chuyển dịch cơ cấu mang tính khép kín hành chính trong một tỉnh, thành, do đó không phát huy tính - u việt, những lợi thế trong vùng hay trong cả n- ớc. Nguyên nhân sâu xa của sự chuyển dịch này nhìn d- ối giác độ toàn nền kinh tế cả n- ớc là mô hình tăng tr- ờng dựa vào đầu t- với hiệu quả thấp, khả năng cạnh tranh kém của nền kinh tế và ba yếu tố chính kìm hãm năng lực hấp thụ vốn và tăng tr- ờng kinh tế, đó là: kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực và thể chế kinh tế.

Tốc độ tăng tr- ờng khối công nghiệp còn chậm. Công nghiệp chế biến về cơ bản mang tính lắp ráp và gia công với giá trị gia tăng thấp trên cơ sở nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị nhập khẩu.

Trong khu vực dịch vụ, việc đẩy mạnh các ngành dịch vụ hỗ trợ sản xuất với giá trị gia tăng cao còn chậm, do vậy ch- a góp phần cải thiện đáng kể năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Sự bùng phát của thị tr- ờng chứng khoán và bất động sản trong năm 2006 và 2007 ít đ- ợc chuyển hóa sang nền kinh tế thực, và suy yếu mạnh vào những năm 2008.

Điều đó đã tác động đến môi tr- ờng sản xuất kinh doanh, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, cụ thể là làm tăng mức chi phí dịch vụ trong sản xuất, giảm năng suất lao động, tốc độ và chất l- ợng tăng tr- ờng.

Các ngành dịch vụ chất l- ợng cao cấp chậm phát triển, ch- a đáp ứng kịp yêu cầu phát triển chung theo tiến trình hội nhập quốc tế cũng nh- ch- a phát huy đ- ợc tiềm năng thế mạnh của vùng. TP. Hồ Chí Minh là một trung tâm dịch vụ cho cả vùng ĐNB và vùng DBSCL, sau một thời gian tăng nhanh khu vực dịch vụ đã có biểu hiện chậm lại dù vẫn tăng nhanh hơn nhịp độ tăng tr- ờng chung của GDP.

Chuyển dịch cơ cấu lao động cũng thể hiện những điểm bất hợp lý, việc chuyển lao động từ khu vực năng suất lao động thấp sang khu vực năng suất lao động cao ch- a mạnh. Tình trạng thiếu lao động kỹ thuật có tay nghề song song tồn tại với tỷ lệ thất nghiệp vẫn giữ ở mức cao.

(2) - *Công nghiệp phát triển ch- a bên vững và không đồng bộ, cơ cấu công nghiệp thiếu hợp lý; hiện đại hóa ch- a đi đôi với công nghiệp hoá.*

Sự tăng tr- ờng của vùng trong giai đoạn qua chủ yếu là do tăng tr- ờng ngành công nghiệp khai thác (dầu khí), trong khi đó công nghiệp chế biến chỉ đạt mức tăng tr- ờng khá. Điều đó tuy là hợp lý trong giai đoạn hiện nay, xét về mặt phát huy - u thế của vùng về khai thác tài nguyên dầu khí xuất khẩu. Song trên quan điểm chiến l- ợc phát triển dài hạn, sự phát triển chậm của ngành công nghiệp chế tác và chế biến là một hạn chế lớn đối với một trung tâm công nghiệp quan trọng nh- vùng ĐNB.

Công nghiệp phát triển nhanh nh- ng ch- a thật bền vững do trong thời gian dài công nghiệp của vùng phát triển theo bề rộng, ch- a thực sự chú trọng đến chất l- ợng tăng tr- ờng nên tỷ lệ giá trị gia tăng / giá trị sản xuất ngày càng giảm sút.

Các ngành công nghiệp bở trợ ch- a phát triển; các ngành chủ lực ch- a hình thành rõ; dịch vụ chất l- ợng cao phát triển chậm. Giá trị quốc gia trong sản phẩm còn thấp, chẳng hạn đối với sản phẩm dệt chỉ đạt 30%, ôtô 6%, hàng điện tử 10%. Nhìn chung, tỷ lệ giá trị quốc gia trong sản phẩm chỉ khoảng 20-25%.

Cơ cấu công nghiệp ch- a hợp lý. Công nghiệp cơ bản và công nghiệp bở trợ (sản xuất linh kiện, chi tiết thiết bị, cung cấp nguyên liệu, phụ liệu, sửa chữa bảo d- ồng...) ch- a phát triển làm giảm khả năng phát triển đồng bộ và giảm hiệu quả sản xuất khu vực công nghiệp. Chi phí sản xuất công nghiệp cao, tỷ lệ nội địa hoá thấp. Phát triển chủ yếu là công nghiệp gia công, lắp ráp, chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng có giá trị gia tăng thấp, tỷ lệ nội địa hoá thấp (10% đối với hàng điện tử, 6% đối với sản xuất ô tô, 30% đối với hàng dệt...).

Sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp còn yếu, chi phí sản xuất còn cao. Giá thành một số sản phẩm còn cao, chẳng hạn giá xi măng cao gấp 1,2 - 1,3 lần giá xi măng quốc tế; các ngành sản xuất da, giày... giá thành cao, khó tiêu thụ. Các sản phẩm công nghiệp mới, hàm l- ợng công nghệ cao còn ít. Các sản phẩm chiếm tỷ trọng cao so với cả n- ớc nh- thép cán, lắp ráp ti vi; vải các loại; giày dép; động cơ diesel... đều là những sản phẩm có sức cạnh tranh còn yếu, động thái tăng giảm thất th- ờng.

Công nghiệp may mặc, dệt và da, giày đ- ợc xác định là mũi nhọn của Vùng, tuy có mức tăng tr- ờng t- ờng đối khá nh- ng chủ yếu là gia công, phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập, kể cả mău mă... nên giá trị xuất khẩu ròng đạt thấp (chỉ chiếm tỷ lệ khoảng 25-30%), tỷ lệ xuất khẩu gián tiếp qua n- ớc thứ ba còn cao.

(3) - Sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào sự biến động của thị trường, giá cả, chất lượng sản phẩm thấp, giá thành cao, kém sức cạnh tranh, hiệu quả sản xuất kinh doanh thấp. Quan hệ sản xuất nông nghiệp chưa thực sự thích ứng với cơ chế mới, đặc biệt là sự liên kết hợp tác giữa các khâu: khoa học công nghệ, sản xuất, chế biến và tiêu thụ.

(4) - Trình độ công nghệ, cơ cấu công nghệ nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu, việc đổi mới công nghệ và ứng dụng công nghệ cao còn chậm.

Hầu hết doanh nghiệp có vốn đầu tư ngoài chủ yếu áp dụng công nghệ tiên tiến; tuy nhiên chủ yếu là công nghệ gia công, lắp ráp trình độ trung bình. Công nghệ lắp ráp đạt trình độ trung bình thế giới, phần lớn nguyên liệu đều phải nhập. Năng suất lao động chỉ bằng 1/2 so với trung bình thế giới. Sản phẩm điện tử dân dụng cạnh tranh kém, điện tử công nghiệp chưa phát triển để đáp ứng nhu cầu. Các doanh nghiệp trong nước đầu tư còn rất hạn chế vào các giải pháp kỹ thuật mới, ứng dụng công nghệ cao. Trong nông nghiệp chủ yếu đang sử dụng giống cây, vật nuôi truyền thống; phương thức thu hoạch, bảo quản thủ công là chính, gây thất thoát và ảnh hưởng chất lượng sản phẩm.

(5) - Kết cấu hạ tầng chưa kịp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng và đang trong tình trạng ngày càng quá tải. Quy hoạch đô thị, quản lý đô thị và KCN còn bất cập. Tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là ô nhiễm nguồn nước và vấn đề xử lý rác thải rắn đang là vấn đề nóng trong vùng.

Kết cấu hạ tầng mặc dù đã có cải thiện đáng kể nhưng còn nhiều điểm bất cập và chưa hợp lý. Là vùng có mật độ dân số cao, song tình trạng tắc nghẽn giao thông tiếp tục làm tăng chi phí đầu vào của sản xuất ảnh hưởng lớn tới sức cạnh tranh của sản phẩm. Đặc biệt hệ thống đường giao thông liên tỉnh, liên vùng, liên quốc gia (kể cả đường bộ và đường sắt) chậm phát triển, hạn chế sự gắn bó liên kết phát triển liên vùng cũng như giảm khả năng phát huy nội lực của vùng.

Việc phát triển hệ thống cảng biển chưa hợp lý trên địa bàn. Nếu không sớm khắc phục và giảm chi phí dịch vụ ở các cảng thì một vài năm tới sẽ gặp khó khăn về vận tải hàng hoá, gây trở ngại lớn cho phát triển sản xuất. Đường sắt chậm phát triển, gây tình trạng ách tắc tại một số cầu, bến. Hạ tầng cấp thoát nước yếu kém, không đồng bộ, gây ra tình trạng ngập lụt thường xuyên.

Các KCN, mạng lưới đô thị, cơ sở hạ tầng đã có phát triển, song quản lý xây dựng kém hiệu quả, thiếu sự gắn kết giữa phát triển KCN và phát triển đô thị, hạ tầng. Nhiều khu công nghiệp trong tình trạng phát triển thiếu đồng bộ, thiếu kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào (đặc biệt là nhà ở, công trình cấp thoát nước), trạm xá, trường học; tình trạng phát triển đô thị thiếu đồng bộ, manh mún, kém chất lượng, không đảm bảo tiêu chuẩn quy trình quy phạm xây dựng, đặc biệt tiêu chuẩn về nhà ở và các điều kiện hạ tầng phục vụ dân sinh. Thiếu gắn kết giữa KCN với vùng nguyên liệu, giữa khu vực trong và ngoài hàng rào, giữa khu

vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và vốn đầu tư trong nước làm giảm hiệu quả phát triển.

Tuy đã có chủ trương đẩy nhanh việc xây dựng các đô thị vệ tinh mới xung quanh TP. Hồ Chí Minh, di dời các xí nghiệp gây ô nhiễm để thực hiện nhiệm vụ vừa cải thiện môi trường đô thị, vừa hạn chế tập trung quá mức dân cư vào nội thị TP. Hồ Chí Minh nhưng thực hiện chậm và ít kết quả. Tình trạng tập trung vào TP. Hồ Chí Minh quá mức gây quá tải kết cấu hạ tầng, ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường và làm giảm hiệu quả chung.

Vấn đề ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước mặt, có xu hướng gia tăng ở những đô thị lớn, tại hầu hết khu công nghiệp, đặc biệt là TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, dọc đường QL51. Theo điều tra sơ bộ, mức ô nhiễm so tiêu chuẩn cho phép ở nhiều nơi đã vượt 4-5 lần. Ô nhiễm sông Thị Vải là một bằng chứng điển hình trong vùng và cả nước.

(6) - Cơ cấu lao động dịch chuyển chậm, chất lượng lao động thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu. Nhiều vấn đề xã hội đang đặt ra cấp bách phải giải quyết.

Đây là nguyên nhân căn bản nhất của tình trạng năng lực cạnh tranh yếu của toàn bộ nền kinh tế. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng được đẩy mạnh, vấn đề này lại càng thực sự nghiêm trọng.

Thiếu hụt nguồn nhân lực với kỹ năng phù hợp ngày càng trở thành vấn đề cấp bách và đang là một trong các yếu tố kìm hãm tiến trình phát triển. Đây cũng là một trong các yếu tố khiến Việt Nam dễ rơi vào bẫy lao động rẻ, thu nhập thấp. Thị trường lao động phát triển chậm, chất lượng lao động là cầu nối giữa người sử dụng lao động và người lao động. Hệ thống giáo dục đào tạo đang phải đổi mới với các thách thức to lớn đòi hỏi các chuyển biến sâu sắc và cơ bản về chương trình đào tạo và chất lượng giáo viên.

Thất nghiệp ở khu vực thành thị khoảng gần 5%, khu vực nông thôn mới sử dụng 75% thời gian làm việc. Tính quy đổi, có tới 0,8-0,9 triệu người trong độ tuổi lao động (bằng gần 1/4 tổng số lao động) không có việc làm. Mức lương tính theo giờ của công nhân mới ở mức khoảng 0,45 USD là mức cao so với các vùng khác trong cả nước, nhưng là mức cực kỳ thấp trong khu vực và quốc tế.

Trong khi cơ cấu GDP đạt được những bước tiến nhất định, thì cơ cấu lao động chuyển dịch còn chậm. Tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp - nông thôn giảm còn chậm (từ 34,7% năm 2000 xuống 25,8% năm 2005 và khoảng 22% năm 2008). Khu vực dịch vụ, tuy có tạo thêm khá nhiều việc làm mới (chủ yếu gắn với khu vực thương mại sau Luật Doanh nghiệp), song cũng chất lượng chuyển dịch cơ cấu một cách căn bản. Điều đó làm tăng thêm áp lực việc làm - thất nghiệp vốn đã cực kỳ gay gắt trong vùng. Việc đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao chất lượng chưa trọng thoả đáng. Mâu thuẫn giữa thiếu lao động có tay nghề và thừa lao động nhập cư vẫn chất lượng giải quyết; đình công

trong các khu công nghiệp trong 1-2 năm gần đây đang đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết.

Tất cả những yếu kém và hạn chế nêu trên đặt ra cho việc tổ chức lãnh thổ vùng ĐNB trong phát triển sắp tới những vấn đề phải xử lý một cách rất cơ bản và kiên quyết với tầm nhìn chiến l- ợc sâu rộng, toàn diện, phù hợp với điều kiện thực tế và đúng tr- ợc những triển vọng cả về kinh tế, khoa học - công nghệ, xã hội - nhân văn và môi tr- ờng sinh thái.

2.2. Các nguyên nhân chủ yếu

(1) - Ch- a có giải pháp chủ động chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, do đó ch- a tạo điều kiện khai thác tiềm năng của vùng, ch- a phát huy đ- ợc vai trò đầu tàu, chúc năng trung tâm công nghiệp, dịch vụ của vùng.

Tốc độ tăng tr- ờng kinh tế có xu h- ống chậm lại trong những năm gần đây, đặc biệt khu vực dịch vụ tăng chậm và có xu h- ống phát triển theo chiều rộng. Những ngành dịch vụ cao cấp, có hàm l- ợng trí tuệ cao nh- tài chính, ngân hàng, viễn thông, t- vấn, thiết kế. Khu vực công nghiệp có giá trị gia tăng thấp, chi phí cao, tỷ lệ nội địa hóa nhỏ, những sản phẩm có hàm l- ợng công nghệ cao, sử dụng công nghệ sạch, vật liệu mới, sức cạnh tranh cao còn ít.

Công nghiệp hóa của vùng ch- a đi đôi với hiện đại hóa. Vấn đề gắn nghiên cứu, ứng dụng, triển khai với sản xuất từng đ- ợc đề cập nhiều song vẫn ch- a tìm ra một ph- ơng thức hữu hiệu để triển khai hỗ trợ doanh nghiệp cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ.

(2) - Trong điều kiện nguồn lực tài chính ngân sách còn hạn chế, ch- a đáp ứng đ- ợc nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là nhu cầu đầu t- phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, nh- ng tình trạng phân bổ vốn đầu t- từ ngân sách vẫn còn dàn trải, kéo dài thời gian thực hiện dự án làm giảm hiệu quả đầu t- .

(3) - Công tác sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà n- ớc ở một số địa ph- ơng thực hiện vẫn còn chậm, ch- a phát huy tác dụng đầy mạnh sản xuất kinh doanh để chủ động cho hội nhập kinh tế thế giới.

(4) - Liên kết, phối hợp phát triển vùng còn yếu. Vẫn thiếu một cơ chế phối hợp liên kết cấp vùng trong việc điều chỉnh và thực hiện mục tiêu quy hoạch nên ch- a tạo điều kiện phát huy đ- ợc sức mạnh tổng hợp toàn vùng, lợi thế của từng địa ph- ơng trong vùng. Ranh giới hành chính vẫn là trở ngại lớn, gây tình trạng chia cắt, không tạo điều kiện thực hiện các mục tiêu quy hoạch cấp vùng theo một không gian kinh tế thống nhất.

Yếu tố nguồn nhân lực ch- a đ- ợc toàn dụng, chất l- ợng lao động ch- a đáp ứng đ- ợc yêu cầu.

Ch- a phát huy đ- ợc sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế, việc sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà n- ớc tiến hành còn chậm, nguồn lực chậm đ- ợc giải phóng.

Yếu tố khoa học công nghệ ch- a phát huy vai trò thúc đẩy sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm. Cơ chế phối hợp trong quản lý ch- a đ- ợc làm rõ về chức năng và tổ chức, gây ra nhiều hạn chế đối với việc hợp tác phát triển. Rõ nhất là trong lĩnh vực xuất khẩu, lĩnh vực đầu t- phát triển kết cấu hạ tầng và xử lý ô nhiễm môi tr- ờng.

3. Những nhiệm vụ chủ yếu đặt ra cho vùng

(1). Xuất phát từ vị trí địa chính trị, vùng ĐNB phải tăng tr- ờng nhanh, bền vững và thực hiện vai trò đầu tàu, kéo theo toàn bộ nền kinh tế của phía Nam, nhất là vùng DBSCL, Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và cả n- ớc.

(2). Sự tăng tr- ờng nhanh khối công nghiệp và dịch vụ ngày càng đòi hỏi sự phát triển đi tr- ớc của kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội hiện đại và đồng bộ; trong khi đó vốn đầu t- cho khu vực này lại hạn hẹp. Sự phát triển chậm của khu vực dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ chất l- ợng cao, chắc chắn sẽ ảnh h- ờng đến quá trình hiện đại hóa cơ cấu kinh tế.

(3). Trong quá trình hội nhập, vấn đề cạnh tranh sản phẩm đòi hỏi cần giải quyết nhiều vấn đề: đổi mới tổ chức và quản lý; đổi mới công nghệ; hạ giá thành sản xuất và cải tiến, thay đổi mặt hàng có hàm l- ợng công nghệ cao hơn. Nâng cao chất l- ợng nguồn nhân lực và bảo vệ giữ gìn cảnh quan môi tr- ờng... trở thành thách thức lớn trong suốt quá trình phát triển thời gian tới.

(4). Ngoài ra, các vấn đề mang tính toàn cầu nh- dịch bệnh, ô nhiễm môi tr- ờng, biến đổi khí hậu và sự nóng lên của trái đất, khan hiếm các nguồn nguyên vật liệu, khoảng cách giàu nghèo... sẽ trở nên gay gắt hơn, tác động mạnh và đa chiều đến sự phát triển và hiệu quả của kinh tế xã hội của vùng và cả n- ớc.

PHẦN THÚ HAI

BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN, TÂM NHÌN VÀ QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ ĐẾN NĂM 2020

I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN

1. Bối cảnh toàn cầu

Đặc tr- ng nổi bật của bối cảnh kinh tế thế giới những năm đầu của thế kỷ 21 là cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, mà trọng tâm là cách mạng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới và công nghệ đáy đại d- ơng. Đặc biệt, sự xâm nhập nhanh của tri thức và công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp mới. Cùng với nó, những ngành dịch vụ nh- tài chính, ngân hàng, t- vấn, th- ơng mại điện tử, v.v... phát triển v- ợt trội làm cho khu vực dịch vụ tăng rất nhanh, hình thành nên các ngành kinh tế chủ lực và mũi nhọn mới làm thay đổi cơ cấu kinh tế truyền thống. Trong xu thế chung đó, các n- ớc công nghiệp phát triển có xu h- ống chuyển sang cơ cấu kinh tế hiện đại với những ngành có công nghệ cao, tiết kiệm năng l- ợng và công nghệ sạch, đồng thời chuyển giao những ngành công nghiệp thâm dụng lao động, nguy cơ gây ô nhiễm lớn, tiêu thụ nhiều năng l- ợng sang các n- ớc đang phát triển. Trong điều kiện phức tạp đó, cần chú ý lựa chọn công nghệ thích hợp, đồng thời tranh thủ ở những lĩnh vực có điều kiện sớm đi nhanh vào công nghệ hiện đại nhất gắn với việc sử dụng có hiệu quả năng lực nội sinh trong n- ớc và trong vùng ĐNB, phát huy tối đa những lợi thế so sánh về nguồn nhân lực, giá nhân công, khả năng đất xây dựng công nghiệp và thị tr- ờng nội địa.

Toàn cầu hóa kinh tế tạo cơ hội giao l- u kinh tế thúc đẩy quan hệ về th- ơng mại du lịch và đầu t- . Xu thế toàn cầu hóa đang lan rộng và diễn ra mạnh mẽ sẽ tác động đến sự phát triển của mỗi quốc gia. Các công ty xuyên quốc gia đóng vai trò then chốt trong sự phát triển kinh tế toàn cầu, hình thành nên sự phân công lao động mới. Việc tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu³ đã trở thành yêu cầu đối với các nền kinh tế; sự phụ thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các n- ớc đang trở thành phổ biến. Kinh tế tri thức phát triển mạnh và do đó, con ng- ời và tri thức đang trở thành lợi thế chủ yếu của mỗi quốc gia.

“Toàn cầu hóa kinh tế là một xu thế khách quan, lôi cuốn ngày càng nhiều

³ Trong thời đại toàn cầu hóa, một sản phẩm để đến với ng- ời tiêu dùng cuối cùng đ- ợc trải qua nhiều công đoạn khác nhau, mỗi công đoạn tạo ra một giá trị gia tăng và đ- ợc thực hiện ở nhiều n- ớc khác nhau; tập hợp các công đoạn sản xuất hoặc dịch vụ có giá trị gia tăng khác nhau đó tạo thành chuỗi giá trị toàn cầu.

nước tham gia” đang có nhiều ảnh hưởng đến sự phát triển của cả nước và đặc biệt là vùng ĐNB. Sự gia nhập của Việt Nam vào tổ chức WTO và AFTA đã tác động rất lớn đến cơ cấu kinh tế của Vùng và từ đó tác động đến cấu trúc không gian kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và của vùng ĐNB nói riêng.

Mặt khác, do sự nóng lên toàn cầu gây ra mực nước biển và xói lở bất thường. Thông cáo báo chí ngày 4 tháng 6 năm 2007 của Liên Hiệp Quốc⁴ nhận định “có thể Việt Nam sẽ là một trong những nước chịu ảnh hưởng nhiều nhất trên thế giới nếu nước biển tiếp tục dâng lên với tốc độ hiện nay. Theo báo cáo này thì nếu mực nước biển dâng lên 1 mét thì Việt Nam sẽ bị thiệt hại lên tới 17 tỉ USD/năm; 1/5 dân số sẽ bị mất nhà cửa; 12,2% đất màu mỡ bị mất; 40.000 km² đất đồng bằng và 17 km² đất ven biển bị lụt nghiêm trọng.

Với bối cảnh này, việc lựa chọn đất phát triển đô thị, công nghiệp và các công trình hạ tầng khác cho vùng ĐNB cần phải đảm bảo sự phát triển bền vững. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cũng vì vậy cần có những định hướng phù hợp để phòng cho bối cảnh tương lai này.

Bên cạnh sự nóng lên toàn cầu dẫn đến sự xâm nhập của nước mặt, lũ lụt ở các vùng đất thấp, một bối cảnh không thể tránh ảnh hưởng đến sự phát triển của Việt Nam nói chung và vùng ĐNB nói riêng theo báo cáo của Ngân Hàng Thế Giới, trong thế kỷ tiếp theo nhân loại sẽ đối diện với vấn đề khủng hoảng năng lượng diễn ra trên bình diện toàn cầu, đồng thời với nguy cơ cạn kiệt nguồn tài nguyên, giá cả tăng cao. Sự khủng hoảng này tác động đến mọi mặt của nền kinh tế, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tốc độ tăng trưởng, đặc biệt là công nghiệp và giao thông vận tải.

Để khắc phục bối cảnh nói trên, việc định hướng phát triển công nghiệp và hạ tầng giao thông cho vùng ĐNB cần được thực hiện trên cơ sở xem xét và phân tích đầy đủ tác động của vấn đề này.

2. Bối cảnh khu vực

Triển vọng phát triển kinh tế ở các nước lớn và các liên minh khu vực như ASEAN trở thành một cộng đồng gắn kết và chia sẻ. Các nước Đông Nam Á đang thực hiện chiến lược phát triển một cách vững chắc và cạnh tranh, phát triển trong xu hướng hợp tác đa dạng.

Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực kinh tế năng động nhất, nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, môi trường đầu tư đợt cải thiện, xuất khẩu tăng nhanh hơn so với các khu vực khác trên thế giới. Nằm trong khu vực này, Việt Nam có nhiều cơ hội hợp tác phát triển, thu hút các nguồn tài chính và mở rộng thị trường.

⁴ Liên Hiệp Quốc, Đã đến lúc phải giảm nhẹ ảnh hưởng của sự biến đổi khí hậu ở Việt Nam, (Liên Hiệp Quốc, 2007)

Hiện nay, tổ chức ASEAN đang ở thời điểm lịch sử chuyển giai đoạn quan trọng, h- óng tới hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015. Cộng đồng sẽ dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội. Hiến ch- ơng ASEAN đang đ- ợc tích cực soạn thảo, đ- a Hiệp hội trở thành một tổ chức liên kết chính phủ chặt chẽ, gắn bó, năng động, h- óng tới ng- ời dân. Nguyên tắc chung đ- ợc đ- a ra theo một trật tự lựa chọn: **công nghệ cao phải là hàng đầu, tiếp đó là sử dụng nhiều lao động**, tạo cơ sở tiếp cận đến các khu vực thị tr- ờng của Trung Quốc. Việt Nam sẽ là một thành viên chủ động và tích cực phát huy vai trò chủ đạo trong việc thực hiện Sáng kiến Liên kết ASEAN hỗ trợ các thành viên mới, các ch- ơng trình phát triển nh- Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng, Hành lang Đông - Tây nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển và hỗ trợ liên kết kinh tế khu vực.

Chính vì vậy, với vai trò tiên phong về kinh tế của vùng ĐNB, những định h- óng chiến l- ợc này cần đ- ợc hiện thực hóa qua việc đi đầu trong phát triển kinh tế - xã hội cả n- ớc đến năm 2020 và tầm nhìn 2030.

3. Bối cảnh quốc gia

Việt Nam gia nhập WTO, AFTA, nền kinh tế hội nhập toàn diện với toàn cầu. Năm 2020 cơ bản trở thành một n- ớc công nghiệp phát triển hiện đại. Các chiến l- ợc phát triển kinh tế xã hội của quốc gia nh- : Chiến l- ợc phát triển kinh tế biển, các Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển các vùng kinh tế nh- vùng DBSCL, ĐNB, Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, Bắc Trung Bộ, Đông Bắc Bộ, Tây Bắc Bộ và các Quyết định phát triển kinh tế các vùng Kinh tế trọng điểm, các Vùng biên giới... đều đã đ- ợc xây dựng và khẳng định. Đặc biệt là Chiến l- ợc phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011 - 2020. Đầu t- n- ớc ngoài tăng nhanh và ngày càng có chiều sâu, dài hạn và ổn định. Tích lũy và đầu t- trong n- ớc ngày càng phát triển với tốc độ tăng tr- ớng cao, ổn định.

Hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn và phát triển bền vững. Phát triển đô thị trên cơ sở động lực là các ngành công nghiệp, du lịch và dịch vụ. Định h- óng phát triển các ngành công nghiệp chuyên môn hóa cao, đi đôi với bảo vệ môi tr- ờng- phát triển bền vững.

Đối diện với nhập c- và đô thị hóa tăng nhanh, di c- từ vùng kinh tế tăng tr- ớng thấp sang vùng kinh tế tăng tr- ớng cao, từ vùng nông thôn vào đô thị dẫn đến kiểm soát phát triển khó khăn, quá tải về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Kinh tế đô thị phi chính qui vẫn tồn tại và chiếm một tỉ trọng không nhỏ trong nền kinh tế các đô thị, nhất là các đô thị lớn.

Trên cơ sở mối quan hệ bối cảnh phát triển t- ơng lai của toàn cầu, khu vực Đông □ và quốc gia có những mặt tích cực và những mặt tiêu cực, xác định viễn cảnh vùng ĐNB sẽ phát triển trong bối cảnh t- ơng lai này.

II. CHỨC NĂNG CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ TRONG TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CẢ N- ÓC

1. Đến năm 2020, vùng ĐNB vẫn là một trong những vùng kinh tế phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH đất n- óc và đi đầu trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

Là vùng có thể phát huy cao nhất các nguồn lực đã có, đồng thời phát huy tiềm năng ch- a khai thác hết trong vùng, tạo tốc độ tăng tr- ưởng cao, v- ợt tr- óc trong tiến trình CNH, HĐH của cả n- óc, đảm bảo đ- ợc ổn định và bền vững. Tốc độ tăng tr- ưởng vẫn có thể đạt khoảng 9-10%/năm. Đảm nhiệm chức năng đầu tàu lôi kéo phát triển kinh tế chung của cả n- óc. Vùng ĐNB làm chức năng “cầu nối” và “chủ động hội nhập”, giao th- ơng, hợp tác kinh tế có hiệu quả với các n- óc trong khu vực.

2. Đảm nhận đi đầu một số lĩnh vực quan trọng, góp phần nâng cao chất l- ợng, hiệu quả và sức cạnh tranh quốc tế, tạo động lực cho quá trình phát triển của vùng và cả n- óc.

Cơ cấu kinh tế của vùng sẽ h- ống tới xây dựng cơ cấu kinh tế năng động, có khả năng thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của tình hình phát triển kinh tế và th- ơng mại quốc tế, đảm bảo vai trò hỗ trợ, thúc đẩy kinh tế cả n- óc phát triển. Cơ cấu kinh tế trong 10-15 năm tới sẽ chuyển theo h- ống dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp; hình thành những động lực, mũi nhọn, chủ động hội nhập quốc tế, tăng tỷ lệ lao động làm việc trong các lĩnh vực công nghệ cao để tham gia phân công lao động quốc tế; tăng tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành và lĩnh vực tạo ra sản phẩm xuất khẩu, đặc biệt là sản phẩm dịch vụ xuất khẩu.

Trong công nghiệp sẽ tập trung chuyển dịch sang các ngành công nghiệp hiện đại, kỹ thuật cao, những ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao. Đối với dịch vụ là các ngành dịch vụ cao cấp, dịch vụ hỗ trợ sản xuất, dịch vụ hiện đại. Đối với nông nghiệp, chú trọng vào ứng dụng khoa học kỹ thuật để tăng năng suất, ứng dụng công nghệ sinh học để phát triển nông nghiệp, hình thành khu nông nghiệp kỹ thuật cao.

3. Vùng ĐNB mà hạt nhân là TP. Hồ Chí Minh là trung tâm dịch vụ tầm cỡ khu vực Đông Nam Á về tài chính, th- ơng mại, du lịch, giao l- u quốc tế.

Vùng ĐNB sẽ đi đầu và trở thành trung tâm phát triển các ngành dịch vụ mới, cao cấp, đáp ứng đ- ợc nhu cầu hỗ trợ sản xuất phát triển không chỉ của vùng mà còn cho cả n- óc, đủ sức cạnh tranh với các khu vực khác. Các lĩnh vực dịch vụ sẽ đ- ợc phát triển mạnh là Tài chính, Tiền tệ, Ngân hàng, Thị tr- ờng chứng khoán, bất động sản, bảo hiểm; Th- ơng mại (tập trung các loại dịch vụ phục vụ th- ơng mại quốc tế); Dịch vụ vận tải và kho vận quốc tế; Dịch vụ viễn thông và giá trị gia tăng; Công nghệ thông tin - truyền thông; Dịch vụ t- vấn,

nghiên cứu và triển khai; Du lịch quốc tế; Y tế (đặc biệt dịch vụ y tế kỹ thuật cao); Giáo dục - đào tạo. Hai trung tâm dịch vụ lớn trong vùng là: TP. Hồ Chí Minh đáp ứng nhu cầu dịch vụ tổng hợp cao cho toàn miền Nam và có sự giao thông toàn quốc; TP. Vũng Tàu là đô thị cảng, dịch vụ dầu khí, du lịch quan trọng và lớn nhất cả nước.

4. Vùng ĐNB là trung tâm giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm chuyển giao và ứng dụng khoa học và công nghệ của cả nước.

Thực trạng hiện nay, trên địa bàn vùng, một số trường đã khẳng định地位 uy tín trong xã hội và đang là những trung tâm đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học - công nghệ, các chuyên gia đầu ngành ở trình độ cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của vùng. Trong vùng có các trường đại học trọng điểm, nh- : Đại học Quốc gia, Đại học Kinh tế, Đại học S- phạm và Đại học Y - D- ọc ở TP. Hồ Chí Minh. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh và một số trường đại học trọng điểm khác nằm trong Vùng hội đủ các tiêu chí của trường đại học có đẳng cấp của các nước trong khu vực. Phát triển Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm đào tạo chất lượng cao có uy tín quốc tế.

Trong thời gian tới, các trường đại học trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh đặt trọng tâm vào nhiệm vụ đào tạo các ch- ơng trình đại học, sau đại học theo h- ống nghiên cứu, chất l- ợng cao các ngành nghề thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học - công nghệ, xã hội và nhân văn; những ngành nghề mũi nhọn, kỹ thuật mới, công nghệ thông tin, tự động hoá, sinh học, vật liệu mới; đào tạo các nhà kinh tế, nhà quản lý, các chuyên gia trong lĩnh vực hoạch định chính sách, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm đạt trình độ quốc tế. Các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trong vùng tập trung đào tạo theo h- ống nghề nghiệp - ứng dụng; đào tạo các ngành, nghề trong các lĩnh vực: Khai thác mỏ, hoá dầu, vận tải, xây dựng cầu đ- ờng; khai thác nguồn lợi thuỷ sản; hàng không, du lịch, khách sạn, quản trị kinh doanh, kế toán, kiểm toán, ngân hàng, tài chính, bảo hiểm.

III. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Tiếp tục phát triển bền vững với tốc độ cao hơn so với mức bình quân chung cả nước; đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, trở thành trung tâm kinh tế, tài chính, th- ơng mại lớn của đất nước và khu vực. Phát huy tốt vai trò vùng kinh tế động lực và có sức lan tỏa; trong đó khu vực 4 tỉnh, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương đi trước trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa tạo động lực cho các tỉnh khác trong vùng, cả nước.

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo h- ống nâng cao cạnh tranh, phát triển bền vững, liên kết chặt chẽ giữa các tỉnh trong vùng, tập trung - u tiên đầu tư các

ngành có năng suất lao động cao nhằm đảm bảo cho nhân dân lao động có thu nhập hợp lý và thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa các tỉnh trong vùng. Chuyển dịch cơ cấu ngành và lãnh thổ theo hướng hình thành và phát huy vai trò các trung tâm thương mại, xuất khẩu, viễn thông, du lịch, tài chính, ngân hàng, khoa học công nghệ, văn hóa, đào tạo đối với khu vực phía Nam và cả nước. Đẩy mạnh công nghiệp khai thác dầu khí, lọc dầu; sản xuất điện, phân bón và hóa chất từ dầu khí. Hoàn chỉnh và nâng cấp các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao theo hướng hình thành các khu công nghiệp - đô thị, khu công nghiệp công viên. Phát triển kinh tế cửa khẩu.

3. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế. Mở rộng quy mô đào tạo nguồn nhân lực theo nhiều hình thức khác nhau, chú ý đào tạo công nhân tay nghề cao. Phối hợp đào tạo nguồn nhân lực giữa khu vực trung tâm với khu vực ngoài vùng.

4. Phát triển kinh tế đi đôi với việc đảm bảo công bằng xã hội, giải quyết có hiệu quả những vấn đề xã hội bức xúc, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Chú ý đến chính sách đối với đồng bào dân tộc ít người, nhất là ở các tỉnh giáp biên giới Campuchia.

5. Phát triển bền vững, hài hòa về 3 mặt: phát triển có hiệu quả kinh tế; phát triển hài hòa các mặt xã hội; cải thiện môi trường. Từng bước kiểm soát vấn đề di dân tự do tới các tỉnh trong vùng, gắn với công tác bảo vệ rừng. Phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường đô thị, nguồn nước và không khí.

6. Phát triển kinh tế-xã hội gắn với việc giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng vững chắc trong mọi tình huống.

IV. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Về phát triển kinh tế

(1) - Tổng sản phẩm trong vùng (GDP theo giá 1994) năm 2020 ít nhất tăng gấp 2,2 lần so với năm 2010. Đến năm 2020 khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm khoảng 96-97% tổng GDP, trong đó tỷ trọng dịch vụ chiếm 41-42%, cao hơn mức bình quân của cả nước. Tăng trưởng kinh tế theo GDP của vùng thời kỳ 2011-2020 đạt 8,2%, trong đó thời kỳ 2011-2015 tăng bình quân khoảng 7,9-8,5% và thời kỳ 2016-2020 tăng bình quân khoảng 8,4%.

(2) - GDP bình quân đầu người đến năm 2015 đạt khoảng 97 triệu đồng, tương đương 4.500 USD; năm 2020 khoảng 175 triệu đồng, tương đương 6.200 USD.

(3) - Tăng giá trị xuất khẩu bình quân đầu người/năm từ 2.544 đô la Mỹ năm 2008 lên 3.800 đô la Mỹ năm 2015 và 7.500 đô la Mỹ năm 2020.

(4) - Giữ mức đóng góp cho ngân sách của cả nước từ 50-55% trong cả thời kỳ 2011 - 2020.

(5) - Đẩy nhanh tốc độ đổi mới công nghệ đạt bình quân 20-25%/năm; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đến năm 2020 đạt trên 75%.

(6) - Hình thành các trung tâm dịch vụ sản xuất và xã hội chất lượng cao, đạt trình độ quốc tế và trong khu vực Đông Nam Á đủ đáp ứng nhu cầu của cả khu vực phía Nam và khách hàng quốc tế.

2. Về phát triển xã hội

(1) - Đến năm 2020 ổn định số dân trong vùng khoảng 15-16 triệu người; tỷ lệ đô thị hóa đạt 80%.

(2) - Giải quyết việc làm hàng năm cho khoảng 16-17 vạn lao động. Tỷ lệ lao động không có việc làm ở mức an toàn cho phép là khoảng 4%. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị dưới 5%.

(3) - Phấn đấu đạt 500 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2015 và 550 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2020.

(4) - Thực hiện nâng cao một bước sức khoẻ của người dân, tăng tuổi thọ bình quân lên 78 tuổi, giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống dưới 10%.

(5) - Bảo đảm kỷ cương, trật tự an toàn xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng; bảo đảm bền vững môi trường cả ở đô thị và nông thôn trong vùng.

3. Về bảo vệ môi trường

(1) - Đảm bảo sự hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học. Kết hợp ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường do hoạt động của con người và tác động của tự nhiên gây ra với khắc phục ô nhiễm môi trường, trát hết ở những nơi đã bị ô nhiễm nghiêm trọng, phục hồi các hệ sinh thái đã bị suy thoái.

(2) - Năm 2015, tỷ lệ che phủ rừng trên mức 35%, 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc đợc trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, đảm bảo xử lý chất thải và 50% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường; 50% các khu đô thị và 80% các khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung, 90% chất thải rắn đợc thu gom; xử lý đợc trên 80% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế.

Năm 2020 tỷ lệ che phủ rừng lên trên mức 45%; 100% các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc đợc trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, đảm bảo xử lý chất thải và 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường; 75% các khu đô thị và 95% các khu công nghiệp, khu

chế xuất có hệ thống xử lý n- ớc thải tập trung, 95% chất thải rắn đ- ợc thu gom; xử lý đ- ợc trên 95% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế.

(3) - Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng n- ớc sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 97% năm 2015 và 98% năm 2020; Tỷ lệ dân số thành thị sử dụng n- ớc sạch đạt 99% năm 2015 và 100% năm 2020.

4. Về an ninh, quốc phòng

(1) - Đẩy mạnh công tác phòng, chống các tệ nạn xã hội và đảm bảo an ninh chính trị, trật tự xã hội tại cơ sở. Tăng nhanh số xã ph- ờng trong sạch, vững mạnh, không có tệ nạn xã hội, tiến tới xây dựng các địa bàn trong vùng trở thành địa bàn văn minh, lịch sự, có đời sống văn hóa xã hội trong sạch, lành mạnh.

Tăng c- ờng vai trò của tổ chức Thanh niên, Hội Phụ nữ và các tổ chức xã hội trong công tác phòng chống tệ nạn ma túy, mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em ngay tại địa bàn ph- ờng, xã.

(2) - Tăng c- ờng tiềm lực quốc phòng, an ninh kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội.

V. DỰ BÁO CÁC PH- ƠNG ÁN TĂNG TR- ỞNG VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ CỦA VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

1. Các ph- ơng án tăng tr- ởng kinh tế

Tiếp cận từ mục tiêu phát triển trong Chiến l- ợc phát triển kinh tế - xã hội 10 năm thời kỳ 2011 - 2020 và từ các nhiệm vụ cụ thể về phát triển kinh tế đ- ợc đề ra trong Nghị quyết số 53-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐNB và vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định h- ống đến năm 2020 là: "Đ- a tổng sản phẩm trong vùng (GDP) năm 2010 ít nhất tăng gấp 2,5 lần so với năm 2000 và đến năm 2020 gấp 2,3-2,5 lần năm 2010". Xuất phát từ cách tiếp cận trên, các quan điểm phát triển và mục tiêu phát triển của vùng ĐNB là nâng dần vị trí, vai trò của vùng trong tổng thể nền kinh tế - xã hội cả n- ớc, Đề án quy hoạch này đề xuất 3 ph- ơng án tăng tr- ởng kinh tế:

(I) - Ph- ơng án 1. Ph- ơng án này dự báo về tăng tr- ởng của vùng đ- ợc đặt trong tổng thể phát triển cả n- ớc và theo mục tiêu đã đ- ợc xác định trong Nghị quyết số 53-NQ/TW của Bộ Chính trị. GDP của vùng đến năm 2020 tăng gấp 2,5 lần năm 2010, trong bối cảnh kinh tế Việt Nam và kinh tế thế giới có nhiều thuận lợi. Tổng GDP của vùng năm 2010 sẽ đạt khoảng 187 nghìn tỷ; năm 2020 sẽ đạt khoảng 467 nghìn tỷ. Với quy mô đó, mức tăng tr- ờng hàng năm của vùng thời kỳ 2011-2020 sẽ đạt khoảng 9,6%.

(2) - **Ph- ơng án 2.** Đ- ợc tính toán theo cách tiếp cận từ d- ới lén, nghĩa là từ mục tiêu tăng tr- ưởng kinh tế của từng tỉnh, thành phố. Theo ph- ơng án này, GDP của vùng đến năm 2020 tăng rất cao, gấp 3,2 lần so với năm 2010. Với quy mô đó, tốc độ tăng tr- ưởng hàng năm của vùng thời kỳ 2011-2020 tối thiểu phải ở mức khoảng 12,5%.

Theo ph- ơng án này GDP/ng- ời (giá so sánh 1994) năm 2015 gấp 1,67 lần và năm 2020 gấp 2,74 lần so với năm 2010. So với cả n- ớc, tỷ trọng gia tăng GDP của vùng (giá hiện hành) tăng từ 34,4% năm 2010, lên khoảng 43,4% năm 2015 và 48,2% năm 2020. Đây là ph- ơng án tăng tr- ưởng rất cao.

(3) - **Ph- ơng án 3.** Đặt vùng trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả n- ớc, có tính đến việc xem xét đến các mục tiêu chiến l- ợc phát triển kinh tế - xã hội đến 2020, các tác động trực tiếp từ cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và kết hợp với h- ống phấn đấu tích cực theo tinh thần Nghị Quyết 53-NQ/TW.

Theo ph- ơng án này, GDP của vùng năm 2015 đạt 275 nghìn tỷ, năm 2020 khoảng 414 nghìn tỷ đồng (giá so sánh 1994). Với quy mô đó, mức tăng tr- ưởng hàng năm của vùng thời kỳ 2011-2015 khoảng 8,0% và 2016-2020 khoảng 8,5%.

Theo ph- ơng án này GDP/ng- ời (giá so sánh 1994) năm 2020 gấp 1,87 lần GDP/ng- ời năm 2010 của vùng. GDP/ng- ời (giá hiện hành) của ĐNB sẽ đạt gần 100 triệu đồng vào năm 2015 và khoảng 175 triệu đồng năm 2020. So với cả n- ớc, tỷ trọng GDP của vùng (giá hiện hành) từ 34,4% năm 2010 sẽ giảm nhẹ xuống còn 32,4% năm 2020.

Biểu 30. Các ph- ơng án tăng tr- ưởng GDP của ĐNB

(giá ss, nghìn tỷ đồng, %)

Ph- ơng án	2005	2010	2015	2020	Nhịp độ tăng tr- ưởng		
					2006-2010	2011-2015	2016-2020
Ph- ơng án I							
1- Tổng GDP	137	187	301	467	6,4	10,0	9,2
2- % so cả n- ớc	38,3	34,4	37,2	35,5			
Ph- ơng án II (theo tính toán của các địa ph- ơng)							
1- Tổng GDP	137	187	345	608	6,4	13,0	12,0
2- % so cả n- ớc	38,3	34,4	43,4	48,2			
Ph- ơng án III (ph- ơng án chọn)							
1- Tổng GDP	137	187	275	414	6,4	8,0	8,5
2- % so cả n- ớc	38,3	34,4	34,4	32,4			

2. Lựa chọn ph- ơng án tăng tr- ưởng

Từ 3 ph- ơng án trên xem xét :

(1) - Xuất phát từ những thành tựu đạt đ- ợc trong những năm vừa qua, xu thế phát triển kinh tế của vùng trong tổng thể nền kinh tế cả n- ớc, dự báo khả

năng bảo đảm nhu cầu về vốn đầu tư, đối với Ph-ong án I khả năng phấn đấu để đạt đ-ợc là khá cao, trong khi huy động từ các nguồn nội lực trong vùng và phát huy tối đa tiềm năng và nguồn lực cho tăng trưởng có thể đáp ứng đ-ợc trên 60% nhu cầu vốn đầu tư. Nh- ng đây là ph-ong án h-óng tới trong điều kiện bối cảnh trong và ngoài n- ớc có nhiều thuận lợi, cả thế giới và khu vực nói chung sớm lấy lại đà tăng trưởng cao, do đó ph-ong án này là ph-ong án phấn đấu tích cực và là ph-ong án dự phòng tích cực. Ph-ong án II là ph-ong án tổng hợp từ mục tiêu đ- a ra từ các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố. Đây là ph-ong án đòi hỏi sự phấn đấu rất cao trong bối cảnh kinh tế cả n- ớc, khu vực và thế giới có những biến đổi không l-òng tr- ớc, do đó ph-ong án này khó hiện thực cho cả thời kỳ dài 10 năm với tốc độ tăng trưởng bình quân năm tới 12,5%/năm. Ph-ong án III là ph-ong án xử lý tổng hợp hài hòa của 2 ph-ong án trên .

(2) - Về xu thế hợp tác kinh tế quốc tế, khu vực và triển vọng tác dụng của chính sách theo h-óng đổi mới ở trong n- ớc, khả năng thu hút công nghệ và vốn đầu tư phù hợp với các tính toán của ph-ong án 3.

(3) - Từng bước nâng vị thế kinh tế của vùng cả về GDP/ng-ời và tổng GDP ngày càng cao trong tổng thể nền kinh tế cả n- ớc. Trên cơ sở các dự báo tình hình phát triển kinh tế của cả n- ớc nói chung và đặt vùng trong tổng thể kinh tế cả n- ớc.

(4) Xuất phát từ khả năng huy động các nguồn lực để khai thác các lợi thế so sánh của vùng và nhiệm vụ đặt ra của cả n- ớc đối với vùng, quy hoạch này chọn **Ph-ong án 3** làm cơ sở cho việc bố trí quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội trên vùng. Với ph-ong án này sẽ khai thác đ-ợc các tiềm năng trong phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đáp ứng đ-ợc quan điểm phát triển nhanh, bền vững, giàu về kinh tế, mạnh về an ninh - quốc phòng.

Về phát triển các ngành **theo ph-ong án chọn**, mức tăng trưởng chung dự kiến chỉ có thể đạt đ-ợc khi các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ phát triển đạt ở mức cao.

Trong những năm tr- ớc mắt, ngành nông nghiệp h-óng vào phát triển mạnh cây công nghiệp, cây ăn trái, cây thực phẩm, hoa t- ơi, chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ sản. Trong lĩnh vực lâm nghiệp, chú trọng trồng cây rừng kết hợp với phát triển cây công nghiệp có truyền thống của vùng, đồng thời chú trọng đầu tư để bảo vệ rừng đầu nguồn, tăng độ che phủ.

Trong công nghiệp, cần tập trung sức thích đáng vào việc cải tạo các xí nghiệp hiện có, giãn bớt một số công nghiệp ô nhiễm ra xa khu dân cư, khu vực bên ngoài TP. Hồ Chí Minh, đặc biệt ra các tỉnh Tây Ninh và Bình Ph- ớc, đẩy mạnh việc tái trang bị công nghệ thích hợp để giữ vững và nâng cao mức sản xuất đã đạt đ-ợc. Đồng thời tập trung phát triển các KCN một cách có hiệu quả

cao. Nguyên tắc là làm dứt điểm từng khu, chỉ chuyển sang xây dựng khu mới khi diện tích xây dựng xí nghiệp công nghiệp ở khu đã có đạt mức 60-70%. Đây là nguyên tắc rất quan trọng, vì khi chi phí 1 đồng cho đầu tư công nghiệp thì phải chi 2-3 đồng cho các công trình kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào, kể cả các công trình phục vụ các khu dân cư và đô thị đi kèm với các KCN tập trung.

Trong lĩnh vực xây dựng, cần có những bước phát triển mạnh để đáp ứng nhu cầu phát triển trước mắt và chuẩn bị các công trình gối đầu cho những năm tiếp theo.

Các ngành dịch vụ như vận tải, thương mại, du lịch, tài chính, ngân hàng,... cần đợc hết sức coi trọng để góp phần tạo chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế và hướng tới một cơ cấu kinh tế hiện đại trong vùng.

3. Lựa chọn cơ cấu kinh tế và tăng trưởng các ngành

Từ phong án chọn về tăng trưởng GDP, sẽ có 3 phong án về chuyên dịch cơ cấu kinh tế của vùng trên cơ sở - ưu tiên phát triển công nghiệp hay dịch vụ hoặc cả hai, hay phát triển đồng đều.

Biểu 31. Các phong án về cơ cấu kinh tế và tăng trưởng các ngành

Chỉ tiêu	Dự báo				Nhiều tăng b/q, %		
	2008	2010	2015	2020	2006-2010	2011-2015	2015-2020
-Dân số (1000 ng)	12.828	13.177	14.406	15.519	2,3	1,8	1,5
-GDP-ss94,10 ³ tỷ đ	170,3	187,6	275,0	414,0	6,4	8,0	8,5
-GDP- hh, 10 ³ tỷ đ	531,4	664,8	1.401,5	2.719,9			
-GDP/ng (hh,10 ⁶ đ)	41,4	50,7	97,3	175,3	-	-	-
Vốn đầu tư thời kỳ (nghìn tỷ đồng, giá 2005)							
	2011-2015		2016-2020		2011-2020		
- Phong án I	3.027,0		5.443,0		8.470		
- Phong án II	3.115,0		5.876,0		8.991		
- Phong án III	2.936,6		5.367,0		8.303		
Phong án cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)					Tăng trưởng ngành, %		
	2005	2010	2015	2020	06-10	11-15	16-20
PA I	100,0	100,0	100,0	100,0	6,4	10,0	9,2
- Công nghiệp	60,6	56,2	47,0	40,1	5,1	6,1	4,9
- Nông, lâm, ng-	4,3	5,1	4,4	3,6	4,8	3,6	2,0
- Dịch vụ	35,2	38,7	48,6	56,2	8,4	14,6	12,6
PA II	100,0	100,0	100,0	100,0	6,4	13,0	12,0
- Công nghiệp	60,6	56,2	58,9	62,6	5,1	14,5	13,0
- Nông, lâm, ng-	4,3	5,1	3,8	2,7	4,8	3,6	2,0
- Dịch vụ	35,2	38,7	37,3	34,7	8,4	12,0	11,2
PA III (chọn)	100,0	100,0	100,0	100,0	6,4	8,0	8,5
- Công nghiệp	60,6	56,2	54,6	54,0	5,1	7,9	8,0
- Nông, lâm, ng-	4,3	5,1	4,8	4,0	4,8	3,6	2,0
- Dịch vụ	35,2	38,7	40,6	42,0	8,4	8,8	9,9

Trong 3 ph- ơng án cơ cấu kinh tế:

Ph- ơng án III là ph- ơng án phát triển hài hoà, bền vững cả công nghiệp và dịch vụ, với tổng nhu cầu đầu t- thấp nhất và phù hợp với định h- ống phát triển vùng là đẩy mạnh phát triển ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ công nghệ cao, tài chính, du lịch. Đến năm 2020, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp trong GDP chiếm khoảng 96%, tỷ trọng nông nghiệp chỉ còn khoảng 4%.

VI. PH- ƠNG H- ỐNG VÀ GIẢI PHÁP CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ LỰA CHỌN CƠ CẤU CÁC NGÀNH VÀ LÃNH THỔ TRỌNG ĐIỂM

1. Ph- ơng h- ống và giải pháp chung về chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng

1.1. Vùng ĐNB đ- ợc xác định là vùng phát triển và vùng động lực của cả n- ớc. Do đó, chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng phải h- ống tới xây dựng cơ cấu kinh tế 10-15 năm tới sẽ chuyển theo h- ống dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Nguyên tắc là tập trung phát triển các ngành, các sản phẩm mà các tỉnh trong vùng có lợi thế cạnh tranh so với các địa ph- ơng khác của cả n- ớc.

1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng không tách rời với việc hình thành những động lực, mũi nhọn, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Trên cơ sở tạo chuyển biến tích cực về phân công lao động xã hội, tăng tỷ lệ lao động làm việc trong các lĩnh vực công nghệ cao để tham gia phân công lao động quốc tế; tăng tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành và lĩnh vực tạo ra sản phẩm xuất khẩu, đặc biệt là sản phẩm dịch vụ xuất khẩu.

1.3. Về mặt cơ cấu ngành kinh tế, các tỉnh trong vùng tập trung chuyển dịch sang các ngành công nghiệp hiện đại, kỹ thuật cao, những ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao. Tập trung phát triển các ngành dịch vụ cao cấp, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và kinh doanh

1.4. Gắn mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng với định h- ống quy hoạch Vùng xây dựng TP. Hồ Chí Minh, tr- ớc hết là quy hoạch, bố trí các khu công nghiệp; hệ thống cảng biển, cảng sông; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và quy hoạch chung về bảo vệ môi tr- ờng.

1.5. Để đảm bảo mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các tỉnh trong vùng tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tạo sân chơi bình đẳng giữa các thành phần kinh tế cùng phát triển.

1.6. Điều mấu chốt trong hệ thống các giải pháp là cần tìm ra *những h- ống đi mới, những ph- ơng thức kết hợp có hiệu quả* nhằm phát huy cao độ lợi thế so sánh và khai thác triệt để tiềm năng từng địa ph- ơng trong vùng, nâng cao sức cạnh tranh của vùng trong điều kiện hội nhập; đồng thời tiếp tục hoàn thiện các giải pháp chính sách phát triển vùng.

2. Ph- ơng h- óng và giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, thành phần và cơ cấu lãnh thổ

2.1. Cơ cấu kinh tế ngành

Cơ cấu nông nghiệp và phi nông nghiệp có sự chuyển đổi theo h- óng phát triển nhanh các ngành phi nông nghiệp (công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, th- ơng mại, du lịch và dịch vụ) và ngay trong khu vực nông nghiệp có sự chuyển đổi theo h- óng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn để thu hút lao động, nâng cao mức sống nhân dân các tỉnh trong vùng.

Tỷ lệ nông, lâm, ng- nghiệp trong cơ cấu GDP sẽ tiếp tục giảm xuống; t- ơng ứng là khu vực phi nông nghiệp tăng lên. Nông nghiệp giảm từ mức 5,1% năm 2010 xuống còn 4% năm 2020 trong khi khu vực phi nông nghiệp tăng từ mức 94,9% năm 2010 lên 96% năm 2020.

Quan hệ tỷ lệ giữa khu vực sản xuất và khu vực dịch vụ đ- ợc điều chỉnh hợp lý hơn theo h- óng gia tăng khu vực dịch vụ từ mức 38,7% GDP năm 2010 lên 42,0% năm 2020.

2.2. Cơ cấu thành phần kinh tế

- Tiếp tục cổ phần hóa phần lớn các doanh nghiệp Nhà n- ớc, đồng thời sẽ cung cấp các Tổng công ty, tạo điều kiện phát triển thành các tập đoàn kinh tế mạnh. Từng b- ớc chuyển hoạt động của các Tổng công ty nhà n- ớc sang Công ty đầu t- tài chính trong mô hình tổ chức và hoạt động Công ty mẹ - Công ty con.

- Kinh tế hợp tác xã phát triển nhanh và bền vững theo h- óng thực sự tôn trọng các giá trị và nguyên tắc hợp tác xã và Hợp tác xã có vị trí và vai trò quan trọng và toàn diện ở tất cả các mặt trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của Vùng.

- Đối với khu vực kinh tế ngoài Nhà n- ớc, cần mở cửa hơn nữa trên cơ sở cạnh tranh bình đẳng ở tất cả các ngành mà Vùng xác định là mũi nhọn cho cả khu vực kinh tế Nhà n- ớc và ngoài nhà n- ớc. Tiến tới hình thành một sân chơi chung, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

2.3. Cơ cấu lãnh thổ vùng

- TP. Hồ Chí Minh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo h- óng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp, tạo ra các sản phẩm mũi nhọn, giàu sức cạnh tranh, đảm bảo vai trò hạt nhân phát triển của vùng ĐNB.

- Đồng Nai phát triển nhanh một số ngành công nghiệp, dịch vụ mũi nhọn có thể mạnh trở thành ngành kinh tế chủ lực để thúc đẩy và tiếp tục duy trì tốc độ tăng tr- ưởng kinh tế cao trong các giai đoạn tới đồng thời phát huy ảnh h- óng lan tỏa về công nghiệp và dịch vụ của tỉnh với vai trò là một cực tăng tr- ưởng kinh tế của vùng ĐNB.

- Bình D- ơng phát triển các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp điện, điện tử - cơ khí chính xác, công nghiệp hóa chất, dệt may... Phát triển các ngành dịch vụ mũi nhọn nh- th- ơng mại, vận tải, nhà ở, đào tạo, du lịch. Hình thành các vùng chuyên canh và chăn nuôi ổn định.

- Bà Rịa - Vũng Tàu tiếp tục phát triển các ngành mà tỉnh có lợi thế nh- công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí, công nghiệp khai thác và chế biến hải sản, du lịch, dịch vụ cảng và vận tải biển...

- Bình Ph- ớc và Tây Ninh phát triển các ngành mà mỗi tỉnh có tiềm năng và lợi thế, đồng thời phối hợp chặt chẽ với TP. Hồ Chí Minh, hai tỉnh Bình D- ơng và Đồng Nai để tiếp nhận sự chuyển dịch của một số ngành công nghiệp. Xây dựng các vùng sản xuất nguyên liệu nông - lâm sản, đảm bảo cung ứng ổn định nguồn nguyên liệu đạt chất l- ợng tốt cho chế biến xuất khẩu. Phát triển các ngành nghề tiêu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Phát triển kinh tế cửa khẩu.

Từ tính toán các ph- ơng án tăng tr- ờng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, từ thực trạng và vai trò chức năng của từng tỉnh trong vùng; trong thế so sánh t- ơng quan dự báo về sự phát triển và tăng tr- ờng các tỉnh trong vùng, dự báo đến năm 2020, vị trí của TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu vẫn đứng vị trí thứ nhất và thứ hai trong sáu tỉnh trong vùng về đóng góp vào giá trị gia tăng GDP của toàn vùng. Cụ thể xem biểu sau:

Biểu 32. So sánh giữa các tỉnh trong vùng về đóng góp trong giá tăng GDP vùng

STT	Các tỉnh, thành phố trong vùng	Đóng góp trong giá tăng GDP (%)		
		2006-2010	2011-2015	2016-2020
	Vùng ĐNB	100	100	100
1	TP. Hồ Chí Minh	56,3	55,7	54,6
2	Đồng Nai	13,9	14,1	14,6
3	Bình D- ơng	5,1	5,4	6,0
4	Bình Ph- ớc	1,6	1,6	2,0
5	Tây Ninh	5,0	5,0	5,3
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	18,1	18,2	17,5

2.4. Cơ cấu sử dụng lao động theo các ngành kinh tế quốc dân

T- ơng ứng với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, phân công lao động xã hội theo ngành sẽ có b- ớc thay đổi quan trọng. Tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo. Cơ cấu sử dụng lao động ở vùng sẽ có sự chuyển dịch theo h- ống tăng lao động dịch vụ và công nghiệp. Năng suất lao động trong khu vực dịch vụ và công nghiệp sẽ đạt ở mức cao và đóng góp vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng.

Biểu 33. Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành của vùng ĐNB

Chỉ tiêu	2005	2008	2010	2015	2020
1. Lao động trong ngành KTQD	5.657	6.167	6.549	7.460	8.230
Tỷ trọng (%)	100	100	100	100	100

Chỉ tiêu	2005	2008	2010	2015	2020
- Công nghiệp - Xây dựng	39,9	40,2	41,7	43,2	44,4
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	25,8	22,3	19,8	11,5	7,3
- Khu vực dịch vụ	34,3	37,5	38,5	45,3	48,3
2. Năng suất lao động (nghìn đồng)					
Chung toàn bộ nền KT	23.980	27.261	28.658	43.899	66.286
- Công nghiệp	41.033	41.785	40.118	56.305	79.529
- Nông, lâm nghiệp	4.795	6.192	7.169	16.941	25.588
- Khu vực dịch vụ	22.379	25.763	28.172	39.288	62.304

VII. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH VÀ LĨNH VỰC

1. Công nghiệp

1.1. Định h- ống phát triển chung

Để đảm bảo chỉ tiêu phát triển ngành công nghiệp - xây dựng với mức tăng tr- ưởng khoảng 7,5-8,5% thời kỳ 2011-2015 và 8,0-9,0% thời kỳ 2016-2020; tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GDP khoảng 54-55% năm 2020, quy hoạch phát triển công nghiệp của vùng theo những định h- ống sau:

- Phát triển công nghiệp phải bảo đảm tham gia một cách chủ động và hiệu quả vào liên kết công nghiệp và hiệp tác sản xuất giữa các doanh nghiệp, giữa các ngành và với các tập đoàn đa quốc gia trên thế giới.

- Phát triển công nghiệp gắn chặt với phát triển dịch vụ; phát triển công nghiệp nông thôn, tạo động lực trực tiếp cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa trên địa bàn toàn vùng; gắn kết với các yêu cầu của phát triển bền vững kết hợp với yêu cầu củng cố quốc phòng và an ninh quốc gia.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực nh- : khai thác dầu khí, điện tử và công nghiệp sản xuất phân mềm; sản xuất thép, cơ khí chế tạo, sản xuất điện, phân bón, hóa chất từ dầu khí; công nghiệp vật liệu xây dựng và các ngành thu hút nhiều lao động, đặc biệt ở các tỉnh có trình độ phát triển ch- a cao: chế biến nông - lâm - thuỷ sản, công nghiệp thực phẩm; sản xuất hàng tiêu dùng dệt may - giầy da - nhựa; Ưu tiên phát triển công nghiệp cơ bản làm nền tảng cho sự phát triển chung và hội nhập quốc tế, phát triển mạnh công nghiệp bổ trợ: sản xuất linh kiện, phụ liệu, sửa chữa, bảo d- ưỡng...

- Tập trung phát triển công nghệ cao và công nghiệp sạch; điện tử tin học ở TP. Hồ Chí Minh và những khu vực có điều kiện. Xúc tiến đầu t- khu công nghệ cao ở TP. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu đề án xây dựng khu dịch vụ kỹ thuật đặt ở ngoại vi TP. Hồ Chí Minh làm nhiệm vụ cải tiến kỹ thuật, công nghệ cho các xí nghiệp ở phía Nam.

- Hạn chế xây dựng thêm các cơ sở công nghiệp sử dụng nhiều lao động ở

các đô thị lớn. Điều chỉnh lại h- ống phân bố công nghiệp trên địa bàn, trên cơ sở khai thác nguồn tài nguyên và d- địa của các tỉnh có mật độ sản xuất công nghiệp ch- a tập trung cao, phù hợp với đặc điểm của từng lĩnh vực sản xuất công nghiệp. H- ống điều chỉnh là bố trí chuyển công nghiệp sang các tỉnh nh- Bình Ph- ớc, Tây Ninh, chủ yếu là công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và công nghiệp sử dụng nhiều lao động nh- dệt may, công nghiệp bô trợ, cơ khí phục vụ nông nghiệp.

- Đẩy mạnh đầu t- xây dựng các KCN và KCX theo quy hoạch. Hoàn thiện kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN đi liền với xây dựng đồng bộ các điểm dân c- mới phù hợp quy hoạch phát triển đô thị của mỗi địa ph- ơng, đảm bảo điều kiện sống cho ng- ời lao động.

1.2. Quy hoạch phát triển các phân ngành và các sản phẩm công nghiệp chủ yếu

1.2.1. Công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin

Phấn đấu đến năm 2015, công nghiệp điện tử - tin học trở thành ngành mũi nhọn, h- ống xuất khẩu, từng b- ớc phát triển đồng bộ cả phần cứng, phần mềm, trong đó - u tiên phát triển phần mềm. Đ- a vùng Đông Nam Bộ với hạt nhân là TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm mạnh về sản xuất linh kiện điện tử, trung tâm mạnh về phần mềm, tin học viễn thông ở khu vực Đông Nam □ với h- ống - u tiên phát triển là đi thẳng vào công nghệ hiện đại.

Chuyển từ gia công, lắp ráp sang nội địa hóa phần lớn các sản phẩm điện tử. Tốc độ tăng tr- ờng công nghiệp CNTT hàng năm đạt 30-35%, công nghiệp phần mềm và dịch vụ đạt mức tăng tr- ờng bình quân 50% trong giai đoạn đầu và 45% ở giai đoạn sau. Tỷ trọng của công nghiệp CNTT khoảng 5-8% GDP của vùng.

H- ống quy hoạch phát triển:

- Công nghiệp phần cứng và điện tử: kêu gọi đầu t- phát triển công nghiệp lắp ráp, sản xuất các thiết bị CNTT hoàn chỉnh với công nghệ hiện đại tại Đồng Nai, Bình D- ơng.

- Công nghiệp phần mềm, dịch vụ và nội dung thông tin: phát huy thế mạnh của các khu công nghiệp phần mềm, dịch vụ và nội dung thông tin tập trung tại TP. Hồ Chí Minh. Phát triển các doanh nghiệp điện tử và phần cứng máy tính tại Đồng Nai, Bình D- ơng.

Khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cung cấp nội dung thông tin phát triển. Xúc tiến đầu t- khu công nghiệp công nghệ cao và sản xuất phần mềm ở TP. Hồ Chí Minh.

- Tăng c- ờng đào tạo nguồn nhân lực CNTT trình độ cao để đáp ứng nhu cầu phát triển của công nghiệp CNTT nói chung và công nghiệp phần mềm và nội dung thông tin nói riêng.

- Xây dựng trung tâm khoa học và chuyển giao công nghệ CNTT ở TP. Hồ Chí Minh và trung tâm đào tạo nguồn nhân lực CNTT trình độ cao cho cả vùng tại Đồng Nai.

1.2.2. Dầu khí và hóa chất

- *Dầu khí*: Dự báo nhu cầu về các sản phẩm xăng dầu ở Việt Nam khoảng 26 triệu tấn vào năm 2020. Nhu cầu đối với các sản phẩm hóa dầu vào năm 2020 là 17 triệu tấn. Nhu cầu khí cho phát điện năm 2020 là từ 12-17 tỷ m³.

Đ- a ngành dầu khí trở thành một ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng trong Chiến l- ợc phát triển kinh tế xã hội quốc gia. Xây dựng ngành dầu khí trở thành ngành kinh tế mạnh.

Tăng c- ờng công tác tìm kiếm - thăm dò - khai thác và sử dụng triệt để nguồn tài nguyên dầu khí trong n- óc. Tiếp tục đầu t- vào công tác thăm dò tìm kiếm nhằm sớm phát hiện và đ- a vào khai thác những mỏ dầu mới. Đầu t- chiêu sâu phát triển hạ tầng phục vụ công nghiệp dầu khí khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu.

Sản l- ợng dầu khai thác ở mức 30-32 triệu tấn dầu quy đổi, trong đó dầu thô khai thác trong n- óc khoảng 16-18 triệu tấn vào năm 2010. Đến năm 2020, duy trì sản l- ợng nh- trên và trong điều kiện cho phép có thể tăng sản l- ợng khai thác lên 1,5 lần so với năm 2010.

Tiếp tục đầu t- , xúc tiến hoàn thành dự án khí Nam Côn Sơn, đảm bảo đ- a khí vào bờ đạt khoảng 8-9 tỷ m³/năm. Đảm bảo nhu cầu cho trung tâm điện Phú Mỹ, Bà Rịa, khí hoá lỏng, điện, đạm.

Xây dựng nhà máy lọc dầu ở Long Sơn.

- *Hóa chất*: Trên cơ sở nguồn khí đốt khai thác ở khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu, đẩy mạnh phát triển công nghiệp phân bón, công nghiệp chế biến các chế phẩm từ khí (khí hoá lỏng, chất dẻo, sơn tổng hợp...). Phát triển mạnh công nghiệp hoá chất tiêu dùng nh- d- ợc phẩm, sản phẩm nhựa, sản phẩm cao su, chất tẩy rửa, hoá mỹ phẩm, bao bì nhựa PP, diệt côn trùng, sơn các loại, vật liệu cách ly công nghiệp, nông nghiệp, xịt thơm, hóa chất xây dựng, vật t- làm giày, dụng cụ thể thao, bao bì sản phẩm, keo dán tổng hợp, chế biến cao su kỹ thuật cao tại thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình D- ơng. Nhập nguyên liệu trung gian, sản xuất một số sản phẩm nh- PVC, chất hoá dẻo, chất hoạt động bề mặt, sợi để cung cấp cho thị tr- ờng trong n- óc. Xây dựng dần ngành công nghiệp hoá dầu và hoá khí hiện đại.

1.2.3. Công nghiệp d- ợc và trang thiết bị y tế

- Đầu t- chiêu sâu, nâng cấp các cơ sở sản xuất thuốc trong vùng nhằm bảo đảm sản xuất đáp ứng đủ nhu cầu thuốc trong vùng đạt tiêu chuẩn GMP của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để phòng và chữa bệnh cho nhân dân, trong đó 20% là thuốc y học cổ truyền, với mức tiêu dùng thuốc bình quân đầu ng- ời đạt

25-30 USD/năm. Góp phần bảo đảm chỉ tiêu của Việt Nam là 80% thuốc sản xuất trong n- ớc vào năm 2020.

- Mở rộng sản xuất trang thiết bị y tế, bảo đảm cung ứng 80% nhu cầu sử dụng cho các cơ sở y tế trong vùng. Đẩy mạnh sản xuất thiết bị y tế công nghệ cao, đầu t- các dây chuyền công nghệ tiên tiến cho sản xuất thiết bị y tế. Phát triển các mô hình đầu t- liên doanh, liên kết, chuyển giao công nghệ với các hăng sản xuất trang thiết bị y tế có uy tín trên thế giới. Phấn đấu đến năm 2020 đạt trình độ kỹ thuật về trang thiết bị y tế ngang tầm các n- ớc tiên tiến trong khu vực.

- Hoàn thành việc cổ phần hóa các cơ sở sản xuất thuốc, trang thiết bị y tế trong vùng.

- Các sản phẩm chủ yếu: Phát triển công nghệ chiết xuất từ nguyên liệu thảo d- ợc để làm thuốc, phát huy thế mạnh của y học cổ truyền; sản xuất nguyên liệu hóa d- ợc và nguyên liệu hóa sinh với các sản phẩm chủ yếu nh- thuốc kháng sinh, dung dịch tiêm truyền, thuốc tiêm, thuốc thiết yếu... và thuốc phục vụ các ch- ơng trình mục tiêu y tế quốc gia; thuốc dạng bào chế nh- thuốc xịt phân liều, viên sủi, bột pha tiêm dạng đông khô...

1.2.4. Công nghiệp cơ khí

Đây là ngành có vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển liên ngành và liên vùng. Phát triển ngành này không chỉ đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa của các tỉnh, thành phố mà còn của cả n- ớc. Định h- ống cụ thể bao gồm:

Cơ khí đóng và sửa chữa tàu biển: Nhu cầu về đóng và sửa chữa tàu nhất là đóng các tàu hàng trên 20.000 DWT và tàu chuyên dụng để phát triển đội tàu biển của cả n- ớc và vùng còn rất lớn. H- ống phát triển công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển là từng b- ớc mở rộng qui mô, hình thành cụm công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển ở Nhơn Trạch (sông Thị Vải), tiến tới đóng tàu trọng tải lớn trên 20.000 DTW đến 50.000 DTW và tàu chuyên dùng nh- tàu chở dầu, tàu container, tàu công trình, tàu cuốc, tàu khai thác dầu khí đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Sản phẩm máy công cụ: Các loại máy cắt kim loại, máy rèn đập, máy gia công cho ngành gỗ, nhựa, máy công cụ chuyên dùng khác. Các loại máy dùng trong công nghiệp chế biến nói chung. Ph- ơng h- ống là đầu t- phát triển các loại máy công cụ thế hệ mới đ- ợc điện tử hóa và tự động hóa, điều khiển theo các ch- ơng trình trợ giúp của máy tính.

Sản xuất ph- ơng tiện vận tải: Đặc biệt là các loại xe máy, xe buýt, ôtô, xe tải và các loại phụ tùng cho ngành vận tải bộ và thủy.

Sản xuất thiết bị điện: máy biến thế, động cơ điện, aptomat, dây và cáp điện.

Sản xuất các thiết bị, dụng cụ phục vụ gia đình: Gồm quạt điện, máy điều hòa, tủ lạnh, bếp ga, nồi cơm điện, máy giặt, máy hút bụi, và các sản phẩm cơ

khí chính xác nh- đồng hồ đo điện, n- ớc, thời gian, kính mắt, cân, dụng cụ y tế...

Sản xuất máy móc phục vụ nông nghiệp: nh- các loại động cơ diezel, động cơ xăng nhỏ, máy kéo và máy móc canh tác khác ở các tỉnh Đồng Nai, Bình D- ơng...

Sản xuất các loại kết cấu kim loại và các thiết bị phi tiêu chuẩn nh- cấu kiện thép cho xây dựng, tấm lợp kim loại, các loại bồn thùng, bể chứa bằng kim loại...

Sản xuất thiết bị đồng bộ: các dây chuyền công nghệ sản xuất công nghiệp...

1.2.5. Công nghiệp luyện kim

Theo dự báo, nhu cầu các loại thép ở Việt Nam là khá lớn và đang tăng nhanh. Trong những năm tới, tiếp tục xây dựng và hoàn thành các cơ sở sản xuất: thép Phú Mỹ công suất 500.000 tấn phôi thép/năm và 300.000 tấn thép cán/năm, thép mạ kim loại và mạ màu với công suất 500.000 tấn/năm, luyện phôi thép Thép Việt công suất 350.000 tấn/năm, nhà máy thép Phú Mỹ 2 công suất 1,03 triệu tấn/năm, nhà máy sản xuất thép không rỉ và một số nhà máy khác nh- thép Blue Scope, nhà máy thép PEB... Xây dựng nhà máy cán thép tấm phục vụ cho nhu cầu công nghiệp tàu thuỷ ở khu vực phía Nam. Chú trọng phát triển phân ngành luyện thép chất l- ợng cao, đủ tiêu chuẩn sử dụng trong công nghiệp đóng tàu, hàng không...

1.2.6. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thuỷ sản và thực phẩm

Tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến bia, r- ợu, n- ớc giải khát tại TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình D- ơng, Bà Rịa - Vũng Tàu; dầu thực vật, sữa tại TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai; chế biến thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình D- ơng; mía đ- ờng tại Tây Ninh; sản xuất ván gỗ và đồ gỗ lớn ở TP. Hồ Chí Minh, Bình D- ơng và Đồng Nai; giấy và bột giấy; sản xuất mủ cao su ở Bình Ph- ớc, Bình D- ơng, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu; sản xuất thuỷ sản chế biến ở Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình D- ơng; chế biến điều, chế biến cà phê... Phát triển công nghiệp chế biến gỗ, giấy Tây Ninh, Đồng Nai... với các sản phẩm ván dăm, đồ gỗ tinh chế...

1.2.7. Công nghiệp dệt, may, da giầy

Tập trung phát triển 2 cụm công nghiệp dệt liên hoàn từ kéo sợi đến dệt vải, nhuộm tại Thủ Đức và tại khu công nghiệp Nhơn Trạch và một số nơi khác.

Định h- ống chung phát triển ngành là chuyển dần từ gia công sang bán sản phẩm, từ sản phẩm cấp thấp sang sản phẩm cấp cao.

Tăng sản l- ợng các sản phẩm da giầy để đảm bảo tỷ trọng từ 55% - 60%

sản l- ợng toàn quốc. Giảm tỷ lệ gia công, h- ống tối xuất khẩu trực tiếp trên nguồn nguyên liệu, thiết kế mẫu mã trong n- ớc.

Xúc tiến mở rộng tiêu thụ sản phẩm, chuyển đổi từ ph- ơng thức gia công trong sản xuất hàng công nghiệp nhẹ (dệt, may, da giầy) với th- ơng hiệu Việt Nam, sử dụng chủ yếu nguyên liệu sản xuất trong n- ớc nhằm tăng giá trị gia tăng.

Chú trọng phát triển nghiên cứu mẫu mốt thời trang, xây dựng th- ơng hiệu Việt và sản xuất nguyên phụ liệu cho ngành.

1.2.8. Công nghiệp vật liệu xây dựng

Phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng trên cơ sở khai thác nguồn tài nguyên tại chỗ. Đầu t- chiêu sâu, nâng công suất các cơ sở hiện có bằng thiết bị và công nghệ tiên tiến. Đối với các dự án xây dựng mới, phải bảo đảm sản xuất các sản phẩm có chất l- ợng cao, giá thành cạnh tranh trên thị tr- ờng. Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng phải kết hợp hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi tr- ờng. Tập trung vào các mặt hàng chủ yếu: Sứ vệ sinh; gạch men; kính, thủy tinh; đá ốp lát granit; gạch, ngói các loại; bêtông công nghiệp...

1.2.9. Định h- ống phân bố ngành công nghiệp trên địa bàn

a) Phân bố và phát triển công nghiệp h- ống tối nguồn nguyên liệu.

Vùng ĐNB không có khoáng sản thuộc dạng kim loại mà chỉ có khoáng sản phi kim là dầu và khí nằm ở thềm lục địa phía Nam ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu. Để khai thác và chế biến có hiệu quả, công nghiệp h- ống tối dầu và khí đốt quy hoạch tại Bà Rịa - Vũng Tàu là hợp lý nhất. Tại đây đã hình thành các tổ hợp khí - điện - đạm lớn nhất cả n- ớc.

Trong t- ơng lai công nghiệp lọc và hóa dầu cũng nh- phát triển thêm các tổ hợp khí - điện đặt vào khu vực ven biển phía Nam gồm Bà Rịa - Vũng Tàu (Phú Mỹ), TP. Hồ Chí Minh (Hiệp Ph- ớc), Đồng Nai (Nhơn Trạch); KCN lọc hoá dầu ở Long Sơn.

Các cơ sở công nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và ng- nghiệp từng b- ớc đ- a về vùng nguyên liệu tại đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, miền Trung v.v... Số l- ợng các cơ sở công nghiệp loại này sẽ giảm xuống tại vùng ĐNB.

b) Phân bố các ngành công nghiệp cơ khí, luyện kim, hóa chất

Để giảm giá thành vận tải nguyên liệu và năng l- ợng, các ngành công nghiệp này dự kiến bố trí tại khu vực Phú Mỹ (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Công nghiệp hóa chất là ngành trọng điểm phát triển của vùng và đã đ- ợc định h- ống trong quy hoạch phát triển công nghiệp theo quyết định 73/2006/QĐ-TTg ngày 04/04/2006 của Thủ t- ớng Chính phủ.

c) *Phân bố các khu công nghiệp có công nghệ - kỹ thuật cao*

Loại công nghiệp này đòi hỏi môi tr- ờng thích hợp cho các chuyên gia kỹ thuật về lao động và môi tr- ờng sống. Khu vực phát triển loại hình khu công nghiệp này là quận 9 TP. Hồ Chí Minh; huyện Long Thành, Trảng Bom (Đồng Nai), Bình D- ơng, v.v...

d) *Phân bố các khu cụm công nghiệp tổng hợp (da giày, may mặc, điện, điện tử, v.v...)*

Định h- óng phát triển và phân bố các loại hình công nghiệp này là: không xây dựng các cụm công nghiệp quy mô nhỏ, các dự án công nghiệp riêng lẻ trên địa bàn vùng TP. Hồ Chí Minh.

Trong vành đai 30 km từ trung tâm TP. Hồ Chí Minh không cấp phép xây dựng các khu công nghiệp mới mang tính chất tổng hợp. Các khu công nghiệp đã cấp phép nh- ng ch- a lắp đầy chuyển sang thu hút các cơ sở công nghiệp không gây ô nhiễm, có hàm l- ợng chất xám cao nhằm: giảm bớt áp lực tăng dân số, đặc biệt là lao động nhập c- vào khu vực trung tâm, để khu vực này có thể cải thiện từng b- ớc về nhà ở và hạ tầng khu dân c-; giảm bớt l- u l- ợng vận tải công nghiệp trong khu vực trung tâm do các tuyến giao thông từ TP. Hồ Chí Minh tới các khu vực bên ngoài hiện đã quá tải.

1.3. Định h- óng phân bố không gian công nghiệp

- Công nghiệp khai khoáng - sản xuất vật liệu xây dựng
 - + Khai thác dầu thô, khí thiên nhiên tại vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu
 - + Khai thác đá vôi, xi măng tại Tây Ninh, Bình Ph- ớc
 - + Khai thác đá, cát xây dựng tại Đồng Nai, Bình D- ơng, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Ph- ớc.
 - + Khai thác sét, gạch ngói, cao lanh tại Bình D- ơng, Đồng Nai
- Công nghiệp chế biến nông lâm thủy hải sản:

Chuyển một số nhà máy chế biến nông, thủy sản từ vùng Trung tâm TP. Hồ Chí Minh ra khu vực Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Tây Ninh.

- Công nghiệp cơ khí:
 - + Lắp ráp ô tô, máy công nghiệp, máy xây dựng, chi tiết cơ khí ôtô phân bố tại Bình D- ơng và Đồng Nai.
 - + Công nghiệp khí phục vụ dầu khí, cán thép, đóng tàu tập trung ở khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu, ở TP. Hồ Chí Minh phát triển ngành cơ khí chính xác, công nghệ tiên tiến, các tỉnh nh- Tây Ninh, Bình Ph- ớc phân bố công nghiệp cơ khí hỗ trợ, cơ khí phục vụ nông nghiệp và công nghiệp chế biến.
 - + Công nghiệp điện tử: Tập trung phát triển tại TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình D- ơng. Hình thành các khu công nghiệp, khu công nghệ cao tại TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Thủ Dầu Một.

+ Công nghiệp luyện kim: chủ yếu bố trí tại Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương và Tây Ninh.

- *Công nghiệp hóa dầu*: Phát triển hóa dầu, nhựa cao cấp, sơn, phân bón, cồn, hóa chất tẩy rửa và bố trí tại vùng ngoại vi TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước.

- *Công nghiệp dệt may, da giày*: TP. Hồ Chí Minh là trung tâm giao dịch, thời trang, nghiên cứu thiết kế lớn và các sản phẩm của ngành dệt may bố trí ở các tỉnh trong vùng.

- *Công nghiệp vật liệu xây dựng*: Xi măng tại Tây Ninh, Bình Phước và Bà Rịa - Vũng Tàu; Gốm sứ vệ sinh tại Bình Dương và Đồng Nai; Sản xuất gạch ốp lát tại Bình Dương, Đồng Nai và Tây Ninh; Sản xuất kính xây dựng tại Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh.

- *Công nghiệp sản xuất điện năng*: Phát triển nhà máy nhiệt điện than lớn và phát triển thủy điện trên lưu vực sông Đồng Nai.

1.4. Quy hoạch phát triển và phân bố các khu, cụm công nghiệp

1.4.1. Phân huy động phát triển chung

- Phát triển các KCN phải có tầm nhìn dài hạn lấy hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường là mục tiêu cao nhất, phù hợp với định hướng phát triển của cả nước và các vùng lanh thổ.

- Chú trọng chuyển đổi cơ cấu công nghiệp và có biện pháp điều chỉnh cơ cấu các ngành công nghiệp tại các KCN trong vùng theo hướng phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, có hàm lượng kỹ thuật công nghệ cao, sử dụng ít đất đai. Ưu tiên phát triển các ngành có suất đầu tư cao/ha diện tích (vốn đầu tư sản xuất kinh doanh/ha).

- Tạo điều kiện đẩy mạnh phát triển các khu công nghệ cao để thúc đẩy phát triển công nghiệp trong vùng và cả nước.

- Hạn chế bố trí tập trung quá nhiều các KCN tại khu vực TP. Hồ Chí Minh, TP. Biên Hòa (Đồng Nai) và các khu vực lân cận TP. Hồ Chí Minh. Phân bố các KCN theo hướng khai thác các điều kiện thuận lợi về hạ tầng ở các địa phương khác trong vùng tạo ra sự phát triển đồng đều và bền vững.

- Hình thành vành đai công nghiệp - đô thị vùng ĐNB cho các dự án phát triển hạ tầng KCN mới để hạn chế phát triển thêm các KCN trong khu vực trung tâm TP. Hồ Chí Minh. Tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào để phát triển các tổ hợp quy mô lớn về công nghiệp, dịch vụ và đô thị (CN - DV - ĐT) theo mô hình đô thị công nghệ cao tại Long Thành, TP mới Phú Mỹ, khu liên hợp CN - DV - ĐT Bình Dương, Bình Phước.

Các KCN trong các tổ hợp CN - DV - ĐT này sẽ phát triển các loại công nghiệp cần nhiều đất, cần nhiều lao động tay nghề không cao (dệt, giày da, chế

biển, v.v...), có khối l- ợng vận tải nguyên liệu và hàng hoá lớn, v.v... Các khu đô thị trong tổ hợp CN - DV - ĐT sẽ thu nhận phần lớn các lao động và c- dân nhập c- từ các vùng khác trong cả n- ớc tới sống và làm việc, cũng nh- thu hút lao động từ khu vực trung tâm ra bên ngoài để giảm áp lực tại các quận trung tâm TP. Hồ Chí Minh.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông cần xây dựng hành lang vòng cung để nối các tổ hợp CN - DV - ĐT với nhau và nối các tổ hợp CN - DV - ĐT này với các cảng quốc tế chính của vùng nh- cảng n- ớc sâu Thị Vải, cảng hàng không Long Thành. Vòng cung này gồm 2 nhánh: vòng cung Đông Bắc và vòng cung Tây Nam. Vòng cung Đông Bắc xuất phát từ cảng Thị Vải đi về phía đông sân bay quốc tế mới Long Thành, qua huyện Thống Nhất của Đồng Nai đi về phía Nam Tân Uyên, Nam huyện Bến Cát đi qua phía bắc Củ Chi để nối vào cửa khẩu Mộc Bài gắn với đ- ờng xuyên □ đi Campuchia. Vòng cung Tây Nam xuất phát từ điểm nối giữa vòng cung Đông Tây với đ- ờng Hồ Chí Minh đồng thời đi theo tuyến này tới Đức Huệ kết gắn với đ- ờng N2 - Đức Hoà - Thạnh Hoá tại Thủ Thừa sau đó đi giữa hai sông Vàm Cỏ tới Cần Đ- ớc và cảng Tân Tập trên sông Soài Rạp.

1.4.2. Quy hoạch phát triển

- Thời kỳ 2011 - 2015:

+ Tiếp tục đầu t- hoàn chỉnh hạ tầng các KCN hiện đã đ- ợc cấp phép xây dựng và đầu t-. Rà soát lại quy hoạch KCN của toàn vùng để đảm bảo sự phát triển bền vững. Chú trọng việc xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào các KCN nh- nhà ở, bệnh viện, tr- ờng học, trung tâm đào tạo nghề, khu th- ơng mại, khu vui chơi giải trí... Hoàn thành cơ bản hệ thống KCN - u tiên với số l- ợng 65 khu (tổng diện tích khoảng 16.156 ha). Có quy hoạch và kế hoạch cụ thể cho việc xây dựng các điểm dân c- gắn với KCN để đảm bảo điều kiện sống cho những ng- ời từ nơi khác tới làm việc.

+ Theo tính toán khi các KCN hiện có trên địa bàn đ- ợc lấp kín, số lao động trong các KCN sẽ lên tới gần 1 triệu. Do vậy, cần chú trọng việc phát triển các cơ sở đào tạo lao động cho vùng. Xúc tiến các hoạt động thu hút đầu t- phát triển công nghiệp trong các KCN.

+ Đầu t- xây dựng mới (bao gồm cả mở rộng một số KCN hiện đã đ- ợc thành lập) khoảng 8.000-9.000 ha.

- Thời kỳ sau 2015:

+ Tiếp tục đầu t- phát triển các khu công nghiệp, trong đó đổi mới các KCN ở trung tâm các đô thị phát triển theo h- ống chuyển đổi công nghệ, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đảm bảo môi tr- ờng đô thị.

+ Có quy hoạch và có biện pháp đảm bảo dự trữ đất cho phát triển công nghiệp khoảng trên 12.000 ha trong toàn vùng cho các giai đoạn tiếp theo.

1.4.3. Quy hoạch phân bố các khu công nghiệp

- Phát triển các khu công nghiệp phải có tầm nhìn dài hạn lấy hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường là mục tiêu cao nhất, phù hợp với định hướng phát triển của cả nước và các vùng lân thổ.

- Chú trọng chuyển đổi cơ cấu công nghiệp và có biện pháp điều chỉnh cơ cấu các ngành công nghiệp tại các KCN trong vùng theo hướng phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, có hàm lượng kỹ thuật công nghệ cao, sử dụng ít đất đai. Ưu tiên phát triển các ngành có suất đầu tư cao/ha diện tích (vốn đầu tư sản xuất kinh doanh/ha).

- Tạo điều kiện đẩy mạnh phát triển các khu công nghệ cao để thúc đẩy phát triển công nghiệp trong vùng và cả nước.

- Hạn chế bố trí tập trung quá nhiều các KCN tại khu vực TP. Hồ Chí Minh, TP. Biên Hòa (Đồng Nai) và các khu vực lân cận TP. Hồ Chí Minh. Phân bố các KCN theo hướng khai thác các điều kiện thuận lợi về hạ tầng ở các địa phương khác trong vùng tạo ra sự phát triển đồng đều bền vững.

- Hình thành vành đai công nghiệp - đô thị vùng ĐNB cho các dự án phát triển hạ tầng KCN mới để hạn chế phát triển thêm các KCN trong khu vực trung tâm TP. Hồ Chí Minh. Tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào để phát triển các tổ hợp quy mô lớn về CN - DV - ĐT theo mô hình đô thị công nghệ cao tại Long Thành, TP mới Phú Mỹ, khu liên hợp CN - DV - ĐT Bình Dương, Bình Phước.

- Xây dựng các cụm công nghiệp ở các trung tâm huyện trên địa bàn 6 tỉnh, thành phố trong vùng.

- Bố trí các KCN theo hướng hình thành các “cụm” các khu công nghiệp trong vùng. Cụ thể:

+ Vùng công nghiệp trung tâm bao gồm: khu công nghệ cao, KCX, các KCN của TP. Hồ Chí Minh.

+ Các khu, cụm công nghiệp của TP. Biên Hòa, Thủ Dầu Một, TP. Nhơn Trạch.

+ Vùng công nghiệp Đông Nam theo Quốc lộ 51: Bao gồm các KCN Vũng Tàu, Phú Mỹ, Châu Đức, dọc sông Thị Vải.

+ Vùng công nghiệp phía Đông theo Quốc lộ 1A: KCN Bầu Xéo, Long Khánh.

+ Vùng công nghiệp và cụm công nghiệp phía Bắc - theo quốc lộ 13: Bao gồm KCN Chơn Thành, Hoa Lư, Mỹ Phước.

+ Vùng công nghiệp và cụm công nghiệp phía Tây Bắc theo quốc lộ 22 bao gồm KCN Trảng Bàng, Gò Dầu, Mộc Bài, cửa khẩu Xa Mát, Bourbon An Hòa

- Phát triển các KCN gắn với việc hình thành các đô thị vệ tinh xung quanh các thành phố lớn và từ đó hình thành các chùm đô thị có quy mô lớn, cụ thể nh- sau:

+ Hình thành các đô thị mới có quy mô dân số khoảng 70 đến 100 vạn dân ở Phú Mỹ, Long Sơn, Long Hải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Dĩ An, Tân Uyên (tỉnh Bình D- ơng), Tam Ph- óc, Nhơn Trạch (tỉnh Đồng Nai).

+ Xây dựng khu đô thị mới khoảng 6.000 ha tại vùng giáp ranh giữa TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Tây Ninh (huyện Đức Hoà, huyện Trảng Bàng, và huyện Củ Chi). Đối với các đô thị lớn khác, thực hiện đồng thời việc cải tạo, chỉnh trang và hiện đại hoá khu vực nội thành và đầu t- nâng cấp phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông đô thị nội thành, nội thị, hệ thống cấp điện và cấp thoát n- óc, cây xanh.

1.5. Phát triển và phân bố các khu, cụm công nghiệp

Trên cơ sở định h- ống chung về phát triển công nghiệp, xem xét tới các yếu tố về vị trí địa lý, điều kiện và khả năng cung cấp n- óc, điện, giao thông... dự kiến trong quy hoạch này cũng sẽ điều chỉnh bổ sung vào quy hoạch phát triển các KCN đến năm 2020 khoảng 33 khu với tổng diện tích khoảng 16 nghìn ha (không kể các KCN đã đ- ợc Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006), cụ thể xem Phụ lục III.

Với những yêu cầu và điều kiện nh- trên, việc phát triển các KCN từ nay đến năm 2020 sẽ theo ph- ơng châm: Tr- óc hết hoàn thiện KCN đã có, triển khai những khu đã đ- ợc cấp giấy phép và trong quy hoạch đã duyệt, - u tiên những nơi có đầy đủ hạ tầng n- óc, điện, dọc tuyến 51, khu vực Nam Sông Bé và khu vực gần các cảng ở Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Khu vực dịch vụ

Xây dựng vùng ĐNB thành trung tâm dịch vụ tầm cỡ khu vực Đông Nam □ và phát triển đồng bộ các loại hình dịch vụ về tài chính, ngân hàng, th- ơng mại, du lịch, giao l- u quốc tế, viễn thông, vận tải biển..., trong đó lấy TP. Hồ Chí Minh là hạt nhân. Phấn đấu đạt mức tăng tr- ưởng khu vực dịch vụ khoảng 8,5- 9,0% thời kỳ 2011-2015 và 9,0-10,0% thời kỳ 2016-2020; nâng tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP của vùng lên 41-42% năm 2020.

2.1 Trên cơ sở lợi thế của vùng, tập trung quy hoạch phát triển các ngành dịch vụ chủ yếu sau:

- (1). Tài chính, tiền tệ, ngân hàng, bảo hiểm.
- (2). Th- ơng mại
- (3). Dịch vụ vận tải và kho vận quốc tế
- (4). Dịch vụ viễn thông và giá trị gia tăng, công nghệ thông tin - truyền thông

(5). Dịch vụ bất động sản

(6). Dịch vụ t- vấn, nghiên cứu và triển khai.

(7). Dịch vụ Du lịch

(8). Dịch vụ Y tế (đặc biệt dịch vụ y tế kỹ thuật cao)

(9). Dịch vụ Giáo dục đào tạo

2.2. Định h- ống phát triển các sản phẩm dịch vụ

Tài chính tiền tệ, ngân hàng, bảo hiểm: Về sản phẩm tài chính, hiện đại hóa hệ thống thanh toán, khuyến khích ng- ời dân sử dụng hệ thống tài khoản và các loại thẻ điện tử trong giao dịch, giảm tối thiểu giao dịch bằng tiền mặt. Ngoài hệ thống ngân hàng, sẽ đẩy mạnh phát triển hệ thống tài chính phi ngân hàng nh- thị tr- ờng chứng khoán, các loại quỹ đầu t- , các tổ chức bảo hiểm. Xây dựng các tổ chức tài chính công vững mạnh. Về thị tr- ờng, khuyến khích mở rộng thị tr- ờng ra cả n- ớc và b- ớc đầu tham gia vào thị tr- ờng vốn quốc tế nh- niêm yết ở thị tr- ờng chứng khoán n- ớc ngoài, phát hành trái phiếu ra thị tr- ờng thế giới, mở chi nhánh ngân hàng ra các n- ớc lân cận.

Chấn chỉnh sắp xếp, củng cố hệ thống ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân. Tổ chức tốt hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh. Đẩy nhanh sự phát triển của dịch vụ kiểm toán - kế toán.

Đẩy mạnh phát triển th- ơng mại nội địa và th- ơng mại quốc tế: Cần đặc biệt - u tiên phát triển th- ơng mại điện tử trên địa bàn. Xây dựng các trung tâm hội chợ, triển lãm tầm cỡ khu vực. Xây dựng trung tâm th- ơng mại quốc tế và hình thành sở giao dịch hàng hóa. TP. Hồ Chí Minh sẽ là một trung tâm mua sắm của khu vực.

Dịch vụ vận tải và kho vận quốc tế: Xây dựng hệ thống kho, bãi hiện đại, đáp ứng nhu cầu là trung tâm về vận tải đ- ờng bộ, đ- ờng thủy, đ- ờng sông. Đẩy mạnh dịch vụ vận tải biển trong n- ớc và quốc tế, đảm nhận hàng xuất nhập khẩu từ 30 - 40%. Phát triển đội tàu vận tải biển theo xu h- ống tàu chuyên dụng có trọng tải lớn. Đẩy mạnh các loại dịch vụ hàng hải quốc tế tại các cảng khu vực Sài Gòn, cảng khu vực Thị Vải, Vũng Tàu. Phát triển các hoạt động dịch vụ phục vụ công tác thăm dò, khai thác dầu khí, tập trung ở Bà Rịa - Vũng Tàu.

Dịch vụ b- u chính viễn thông: Đa dạng hóa các dịch vụ b- u chính viễn thông, mở rộng hoạt động b- u chính viễn thông của các thành phần kinh tế trong vùng, đặc biệt là các dịch vụ b- u chính viễn thông quốc tế. Mở rộng hệ thống mạng l- ới, điểm phục vụ b- u chính viễn thông ở khu vực nông thôn và hải đảo, đảm bảo quy mô phục vụ một điểm b- u chính tại các thành phố lớn từ 20.000 - 28.000 ng- ời, ở thành phố nhỏ từ 14.000 - 18.000 ng- ời/b- u cục, ở khu vực nông thôn 4.000 - 5.000 ng- ời/điểm b- u cục. Đến năm 2020, mật độ điện thoại đạt trên 100 máy/100 dân; có trên 7 triệu thuê bao Internet các loại; trên 80% dân số sử dụng Internet. Phát triển mạng truyền hình cáp đến khu vực nông thôn.

Phát triển các dịch vụ dữ liệu, dịch vụ giải trí, truyền hình... Duy trì và mở rộng cung cấp các dịch vụ công ích nh- thông tin cứu hoả, thông tin cứu nạn, cấp cứu; hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển; thông tin an toàn hàng hải; thông tin khẩn cấp an ninh trật tự xã hội; thông tin phòng chống thiên tai, thông tin t- vấn sản xuất nông, lâm, ng- nghiệp; thông tin thị tr- ờng nông sản; hỗ trợ doanh nghiệp đầu t- hạ tầng, cung cấp dịch vụ cho khu vực khó khăn.

Phát triển dịch vụ gia công, xử lý, quản lý dữ liệu từ xa cho các khách hàng trong n- ớc và quốc tế

Dịch vụ bất động sản: Phát triển mạnh dịch vụ cho thuê nhà ở, cao ốc văn phòng cho thuê. Xây dựng phát triển đô thị mới; thực hiện các chính sách đất đai, xây dựng để tăng khối l- ợng cung về nhà ở và các giải pháp về tài chính để kích thích khối cầu.

Dịch vụ t- vấn, nghiên cứu và triển khai: Tiếp tục tạo mọi điều kiện để phát triển các dịch vụ t- vấn trong lĩnh vực luật pháp, kinh doanh và khoa học kỹ thuật. Tài trợ cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng vào sản xuất. Chú trọng phát triển lĩnh vực thiết kế, tạo mẫu và lĩnh vực quảng cáo.

Dịch vụ du lịch quốc tế: Các tỉnh, thành phố trong vùng liên kết với nhau và với các tỉnh bên ngoài xây dựng và phát triển các khu du lịch đạt tiêu chuẩn quốc tế. Tập trung chuyên sâu về quản lý khách sạn, nhà hàng, dịch vụ mua sắm và vui chơi giải trí cho du khách. Tổ chức cho nhân dân trong n- ớc đi du lịch n- ớc ngoài.

Y tế: Xây dựng một số trung tâm y tế có chất l- ợng ngang bằng so với các n- ớc trong khu vực nh- ng với chi phí phục vụ rẻ hơn. Nghiên cứu xây dựng một số trung tâm y tế - sinh thái, kết hợp khám chữa bệnh và nghỉ d- ỗng. Tiếp tục xã hội hóa lĩnh vực y tế; nghiên cứu áp dụng mô hình bệnh viện cổ phần.

Dịch vụ giáo dục đào tạo: Tập trung đào tạo nghề, các ngành khoa học kỹ thuật theo nhu cầu đòi hỏi của thị tr- ờng để đáp ứng cho quá trình công nghiệp hóa. Đào tạo về quản lý kinh tế để thúc đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sang các ngành dịch vụ. Tiếp tục xã hội hóa giáo dục đào tạo hơn nữa.

2.3. Định h- ống phát triển du lịch

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, góp phần tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng trên quan điểm "*Du lịch là một ngành kinh tế tổng hợp quan trọng, mang nội dung văn hóa sâu sắc, liên ngành, liên vùng và xã hội hóa cao*". Phát triển du lịch đồng bộ, cả du lịch quốc tế và du lịch nội địa, đảm bảo đạt hiệu quả cao về kinh tế, chính trị và xã hội; lấy phát triển du lịch quốc tế là h- ống chiến l- ợc lâu dài, du lịch nội địa là then chốt.

- Đến năm 2015, đón khoảng 15 triệu l- ợt khách, trong đó có 4 triệu khách du lịch quốc tế; năm 2020 t- ơng ứng sẽ là 18 triệu (trong đó khách quốc tế là 5 triệu); doanh thu từ du lịch năm 2015 là 3.000 triệu USD và năm 2020 đạt khoảng 5.000 triệu USD.

- Nghiên cứu khai thác các nguồn tài nguyên du lịch nhân văn điển hình, đặc biệt là những di tích lịch sử cách mạng có giá trị (Trung - ơng Cục Miền Nam, Địa đạo Củ Chi, Căn cứ Tà Thiết...); những giá trị bản sắc văn hóa của các dân tộc, các lễ hội và làng nghề thủ công truyền thống... Đối với tài nguyên du lịch tự nhiên, cần khai thác các giá trị đa dạng sinh học ở các v-ờn quốc gia (Nam Cát Tiên, Bù Gia Mập, Côn Đảo, Lò Gò Xa Mát...); khai thác các bãi biển, thang cảnh (Vũng Tàu, Long Hải, Côn Đảo...) để xây dựng những sản phẩm du lịch độc đáo.

- Đa dạng hóa sản phẩm du lịch nh- : du lịch cuối tuần; du lịch vui chơi giải trí; du lịch mua sắm; du lịch nghỉ d-ờng núi (núi Dinh - Bà Rịa - Vũng Tàu, núi Bà - Tây Ninh); du lịch nghỉ d-ờng biển (Vũng Tàu, Long Hải); du lịch sinh thái (Nam Cát Tiên, Côn Đảo...); du lịch chữa bệnh (Bình Châu - Ph-ớc Bửu) để thu hút và kéo dài ngày l- u trú của khách.

- Mỗi địa ph-ơng phát huy thế mạnh đặc thù riêng để có các sản phẩm du lịch, hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng trùng lặp, tạo ra các ch-ơng trình du lịch nội vùng đặc sắc, tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh du lịch.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển và phục vụ du lịch nh- : hệ thống khách sạn và các công trình dịch vụ du lịch; các công trình vui chơi giải trí; Tôn tạo các di tích văn hóa - lịch sử và phát triển các lễ hội truyền thống phục vụ du lịch; Nâng cao trình độ quản lý và nghiệp vụ du lịch; Xây dựng phát triển hệ thống an ninh và an toàn du lịch; Xây dựng trung tâm thông tin t- vấn đầu t- phát triển du lịch.

- Hợp tác phát triển du lịch thông qua các hình thức nh- hợp đồng liên doanh liên kết giữa các doanh nghiệp du lịch trong vùng với sự hỗ trợ của các cơ quan chức năng ở các địa ph-ơng; thành lập *Hiệp hội Du lịch Vùng*. Hợp tác với các địa bàn du lịch khác ở vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long nhằm đẩy mạnh hoạt động phát triển các "*Tam giác động lực*" về du lịch:

+ TP. Hồ Chí Minh - Đà Lạt - Nha Trang và TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ - Rạch Giá.

+ Phát triển các tour du lịch liên kết trong Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS) nh- : Hợp tác phát triển tuyến du lịch đ-ờng sông: TP. Hồ Chí Minh - An Giang - Phnômpênh - Siêm Riệp ; Tuyến đ-ờng bộ xuyên qua cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) đi qua TP. Hồ Chí Minh đến Vũng Tàu; Tuyến đ-ờng không từ TP. Hồ Chí Minh - Phnômpênh - Viêng Chăn; Quảng bá "Du lịch Mê Công" như một điểm đến trên bản đồ du lịch khu vực và thế giới.

2.4. Phát triển kinh tế cửa khẩu

Vùng ĐNB có 3 tỉnh có đ-ờng biên giới với Campuchia và giao th-ơng với n-ớc này qua hệ thống các cửa khẩu nh- : Tây Ninh có đ-ờng biên giới

chung hai n- ớc Việt Nam - Campuchia dài 240 km, hai cửa khẩu chính là cửa khẩu quốc tế Mộc Bài và cửa khẩu quốc tế Xa Mát và các cửa khẩu tiểu ngạch khác; Bình Ph- ớc có 240 km biên giới, 2 cửa khẩu Lộc Ninh, Hoa L-. Đến năm 2008, trên địa bàn vùng đã hình thành các khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, Xa Mát.

Ph- ơng h- óng phát triển:

- Tiếp tục xây dựng kết cấu hạ tầng ở các Khu kinh tế cửa khẩu đã có để trở thành một trong những trọng điểm phát triển kinh tế của các tỉnh Tây Ninh và Bình Ph- ớc, góp phần phân bố lại dân c- và lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân địa ph- ơng và gắn kết chặt chẽ với củng cố an ninh quốc phòng vùng biên giới và bảo vệ môi tr- ờng sinh thái.

- Xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Hoa L- (Bình Ph- ớc), Mộc Bài (Tây Ninh) bao gồm cả hệ thống kho ngoại quan, cụm kho l- u hàng tạm nhập tái xuất, bãi kiểm hóa... nhằm phát triển mạnh quan hệ buôn bán, xuất nhập khẩu với Campuchia và các n- ớc khác trong khu vực qua hành lang xuyên □.

- Nghiên cứu, lập đề án hình thành và nâng cấp cửa khẩu từ cửa khẩu phụ lên cửa khẩu chính, cửa khẩu chính lên cửa khẩu quốc tế đối với các cửa khẩu khác ở các tỉnh Tây Ninh, Bình Ph- ớc.

2.5. Phát triển và phân bố kết cấu hạ tầng th- ơng mại và các trung tâm dịch vụ của vùng

(1) Tận dụng tối đa mạng l- ới chợ hiện có, tổ chức bổ sung chợ mới ở những nơi ch- a có theo định h- óng quy hoạch phát triển chợ theo cấp độ (loại 1, 2, 3) và theo công năng của chợ. Phát triển các trung tâm th- ơng mại và siêu thị theo tiêu chuẩn quy định tại Quyết định số 1371/QĐ-BTM ngày 24/9/2004 của Bộ tr- ờng Bộ Th- ơng mại (nay là Bộ Công Th- ơng). Quy hoạch phát triển hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu theo h- óng kinh doanh tổng hợp... Phát triển mạng l- ới trung tâm hội chợ triển lãm th- ơng mại...

Hình thành một hệ thống các Trung tâm th- ơng mại có mối liên kết chặt chẽ với nhau theo chức năng, trong đó có một số trung tâm và siêu thị có trình độ quy mô ngang tầm một số n- ớc trong khu vực.

(2). Định h- óng phân bố các trung tâm dịch vụ của vùng

Cơ cấu phát triển các trung tâm dịch vụ của vùng ĐNB đã và sẽ phát triển theo h- óng đa trung tâm, trong đó trọng tâm là TP. Hồ Chí Minh, các trung tâm khác là Biên Hòa, Vũng Tàu, Thủ Dầu Một và các đô thị tỉnh lỵ khác trong vùng.

- TP. Hồ Chí Minh: Với việc phát triển trung tâm mới Thủ Thiêm, khu A Nam Sài Gòn cùng với việc cải tạo nâng cấp các trung tâm Quận 1, 5, và một số địa điểm khác TP. Hồ Chí Minh sẽ trở thành một trung tâm dịch vụ tổng hợp lớn mang tính chất quốc gia và quốc tế.

- Vũng Tàu: xây dựng thành trung tâm du lịch, trung tâm dịch vụ khai thác dầu khí cấp quốc gia và quốc tế. Liên kết với các đô thị ven biển: Long Hải - Phố-Ớt Hải - Xuyên Mộc (Phố-Ớt Bửu) và Bà Rịa thành hệ thống đô thị dịch vụ, du lịch, thể thao quốc gia. Liên kết với đô thị Long Sơn để phát triển dịch vụ dầu khí.

- Đồng Nai và Bình Dương là các trung tâm công nghiệp lớn của cả nước và của vùng. TP. Biên Hòa và thị xã Thủ Dầu Một cần phát triển để trở thành các trung tâm dịch vụ lớn phục vụ phát triển công nghiệp (đào tạo, kinh doanh, tài chính, v.v...).

- Các thành phố, thị xã tinh ly xung quanh như- Tân An, Tây Ninh, Đồng Xoài vừa là các trung tâm dịch vụ vùng tỉnh, cần phải trở thành đầu mối dịch vụ kết nối liên vùng với Đồng bằng sông Cửu Long, Campuchia, Tây Nguyên.

Phương hướng phát triển không gian các trung tâm dịch vụ:

- Trung tâm dịch vụ tổng hợp mang tính chất quốc gia, khu vực và quốc tế. Các trung tâm tổng hợp bao gồm tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, văn phòng, thương mại - du lịch, v.v... tập trung tại TP. Hồ Chí Minh.

Tạo thêm một số trung tâm khác theo hướng quy hoạch đa trung tâm như- Vũng Tàu; Long Thành của Đồng Nai; Mộc Bài của Tây Ninh. Các khu kinh tế cửa khẩu với hệ thống chợ, đô thị cửa khẩu ở các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước.

- Các trung tâm chuyên ngành mang tính chất quốc gia, khu vực và quốc tế:

+ Xây dựng Vũng Tàu - Côn Đảo thành trung tâm du lịch biển quốc gia mang tầm cỡ quốc tế.

+ Trung tâm nghiên cứu đào tạo quốc gia phục vụ cho việc triển khai kỹ thuật vào sản xuất, đào tạo nâng cao lực lượng trí thức đáp ứng sự phát triển, hội nhập quốc tế ở Long Thành (Đồng Nai). Khu vực này có mối liên hệ tốt với trung tâm vùng đô thị, với sân bay, với khu công nghệ cao quận 9, với Đô thị Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Đô thị khoa học Long Thành là nơi bố trí các Viện, Trung tâm nghiên cứu, các trường Đại học và sau Đại học. Tổ chức đô thị theo yêu cầu hiện đại, có đầy đủ các yêu cầu tiện ích của một đô thị hiện đại.

+ Trung tâm thể thao quốc gia dự kiến tại Long Hải - nơi có biển có núi, gần các trung tâm dịch vụ nghỉ dưỡng.

Các trung tâm chuyên ngành mang tính phục vụ toàn vùng:

Các trung tâm thương mại, y tế, đào tạo cấp vùng đặc-đạt tổ chức theo nguyên tắc bán kính phục vụ tối ưu, là hạt nhân để tổ chức vùng đô thị đa trung tâm.

+ Về đào tạo: Bố trí các trường đại học, trường kỹ nghệ ra ngoài trung tâm đô thị tại Bình Dương - Thủ Dầu Một, Đồng Nai, Vũng Tàu.

+ Bố trí các trung tâm y tế vùng tại cửa ngõ vào TP. Hồ Chí Minh: Bình Chánh, Củ Chi, Thủ Đức, Nhà Bè. Các trung tâm này giảm áp lực vào trung tâm thành phố, nh- ng vẫn tận dụng đ- ợc các chuyên gia đầu ngành tại TP. Hồ Chí Minh.

+ Về thể thao: hệ thống các trung tâm thể thao đ- ợc phân bố theo các chuyên ngành và bố trí trên vành đai cây xanh R = 20 KM từ trung tâm thành phố. Dự kiến có 3 khu vực; kết hợp với trung tâm thể thao quốc gia đặt tại Vũng Tàu.

2.6. Quy hoạch phát triển hệ thống sân golf trong vùng

Quy hoạch toàn vùng có khoảng 21 dự án sân golf, với tổng diện tích đất dự kiến là 2.258,2 ha, trên địa bàn của 6 tỉnh, thành phố. Các sân golf đ- ợc quy hoạch và xây dựng chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh (5 sân), Bà Rịa - Vũng Tàu (6 sân), Bình D- ơng (4 sân), Đồng Nai (5 sân), tại tỉnh Tây Ninh dự kiến có thể xây dựng 1 sân golf, hoàn toàn không đ- ợc lấy vào đất lúa.

3. Các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản

3.1. Đối với nông nghiệp

(1) Ph- ơng h- ống phát triển

Phát triển nông nghiệp hàng hoá, sinh thái, hiện đại đạt hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi tr- ờng, đa dạng hoá cây trồng vật nuôi, thâm canh với trình độ ngày càng cao, phát triển liên tục và ổn định. Rất coi trọng phát triển nền nông nghiệp sạch: sạch về môi tr- ờng, sạch về sản phẩm. Đồng thời ĐNB có điều kiện đẩy nhanh b- ớc phát triển nông nghiệp, nông thôn theo h- ống CNH, HĐH.

Phát huy lợi thế của vùng về đất đai, hệ sinh thái, khí hậu để phát triển nền nông nghiệp hàng hoá với sản phẩm đa dạng, môi tr- ờng trong sạch, h- ống tới một nền nông nghiệp chất l- ợng cao, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của các đô thị và nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Nghiên cứu, triển khai, ứng dụng công nghệ cao trong các lĩnh vực: chọn tạo, nhân giống cây trồng, vật nuôi, thuỷ sản; phòng trừ dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thuỷ sản; phát triển các quy trình công nghệ sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản có hiệu quả kinh tế cao; chế tạo các vật t- , máy móc, thiết bị sử dụng trong nông nghiệp; bảo quản, chế biến sản phẩm, góp phần nâng cao năng suất, chất l- ợng, hiệu quả và sức cạnh tranh cho toàn ngành.

Xây dựng vùng ĐNB thành một trung tâm giống quốc gia với các cơ sở nghiên cứu thực nghiệm khoa học nông nghiệp, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, đầu mối tiếp nhận, chuyển giao công nghệ, nơi cung cấp thực phẩm t- ơi sống cho đô thị và nông sản hàng hoá xuất khẩu.

Tiếp tục phát triển các loại nông sản làm nguyên liệu cho công nghiệp, xuất khẩu, cung cấp thực phẩm chất lượng cao cho tiêu dùng của vùng, không coi trọng vấn đề an ninh lương thực tại chỗ (theo nghĩa cung cấp), phát triển rừng, cùng với các loại cây công nghiệp dài ngày nhằm cân bằng sinh thái, phát triển bền vững.

Phù hợp với điều kiện địa ph- ơng, mở rộng và xây dựng mới các vùng chuyên canh cao su, điều, hồ tiêu, cây ăn trái và vùng chuyên canh rau, hoa (áp dụng quy trình GAP để tăng lợi thế cạnh tranh) gắn liền với công nghiệp chế biến có trình độ công nghệ cao. Hạn chế chuyển mục đích sử dụng đất v- ờn cao su sang xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân c-, sân golf. Không quy hoạch chuyển đất chuyên trồng lúa n- ớc sang sử dụng vào mục đích khác.

Ưu tiên phát triển nhóm ngành hàng nông sản hàng hóa nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp. Đồng thời phát triển sản xuất l- ợng thực thực phẩm. Mở rộng chăn nuôi theo h- ống quy mô tập trung, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi tr- ờng sinh thái, đáp ứng nhu cầu thực phẩm chất l- ợng cao cho các khu đô thị trong vùng và tiến tới xuất khẩu.

Phát triển lâm nghiệp, phủ xanh đất trống đồi núi trọc (tập trung ở Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai). Tăng nhanh và sớm ổn định rừng phòng hộ ven biển, đặc biệt diện tích rừng ngập mặn ở huyện Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh và ven theo biển của Bà Rịa - Vũng Tàu.

Phát triển nghề thuỷ hải sản trên các mặt khai thác, nuôi trồng, chế biến và các dịch vụ, hậu cần, tiêu thụ trong dân. Nâng cao năng lực khai thác biển, tăng c- ờng đánh bắt xa bờ, đ- a tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất. Đầu t- chiêu sâu để nâng cấp các cơ sở dịch vụ nghề cá phát triển. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu t- thúc đẩy ngành thuỷ hải sản phát triển.

Xây dựng nông thôn với môi tr- ờng xanh sạch đẹp, đủ sức hấp dẫn nông dân c- ngụ tại quê h- ơng, giảm áp lực cho đô thị.

(2) Tập trung phát triển 4 nhóm nông sản hàng hóa sau:

a) Sản phẩm cây công nghiệp lâu năm xuất khẩu

Đẩy mạnh phát triển cao su và điều cả về quy mô diện tích, thâm canh tăng năng suất và tăng sản l- ợng: Diện tích cao su 390.000 ha, sản l- ợng đạt khoảng 515.000 tấn mủ khô; điều 226.000 ha, sản l- ợng điều hạt khoảng 253.000 tấn, chế biến điều nhân xuất khẩu: 60.000 - 62.000 tấn. Hồ tiêu: ổn định diện tích hoặc chỉ tái canh trên diện tích hết chu kỳ kinh doanh, thâm canh để đạt năng suất tối - u. Cà phê: Giảm diện tích xuống khoảng 22.000 ha, chỉ giữ lại diện tích có n- ớc t- ới mới đ- a vào kinh doanh.

- Cao su: tập trung ở các huyện Bình Ph- ớc: khoảng 150.000 ha, các huyện phía Bắc Bình D- ơng: khoảng 110.000 ha, Đồng Nai: khoảng 32.600 ha,

Tây Ninh: khoảng 72.000 ha và các huyện phía Tây Bắc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: 18.000 ha.

- Điều: phân bố nhiều nhất ở Bình Ph- ớc: 155.000 ha, kế đến là Đồng Nai: 35.000 ha, Bà Rịa - Vũng Tàu: 12.500 ha và Bình D- ơng: 12.000 ha

- Hồ tiêu: Tập trung ở Bình Ph- ớc (Lộc Ninh - Bình Long): khoảng 15.000 ha, Bà Rịa - Vũng Tàu (Châu Đức): khoảng 8.000 ha, Đồng Nai (Cẩm Mỹ - Xuân Lộc): khoảng 8.000 ha...

- Cà phê: Chủ yếu đ- ợc trồng ở Đồng Nai: quy mô khoảng 10.000 ha, Bình Ph- ớc khoảng 10.000 ha.

b) Các sản phẩm ngành chăn nuôi

Tận dụng lợi thế thị tr- ờng, công nghiệp chế biến, phát triển chăn nuôi theo h- ống trang trại, áp dụng công nghiệp hóa và công nghệ cao để tạo ra sản phẩm có chất l- ợng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi tr- ờng. Thị tr- ờng tiêu thụ chủ yếu là nội vùng và thị tr- ờng trong n- ớc (thịt - sữa qua chế biến).

Phấn đấu đến năm 2020 đàn bò sữa đạt khoảng 120.000-125.000 con, sản l- ợng sữa 750 triệu lít/năm; heo siêu nạc: 2,5 triệu con và gia cầm: 45-50 triệu con. Địa bàn phân bố chủ yếu:

- Đàn heo và đàn gà đ- a ra xa các khu đô thị, đ- a vào nuôi tại các trang trại, áp dụng quy trình nuôi công nghiệp để tăng năng suất và kiểm soát chất l- ợng sản phẩm. Tập trung ở Củ Chi (TP. Hồ Chí Minh), Bến Cát (Bình D- ơng), Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc (Đồng Nai), Xuyên Mộc, Châu Đức, Tân Thành (Bà Rịa - Vũng Tàu), Gò Dầu, Châu Thành, D- ơng Minh Châu, Tân Châu, Tân Biên (Tây Ninh).

- Các tỉnh có quy mô đàn heo siêu nạc nuôi bán công nghiệp hoặc công nghiệp là: Đồng Nai: 1,4 triệu con, Bình D- ơng: 336.000 con, TP. Hồ Chí Minh: 220.000 con... Riêng đàn gà công nghiệp phân bố tập trung ở Đồng Nai, Tây Ninh, Bình D- ơng, Bình Ph- ớc.

c) Nhóm rau thực phẩm, hoa, cây cảnh và trái cây

- Sản phẩm rau thực phẩm: Sản xuất rau thực phẩm đáp ứng 60-65% nhu cầu của vùng; tập trung sản xuất rau an toàn đạt tỷ lệ ít nhất là 35% sau 2015 và tới 2020 đạt trên 50%. Hình thành các vùng chuyên canh rau tại các địa ph- ơng: Củ Chi (TP. Hồ Chí Minh), Châu Thành - D- ơng Minh Châu (Tây Ninh), TP. Biên Hòa- Long Thành (Đồng Nai), Tân Thành (Bà Rịa - Vũng Tàu), v.v...

+ Đ- a rau trồng trong nhà l- ới (chủ động về thời vụ, sản xuất rau an toàn), đồng thời thực hiện đ- a rau xuống ruộng trồng luân canh với lúa (vụ Đông Xuân và Xuân Hè). Mở rộng diện tích rau v- ờn trong các mô hình “VAC”.

+ Đ- a các giống rau lai F1 đã nhiệt đới hóa để sản xuất quanh năm.

+ p dụng phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM), sử dụng phân hữu cơ vi sinh và phân hữu cơ sinh học; t- ối phun, t- ối thâm và t- ối nhỏ giọt cho rau.

+ Xây dựng các mô hình kinh tế hợp tác trong sản xuất rau tại các vùng rau chuyên canh.

+ Xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, mở rộng liên kết tiêu thụ giữa ng-ời trồng rau và các siêu thị, chợ đầu mối, v.v...

+ Xây dựng một số chợ rau tại các huyện sản xuất trọng điểm nh- : D- ơng Minh Châu - Châu Thành (Tây Ninh), Tân Thành (Bà Rịa - Vũng Tàu), Tân Uyên (Bình D- ơng)...

+ Hỗ trợ vốn và chuyển giao kỹ thuật cho các hộ nông dân và các tổ chức kinh tế hợp tác sản xuất rau nh- : hỗ trợ sản xuất vốn vay, xây dựng nhà l- ới, miễn thuế cho hợp tác xã, hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, v.v...

- Nhóm sản phẩm hoa - cây cảnh: Tận dụng lợi thế, kinh nghiệm truyền thống và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật - công nghệ cao sản xuất hoa - cây cảnh đáp ứng thị tr- ờng trong vùng, trong n- ớc và xuất khẩu. Vùng sản xuất hoa kiểng các loại với diện tích khoảng 2.000 ha, sản l- ợng hoa khoảng: 306-350 triệu cành/năm.

+ ng dụng công nghệ cao vào sản xuất hoa cảnh; tr- ớc hết là hoa phong lan và một số loại quý hiếm. Tổ chức các Hội Phong lan, cây cảnh và sinh vật cảnh, thông qua hoạt động của Hội (Câu lạc bộ) chuyển giao kỹ thuật, kinh nghiệm, mở rộng thị tr- ờng tiêu thụ.

Tăng c- ờng công tác nghiên cứu lai tạo giống hoa và cây cảnh, cũng nh-tổng kết trồng hoa cây cảnh để có cơ sở hoàn thiện các quy trình kỹ thuật canh tác tối - u nhất. Đ- a hoa - kiểng vào nhóm các mô hình - u tiên phát triển nông nghiệp sinh thái đô thị. Tăng c- ờng công tác xúc tiến th- ơng mại, tiếp cận thị tr- ờng khu vực và thế giới (nhất là các n- ớc: Nhật Bản, Hàn Quốc...)

- Nhóm sản phẩm là cây ăn quả. Cây ăn quả đ- ợc xác định là cây chủ lực trong trồng trọt của các tỉnh trong vùng, đặc biệt tập trung xây dựng các vùng cây ăn quả đặc sản truyền thống; nhằm đáp ứng tiêu dùng và xuất khẩu.

Tập trung nâng cao chất l- ợng trái cây thông qua việc chọn giống tốt sạch bệnh, trái cây đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn GLOBALGAP. Đặc biệt coi trọng trồng cây ăn quả đặc sản nh- :

+ Măng cầu: D- ơng Minh Châu, Tân Biên, Tân Châu, TX. Tây Ninh (Tây Ninh), Tân Thành (Bà Rịa -Vũng Tàu)...

+ B- ổi: Tân Uyên (Bình D- ơng), Vĩnh Cửu, Long Thành, Xuân Lộc (Đồng Nai)

+ Nhãn cờm vàng: TP. Vũng Tàu, huyện Xuyên Mộc (Bà Rịa - Vũng Tàu)

+ Măng cụt: Thuận An (Bình D- ơng), Long Thành, Xuân Lộc (Đồng Nai)

+ Sầu riêng (Ri 6, Chín Hoá, Mon Thon): Bình Long (Bình Ph- óc), Xuân Lộc, Thống Nhất, Long Thành, TX. Long Khánh (Đồng Nai), Bến Cát (Bình D- ơng)...

+ Mít nghệ: Phú Giáo (Bình D- ơng), Ph- óc Long - Đồng Phú (Bình Ph- óc), Xuân Lộc, Long Thành, Tân Phú (Đồng Nai)...

+ Chuối cau: Long Khánh, Xuân Lộc... (Đồng Nai)

+ Chôm chôm nhăn, chôm chôm Rong Riêng: tập trung ở Long Khánh, Long Thành (Đồng Nai); huyện Hòa Thành và thị xã Tây Ninh (tỉnh Tây Ninh).

d) Các sản phẩm cây công nghiệp hàng năm

- Mía: Đáp ứng đủ nguyên liệu cho các nhà máy đ- ờng trên địa bàn vùng. Tập trung ở Tân Biên, Tân Châu, D- ơng Minh Châu, Châu Thành (Tây Ninh); Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Trảng Bom, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch (Đồng Nai); Bình Chánh (TP. Hồ Chí Minh).

- Thuốc lá: Sản xuất thuốc lá nguyên liệu đạt chất l- ợng cao phục vụ cho nhà máy chế biến thuốc lá sợi: 25.000 tấn/năm, đặt tại KCN Biên Hòa 2; đáp ứng nguyên liệu cho các nhà máy thuốc lá điếu tại TP. Hồ Chí Minh và xuất khẩu sợi thuốc ra thị tr- ờng thế giới. Cây thuốc lá: Bến Cầu, Gò Dầu (Tây Ninh), Tân Phú - Định Quán (Đồng Nai).

- Tiếp tục trồng đậu phộng trên đất xám luân canh với lúa, tạo ra sản phẩm chính là nhân đậu phục vụ sản xuất - tiêu dùng, dây đậu phục vụ chăn nuôi bò; đồng thời trồng đậu phộng có tác dụng cải tạo, bồi d- ồng và chống thoái hóa đất. Cây đậu phộng phân bố chủ yếu ở Củ Chi (TP. Hồ Chí Minh), Trảng Bàng; Gò Dầu, D- ơng Minh Châu (Tây Ninh).

- Chọn trồng khoai mì ở các vùng đất thích hợp bằng giống mới với thời vụ thích hợp đảm bảo đủ công suất cho các nhà máy chế biến tinh bột, khoai mì phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong n- ớc, đảm bảo bền vững về môi tr- ờng. Cây khoai mì phân bố nhiều Châu Thành, Tân Châu, Tân Biên (Tây Ninh), Xuân Lộc, Vĩnh Cửu, Long Thành, Định Quán, Trảng Bom (Đồng Nai).

e) Ngoài 4 nhóm nông sản chủ lực kể trên, quan tâm phát triển nhóm các nông sản hàng hoá công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao nh- ngô làm nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi (tập trung ở Đồng Nai).

3.2. Đối với lâm nghiệp

Vai trò của rừng ở ĐNB rất lớn và quan trọng. Cần bảo vệ các khu rừng để duy trì các hệ thực vật và động vật, các nguồn gen quý hiếm đang có nguy cơ bị tiêu diệt. Chặn đứng quá trình suy giảm rừng đầu nguồn. Bảo vệ hệ thống rừng chắn gió chắn sóng ven biển, rừng ngập mặn của TP. Hồ Chí Minh.

Khoanh nuôi bảo vệ rừng hiện có, làm giàu rừng, trồng thêm rừng trên đất trống ch- a sử dụng theo Ch- ơng trình 5 triệu ha rừng. Phát triển rừng cùng với

các loại cây công nghiệp dài ngày nhằm cân bằng sinh thái, phát triển bền vững. Chú trọng bảo vệ nguồn gen động thực vật quý hiếm. Đối với trồng rừng, tùy điều kiện tự nhiên và mục đích trồng mà chọn loài cây cho phù hợp. Vùng ngập mặn là cây đ- ớc, mắm, vùng cát ven biển là phi lao, keo; vùng núi có thể trồng đ- ợc nhiều loại cây nh- sao dầu, xà cừ, bạch đàn, keo... Phát triển rừng trồng làm nguyên liệu giấy và gỗ gia dụng.

Thiết lập lâm phận ổn định, củng cố và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ các hồ đập và thủy điện nh- Trị An, Dầu Tiếng, Thác Mơ... Đẩy mạnh xây dựng rừng phòng hộ môi tr- ờng cho các khu công nghiệp, các thành phố lớn và phòng hộ ven biển.

Do trữ l- ợng rừng hiện tại thấp nên l- ợng khai thác không đáng kể, chủ yếu là rừng trồng làm nguyên liệu giấy và gỗ gia dụng khoảng 250 ngàn m³/năm, đến năm 2020 dự kiến gỗ khai thác khoảng 300-320 ngàn m³/năm. Trong vùng không đầu t- thêm các cơ sở chế biến lâm sản lớn mà chỉ nâng cấp các cơ sở hiện có nh- chế biến giấy (120.000 tấn giấy/năm), khuyến khích phát triển các cơ sở đồ gỗ gia dụng, mỹ nghệ cao cấp từ các sản phẩm nhựa và gỗ ép tinh chế.

Tăng c- ờng bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu rừng đặc dụng nhu v- ờn quốc gia Bù Gia Mập, Côn Đảo, Cát Tiên, Lò Gò - Xa Mát, Cần Giờ và các khu bảo tồn thiên nhiên khác. Chú trọng phát triển du lịch sinh thái và nghỉ d- ỡng.

3.3. *Đối với thuỷ sản*

Chú trọng phát triển các lĩnh vực kinh tế thuỷ sản nh- nuôi trồng thuỷ sản (đặc biệt là nuôi n- ớc mặn và nuôi biển), chế biến thuỷ sản (đặc biệt là chế biến thuỷ sản xuất khẩu) và dịch vụ hậu cần nghề cá. Đầu t- phát triển hợp lý đội tàu khai thác hải sản xa bờ. Chuyển đổi từ khai thác thuỷ sản đ- ợc tiếp cận tự do sang khai thác thuỷ sản có quản lý chặt chẽ, phân chia vùng biển theo tuyến và phân cấp quản lý, hình thành các trung tâm hậu cần dịch vụ nghề cá ven biển trên cơ sở đảm bảo hiệu quả, bảo vệ tốt môi tr- ờng sinh thái và tái tạo nguồn lợi thuỷ sản, góp phần tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo, đảm bảo ổn định xã hội và an ninh quốc phòng. Phấn đấu đến năm 2020 đạt khoảng 776-840 nghìn tấn thuỷ sản, kim ngạch xuất khẩu 1.900-2.200 triệu USD, thu hút 280-290 nghìn lao động.

Bảo vệ tốt môi tr- ờng, sinh thái; khắc phục và giảm thiểu ô nhiễm; bảo vệ và tái tạo nguồn tài nguyên thuỷ sản; phát triển nhiều vùng nuôi thuỷ sản sạch; đầu t- phát triển các trung tâm giống thuỷ sản theo h- ống hiện đại, đáp ứng đủ con giống chất l- ợng và sạch bệnh; khai thác đi đôi với bảo vệ tái tạo nguồn lợi thuỷ sản; phát triển nhiều đơn vị chế biến đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm và đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới... thực hiện sản xuất theo tiêu chuẩn ISO.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống tránh gió, bão ở khu vực sông Dinh, TP.

Vũng Tàu; bến Đầm huyện Côn Đảo và Đồng ĐÌnh huyện Cần Giờ TP. Hồ Chí Minh... Chú trọng đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng vùng nuôi gồm hệ thống đê-ờng, điện, kênh mương và hệ thống xử lý nước thải, các trạm quan trắc, cảnh báo dịch bệnh và môi trường.

VIII. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Giao thông vận tải

1.1. Phát triển mạng lưới đường

1.1.1. Phóng mở phát triển

(1) Hệ thống giao thông vận tải (GTTT) của Vùng cần đặc - ưu tiên đầu tư phát triển với tốc độ nhanh, bền vững, nhằm tạo tiền đề cho phát triển kinh tế - xã hội, cung cấp an ninh quốc phòng, phục vụ sự nghiệp CNH - HĐH của vùng ĐNB và các vùng khác trong cả nước.

(2) Tập trung đầu tư và đi ngay vào hiện đại hóa đổi mới các công trình giao thông trọng điểm mang tính đột phá, có vai trò động lực; tránh đầu tư phân tán, dàn trải, cục bộ địa phương.

(3) Phát triển GTTT theo hướng hiện đại; ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, đặc biệt là vận tải đa phương thức; Nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, trước hết là vận tải hàng không và hàng hải, đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của xã hội với chất lượng cao, giá thành hợp lý; Kiềm chế tiến tới giảm sự tăng tai nạn giao thông và giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình khai thác vận tải.

(4) Phát triển bền vững mạng lưới giao thông quốc gia và giao thông đô thị phải gắn với quy hoạch phát triển đô thị và nông thôn.

(5) Dành quỹ đất hợp lý để phát triển cơ sở hạ tầng giao thông cho giai đoạn trước mắt cũng như lâu dài; đồng thời có những giải pháp chính sách đặc thù để huy động mọi nguồn lực đẩy nhanh tốc độ phát triển GTTT phù hợp với điều kiện cụ thể của Vùng.

Các mục tiêu cần đạt được:

- Đáp ứng nhu cầu vận tải đa dạng của xã hội với chất lượng ngày càng cao, giá thành hợp lý; kiềm chế tiến tới giảm sự tăng tai nạn giao thông và giảm thiểu tác động môi trường trong quá trình khai thác vận tải.

- Khối lượng vận chuyển hành khách đạt khoảng 750 triệu lượt hành khách (HK) vào năm 2015 và 1.200 triệu lượt HK vào năm 2020, trong đó khối lượng HK qua cảng hàng không đạt khoảng 15 triệu lượt HK vào năm 2015 và 25 triệu lượt HK vào năm 2020.

- Khối l-ợng vận chuyển hàng hóa đạt khoảng 350-370 triệu tấn vào năm 2015 và 700-750 triệu tấn vào năm 2020, trong đó: khối l-ợng hàng hoá thông qua cảng biển đạt 180-200 triệu tấn vào năm 2015 và 260-300 triệu tấn vào năm 2020.

1.1.2. Phát triển mạng l-ới đ-ờng

1.1.2.1 Đ-ờng bộ

- Phát triển hợp lý mạng l-ới giao thông đ-ờng bộ của vùng bao gồm: các tuyến đ-ờng bộ cao tốc, các trục quốc lộ h-ống tâm TP. Hồ Chí Minh và các quốc lộ khác, các đ-ờng vành đai vùng và vành đai TP. Hồ Chí Minh, hệ thống đ-ờng bộ đô thị và chuyên dùng.

- Vận tải đ-ờng bộ là ph-ơng thức vận tải chủ yếu của vùng, đảm nhận việc đ-à hàng đến và rút hàng đi tại các đầu mối giao thông chính nh- cảng biển, ga đ-ờng sắt. Tham gia vận tải hàng hoá nội tỉnh, nội vùng và liên vùng (hàng quá cảnh, hàng đi miền Tây Nam Bộ, hàng lên Tây Nguyên, hàng Bắc - Nam). Vận chuyển hành khách nội tỉnh, nội vùng và tham gia một phần vận chuyển hành khách liên vùng.

a) Quy hoạch các tuyến vành đai vùng

(1) Vành đai 3: Xây dựng đ-ờng vành đai 3 theo các điểm khống chế: điểm nối vào đ-ờng cao tốc liên vùng phía Nam tại khu vực huyện Nhơn Trạch tỉnh Đồng Nai - Khu vực Ngã ba đ-ờng Tân Vạn - Đ-ờng vành đai thành phố Biên Hoà (theo quy hoạch chung thành phố Biên Hoà) - thị trấn Búng, huyện Thuận An, tỉnh Bình D-ơng - phía Bắc thị trấn Hóc Môn - đ-ờng Thanh Niên (đọc kênh An Hạ, gần nông tr-ờng Nhị Xuân, nông tr-ờng Lê Minh Xuân) - Đ-ờng cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung L-ơng, nối vào điểm đầu đ-ờng cao tốc liên vùng phía Nam tại khu vực huyện Bình Chánh. Tổng chiều dài vành đai 3 là 83 km, quy mô 6-8 làn xe.

(2) Vành đai 4 (vành đai đô thị vùng Biên Hoà - Thủ Dầu Một - Hóc Môn - Bến Lức): Xây dựng đ-ờng vành đai 4 nối các đô thị vệ tinh vùng TP. Hồ Chí Minh theo các h-ống: phía Đông thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai - phía Bắc thị xã Thủ Dầu Một - thị trấn Củ Chi - thị trấn Đức Hoà nối vào đ-ờng cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung L-ơng tại khu vực thị trấn Bến Lức - quốc lộ 50 - cụm cảng Hiệp Ph-ớc. Tổng chiều dài vành đai 4 khoảng 152 km, quy mô 6 - 8 làn xe.

Đến năm 2020 sẽ nghiên cứu tiếp đoạn từ phía Đông thị trấn Trảng Bom đi vòng phía Bắc sân bay Long Thành và nối với đ-ờng cao tốc liên vùng, dài khoảng 35 km, quy mô 4 - 6 làn xe.

(3) Vành đai 5 (Vành đai toàn vùng): Tuyến xuất phát từ QL51 (Khu cảng Thị Vải), theo h-ống Bắc đến QL.1A tại Trảng Bom (Đồng Nai) - v-ẹt sông Đồng Nai tại cầu Thủ Biên sang Tân Uyên, Bến Cát (Bình D-ơng) - v-ẹt sông

Sài Gòn tại khu vực Rạch Bắp đi Củ Chi (TP. Hồ Chí Minh), theo Tỉnh lộ 7 cắt QL22 tại Ph- ớc Thạnh (Củ Chi) - kéo dài và mở mới đến nút giao ĐT825 - ĐT821 - ĐT822 - ĐT838 tại Đức Hòa (Long An) - theo ĐT838 đến TT. Đông Thành - Theo N1 và Đ- ờng dọc kênh Bobo gấp Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung L- ơng tại TT. Thủ Thừa - theo ĐT834 gấp QL1A tại Nút giao phía Bắc TX. Tân An - dọc sông Vàm Cỏ Tây gấp QL.51 tại HL19 - cảng Cần Giuộc. Tổng chiều dài Vành đai 5 khoảng 250km, quy mô 4-6 làn xe, cải tạo - nâng cấp - xây dựng mới theo phân kỳ từng đoạn.

b) Các tuyến trục h- ớng tâm TP. Hồ Chí Minh

(1) Quốc lộ 1K: Nối từ ngã ba V- ờn Mít (Biên Hòa) đến vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh, dài 12 km, xây dựng đạt tiêu chuẩn cấp I đô thị.

(2) Quốc lộ 13: Tuyến nối TP. Hồ Chí Minh qua tỉnh Bình D- ơng - Bình Ph- ớc - Cửa khẩu Hoa L- đi n- ớc bạn Campuchia. Tuyến nối QL1A (Ngã 4 Bình Ph- ớc - TP. Hồ Chí Minh) đi Thủ Dầu Một - cửa khẩu Hoa L- dài 143 km; Đoạn Ngã t- Bình Ph- ớc đến Thủ Dầu Một duy trì tiêu chuẩn đ- ờng cấp I và cấp II, quy mô 4 - 6 làn xe; nâng cấp đoạn Chơn Thành - Lộc Tấn đạt tiêu chuẩn đ- ờng cấp II, 4 làn xe; đoạn từ Lộc Tấn đến cửa khẩu Hoa L- theo quy hoạch của khu kinh tế cửa khẩu.

(3) Quốc lộ 22: Thuộc tuyến đ- ờng Xuyên □, nối TP. Hồ Chí Minh (trung tâm của Vùng) đến Cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) đi n- ớc bạn Campuchia, dài 58 km; duy trì tiêu chuẩn đ- ờng từ cấp I đến cấp II, quy mô 4 - 6 làn xe.

(4) Quốc lộ 50: Tuyến TP. Hồ Chí Minh - Long An - Tiền Giang dài 88 km. Đoạn qua Vùng khoảng 19 km, nâng cấp đạt qui mô 4 làn xe.

c) Các trục cao tốc qua Vùng

Xây dựng mạng l- ới đ- ờng cao tốc trong Vùng theo thứ tự - u tiên và quy mô xây dựng nh- sau:

(1) Biên Hòa - Vũng Tàu: Bắt đầu từ QL1A tránh TP. Biên Hòa (gần Ngã 3 Long Bình Tân) đi Vũng Tàu dài 76 km, quy mô 6 làn xe. Tuyến bám theo phía Đông Bắc QL51, hoàn thành tr- ớc năm 2015.

(2) TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (thuộc trục cao tốc Bắc - Nam): Bắt đầu từ Trục Đông - Tây (gần Ngã 3 Cát Lái - Quận 2) đi Long Thành - Dầu Giây dài 55 km, quy mô 6-8 làn xe.

(3) Dầu Giây đi Nha Trang và các tỉnh phía Bắc, tuyến bám theo phía Bắc và cách QL1A từ 1-4 km. Đoạn trong Vùng từ Dầu Giây đến ranh giới Bình Thuận dài 57 km, quy mô 4-6 làn xe. (Đoạn Dầu Giây - Phan Thiết quy mô 4-6 làn xe, xây dựng tr- ớc năm 2015).

(4) Bến Lức - Nhơn Trạch - Long Thành: Nối cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung L- ơng tại Bến Lức, qua Cần Đ- ớc - Cần Giuộc (Long An) - qua Nhà Bè,

v- ợt sông Nhà Bè (cầu Long Thới) sang Bình Khánh (Cần Giờ) - v- ợt sông Lòng Tàu (cầu Bình Khánh) sang Nhơn Trạch (Đồng Nai) đến sân bay Quốc tế Long Thành dự kiến (giao QL51 và Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu tại khu vực Long Ph- óc (Long Thành). Tuyến dài khoảng 45km, quy mô 6-8 làn xe, hoàn thành tr- ớc năm 2015.

(5) Dầu Giây - Đà Lạt: Tiếp nối Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây đi Đà Lạt - Buôn Ma Thuột dài 189 km. Đoạn trong Vùng bám theo phía Đông Nam QL20 từ Dầu Giây đến ranh giới tỉnh Lâm Đồng dài 70km, quy mô 4 - 6 làn xe.

(6) TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài: Bắt đầu từ Ngã 4 TL15 (ranh giới Tân Hiệp - Hóc Môn và Tân Thạnh Đông - Củ Chi), bọc theo phía Bắc TT. Củ Chi và bám theo QL22 đi Cửa Khẩu Mộc Bài dài 55 km, quy mô 4 - 6 làn xe, hoàn thành sau 2015.

(7) TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành dài khoảng 69 km, quy mô 6-8 làn xe, hoàn thành tr- ớc năm 2015.

d) Các tuyến Quốc gia trong vùng và liên vùng

(1) Quốc lộ 20: Đoạn qua Vùng từ QL1A tại Dầu Giây (Đồng Nai) đến Lâm Đồng dài 75 km, cơ bản duy trì tiêu chuẩn đ- ờng cấp III, 2 làn xe.

(2) Quốc lộ 51: Tuyến nối TP. Biên Hòa (Đồng Nai) với TP. Vũng Tàu dài 74 km, hoàn thiện mở rộng, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đ- ờng cấp I, quy mô 6 làn xe.

(3) Quốc lộ 55: Nối QL51 tại TX. Bà Rịa đi Bình Thuận, nối vào QL1A. Đoạn trong Vùng dài 52,5 km, nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III, 2 làn xe.

(4) Quốc lộ 56: Từ Tân Phong (Đồng Nai) đến Bà Rịa (Bà Rịa - Vũng Tàu), dài 50km, duy trì tiêu chuẩn cấp III, 2 làn xe.

(5) Quốc lộ 22B: Nối QL22 từ Gò Dầu đến Cửa khẩu Xa Mát đi Campuchia dài 83 km, hoàn thiện nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đ- ờng từ cấp II, 4 làn xe đến cấp III, 2 làn xe.

(6) Đ- ờng Hồ Chí Minh

- Quốc lộ 14: Nối các tỉnh Tây Nguyên với các tỉnh vùng Đông Nam Bộ; đoạn nằm trong vùng từ ranh giới Đăk Nông qua TX. Đồng Xoài đến Quốc lộ 13 tại Ngã 4 Chơn Thành (Bình Ph- óc) dài 114 km; tr- ớc mắt duy trì tiêu chuẩn đ- ờng cấp III; sau tiếp tục mở rộng quy mô đ- ờng cao tốc 6 làn xe đến Đồng Xoài; 4 làn xe Đồng Xoài - Chơn Thành.

- Đoạn Chơn Thành - Đức Huệ: H- ống tuyến từ Chơn Thành (Bình Ph- óc) theo ĐT751 cũ, v- ợt sông Sài Gòn tại phía Nam TT. Dầu Tiếng (Bình D- ơng) sang D- ơng Minh Châu (Tây Ninh) theo ĐT782 qua Gò Dầu, Trảng Bàng theo ĐT821 - ĐT825 đến TT. Đức Huệ (Long An). Tổng chiều dài đoạn tuyến dài

khoảng 90 km. Tr- ớc mắt xây dựng đ-ờng đạt tiêu chuẩn cấp III, 2 làn xe; sau đó tiếp tục mở rộng thành cao tốc, quy mô 4 làn xe.

(7) Tuyến ven biển: Tuyến đ-ờng bộ ven biển nối tiếp từ giáp ranh tỉnh Bình Thuận đi gần song song với QL55, đi sát biển vòng quanh thành phố Vũng Tàu, sau đó đi gần song song với QL51, đi ven sông Thị Vải và nối vào đ-ờng cao tốc liên vùng, QL50 và đi sát ven biển tỉnh Tiền Giang, đoạn qua tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu dài 140,5 km, đoạn qua TP. Hồ Chí Minh dài 12,5 km, quy mô đ-ờng cấp III, 2 làn xe.

(8) Đ-ờng hành lang biên giới: Tuyến nối tiếp QL14C tại Đăk Nông đi gần biên giới Việt Nam - Campuchia đến Long An nối với đ-ờng N1 của vùng ĐBSCL, trong địa phận vùng ĐNB dài khoảng 312 km, quy mô cấp IV, 2 làn xe, trong đó:

- Nâng cấp cải tạo các đ-ờng đã có 112 km.
- Xây dựng mới 200 km.

e) Hệ thống đ-ờng địa ph-ơng

(1) Đ-ờng tỉnh. Đến năm 2020 toàn vùng ĐNB có khoảng 4.445 km sẽ đ-ợc nhựa hóa 100%, nâng cấp và làm mới, đạt tiêu chuẩn cấp III, IV tùy từng đoạn tuyến cụ thể. Trong đó đ-ờng tỉnh của các địa ph-ơng nh- sau: Đ-ờng đô thị TP. Hồ Chí Minh 1.465km; Đồng Nai 759km; Bà Rịa - Vũng Tàu 360km; Bình D-ơng 540km; Bình Ph-ớc 525km.

(2) Đ-ờng giao thông nông thôn. Trong vùng hiện có khoảng 21.847km đ-ờng giao thông nông thôn, trong đó nâng cấp 17.075km, làm mới 1.266km. Đến năm 2020 đạt 24.133km (nâng cấp 21.847km, làm mới 2.286km) với khoảng 80% nhựa (hoặc bê tông) hóa.

1.1.2.2. Đ-ờng sắt

Ngoài việc nâng cấp tuyến đ-ờng sắt Thống Nhất đạt tiêu chuẩn quốc gia, nâng cấp đoạn Sài Gòn - Nha Trang thành đ-ờng đôi trong tuyến đ-ờng sắt cao tốc Bắc - Nam, và các tuyến đ-ờng sắt: TP. Hồ Chí Minh - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh - Lộc Ninh, Chơn Thành - Đăk Nông và hệ thống đ-ờng sắt đô thị, đ-ờng sắt chuyên dùng.

a) Đ-ờng sắt quốc gia

(1) Nâng cấp và hiện đại hóa tuyến đ-ờng sắt Bắc - Nam, trong đó đoạn Sài Gòn - Nha Trang mở rộng thành đ-ờng đôi, điện khí hóa với tiến trình: Xây dựng mới đoạn trên cao Bình Triệu - Hòa H- ng và đoạn tuyến tránh TP. Biên Hòa về phía Nam.

(2) Xây dựng mới tuyến đ-ờng sắt Biên Hòa - Vũng Tàu trong thời kỳ 2011-2015.

(3) Xây dựng mới tuyến đ-ờng sắt xuyên □ (Dĩ An - Lộc Ninh - Campuchia).

(4) Xây dựng tuyến đ- ờng sắt vành đai TP. Hồ Chí Minh - Mỹ Tho (An Bình - Tân Kiên - Mỹ Tho).

(5) Nghiên cứu xây dựng tuyến Chơn Thành - Đăk Nông. Bộ Giao thông Vận tải cũng đang nghiên cứu thêm ph- ơng án nối Đăk Nông - Phú Yên để so sánh lựa chọn. Thời gian quy hoạch xây dựng phụ thuộc chủ yếu vào dự án khai thác, vận chuyển bô xít tại Đăk Nông.

(6) Đầu t- một phần tuyến đ- ờng sắt cao tốc Bắc - Nam khổ 1,435m, mục tiêu vận chuyển hành khách từ Thủ đô Hà Nội đến TP. Hồ Chí Minh với khoảng thời gian ngắn nhất.

b) *Đ- ờng sắt nhẹ khu vực*

Để tăng c- ờng khả năng liên kết nhanh giữa TP. Hồ Chí Minh và các vùng lân cận, xây dựng mới 02 tuyến đ- ờng sắt nhẹ trong khu vực: Tuyến Tham L- ơng - Củ Chi - Mộc Bài dài 52 km và tuyến Thủ Thiêm - cảng hàng không Long Thành dài 28 km.

1.1.2.3. *Đ- ờng sông*

Nâng cấp các tuyến đ- ờng sông hiện có đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Cải tạo và đầu t- chiêu sâu các cảng sông chính. Vận tải đ- ờng sông đảm nhận vận chuyển hàng hoá, hành khách nội tỉnh, nội vùng, liên vùng đi DBSCL.

a) *Các tuyến đ- ờng sông*. Hoàn thành cải tạo nâng cấp 8 tuyến sông kênh do Trung - ơng quản lý chủ yếu đạt cấp III; Cải tạo, nâng cấp các cảng sông chính, xây dựng thêm một số bến khác phục vụ nhu cầu dân sinh, du lịch.

- Tuyến Sài Gòn - Cà Mau (qua kênh Tẻ - kênh Đôi - Xà No) dài 332 km.
- Tuyến Sài Gòn - Kiên L- ơng (Kiên Giang) qua Lấp Vò (Sa Đéc) dài 320 km.
- Tuyến Sài Gòn - Hà Tiên (qua Đồng Tháp M- ời) dài 288 km.
- Tuyến Sài Gòn - Mộc Hóa (sông Vàm Cỏ Tây) dài 129 km.
- Tuyến Sài Gòn - Bến Kéo (Tây Ninh) dài 156 km theo sông Vàm Cỏ Đông.
- Tuyến Sài Gòn - Dầu Tiếng (sông Sài Gòn) dài 127 km.
- Tuyến Sài Gòn - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai) dài 94 km.
- Tuyến nối Thị Vải (Sông Thị Vải) đi DBSCL dài 55km.

b) *Các cảng sông*. Phát triển các cảng sông tại các khu vực nh- sau:

- Cảng hàng hóa:
 - + TP. Hồ Chí Minh bao gồm cảng: Phú Định, Nhơn Đức và Long Bình, đạt tổng công suất khoảng 1,5 triệu tấn/năm, cho tàu cập cảng loại 2.000 - 3.000 tấn.

+ Tỉnh Đồng Nai bao gồm cảng: TRACOMEKO, Nhơn Trạch, Tín Nghĩa và Hà Đức, đạt tổng công suất khoảng 5,5 triệu tấn/năm, cho tàu cập cảng loại 5.000 tấn.

+ Tỉnh Bình Dương bao gồm cảng: Bà Lụa, Bến Súc và Bình Dương, đạt tổng công suất khoảng 3,0 triệu tấn/năm, cho tàu cập cảng loại 1.000 - 5.000 tấn.

+ Cảng Bà Rịa - Vũng Tàu (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), công suất khoảng 0,5 triệu tấn/năm, cho tàu cập cảng loại 2.000 tấn.

+ Cảng Bến Kéo (tỉnh Tây Ninh), công suất khoảng 0,3 triệu tấn/năm, cho tàu cập cảng loại 500 tấn.

- Cảng hành khách: Cảng khách Cầu Đá (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), công suất 800.000 hành khách/năm, cho tàu cập cảng loại 250 ghế.

1.1.2.4. Cảng biển

Hoàn thành việc di dời một số cảng biển trên sông Sài Gòn ra vị trí mới. Đầu t- phát triển các cảng ở khu vực TP. Hồ Chí Minh (Cát Lái, Hiệp Ph- ớc), Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. Vận tải đ- ờng biển đảm nhận vận tải hàng hoá xuất nhập khẩu của Vùng và một số vùng khác. Tham gia vận chuyển hàng hoá các tuyến ven biển Bắc - Trung - Nam và vận chuyển hành khách từ đất liền ra đảo, khách du lịch quốc tế đến và di chuyển qua vùng.

a) *Quy hoạch cảng biển.* Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển số 5 và qui hoạch di dời đ- ợc chia thành 3 cụm cảng lớn: Cụm cảng TP. Hồ Chí Minh, cụm cảng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cụm cảng tỉnh Đồng Nai.

(1) Cụm cảng TP. Hồ Chí Minh

Cụm cảng TP. Hồ Chí Minh bao gồm: khu cảng Sài Gòn (sông Sài Gòn), khu cảng Nhà Bè (sông Nhà Bè - Lòng Tàu), khu cảng Cát Lái (sông Đồng Nai), khu cảng Hiệp Ph- ớc (sông Soài Rạp).

Quy hoạch các cảng khu vực này đáp ứng cho tàu bách hóa, hàng rời trọng tải 10.000 - 50.000 DWT, tàu chở hàng lỏng trọng tải 15.000 - 30.000 DWT, tàu container 4.000 TEU, tàu khách trọng tải đến 50.000-60.000 GRT.

Năng lực thông qua toàn cụm cảng vào năm 2015 đạt 50 - 60 triệu tấn/năm, năm 2020 đạt khoảng 75 - 85 triệu tấn/năm.

Quy hoạch cụm cảng khu vực TP. Hồ Chí Minh đến năm 2020 cơ bản phù hợp với Quy hoạch chung của TP. Hồ Chí Minh đến năm 2020 đã đ- ợc phê duyệt tại Quyết định số 123/1998/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 1998 và Quy hoạch GTVT thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 đã đ- ợc Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt số 101/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2007 và Nghị quyết số 20/NQ-TW ngày 18/11/2002 của Bộ Chính trị về ph- ơng h- ống, nhiệm vụ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010, trong đó l- u ý qui hoạch di dời các cảng cần đ- ợc tiến hành từng b- ớc kể cả việc chuyển đổi chức năng, mục đích

sử dụng cảng hàng hóa phù hợp với phát triển không gian của thành phố, khắc phục tình trạng ách tắc giao thông và ô nhiễm môi trường...

(2) Cụm cảng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Cụm cảng tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bao gồm: khu cảng Gò Dầu C, khu cảng Phú Mỹ, khu cảng Cái Mép (sông Thị Vải), khu cảng Vũng Tàu (Bến Đình - Sao Mai), khu cảng Sông Dinh (sông Dinh).

Quy hoạch khu Cái Mép, Sao Mai - Bến Đình chủ yếu làm hàng container xuất nhập khẩu trên tuyến biển xa cho tàu 80.000-100.000 DWT, 6.000-8.000 TEU; Khu Phú Mỹ, Mỹ Xuân làm hàng tổng hợp container cho tàu 50.000-80.000 DWT, 4.000-6.000 TEU, có một số bến chuyên dùng phục vụ cơ sở công nghiệp và dịch vụ ven sông; Cảng Long Sơn chủ yếu chuyên dùng của liên hợp lọc hóa dầu, có bến nhập dầu thô cho tàu 300.000 DWT, bến tàu 30.000-50.000 DWT nhập nguyên liệu khác và xuất sản phẩm; Bến khách tại Bến Đình - Sao Mai là đầu mối tiếp nhận tàu khách du lịch quốc tế đến 100.000 GRT cho toàn vùng.

Năng lực thông qua: dự kiến toàn cụm cảng vào năm 2015 đạt 100 - 110 triệu tấn/năm; định h- ống năm 2020 đạt 133 - 146 triệu tấn/năm.

Quy hoạch cụm cảng này có vai trò hỗ trợ cho cụm cảng khu vực TP. Hồ Chí Minh, khu vực tỉnh Đồng Nai. Về lâu dài, cụm cảng khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu sẽ có vai trò là cụm cảng chính (cảng cửa ngõ) của Vùng, đ- ợc quy hoạch để đáp ứng xu thế phát triển về cảng biển và hàng hải trong khu vực và trên thế giới. Quá trình xây dựng phát triển và khai thác các cảng tại khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu phải gắn liền với việc bảo vệ môi tr- ờng sinh thái vịnh Gành Rái, khu rừng sinh thái ngập mặn Cần Giờ và rừng ngập mặn dọc sông Thị Vải, đảm bảo không ảnh h- ưởng đến tiềm năng du lịch của TP. Hồ Chí Minh và TP. Vũng Tàu.

(3) Cụm cảng tỉnh Đồng Nai

Cụm cảng khu vực Đồng Nai hiện nay đa số là cảng chuyên dụng chủ yếu phục vụ các khu công nghiệp của tỉnh Đồng Nai, bao gồm: khu cảng Đồng Nai (sông Đồng Nai), khu cảng Phú Hữu (đoạn sông Đồng Nai và đoạn sông Lòng Tàu - Nhà Bè), khu cảng Ông Kèo (sông Lòng Tàu và sông Đồng Tranh), khu cảng Gò Dầu A và B, khu cảng Ph- ớc An (sông Thị Vải).

Quy hoạch khu Ph- ớc An, Gò Dầu chủ yếu làm hàng tổng hợp, container cho tàu từ 30.000-60.000 DWT; Khu Phú Hữu, Nhơn Trạch là khu bến chuyên dùng, có một số bến tổng hợp cho tàu 10.000-30.000 DWT.

Dự kiến toàn cụm cảng vào năm 2015 đạt 12,2 - 15,5 triệu tấn/năm; năm 2020 đạt 27,0 - 32,5 triệu tấn/năm. Xây dựng cảng hoặc khu cảng trong cụm cảng Đồng Nai đáp ứng phát triển các khu công nghiệp và phải - u tiên xây dựng các cảng tổng hợp để phục vụ nhu cầu sử dụng chung.

b) Di dời các cảng trên sông Sài Gòn và Nhà máy Ba Son

Tiếp tục thực hiện di dời các cảng, gồm Tân Cảng Sài Gòn, Nhà máy Ba Son, khu cảng Nhà Rồng và khu cảng Khánh Hội của cảng Sài Gòn, cảng Tân Thuận Đông, cảng Rau Quả theo nguyên tắc: không gây ách tắc, lãng phí và hạn chế ảnh hưởng xấu đối với sản xuất kinh doanh và an ninh quốc phòng, ổn định công ăn việc làm cho người lao động.

Từng bước nghiên cứu di dời các cảng còn lại nằm trong phạm vi cần di dời với tiến độ được xác định theo nguyên tắc nêu trên. Trong trường hợp cần thiết, nếu hội tụ đủ yếu tố thích hợp thì có thể đẩy nhanh tiến độ di dời các cảng này sớm hơn.

1.1.2.5. Hệ thống cảng cạn ICD

Trên cơ sở hình thành và phân bố 2 khu vực cảng biển chính tiếp nhận container, quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn vùng ĐNB như sau: Cảng cạn Phước Long quy mô 12 ha, công suất 500.000 TEU; cảng cạn Transimex quy mô 9,0 ha, công suất 250.000 TEU; cảng cạn Sóng Thần quy mô 50 ha, công suất 300.000 TEU; cảng cạn Tân Tạo quy mô 6,4 ha, công suất 50.000 TEU; cảng cạn Biên Hòa quy mô: 17 ha, công suất 300.000 TEU; cảng cạn Đồng Nai quy mô: 32,2 ha, công suất 150.000 TEU; cảng cạn Long Bình quy mô 10,0 ha, công suất 70.000 TEU; xây dựng tổng kho trung chuyển diện tích 1.200 ha tại Trảng Bom và Long Thành.

1.1.2.6. Cảng hàng không

Cải tạo nâng cấp cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất. Đầu tư phát triển cảng hàng không quốc tế Long Thành. Vận tải hàng không đảm nhận vận chuyển hành khách liên vùng và quốc tế. Tham gia trung chuyển hành khách lên Tây Nguyên và trung chuyển hàng hóa quốc tế.

(1) Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất: Cải tạo, nâng cấp đến năm 2020 đạt công suất 20 triệu khách/năm, đảm bảo tiếp nhận máy bay B747-400 hoặc tương đương.

(2) Cảng hàng không Quốc tế Long Thành (Đồng Nai): Năng lực thiết kế đạt 80-100 triệu khách/năm. Giai đoạn 2015-2020 quy hoạch xây dựng đạt công suất 20-25 triệu khách/năm, đảm nhận nhu cầu vận chuyển trong tương lai.

(3) Cảng hàng không Côn Sơn (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu): Năng lực thiết kế đến năm 2020 đạt 500 nghìn khách/năm và 2.000 tấn hàng hóa/năm.

(4) Cảng hàng không Vũng Tàu (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu): Là cảng hàng không nội địa, phục vụ cho hoạt động bay trực thăng, bay taxi nội vùng. Năng lực thiết kế đến năm 2020 đạt 100 nghìn khách/năm và 500 tấn hàng hóa/năm.

1.1.2.7. Giao thông đô thị khu vực đầu mối

Ưu tiên phát triển các tuyến vận tải hành khách công cộng công nghệ tàu điện ngầm, xe buýt dành riêng ở TP. Hồ Chí Minh để đạt được chỉ tiêu vận tải hành

khách công cộng đảm nhận từ 25-30% nhu cầu đi lại vào năm 2015. Phát triển vận tải xe buýt đối với các đô thị khác để đáp ứng nhu cầu đi lại từ 45-50% vào năm 2020.

Việc phát triển giao thông đô thị trong vùng phải tuân thủ theo các Quy hoạch có liên quan đã đề ra các cấp thẩm quyền phê duyệt.

Phát triển mạng lưới các tuyến xe buýt nội đô và ngoại ô TP. Hồ Chí Minh. Xây dựng các tuyến Metro tại TP. Hồ Chí Minh như tuyến số 1 Bến Thành - Suối Tiên dài 18 km; tuyến số 2 Tham Lương - Bến Thành 12,3 km; tuyến số 3 Bến Thành - vòng xoay Phú Lâm 13 km.

Đối với các thành phố khác trong vùng sẽ phối hợp chặt chẽ với TP. Hồ Chí Minh để tổ chức tốt các tuyến xe buýt và các tuyến đường sắt nhẹ ngoại ô đi tới. Ngoài ra các thành phố như Vũng Tàu, Biên Hòa, thị xã Thủ Dầu Một, thị xã Tân An, thị xã Tây Ninh sẽ phát triển các tuyến xe buýt nội đô.

1.1.2.8. Các dự án trọng điểm - ưu tiên đầu tư

(1) Đường bộ: Vành đai 2 (phía Đông + Tây), Đường Quận 9 - Nhơn Trạch, Vành đai 3 (Dĩ An - Bình Chánh); Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây.

(2) Đường sắt:

- Xây dựng mới đoạn trên cao Bình Triệu - Hòa Hùng để giải quyết ngay ách tắc giao thông do giao cắt ngang mức, đồng thời nâng cao tinh thần không cầu Bình Lợi khai thông tuyến sông Sài Gòn đi Bình Dương, Tây Ninh.

- Xây dựng tuyến đường sắt đô thị vận tải khối lượng lớn Bến Thành - Suối Tiên dài 18km để đáp ứng nhu cầu vận tải trên hành lang này.

(3) Đường biển: Xây dựng trung tâm cảng biển: Cảng container Cái Mép và tổng hợp Thị Vải (18ha/4.485m), khu cảng Cát Lái (8ha/1.620m), khu cảng Hiệp Phước (5ha/1.097m), khu cảng Phú Hữu (15ha/3.195m), cảng Phước An.

1.2. Về vận tải

TP. Hồ Chí Minh là trung tâm của vùng DNB, là một trong những đầu mối giao thông quan trọng của cả nước; tiếp chuyển hàng khách, hàng hóa giữa các phương thức vận tải: đường sắt, đường bộ, đường sông, cảng biển và đường hàng không; làm nhiệm vụ vận tải hàng hoá, hành khách trong vùng, liên vùng trong cả nước và liên vận quốc tế; phân bổ hợp lý giữa các phương thức vận tải; lựa chọn chủng loại phương tiện vận tải của các phương thức vận tải trên các hành lang chủ yếu; lựa chọn sử dụng công nghệ xếp dỡ, trung chuyển hàng hoá, hành khách đảm bảo thuận tiện nhanh chóng nhất.

- Vận tải đường bộ là phương thức vận tải chủ yếu, đảm nhận việc đưa hàng đến và rút hàng đi tại các đầu mối giao thông chính như cảng biển, ga

đ-ờng sắt. Tham gia vận tải hàng hoá nội tỉnh, nội vùng và liên vùng (hàng quá cảnh, hàng đi miền Tây Nam Bộ, hàng lên Tây Nguyên, hàng Bắc - Nam). Vận chuyển hành khách nội vùng, liên vùng, trong cả n-ớc và liên vận quốc tế.

- Vận tải đ-ờng sắt đảm nhận vận chuyển hàng hoá, hành khách nội vùng và liên vùng, đặc biệt trên tuyến Bắc - Nam, tuyến Xuyên □ và tuyến đi Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Vận tải đ-ờng sông đảm nhận vận chuyển hàng hoá, hành khách nội tỉnh, nội vùng, liên vùng đi miền Tây Nam Bộ.

- Vận tải đ-ờng biển đảm nhận vận tải hàng hoá xuất nhập khẩu của vùng và một số vùng khác. Tham gia vận chuyển hàng hoá các tuyến ven biển Bắc - Trung - Nam và vận chuyển hành khách từ đất liền đi ra đảo, khách du lịch quốc tế đi và đến vùng.

- Vận tải hàng không đảm nhận vận chuyển hành khách liên vùng và quốc tế. Tham gia trung chuyển hành khách lên Tây Nguyên và trung chuyển hàng hoá quốc tế.

1.3. Về lựa chọn ph-ơng tiện

(1) Đ-ờng bộ

Ph-ơng tiện vận tải phù hợp với kết cấu đ-ờng, đảm bảo tiêu chuẩn môi tr-ờng, tốc độ kỹ thuật cho phép và phù hợp với chủng loại hàng hoá và đối t-ợng hành khách.

- Vận tải hàng hoá: Sử dụng xe tải 10-15 tấn với cự ly trên 300 km; xe tải 5-10 tấn với cự ly 100-300 km; xe tải 2,5-5 tấn với cự ly d-ới 100 km; xe tải d-ới 5 tấn với vận tải khu vực nông thôn; xe tải chuyên dùng cỡ lớn 15-40 tấn với vận tải hàng container, hàng siêu tr-ờng siêu trọng.

- Vận tải hành khách: Sử dụng các loại xe khách 40-50 chỗ đối với vận tải liên và nội vùng tùy thuộc l-ú l-ợng hành khách trên tuyến. Đối với các tuyến đ-ờng dài, các xe khách cần phải có ghế mềm, điều hoà. Vận tải buýt đô thị sử dụng các loại xe từ 24-80 chỗ.

(2) Đ-ờng sắt

- Vận tải hành khách: Sử dụng đoàn tàu nhanh (công suất đầu máy lớn) cho vận tải liên vùng, liên vận quốc tế. Phát huy nội lực tự đóng mới các loại toa xe khách chất l-ợng cao, hiện đại, đầy đủ tiện nghi, an toàn, lịch sự.

- Vận tải hàng hoá: Sử dụng các đoàn tàu với các loại toa xe hàng nhiều chủng loại phù hợp với từng loại hàng hoá. Chú trọng phát triển toa xe chở container 20, 40 feet, tham gia tích cực vào vận tải đa ph-ơng thức.

(3) Đ-ờng sông

- Vận tải hàng hoá: Sử dụng tàu tự hành 200-400 DWT và đoàn tàu kéo đẩy 1.200-1.600 DWT trên các tuyến sông khu vực.

- Vận tải hành khách: Sử dụng ph- ơng tiện 50-150 ghế, tàu cao tốc 200 ghế.

(4) *D- ờng biển*

- Vận tải hàng hoá: Sử dụng cỡ tàu và loại tàu phù hợp với loại hàng, cự ly, khối l- ợng vận chuyển trên từng tuyến: Đối với hàng rời đi các n- ớc châu □ chủ yếu dùng tàu trọng tải 15.000-20.000 DWT; đi Bắc Mỹ, châu Âu, châu Phi chủ yếu sử dụng tàu 30.000-50.000 DWT; đi các tuyến nội địa sử dụng tàu trọng tải 3.000-5.000 DWT. Đối với hàng bách hoá đi các n- ớc châu □ dùng tàu trọng tải 20.000-30.000 DWT; đi các tuyến nội địa dùng tàu 1.000-5.000 DWT. Đối với hàng container đi các n- ớc châu □ dùng tàu sức chở 1.500-3.000 TEU; đi Bắc Mỹ, châu Âu, châu Phi sử dụng tàu cỡ lớn, tối thiểu 4.000-6.000 TEU; đi các tuyến nội địa sử dụng tàu cỡ 500-1.000 TEU. Đối với dầu thô sử dụng cỡ tàu trọng tải 80.000-100.000 DWT.

- Vận tải hành khách: Sử dụng tàu cao tốc 150-200 ghế cho các tuyến ra đảo; tàu khách lớn cỡ 50.000 GRT cho các tuyến du lịch quốc tế qua các n- ớc trong khu vực.

(5) *Hàng không*

Các loại máy bay vận tải hành khách tầm ngắn (40-80 ghế) sử dụng loại ATR72/42 và t- ơng đ- ơng, tầm ngắn (120-220 ghế) sử dụng loại: A318/319/320/321 và t- ơng đ- ơng, tầm trung xa và xa sử dụng loại B777-200/B777-300 và t- ơng đ- ơng. Các loại máy bay khác: chọn mua thêm những máy bay chuyên vận tải hàng (Freighter) và kết hợp vận tải hành khách và hàng hoá (Combi); máy bay phục vụ taxi trong n- ớc cũng nh- đội máy bay lên thẳng và hạ cánh cố định chuyên dùng phục vụ nền KTQD hay tìm kiếm cứu nạn.

(6) *Tổ chức vận tải ở đô thị (khu đầu mối)*

Ưu tiên phát triển vận tải hành khách công cộng, đặc biệt là các ph- ơng tiện vận tải hành khách công cộng khối l- ợng lớn. Hạn chế xe máy, đồng thời có các giải pháp hợp lý về phát triển xe ô tô cá nhân.

Tổ chức quản lý giao thông đô thị một cách khoa học bằng việc sử dụng công nghệ và các trang thiết bị hiện đại nh- tín hiệu, đài điều khiển, hệ thống camera đảm bảo l- u thông thông suốt, an toàn và bảo vệ môi tr- ờng.

Các đô thị lớn trong vùng nh- TP. Hồ Chí Minh, Biên Hoà, Vũng Tàu là các đầu mối giao thông quan trọng với 2 chức năng chủ yếu:

- Trung chuyển hàng hoá, hành khách giữa 2 hành lang vận tải.
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách đi, đến thành phố.

a) *Tổ chức vận tải hàng hoá*

Đối với hàng hoá trung chuyển giữa các hành lang vận tải với nhau đ- ợc thông qua theo các đ- ờng vành đai mà không đi vào thành phố. Còn các loại

hang từ các tỉnh đến thành phố và ng- ợc lại sẽ đ- ợc vận chuyển đến các điểm trung chuyển trên vành đai và tiếp chuyển bằng ph- ơng tiện vận tải nhẹ vào thành phố và ng- ợc lại.

b) Tổ chức vận tải hành khách

Đối với hành khách trung chuyển giữa đ- ờng sắt và đ- ờng bộ thì vận chuyển theo các đ- ờng vành đai đ- ờng sắt, đ- ờng bộ mà không đi vào thành phố. Đối với hành khách đ- ờng sắt liên vận quốc tế, hành khách đ- ờng dài sẽ tổ chức vận chuyển đi, đến ga trung tâm thành phố, còn hành khách đi bằng tàu đ- ờng ngắn cũng nh- hành khách đ- ờng bộ đi, đến thành phố và ng- ợc lại thì tổ chức vận chuyển đi, đến các ga hoặc bến xe khách trên vành đai, sau đó tiếp chuyển vào thành phố bằng ph- ơng tiện giao thông công cộng và ng- ợc lại.

Đối với hành khách từ thành phố, các tỉnh đi đến các sân bay có thể dùng các loại ph- ơng tiện công cộng nh- ô tô khách, xe buýt, Metro hoặc ph- ơng tiện công cộng cá nhân khác.

2. Cấp điện

2.1. Dự báo nhu cầu tiêu thụ điện trên vùng Đông Nam Bộ

Quá trình tính toán dự báo theo cơ cấu 5 thành phần tiêu thụ điện gồm:

- Nhu cầu điện cho Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản
- Nhu cầu điện cho Công nghiệp - Xây dựng
- Nhu cầu điện cho Th- ơng nghiệp - Khách sạn - Nhà hàng
- Nhu cầu điện cho Quản lý và Tiêu dùng dân c-
- Nhu cầu điện cho các hoạt động khác.

Với bối cảnh kinh tế thế giới đang trong giai đoạn khủng hoảng nghiêm trọng, những n- ớc đang phát triển nh- Việt Nam sẽ chịu ảnh h- ưởng rất lớn bởi tốc độ tăng tr- ờng kinh tế phụ thuộc khá nhiều vào các nguồn vốn dự án đầu t- lớn mà trong đó có các dự án có vốn đầu t- từ n- ớc ngoài. Hơn nữa, khi khủng hoảng lan rộng thì thị tr- ờng xuất nhập khẩu cũng sẽ giảm đi đáng kể. Do vậy, khi tính toán dự báo nhu cầu điện, đề án đề xuất 2 ph- ơng án là Ph- ơng án cơ sở và Ph- ơng án thấp. Sự khác nhau cơ bản giữa 2 ph- ơng án này chủ yếu là do tiến độ thực hiện các dự án lớn về công nghiệp - xây dựng nh- các dự án sản xuất thép, xi măng, đồng thời cũng xét đến mức độ đô thị hóa tại các trung tâm dân c- lớn.

Biểu 34. Kết quả dự báo nhu cầu điện vùng ĐNB theo 2 ph- ơng án

Năm	Thành phần	Nhu cầu	
		PA cơ sở	PA thấp
Dự kiến 2010	Công suất (MW)	6.772	6.317
	Điện năng A (GWh)	35.397	32.987
	Tốc độ tăng tr- ờng gđ 2006-2010 (%/năm)	14,9	13,3

Năm	Thành phần	Nhu cầu	
		PA cơ sở	PA thấp
2015	Công suất (MW)	12.183	11.291
	Điện năng A (GWh)	59.325	54.353
	Tốc độ tăng tr- ờng gđ 2011-2015 (%/năm)	10,9	10,5
2020	Công suất (MW)	21.635	19.622
	Điện năng A (GWh)	103.603	94.169
	Tốc độ tăng tr- ờng gđ 2016-2020 (%/năm)	11,8	11,6

2.2. Định h- ớng quy hoạch

Giai đoạn 2011 - 2020, các nguồn điện dự kiến xây dựng thêm là 9.378 MW công suất từ các Trung tâm điện lực Vĩnh Tân, nhiệt điện khí Bình Thuận, Trung tâm nhiệt điện Sơn Mỹ, nhà máy thủy điện Đồng Nai 2 và nhà máy điện hạt nhân I. Nh- vậy đến năm 2010, tổng nguồn điện trên vùng ĐNB có 8.321 MW, đến năm 2020 có 17.699 MW. Ngoài ra, còn có một số các thủy điện nh- đ- ợc xây dựng trong khu vực bổ sung vào công suất nguồn phát nói trên.

2.3. Quy hoạch phát triển l- ới điện 500kV đến năm 2020

TP. Hồ Chí Minh luôn giữ vai trò là trung tâm phụ tải tiêu thụ điện lớn nhất không chỉ của vùng ĐNB mà còn của cả n- ớc. Các tỉnh lân cận nh- Đồng Nai, Bình D- ơng, Bà Rịa - Vũng Tàu cũng phát triển thêm nhiều các trung tâm kinh tế - xã hội - công nghiệp lớn. Phụ tải ở vùng này tập trung với mật độ cao nên các xuất tuyến 500/220kV từ các nhà máy điện hoặc trạm 500/220kV th- ờng phải tải công suất rất lớn. Do đó, các tuyến này đ- ợc thiết kế khả năng tải đủ lớn và có dự phòng (mạch kép phân pha 2xACSR400; 2xACSR500; 2xACSR600) để đảm bảo khả năng truyền tải điện một cách an toàn, tin cậy. Các xuất tuyến còn lại khác đ- ợc thiết kế tối thiểu là mạch kép phân pha 2xACSR330.

a) Giai đoạn 2011 - 2015

Hoàn thành mạch vòng 500kV Phú Lâm - Nhà Bè - Phú Mỹ - Song Mây - Tân Định - Hóc Môn - Phú Lâm đảm bảo cung cấp điện cho TP. Hồ Chí Minh, các khu công nghiệp ở Biên Hòa, Đồng Nai và của Bình D- ơng. Đầu nối l- ới 220kV khu vực TP. Hồ Chí Minh vào các trạm nguồn 500/220kV mới là trạm Hóc Môn và Thủ Đức Bắc. Xây dựng đ- ờng dây 220kV 4 mạch từ trạm 500kV Hóc Môn đến trạm 220kV Hóc Môn. Hình thành mạch vòng 220kV trạm 500kV Thủ Đức - Bắc Thuận An - Hóc Môn - Hiệp Bình Ph- ớc - Thủ Đức 220kV. Xây dựng mới các trạm 220kV Bình Chánh, Vĩnh Lộc, Tân Tạo, Thủ Đức Bắc, Quận 2, Cầu Bông. Tổng công suất các trạm biến áp nguồn 220kV đến 2015 riêng khu vực TP. Hồ Chí Minh là 9.750 MVA.

b) Giai đoạn 2016 - 2020

Xây dựng 2 đ- ờng dây 500kV mạch kép từ nhà máy điện hạt nhân số 1 về trạm 500kV Tân Định và Song Mây, đồng thời xây dựng đ- ờng dây 500kV Di Linh và nhà máy điện hạt nhân số 1. Đầu nối l- ới 220kV khu vực TP. Hồ Chí

Minh vào các trạm nguồn 500/220kV mới là trạm Bình Chánh và trạm Củ Chi. Hình thành mạch vòng 220kV thứ 3 là Hóc Môn - Củ Chi - Bình Chánh - Tân Tạo - Bình Tân - Vĩnh Lộc - Hóc Môn.

Đầu nối nhiệt điện khí Bình Thuận vào l- ối điện 220kV (giai đoạn I: 720 MW; giai đoạn II: 1.440MW bằng đ- ờng dây phân pha mạch kép Bình Thuận - Song Mây, Bình Thuận - Bà Rịa.

3. Cấp n- ớc

3.1. Dự báo nhu cầu sử dụng n- ớc

Trên cơ sở tính toán tiêu chuẩn sử dụng n- ớc nh- : khu vực nội thành TP. Hồ Chí Minh 180-200 lít/ng- ời/ngày, các thành phố, thị xã tinh ly trong vùng 130-150 lít/ng- ời/ngày; khu vực các thị trấn, các đô thị có quy mô t- ơng đ- ơng 110-130 lít/ng- ời/ngày; các nhu cầu khác nh- n- ớc phục vụ khu trung tâm, t- ới cây, t- ới đ- ờng, n- ớc cho nhà máy n- ớc, n- ớc dự phòng rò rỉ chiếm khoảng 0,5- 0,7 tiêu chuẩn lựa chọn.

Đối với n- ớc cấp cho các khu công nghiệp, khu vực thuận lợi về nguồn n- ớc sẽ đ- ợc cấp 50 m³/ngày/ha; ít thuận lợi về nguồn n- ớc 40 m³/ngày/ha. Trên cơ sở đó, dự báo nhu cầu dùng n- ớc đối với vùng nh- sau:

Tổng nhu cầu sử dụng n- ớc cho vùng đến năm 2020 (chỉ tính với các khu vực đô thị và các khu vực công nghiệp) là khoảng 5,2 triệu m³/ngày bao gồm: nhu cầu n- ớc sinh hoạt cho các thành phố và các đô thị (thành phố, thị xã, thị trấn, các điểm, cụm đô thị) là 3,1 triệu m³/ngày và nhu cầu dùng n- ớc cho các khu - cụm công nghiệp khoảng 2,1 triệu m³/ngày.

3.2. Định h- ống quy hoạch cấp n- ớc

Trong định h- ống cấp n- ớc vùng TP. Hồ Chí Minh, cần xây dựng chiến l- ợc cấp n- ớc cho các tuyến liên vùng để an toàn nguồn n- ớc.

Hồ Dầu Tiếng, sông Sài Gòn, kênh Đòng cấp cho khu vực Tây Ninh và phía Nam TP. Hồ Chí Minh.

Hồ Ph- ớc Hòa, sông Bé cấp cho khu vực Bình D- ơng, một phần Tây Ninh và một phần phía Bắc TP. Hồ Chí Minh.

Hồ Trị An, sông Đòng Nai, hồ Lá Buông, hồ Suối Cả, hồ Ph- ớc Thái và hồ Đá Đen cấp cho khu vực Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đối với n- ớc ngầm chỉ nên khai thác khi ch- a có nguồn n- ớc mặt ổn định hoặc các khu vực có nhu cầu nhỏ, coi đây là nguồn dự trữ lâu dài.

Các công trình đầu mối cấp n- ớc toàn vùng

- Vùng - tuyến 1: TP. Hồ Chí Minh (trừ Tây Bắc Củ Chi), Đòng Nai (Biên Hòa, Nhơn Trạch, dọc quốc lộ 51); Bà Rịa - Vũng Tàu (dọc quốc lộ 51 tới Vũng Tàu) có tổng nhu cầu khoảng 3,5-4 triệu m³/ngày. Dự kiến xây dựng nhà máy

n- óc có Q1 = 2 triệu m³/ngày và Q2 = 3 triệu m³/ngày. Ở với khu vực dọc quốc lộ 51, xây dựng các nhà máy n- óc lấy n- óc từ các hồ (Lá Buông, Suối Cả, Ph- óc Thái và Đá Đen).

- Vùng - tuyến 2: Nam Bình D- ơng (phần giáp TP. Hồ Chí Minh); một phần Bình Ph- óc (dọc Quốc lộ 13, 14) có tổng nhu cầu dùng n- óc khoảng 1 triệu m³/ngày. Ngoài dự án nhà máy n- óc Tân Ba Q = 200 nghìn m³/ngày, sẽ xây dựng thêm nhà máy n- óc tại hồ Ph- óc Hòa Q1 = 800 nghìn m³/ngày, Q2 = 1 triệu m³/ngày.

- Vùng - tuyến 3: Tây Ninh (dọc theo các trục xuyên □, quốc lộ 22, 22B); phía Tây của TP. Hồ Chí Minh (Nhà Bè, Bình Chánh). Đây là khu vực khan hiếm nguồn n- óc mặt (n- óc nhiễm phèn, mặn). Dự kiến xây dựng hai nhà máy n- óc mới, nhà máy n- óc hồ Dầu Tiếng có Q1 = 500.000 m³/ngày, Q2 = 1.000.000 m³/ngày.

Tổng chiều dài mạng l- ới tuyến chuyển tải n- óc chính khoảng 750-800 km.

4. Thuỷ lợi

- Chuyển n- óc từ l- u vực sông Đồng Nai sang ĐBSCL vào mùa khô qua sông Vàm Cỏ.

- Tập trung giải quyết cấp n- óc cho các vùng thiếu n- óc; - u tiên cấp n- óc sinh hoạt và cấp n- óc đô thị. Ngăn mặn xâm nhập sâu, nhất là vùng ven sông Sài Gòn. Tiêu thoát n- óc cho các khu đô thị, chống ô nhiễm nguồn n- óc, đặc biệt là hạ l- u sông Đồng Nai - Sài Gòn. Giảm thiểu tổn thất lũ bão cho các vùng hạ du, ven biển. Phấn đấu đến năm 2020, các công trình thuỷ lợi đảm bảo cấp n- óc cho 600-650 nghìn ha đất nông nghiệp, 100% dân số đô thị đ- ợc sử dụng n- óc máy...

- Nhiệm vụ chủ yếu:

+ Tập trung đầu t- hoàn chỉnh, nâng cấp, kiên cố hoá các hệ thống thuỷ lợi hiện có nh- Dầu Tiếng (Tây Ninh), Lộc Giang, Đồng Xoài, Cần Đơn (Bình Ph- óc), ven sông Sài Gòn (Bình D- ơng).

+ Đầu t- xây dựng các công trình lợi dụng tổng hợp, đa mục tiêu. Cấp n- óc cho dân sinh và công nghiệp: Ph- óc Hoà (Bình D- ơng - Bình Ph- óc), Cầu Dầu (Đồng Nai), Sông Ray, Tầm Bố (Bà Rịa - Vũng Tàu); phục vụ cho thuỷ sản, giảm lũ cho hạ du, cải tạo môi tr- ờng, có công trình kết hợp cả phát điện nh- Sóc Phu Miêng (Bình Ph- óc), Ph- óc Hoà (Bình D- ơng), đập dâng Võ Đất (Đồng Nai).

+ Đầu t- xây dựng các công trình quy mô vừa ở các sông nhánh để t- ới n- óc và cấp n- óc sinh hoạt: hồ Đá Đen (Bà Rịa - Vũng Tàu), hồ Lá Buông (Đồng Nai), hồ Lộc Giang, rừng và cụm hồ Đồng Phú (Bình Ph- óc), công trình Tân H- ng và hệ thống trạm bơm khu hưu Tây Ninh...

+ Xây dựng hệ thống chống ngập úng, ô nhiễm, xâm nhập mặn, đồng thời kết hợp mở rộng giao thông và tạo cảnh quan cho các khu đô thị hạ lưu sông Sài Gòn, Đồng Nai.

+ Đẩy nhanh đầu tư xây dựng các công trình lớn lợi dụng tổng hợp trên các dòng chính: Đồng Nai 3, Đồng Nai 4, Đồng Nai 8...

+ Tu bổ, nâng cấp các hồ đập, trạm bơm, cống; nạo vét, kiên cố hoá kênh mương các loại.

+ Củng cố và phát triển các công trình giảm nhẹ thiên tai: hệ thống đê biển chống đợt mực nước triều với tần suất 5% ứng với gió bão cấp 10 vào năm 2020.

5. Mạng lưới chính viễn thông

- Xây dựng cơ sở hạ tầng mạng viễn thông hiện đại, có độ tin cậy cao, đặc biệt tại TP. Hồ Chí Minh và các đô thị trung tâm, tỉnh lỵ.

- Triển khai các hệ thống chuyển mạch đa dịch vụ băng rộng bổ sung cho hệ thống chuyển mạch kinh.

- Cáp quang hoá toàn vùng, tất cả các tỉnh, thành phố nằm trên vòng ring của mạng truyền dẫn liên tỉnh. Nâng cấp hoặc xây dựng mới các tuyến cáp quang sau: Tuyến TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và Dầu Giây - Đà Lạt; TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Vũng Tàu; TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ; Bến Lức - Nhơn Trạch - Long Thành; theo QL1A, đoạn Đồng Nai - Long An, theo QL22 TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài. Triển khai mạng truy nhập quang ở các đô thị mới của Biên Hòa, Tây Ninh...

- Thông tin di động: Tăng dung lượng đáp ứng nhu cầu thuê bao, mở rộng vùng phủ sóng đến tất cả các xã trong vùng. Sớm đưa vào dịch vụ di động nội vùng công nghệ GSM và CDMA; chú trọng ứng dụng công nghệ CDMA để đáp ứng nhu cầu lớn và xây dựng kết nối băng rộng cho các thuê bao di động.

- Internet: Phát triển mạng Internet, đặc biệt là Internet băng rộng. Truy nhập Internet băng rộng sẽ đợt phát triển theo phong cách qua mạng cáp nội hạt, không dây và qua cáp truyền hình. Truy nhập Internet qua mạng nội hạt phát triển theo hướng truy nhập của mạng NGN.

- Mở rộng hệ thống mạng lưới, điểm phục vụ bưu chính viễn thông ở khu vực nông thôn và hải đảo, đảm bảo quy mô phục vụ một điểm bưu chính tại các thành phố lớn từ 20.000-28.000 người, ở các thành phố nhỏ từ 14.000-18.000 người/bưu cục, ở khu vực nông thôn 4.000-5.000 người/điểm bưu cục.

Mở rộng phổ cập dịch vụ điện thoại và Internet đến khu vực nông thôn và hải đảo. Đến năm 2020, mật độ điện thoại đạt trên 100 máy/100 dân; có trên 7 triệu thuê bao Internet các loại; trên 80% dân số sử dụng Internet. Phát triển mạng truyền hình cáp đến khu vực nông thôn.

6. Phát triển khoa học và công nghệ

Tăng c- ờng đầu t- cho các viện nghiên cứu đầu ngành, trung tâm khoa học, các phòng thí nghiệm trọng điểm, các khu công nghệ cao, một số trung tâm công nghệ phần mềm, các cơ sở ứng dụng chuyển giao công nghệ đóng trên địa bàn. Đầu t- tăng c- ờng trang thiết bị thu thập, xử lý, khai thác và truyền bá thông tin. Đầu t- xây dựng các khu công nghệ cao ở TP. Hồ Chí Minh; xây dựng và đ- a vào hoạt động một số phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia.

Ph- ương dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá và an ninh quốc phòng. Ph- ương dụng công nghệ thông tin để đổi mới tổ chức, ph- ương thức quản lý, quy trình điều hành, trợ giúp đắc lực cho hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền địa phương, từng bước xây dựng “tỉnh, thành phố điện tử”. Cung cấp thông tin phục vụ người dân và các doanh nghiệp qua mạng để thu hút đầu t-.

Xây dựng cơ chế, chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, sử dụng và trọng dụng nhân tài nhằm khuyến khích và phát huy sáng tạo, tăng nhanh số l- ợng và chất l- ợng các phát minh sáng chế, cải tiến kỹ thuật phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Có cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia n- ớc ngoài, đặc biệt là chuyên gia giỏi ng- ời Việt Nam định c- ở n- ớc ngoài, tham gia các hoạt động phát triển khoa học và công nghệ trong vùng.

IX. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Dân số, lao động, giải quyết việc làm và giảm nghèo

1.1. Dân số và lao động

Theo dự báo nếu khống chế mức giảm sinh và giảm tốc độ tăng dân số của vùng nh- mức cam kết Việt Nam thực hiện các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, - ớc tính mức tăng dân số tự nhiên của vùng khoảng 1,3% thời kỳ 2006-2010, 1,2% thời kỳ 2011-2015, 1,1% thời kỳ 2016-2020. Cộng với mức tăng cơ học khoảng 0,6 - 0,9%, tỷ lệ tăng dân số bình quân của vùng ĐNB khoảng 2,3% thời kỳ 2006-2010, 1,8% thời kỳ 2011-2015 và 1,5% thời kỳ 2016-2020, quy mô dân số của vùng ĐNB đến năm 2010 khoảng 13,18 triệu ng- ời, năm 2015 khoảng 14,41 triệu ng- ời và năm 2020 khoảng 15,52 triệu ng- ời. Trong đó, dân số đô thị chiếm 58,5% vào năm 2010, 62,4% vào năm 2015 và 66,1% dân số toàn vùng vào năm 2020. Nếu tính cả số dân nhập c- hàng năm vào vùng ĐNB, thì dân số của vùng có thể lên tới 18-19 triệu ng- ời, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 77%-80% do ng- ời dân nhập c- phân lớn tập trung ở các đô thị và KCN.

Biểu 35. Dự báo dân số vùng ĐNB

Đơn vị: Nghìn ng- ời

Chỉ tiêu	2005	2008	2010	2015	2020	Nhịp độ tăng tr- ờng (%)		
						2006-2010	2011-2015	2016-2020
1. Dân số	11.779	12.828	13.177	14.406	15.519	2,3	1,8	1,5
- Tr. đó: Dân số thành thị	6.707	7.437	7.709	8.990	10.258	2,8	3,1	2,7
% so tổng số	56,9	58,0	58,5	62,4	66,1	-	-	-
2. Dân số trong tuổi lao động	7.645	8.620	8.908	10.041	10.988	3,1	2,4	1,8
- % so dân số	64,9	67,2	67,6	69,7	70,8	-	-	-
3. Số lao động cần bố trí việc làm	5.795	6.560	6.814	7.792	8.636	3,3	2,7	2,1
- % so dân số trong tuổi lao động	75,8	76,1	76,5	77,6	78,6	-	-	-

Dự báo, dân số trong độ tuổi lao động của vùng thời kỳ 2006-2010 sẽ tăng thêm khoảng 1,2 triệu ng- ời; thời kì 2011-2015 tăng thêm gần 1,15 triệu ng- ời, bình quân mỗi năm tăng thêm 227 nghìn ng- ời; thời kỳ 2016-2020 tăng thêm khoảng 950 nghìn ng- ời, bình quân mỗi năm tăng thêm 190 nghìn ng- ời. Đến năm 2015, toàn vùng có khoảng 10 triệu ng- ời trong độ tuổi lao động, trong đó số lao động cần bố trí việc làm khoảng 7,7-7,9 triệu ng- ời. Đến năm 2020 có gần 11 triệu ng- ời trong độ tuổi lao động, trong đó lao động cần bố trí việc làm 8,5-8,7 triệu ng- ời. Đây là lực l- ợng lao động dồi dào bổ sung cho các ngành kinh tế quốc dân, song cũng đặt ra vấn đề cần giải quyết việc làm cho lực l- ợng lao động tăng thêm này.

Trong thời kỳ đến năm 2020, quá trình CNH, HĐH sẽ diễn ra mạnh mẽ, kéo theo quá trình đô thị hoá làm cho dân c- biến động với c- ờng độ lớn hơn. Do đó, cần phải điều tiết quá trình phân bố dân c- gắn với đô thị hoá nhằm nâng cao chất l- ợng cuộc sống của nhân dân trong vùng ĐNB. Nâng cao chất l- ợng dân số và điều tiết dân số cần tập trung vào những ph- ơng h- ống chủ yếu sau:

- Đẩy mạnh và nâng cao chất l- ợng dịch vụ kế hoạch hoá gia đình, trong đó chú trọng đến sức khoẻ sinh sản và cung cấp dịch vụ tại cơ sở (cấp xã), nhất là đối với các nhóm dân c- còn có tỷ lệ sinh đẻ cao để nhanh chóng giảm tỷ lệ sinh, góp phần làm giảm tốc độ tăng dân số và nâng cao chất l- ợng dân số của vùng;

- Có giải pháp mạnh mẽ để điều tiết, h- ống các dòng di c- tự do đến vùng trong giai đoạn tới nhằm thực hiện mục tiêu phân bố lại dân c-, khai thác hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi tr- ờng và đảm bảo phát triển bền vững. Điều tiết cơ cấu ng- ời nhập c- đến vùng theo h- ống khuyến khích những ng- ời có trình độ học vấn cao và lao động kỹ thuật (tr- ớc hết là giáo viên, bác sĩ và công nhân kỹ thuật lành nghề) di chuyển đến và định c- lâu dài ở vùng ĐNB; Hạn chế những

ng-ời trình độ học vấn thấp, không có nghề nghiệp và trình độ đào tạo thấp di chuyển đến vùng;

- Nhanh chóng triển khai xây dựng và thực hiện quy hoạch phân bố dân c- gắn với phát triển kinh tế - xã hội (công nghiệp hoá, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông - lâm, xây dựng nông thôn mới và bảo vệ tài nguyên, môi tr- ờng, tr- ớc hết là tài nguyên rừng, đất và các nguồn n- óc).

- Điều chỉnh cơ cấu theo trạng thái hoạt động của nguồn nhân lực, đặc biệt tăng tỉ trọng ng-ời đi học (thanh niên trong độ tuổi 15-23) là h- ống quan trọng để nâng cao chất l- ợng dân số - nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng; đồng thời, cũng giảm áp lực tạo việc làm.

1.2. Giải quyết việc làm

1.2.1 Quan điểm

Giải quyết việc làm gắn với nâng cao chất l- ợng nguồn nhân lực trong vùng đ- ợc định h- ống theo các quan điểm chủ yếu sau:

(1) - Nâng cao chất l- ợng dân số - nguồn nhân lực là nhiệm vụ cơ bản và quan trọng nhất, là yêu cầu cấp bách tr- ớc mắt, đồng thời là sự chuẩn bị để đón tr- ớc thời cơ, tạo tiền đề vững chắc cho b- ớc phát triển tiếp theo.

(2) - Có kế hoạch và các biện pháp thực sự hữu hiệu trong từng tỉnh và trên toàn vùng để chủ động xây dựng và phát triển toàn diện nguồn nhân lực với chất l- ợng ngày càng cao nhằm đáp ứng yêu cầu tiếp nhận công nghệ hiện đại, các bí quyết - kiến thức (know-how), kinh nghiệm quản lí phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là cho việc xây dựng các KCN tập trung. Chủ động giải quyết thoả đáng quan hệ cung - cầu lao động có khả năng, trình độ kỹ thuật cao trên địa bàn từng tỉnh và quy mô toàn vùng, phát huy tác dụng của đội ngũ lao động này đối với các nhóm dân c- còn ở trình độ thấp và địa bàn chậm phát triển trong vùng.

(3) - Coi trọng sự năng động, sáng tạo của nhân dân, ng-ời lao động trong việc đào tạo, nâng cao trình độ nghề nghiệp, tạo việc làm và giải quyết việc làm và trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Thu hút sự tham gia của cộng đồng và toàn thể nhân dân vào việc phát triển nguồn nhân lực. Đồng thời, Nhà n- óc thực hiện sự dẫn dắt và hỗ trợ bằng các chính sách vĩ mô, định h- ống theo những mục tiêu chiến l- ợc về cơ cấu và chất l- ợng, trợ lực đầu t- cho giáo dục, đào tạo, khoa học - công nghệ và bảo đảm việc thi hành luật pháp có liên quan.

(4) - Thực hiện những biện pháp nhằm tiến tới giảm bớt sự chênh lệch giàu nghèo giữa các nhóm, tầng lớp dân c- , giữa đô thị và thành nông thôn...

1.2.2 Định h- ống

Trên cơ sở ph- ơng h- ống phát triển kinh tế - xã hội của vùng, dự báo nhu cầu thu hút lao động vào các ngành kinh tế của vùng nh- sau:

Biểu 36. Dự báo cân đối nguồn lao động vùng ĐNB

Chỉ tiêu	2005	2008	2010	2015	2020
Số lao động bố trí vào các ngành	5.657	6.167	6.549	7.460	8.230
- Tỷ trọng (%)	100	100	100	100	100
1-Công nghiệp-Xây dựng	39,9	40,2	41,7	43,2	44,4
2- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	25,8	22,3	19,8	11,5	7,3
3- Khu vực dịch vụ	34,3	37,5	38,5	45,3	48,3

Để hoàn thành các mục tiêu trên, các Bộ, ngành và địa ph- ơng trong vùng cần thực hiện tốt các định h- ống sau:

- Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo h- ống giảm tỉ trọng và số l- ợng lao động trong nhóm ngành nông lâm ng- nghiệp, tăng qui mô và tỉ trọng lao động phi nông nghiệp phù hợp với quá trình phát triển kinh tế để tăng nhanh năng suất lao động xã hội, góp phần tăng tích luỹ từ nội bộ nền kinh tế của các địa ph- ơng trong vùng và cải thiện, nâng cao mức sống nhân dân.

- Phát triển thị tr- ờng lao động và quản lý tốt cung - cầu về lao động; làm tốt công tác dự báo, tổng hợp nhu cầu sử dụng lao động theo ngành nghề, cấp trình độ, địa bàn làm cơ sở định h- ống để phát triển đào tạo, dạy nghề phù hợp trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội. Các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhu cầu tuyển lao động (số l- ợng, cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo).

- Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho ng-ời lao động bằng nhiều hình thức để đến năm 2015 có trên 65% và đến năm 2020 có trên 75% lao động đ- ợc đào tạo nghề; trong đó có khoảng 70-80% là công nhân kỹ thuật. Chú trọng đào tạo công nhân kỹ thuật bậc cao để cung cấp nguồn nhân lực cho vùng và các vùng khác.

- Mở rộng, đa dạng hóa hình thức các hoạt động đào tạo phù hợp để tăng nhanh quy mô đào tạo đối với thanh niên các dân tộc thiểu số, các xã miền núi và ven biển, hải đảo đặc biệt khó khăn trong vùng để tăng thu nhập, xoá đói giảm nghèo và cải thiện đời sống cho đồng bào.

- Phát triển nguồn nhân lực trong mối quan hệ mật thiết giữa phát triển kinh tế xã hội ở nông thôn và quá trình đô thị hóa. Phát triển mạnh các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông nghiệp.

- Quan tâm đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất l- ợng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Bình quân hàng năm giải quyết việc làm cho 16-17 vạn lao động. Đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động theo h- ống giảm số l- ợng lao động trong nông nghiệp và tăng số l- ợng lao động trong công nghiệp, dịch vụ.

- Tạo việc làm có tính bền vững cho ng-ời lao động, nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn, giảm tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị.

- Tiếp tục thực hiện quy hoạch xây dựng mạng l- ối dạy nghề, hệ thống dạy nghề công lập, - u tiên đầu t- cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại và đồng bộ cho tr- ờng đại học, tr- ờng dạy nghề. Đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo chất l- ợng trên cả 3 mặt (trình độ chuyên môn cao, sức khỏe và phẩm chất đạo đức), kết hợp hài hòa giữa đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề, công nhân đ- ợc đào tạo nghề ngắn hạn.

- Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục - đào tạo; khuyến khích các tổ chức cá nhân trong và ngoài n- ớc, mọi thành phần kinh tế tham gia mở rộng và đa dạng hóa các loại hình đào tạo, dạy nghề. Chú trọng khai thác phát triển hình thức đào tạo qua mạng, các ch- ơng trình đào tạo miễn phí tiên tiến của thế giới (nh- của MIT - Hoa Kỳ...) kết hợp với các ch- ơng trình đào tạo từ xa (E-learning) hiện có trong n- ớc cũng nh- quốc tế, từng b- ớc hội nhập vào nền kinh tế tri thức.

- Khuyến khích t- nhân tham gia thành lập đơn vị đào tạo nghề t- thực và h- ống dẫn, tổ chức hoạt động tốt mô hình vừa học vừa làm tại các doanh nghiệp.

- Xây dựng mới và ứng dụng nội dung, ch- ơng trình dạy nghề theo 3 cấp (sơ - trung cấp và cao đẳng) để kịp thời tiếp cận với công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, để thích nghi nhanh với những thay đổi về kỹ thuật và công nghệ của các KCN.

- Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ giáo viên hiện có, tăng thêm biên chế và có chính sách cụ thể thu hút đội ngũ giáo viên có trình độ cao về làm việc tại các tỉnh trong vùng, để có đủ số l- ợng giáo viên đ- ợc chuẩn hóa về chuyên môn, có khả năng đáp ứng và thích nghi với những thay đổi của khoa học công nghệ và thị tr- ờng lao động.

- Nâng cao chất l- ợng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi để ng- ời dân vùng nông thôn đ- ợc học nghề, đặc biệt là hỗ trợ kinh phí cho lao động ở các địa ph- ơng bị thu hồi đất cho phát triển các KCN và dịch vụ.

- Sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực đã đ- ợc đào tạo đặc biệt là ở cấp xã, ph- ờng. Tạo điều kiện cho ng- ời lao động có việc làm ở trong và ngoài n- ớc (xuất khẩu lao động) phù hợp với trình độ đ- ợc đào tạo.

- Tiếp tục thực hiện các ch- ơng trình quốc gia nh- : Ch- ơng trình dân số - kế hoạch hóa gia đình, các ch- ơng trình về giáo dục - đào tạo, ch- ơng trình mục tiêu quốc gia giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo... nhằm không ngừng nâng cao chất l- ợng giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội cho nguồn nhân lực của vùng.

1.3 Giảm nghèo

Ch- ơng trình giảm nghèo sẽ tập trung vào:

- Trợ giúp ng- ời nghèo thực hiện ch- ơng trình dân số - kế hoạch hóa gia đình nhằm giảm nhanh số con trung bình ở mỗi gia đình ng- ời nghèo đồng thời hỗ trợ chăm sóc phụ nữ có thai và trẻ sơ sinh nhằm hạn chế tình trạng suy dinh d- ỗng trong số ng- ời nghèo.

- Đẩy mạnh các hoạt động từ thiện, nhân đạo hỗ trợ những người yếu thế, nghèo khó trong xã hội, tạo thuận lợi để họ tự lực và vươn lên hòa nhập cộng đồng.

- Hỗ trợ tạo việc làm nhằm tạo và tăng thu nhập cho người nghèo qua những kênh chủ yếu sau:

+ Ngân hàng chính sách phát triển.

+ Quỹ xoá đói giảm nghèo của các địa phương.

+ Quỹ giải quyết việc làm hỗ trợ vốn cho các dự án nhỏ giải quyết việc làm cho cộng đồng, trong đó có người nghèo.

+ Các nguồn tín dụng khác từ các tổ chức xã hội, viện trợ quốc tế, đóng góp của doanh nghiệp, nhân dân quyên góp... thực hiện thông qua các tổ chức quần chúng.

Các chính sách xã hội khác:

- Tạo cơ hội bình đẳng về việc làm, thu nhập và mức sống.

- Tạo cơ hội bình đẳng về khả năng tiếp cận và mức độ hưởng thụ (cả về số lượng và chất lượng) các loại dịch vụ và phúc lợi xã hội cho phát triển toàn diện con người, hòa nhập vào cuộc sống chung của cộng đồng.

- Hỗ trợ các nhóm dân cư yếu thế bao gồm những đối tượng sau:

+ Người tàn tật mất khả năng lao động

+ Người già yếu cô đơn không nơi nương tựa

+ Trẻ mồ côi lang thang cơ nhỡ

+ Những người là nạn nhân của các tệ nạn xã hội

+ Người thất nghiệp lâu dài không được hưởng trợ cấp thất nghiệp

+ Dân cư ở một số vùng rất khó khăn, thường xuyên bị thiên tai.

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào đền ơn đáp nghĩa, chăm lo đời sống các đối tượng chính sách thông qua các hoạt động đóng góp quỹ đền ơn đáp nghĩa, xây dựng nhà tình nghĩa, nâng cao đời sống các đối tượng chính sách...

Thực hiện tốt chính sách với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, người có công với cách mạng, người nghỉ hưu, quan tâm chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người tàn tật, những người có hoàn cảnh khó khăn trong xã hội.

Vận động toàn dân tham gia các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc người có công với nước. Chăm lo đào tạo, dạy nghề, tạo việc làm cho con em gia đình chính sách.

- Quan tâm chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân trong các khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Thực hiện tốt chính sách đối với đồng bào dân tộc ít người ở khu vực

miền núi và các tỉnh biên giới Campuchia. Từng b- ớc kiểm soát vấn đề di dân tự do tới các địa ph- ơng trong vùng.

- Đẩy mạnh công tác phòng, chống các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn nghiện hút ma túy; đảm bảo cơ bản ng-ời nghiện ma túy đ-ợc cai nghiện, gái mại dâm đ-ợc chữa trị, giáo dục; mở rộng dạy nghề, tạo việc làm sau cai nghiện, chữa trị giáo dục cho các đối t- ợng này; tăng c-ờng và nâng cao hiệu quả cuộc vận động xây dựng xã/ph- ờng lành mạnh, không có tệ nạn xã hội gắn với cuộc vận động “tổn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

- Tiếp tục thực hiện các ch- ơng trình quốc gia nh- : Ch- ơng trình dân số kế hoạch hóa gia đình, các ch- ơng trình về giáo dục - đào tạo, ch- ơng trình mục tiêu quốc gia giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo... nhằm không ngừng nâng cao chất l- ợng giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội cho nhân dân trong vùng.

2. Giáo dục, đào tạo

Nhiệm vụ của ngành trong thời kỳ tới: phải tạo đ- ợc chuyển biến cơ bản về chất l- ợng hiệu quả và quy mô, tập trung tạo nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng và cả các vùng khác nh- miền Trung, ĐBSCL, Tây Nguyên và cả n- ớc:

- Phát huy tiềm năng, vị trí địa lý và các lợi thế so sánh của vùng, đảm bảo vai trò hạt nhân tăng tr- ờng và thúc đẩy phát triển cả khu vực phía Nam. Một số ngành nghề, lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực của các tr- ờng đại học, cao đẳng thuộc vùng ĐNB sẽ đ- ợc khuyến khích, - u tiên phát triển nhằm đáp ứng mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của vùng và Chiến l- ợc phát triển kinh tế - xã hội của cả n- ớc nh- : Nhóm ngành kỹ thuật - công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nh- điện tử, viễn thông, tự động hóa, sinh học, vật liệu mới, công nghệ Nano; các ngành phục vụ phát triển công nghiệp hóa và phát triển nông thôn; chú trọng đào tạo đội ngũ chuyên gia, công chức cao cấp và cán bộ quản lý.

- Đ- a tỷ lệ lao động qua đào tạo của vùng lên 70 - 75% vào năm 2020, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có trình độ cao đẳng và đại học trở lên đạt khoảng 25%. Tỷ lệ lao động của ngành công nghiệp trong vùng có trình độ đại học và cao đẳng đạt 15% vào năm 2015 và 25% vào năm 2020; ngành nông nghiệp khoảng 12% và 20%; ngành giao thông vận tải khoảng 14% và 17%; ngành b- u chính viễn thông là 30% và 40%; ngành th- ơng mại là 20% và 30%; ngành du lịch đạt 20% và 30%. Năm 2015, bảo đảm 100% đội ngũ giáo viên phổ thông và khoảng 80% lao động làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm... đ- ợc đào tạo ở trình độ đại học và cao đẳng.

- Khai thác tối đa các cơ sở đào tạo hiện có; tập trung đầu t- xây dựng một số trung tâm đào tạo chất l- ợng cao ngang tầm với các n- ớc trong khu vực; phát triển các tr- ờng đại học, cao đẳng theo h- ống đa ngành, đa lĩnh vực cùng với việc đổi mới cơ bản công tác quản lý giáo dục đại học; gắn kết hoạt động nghiên cứu khoa học với đào tạo; mở rộng giao l- u và hợp tác quốc tế.

- Đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa cơ sở vật chất các trường đại học, cao đẳng hiện có nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo; tăng cường các phương thức phối hợp, liên kết giữa các cơ sở đào tạo của các địa phương cả trong và ngoài vùng.

- Đẩy mạnh xã hội hóa đào tạo đại học, phát triển hệ thống các trường ngoài công lập. Tiếp tục mở rộng quy mô đào tạo để đến năm 2020 xấp xỉ 50% dân số từ 18 đến 23 tuổi của các địa phương trong vùng đợc học tập ở bậc đại học. Dự kiến đến 2020, quy mô đào tạo của các trường đại học và cao đẳng của vùng khoảng 650.000 sinh viên.

- Đầu tư xây dựng Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh trở thành trung tâm đào tạo chất lượng cao có uy tín quốc tế. Xây dựng trường đại học quốc tế tại Bình Dương.

- Phấn đấu đến năm 2015 hoàn thành đầu tư xây dựng các trường: Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, Đại học Y - Dược TP. Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh theo tiêu chí của trường trọng điểm.

- Thành lập mới một trường đại học đạt tiêu chuẩn về đội ngũ giảng viên, nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy, trình độ quản lý, cơ chế vận hành, cơ sở vật chất và các điều kiện bảo đảm chất lượng dịch vụ sinh viên tương đương với các trường đại học tiên tiến trên thế giới.

- Tiếp tục hình thành các trường đại học và cao đẳng đáp ứng yêu cầu mở rộng quy mô đào tạo. Đến năm 2020 sẽ có thêm khoảng 13 trường đại học và 22 trường cao đẳng tại Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Tây Ninh.

- Phát triển mạng lưới dạy nghề theo quy hoạch; trong đó - u tiên đầu tư, phát triển một số trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế nhằm đáp ứng yêu cầu về lao động chất lượng cao cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

3. Y tế

Xây dựng, phát triển y tế vùng với chất lượng dịch vụ y tế cao, trở thành trung tâm của cả nước và của miền Nam về phát triển y tế kỹ thuật - công nghệ cao, trình độ chuyên môn kỹ thuật tiên tiến; nghiên cứu khoa học và đào tạo cán bộ y tế đạt tầm cỡ khu vực và quốc tế.

Củng cố và phát triển mạng lưới y tế dự phòng. Sắp xếp lại, củng cố, tăng cường mạng lưới y tế xã, phường, bảo đảm 100% xã, phường, ấp có nhân viên y tế; 100% trạm y tế xã có bác sĩ và có 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã. Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển nhanh các bệnh viện ngoài công lập, tạo điều kiện phát triển các mô hình dịch vụ mới như: "Bác sĩ gia đình", "Chăm sóc sức khỏe tại nhà".

Bệnh viện tuyến 1: Mỗi khu vực cụm dân cư - huyện, liên huyện hoặc cụm

dân c- theo quy hoạch các khu công nghiệp có 01 bệnh viện đa khoa đạt tiêu chuẩn tối thiểu hạng III, thực hiện chức năng điều trị tuyến 1 với các khoa chuyên ngành chủ yếu: Nội, ngoại, sản phụ, nhi, truyền nhiễm, liên khoa tai mũi họng - mắt - răng hàm mặt, phòng xét nghiệm chung, chẩn đoán hình ảnh và điều d- ống - phục hồi chức năng.

Bệnh viện tuyến 2: Mỗi tỉnh có ít nhất 01 bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh. Hoàn chỉnh đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng I. Trong giai đoạn đầu thực hiện quy hoạch, - u tiên nâng cấp, mở rộng các bệnh viện vệ tinh trung tâm y tế chuyên sâu ở TP. Hồ Chí Minh, Bệnh viện đa khoa Bình D- ống, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. Đến năm 2020, tại Vũng Tàu, xây dựng một bệnh viện theo mô hình Du lịch - Điều d- ống và Khám chữa bệnh quốc tế chất l- ợng dịch vụ y tế kỹ thuật cao.

Bệnh viện tuyến 3: Nhanh chóng hoàn thiện đầu t- trung tâm y tế chuyên sâu tại TP. Hồ Chí Minh (gồm: Viện Pasteur TP. Hồ Chí Minh, Bệnh viện Thống Nhất, Bệnh viện 175, Bệnh viện Phụ sản Từ Dũ, Tr- ờng Đại học Y - D- ợc TP. Hồ Chí Minh), lấy các bệnh viện, tr- ờng đại học, các viện nghiên cứu trung - ơng trên địa bàn làm nòng cốt thực hiện sự phân công phát triển kỹ thuật y tế mũi nhọn chuyên sâu cao nhất, đạt trình độ t- ơng đ- ống các n- ớc phát triển trong khu vực.

Phát triển mạnh các cơ sở khám, chữa bệnh ngoài công lập. Từng b- ớc phát triển hệ thống y tế dự phòng tuyến tỉnh, thành phố. Ưu tiên đầu t- phát triển cho các trung tâm kiểm soát và phòng chống HIV/AIDS tại Bình D- ống, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh.

Xây dựng và phát triển mạng l- ới đào tạo cán bộ y tế có khả năng đáp ứng đầy đủ về số l- ợng và đảm bảo về chất l- ợng. Đặc biệt chú trọng đến đầu t- phát triển các cơ sở đào tạo, nghiên cứu để đáp ứng đ- ợc nhu cầu cán bộ y tế cho trung tâm y tế chuyên sâu tại TP. Hồ Chí Minh; đồng thời có trách nhiệm đào tạo cán bộ trình độ sau đại học cho các tỉnh phía Nam. Xây dựng bệnh viện thực hành cho các tr- ờng đại học Y, cung cố hệ thống bệnh viện thực hành hiện có. Phát triển mô hình đào tạo bác sỹ hộ gia đình một cách hợp lý và phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Từng b- ớc chuyển đổi việc Nhà n- ớc bao cấp cho các cơ sở khám, chữa bệnh sang cấp trực tiếp cho đối t- ợng thụ h- ống dịch vụ y tế thông qua việc bố trí ngân sách nhà n- ớc để mua thẻ bảo hiểm y tế cho ng- ời có công với cách mạng, ng- ời nghèo, trẻ em d- ới 6 tuổi và các đối t- ợng chính sách xã hội khác.

Củng cố và phát triển Trung tâm sức khỏe lao động và Môi tr- ờng tại các KCN; thành lập thêm trung tâm mới tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Củng cố, nâng cấp Trung tâm phòng chống sốt rét tỉnh Bình Ph- ớc. Nâng cấp Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế tại TP. Hồ Chí Minh; thành lập các Trung tâm kiểm dịch biên giới tại Bà Rịa - Vũng Tàu, Tây Ninh.

Nghiên cứu xây dựng phong án đầu tư phát triển công nghiệp dược và trang thiết bị trong nước. Có chính sách ưu đãi và cơ chế tài chính để thu hút các nguồn vốn đầu tư, với những bước đi thích hợp để phát triển ngành dược; sản xuất trang thiết bị y tế, vắc xin và sinh phẩm trong vùng. Kêu gọi vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển sản xuất nguyên liệu hóa dược, kháng sinh và trang thiết bị y tế hiện đại.

Thiết lập mạng lưới cung ứng thuốc, trang thiết bị y tế cùng các chế phẩm sinh học theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước; đáp ứng kịp thời các nhu cầu của các cơ sở y tế và nhân dân với giá cả ổn định, hợp lý.

4. Văn hóa thông tin

Chú trọng đầu tư phát triển các thiết chế văn hóa ở cấp tỉnh, huyện và xã nông nghiệp: Trung tâm Văn hóa; Thư viện tổng hợp; Bảo tàng; Công viên văn hóa; Xí nghiệp in; Nhà sách; Đoàn Nghệ thuật chuyên nghiệp; Trò chơi Văn hóa Nghệ thuật; Phát thanh Truyền hình; Rạp chiếu phim, Nhà biểu diễn nghệ thuật. Toàn vùng có 100% ấp, làng, khu phố có nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng, phòng đọc sách báo, có bản tin. 80% di tích cấp quốc gia và tỉnh thành dược tu bổ, chống xuống cấp. Phát triển hệ thống thiết chế văn hóa ven khu công nghiệp. Phát huy các giá trị văn hóa, kết hợp tốt với ngành du lịch để phát triển hình thức văn hóa - du lịch trên toàn vùng.

Xây dựng Bảo tàng tỉnh tại Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Phước. Nâng cấp Bảo tàng Chứng tích chiến tranh, Bảo tàng Mỹ thuật, Bảo tàng Phụ nữ Nam Bộ tại TP. Hồ Chí Minh. Quy hoạch bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa, danh thắng (Bà Rịa - Vũng Tàu: 20 di tích, trong đó có 11 di tích tại huyện Côn Đảo; Bình Dương: 2 khu di tích và 1 khu tưởng niệm Chiến khu D; Bình Phước 9 khu di tích; Đồng Nai: 4 khu di tích; TP. Hồ Chí Minh: 6 khu di tích; Tây Ninh: 20 khu di tích).

Quy hoạch hệ thống thư viện theo hướng mỗi tỉnh phải có ít nhất một Thư viện tổng hợp; các quận huyện có thư viện quận, huyện; các xã, phường có thư viện (phòng đọc). Quy hoạch hệ thống xuất bản các sản phẩm văn hóa: Duy trì nhịp độ phát triển hàng năm từ 10-20% về số bản sách, từ 8-10% về đầu sách và từ 10-15% về trang in. Phấn đấu để đến năm 2020.

Quy hoạch hệ thống văn hóa cơ sở (Trung tâm văn hóa thông tin, Trung tâm hội chợ - triển lãm, khu vui chơi giải trí...): 100% các tỉnh trong vùng có trung tâm văn hóa - thông tin, Trung tâm hội chợ - triển lãm và khu vui chơi giải trí hiện đại, đa năng.

Quy hoạch hệ thống tượng đài và hệ thống phát thanh truyền hình.

5. Thể dục thể thao

Phấn đấu đến năm 2020 đạt 30-35% số người tập thể dục thể thao thường

xuyên trên tổng số dân của vùng, hình thành và phát triển đội ngũ vận động viên thành tích cao: bóng đá, bóng chuyền, quần vợt... Đối với các tr-ờng phổ thông, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, đảm bảo 100% các tr-ờng đều có giáo viên h-óng dẫn thể dục. Tổ chức đào tạo đội ngũ vận động viên, huấn luyện viên.

Xây dựng ở mỗi tỉnh 1 trung tâm văn hóa thể thao gồm: Nhà luyện tập thi đấu, sân vận động, bể bơi; Các trung tâm văn hóa thể thao tại quận, huyện, thị xã, các cơ sở văn hoá, thể thao ở thị trấn và trung tâm cụm xã. Nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các công trình thể dục thể thao trên địa bàn các tỉnh, quận, huyện, xã, ph-òng, tr-ờng học, các ban ngành. Tăng c-ờng trang bị cơ sở vật chất cho các cơ sở thể thao thành phố, thị xã đảm bảo đủ năng lực đăng cai tổ chức các giải thi đấu trong khu vực và quốc tế.

X. SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN GẮN VỚI BẢO VỆ MÔI TR-ỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Sử dụng hợp lý tài nguyên đất

Khai thác có hiệu quả và sử dụng tiết kiệm quỹ đất đai. Khai thác, sử dụng đất phải thực hiện đúng mục đích, quy mô và tuân thủ chặt chẽ tiêu chí, chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã quy định trong các quy hoạch chuyên ngành (xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp; nông, lâm nghiệp; nuôi trồng thuỷ hải sản) phù hợp với quy hoạch tổng thể, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ trên địa bàn tỉnh, thành phố và trên toàn vùng

Đất nông nghiệp đ-ợc sử dụng theo h-óng tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả kinh tế của các vùng chuyên canh. Chuyển đổi cơ cấu đất nông nghiệp phù hợp với điều kiện tự nhiên - kinh tế, xã hội của từng tiểu vùng. Củng cố các điểm dân c- gắn với các vùng chuyên canh tập trung lớn về cao su, cà phê...; phát triển khai thác, nuôi, trồng, chế biến và các dịch vụ nghề cá.

Bố trí thêm đất phi nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các nhu cầu khác của vùng. Có quy hoạch mạng l-ối khu dân c- nông thôn, trong đó chú ý đến tác động và ảnh h-óng của các khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất đến việc bố trí đất ở cho cả các hộ phi nông nghiệp sẽ ngày càng tăng.

Biểu 37. Định h-óng quy hoạch sử dụng đất vùng Đông Nam Bộ

CHỈ TIÊU	Hiện trạng sử dụng đất năm 2008		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020	
	Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)
Diện tích tự nhiên	2.360,5	100	2.360,5	100
I. Đất nông nghiệp	1.934,7	81,96	1.774,1	75,16
1. <i>Đất sản xuất nông nghiệp</i>	1.393,5	59,03	1.121,8	47,52
2. <i>Đất lâm nghiệp</i>	509,3	21,58	648,0	27,45
II. Đất phi nông nghiệp	417,4	17,68	582,1	24,66
III. Đất ch- a sử dụng	8,4	0,36	4,3	0,18

2. Khai thác, sử dụng, bảo vệ và phát triển tài nguyên

2.1. Tài nguyên n- óc

Nguồn n- óc măt: Túi n- óc ngọt th- ợng l- u sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Bé đảm bảo cho sự phát triển của vùng quy hoạch không phải là nguồn vô tận, sử dụng phải đúng mục đích, tuân thủ chặt chẽ đúng theo quy hoạch cân bằng nguồn n- óc; khai thác phải tuân thủ quy trình kỹ thuật. Nghiêm cấm xây dựng các nhà máy công nghiệp xả n- óc thải độc hại trong vùng, bảo vệ nguồn n- óc.

Nguồn n- óc ngầm: Là nguồn n- óc ngọt quan trọng cho các khu vực nằm d- ới biển mặn, việc khai thác sử dụng là cần thiết và là nhu cầu bức xúc. Cần đánh giá trữ l- ợng, có quy hoạch khai thác sử dụng hợp lý, đúng quy trình kỹ thuật phân bổ hợp lý, không khai thác quá tập trung trên từng khu vực, không khai thác với thời gian liên tục quá mức, có thể dẫn đến cạn kiệt, hạ thấp mực n- óc ngầm làm suy giảm trữ l- ợng và kéo theo các tác động khác không kiểm soát đ- ợc làm suy giảm chất l- ợng môi tr- ờng.

Nguồn n- óc hồ: Các hồ Trị An, Dầu Tiếng, Thác Mơ ở Bình D- ơng, Bình Ph- óc, hồ Đá Đen, Sông Ray, Ph- óc Thái, Suối Cả, Lá Buông ở Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu là nguồn cung cấp n- óc quan trọng cho các đô thị, do đó nghiêm cấm việc nuôi cá bè, lập trang trại chăn nuôi trong khu vực lòng hồ cũng nh- vùng th- ợng l- u, nghiêm cấm sản xuất kinh doanh xả n- óc thải xuống lòng hồ, cần phải có khoảng cách ly 300-500m xung quanh các hồ, cấm xây dựng các nhà máy công nghiệp, khu dân c- phía th- ợng l- u.

2.2. Ph- ơng án sử dụng tài nguyên địa chất khoáng sản

Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản về địa chất - khoáng sản, địa chất môi tr- ờng và tai biến địa chất vùng biển của vùng trong Ch- ơng trình chung về điều tra cơ bản tài nguyên môi tr- ờng biển Việt Nam.

Giai đoạn đến năm 2020 tiếp tục công tác điều tra địa chất - khoáng sản, địa chất môi tr- ờng và tai biến địa chất (0-30 m n- óc, có thể đến 60 m n- óc) các vùng biển, nhằm điều tra điều kiện tự nhiên (thuỷ thạch động lực, địa mạo, địa chất môi tr- ờng và tai biến địa chất) vùng biển, tập trung vào các nguồn tài nguyên vị thế, cảnh quan du lịch, sa khoáng và vật liệu xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu của các Bộ, ngành và các địa ph- ơng phục vụ cho quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế tr- ớc mắt và lâu dài. Chuẩn bị các điều kiện để điều tra địa chất nhằm phát hiện các khoáng sản ở vùng biển sâu hơn (>100m n- óc) nh- các kết hạch mangan, sắt, đồng, coban. Ph- ơng châm trong tổ chức điều tra địa chất - khoáng sản vùng biển là đồng bộ về địa chất và tài nguyên khoáng sản (kể cả n- óc ngầm) ở các vùng biển và hải đảo phục vụ kinh tế, an ninh quốc phòng...

3. Định h- ơng giải pháp bảo vệ môi tr- ờng

Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 15 tháng 11 năm 2004 về

bảo vệ môi tr-ờng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất n-ớc đã coi bảo vệ môi tr-ờng là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại; là nhân tố bảo đảm sức khoẻ và chất l-ợng cuộc sống của nhân dân; góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của n-ớc ta. Bảo vệ môi tr-ờng vừa là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững, phải đ-ợc thể hiện trong các chiến l-ợc, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và từng địa ph-ong. Khắc phục t- t-ờng chỉ chú trọng phát triển kinh tế - xã hội mà coi nhẹ bảo vệ môi tr-ờng. Qùa t- cho bảo vệ môi tr-ờng là đầu t- cho phát triển bền vững. Bảo vệ môi tr-ờng là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mỗi ng-ời, là biểu hiện của nếp sống văn hoá, đạo đức, là tiêu chí quan trọng của xã hội văn minh và là sự nối tiếp truyền thống yêu thiên nhiên, sống hài hoà với tự nhiên của cha ông ta. Bảo vệ môi tr-ờng phải theo ph-ong châm lấy phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi tr-ờng là chính kết hợp với xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện môi tr-ờng và bảo tồn thiên nhiên; kết hợp giữa sự đầu t- của Nhà n-ớc với đẩy mạnh huy động nguồn lực trong xã hội và mở rộng hợp tác quốc tế; kết hợp giữa công nghệ hiện đại với các ph-ong pháp truyền thống. Định h-óng và giải pháp bảo vệ môi tr-ờng trong vùng tập trung vào các vấn đề sau:

3.1. Bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, rừng đầm lầy và thảm thực vật rừng phòng hộ

Khoanh vùng và đ-а vào cơ cấu quy hoạch sử dụng đất lâu dài và thực hiện trồng rừng, trồng và tạo lập thảm thực vật trên từng tỉnh, thành phố và toàn vùng, gồm có:

- Khôi phục và bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên và thảm xanh hiện hữu: Trên phần diện tích các tỉnh, thành phố trong Vùng quy hoạch khoanh vùng khôi phục và bảo vệ hệ sinh thái rừng tự nhiên. Duy trì và ổn định vùng trồng cây công nghiệp tại các tỉnh.

- Khoanh vùng đất bảo vệ khu vực dọc sông Đồng Nai, sông Sài Gòn.

Phát triển thảm thực vật tại các khu vực dọc theo sông Đồng Nai, sông Sài Gòn để phòng hộ và bảo vệ nguồn n-ớc ngọt và n-ớc ngầm. Nghiêm cấm xây dựng các loại hình công nghiệp độc hại nh- dệt nhuộm, giấy, thuộc da, công nghiệp nặng nh- sắt thép, công nghiệp sản xuất xe gắn máy, xe ô tô, xi mạ trong vùng n-ớc ngọt của 2 con sông này.

Dọc theo bờ sông từ biển mặn trở lên, các KCN, các nhà máy, xí nghiệp cần có khoảng cách ly xây dựng từ 200 - 300 m để kiểm soát n-ớc thải và dễ xử lý, khoanh vùng khi có sự cố môi tr-ờng.

3.2. Bảo vệ môi tr-ờng đô thị và khu công nghiệp

Môi tr-ờng khu đô thị cần đ-ợc bảo vệ, môi tr-ờng sống cần phải đạt các

tiêu chuẩn về chất l- ợng không khí, tiếng ồn, tiêu chuẩn n- óc sông rạch để các hệ thủy sinh tồn tại. Muốn bảo vệ môi tr- ờng sống tại các đô thị, trong vòng bán kính 3 km cấm xây dựng các loại hình công nghiệp xả khói bụi độc hại nh- xi măng, nhà máy nhiệt điện chạy than, dầu, nhà máy luyện cán thép, sản xuất vật liệu xây dựng. Di dời các nhà máy công nghiệp xả n- óc thải độc hại ra ngoài đô thị.

Quy hoạch bố trí các khu công nghiệp theo h- óng bảo vệ môi tr- ờng:

- Các cơ sở công nghiệp thải nhiều khói bụi không đặt phía Nam, Tây Nam và Đông Nam vùng đô thị.
- Các cơ sở công nghiệp thải n- óc độc hại không đặt ở vùng đầu nguồn.
- Các cơ sở sản xuất dù ở đâu cũng phải tuân thủ theo các điều luật quản lý môi tr- ờng của Nhà n- óc .

Bộ khung bảo vệ môi tr- ờng không gian phát triển đô thị:

Bảo vệ các vùng đô thị lớn trung tâm nh- khu đô thị TP. Hồ Chí Minh, khu TP. Đồng Nai (Biên Hòa - Long Thành - Nhơn Trạch), khu đô thị Nam Bình D- ơng trong bán kính $R = 30$ km không bố trí các công trình ô nhiễm.

Bảo vệ các đô thị nhỏ và các trung tâm dịch vụ trong bán kính $R = 20$ km.

Bảo vệ các hành lang cây xanh, các khoảng mở cây xanh mặt n- óc chuyên dụng của vùng đô thị, bao gồm rừng quốc gia, rừng ngập mặn ven biển.

3.3. Quản lý môi tr- ờng n- óc

Tác nhân chính gây ô nhiễm môi tr- ờng n- óc bao gồm n- óc thải từ sinh hoạt của c- dân nhất là c- dân đô thị; n- óc thải sản xuất từ các KCN tập trung và từ các cơ sở sản xuất trên địa bàn các đô thị và các khu c- dân tập trung; d- l- ợng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong hoạt động canh tác, thức ăn gia súc và nuôi trồng thủy hải sản xả ra môi tr- ờng. Thực trạng hiện nay, hệ thống thoát n- óc và xử lý n- óc thải đô thị ở ĐNB còn rất thiếu, lạc hậu và tiếp tục xuống cấp.

Định h- óng kiểm soát bảo vệ nguồn n- óc gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Xây dựng hệ thống thoát n- óc thải tại các đô thị, các khu công nghiệp

Tất cả các đô thị cấp 4 trở lên và các KCN đang nằm ở khu vực th- ợng nguồn sông Đồng Nai, sông Sài Gòn (từ biên độ mặn trở lên): phải xây dựng cống n- óc thải riêng và khu xử lý n- óc thải đạt tiêu chuẩn TCVN 5945-2005.

Các đô thị khác nằm ở hạ l- u hoặc ngoài l- u vực sông phải xây dựng cống n- óc thải riêng và khu xử lý n- óc thải đạt tiêu chuẩn TCVN 5945-2005 tr- ớc khi ra sông.

Các bãi chôn lấp rác, các khu liên hợp xử lý rác nằm ở khu vực th- ợng nguồn sông Đồng Nai, sông Sài Gòn (từ biên độ mặn trở lên): phải xây dựng khu xử lý n- óc rỉ rác đạt tiêu chuẩn TCVN 5945-2005.

b) Kiểm soát hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản

Quy hoạch và kiện toàn hệ thống các trung tâm, các trạm bảo vệ thực vật đảm bảo khả năng kiểm soát đầu vào và đầu ra trong hoạt động sử dụng phân bón và các hoá chất bảo vệ thực vật.

Thành lập hệ thống bảo vệ thuỷ hải sản bên cạnh hệ thống thú y, hệ thống bảo vệ gia súc, gia cầm, thủy cầm đảm bảo khả năng kiểm soát đầu vào, đầu ra thức ăn, các loại vacxin và các loại thuốc chữa bệnh.

c) Thành lập hệ thống quan trắc chất l-ợng n-ớc:

Tổ chức hệ thống mạng l-ới quan trắc chất l-ợng n-ớc trên toàn vùng quy hoạch với nhiệm vụ th-ờng xuyên khảo sát, lấy mẫu thí nghiệm đánh giá chất l-ợng n-ớc tại các vị trí đặc tr-ng có thể mô phỏng đ-ợc toàn cảnh hệ thống sông, kênh rạch trong vùng quy hoạch giúp cho cơ quan điều hành quản lý và bảo vệ môi tr-ờng Vùng có các quyết định thích hợp.

4. Hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn

Hiện nay khối l-ợng chất thải rắn (CTR) sinh hoạt phát sinh trong vùng rất lớn, song tỷ lệ thu gom rác thải đô thị trong vùng vẫn còn rất thấp, tỷ lệ thu gom cao nhất ở TP. Hồ Chí Minh đạt khoảng 80% và thấp nhất ở đô thị tỉnh Đồng Nai chỉ đạt 50%. L-ợng CTR nguy hại trong CTR đô thị ở vùng chiếm tỷ lệ khá cao, nhất là TP. Hồ Chí Minh.

Khối l-ợng CTR đô thị ở vùng đến năm 2015 sẽ tăng lên 13.000 tấn/ngày, đến năm 2020 sẽ khoảng 18.000 tấn/ngày. Khối l-ợng CTR công nghiệp đến năm 2015 sẽ là khoảng 3.000 tấn/ngày, năm 2020 là 3.500 tấn/ngày. Chất thải nguy hại hàng năm trong vùng là 150.000-180.000 tấn, trong đó lớn nhất là chất thải chứa dầu. Khối l-ợng chất thải y tế sẽ tăng nhanh trong thời gian tới.

Do vậy, thời gian tới việc quản lý chất thải rắn đòi hỏi sự hỗ trợ tài chính từ ngân sách của các tỉnh và thành phố. Việc áp dụng các công nghệ và thiết bị mới cần thiết cho công tác quản lý chất thải có thể sẽ gặp nhiều trở ngại do thiếu ngân sách và thiếu nhân lực đ-ợc đào tạo tốt.

Trong vùng quy hoạch cần phải xây dựng 2-3 khu liên hợp xử lý rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp cho các đô thị lớn mang tính chất liên vùng, và 1 khu xử lý rác công nghiệp, y tế độc hại, có thể chọn 1 ô chôn rác độc hại trong khu liên hợp để quản lý chung.

Việc lựa chọn vị trí xây dựng khu liên hợp xử lý rác sinh hoạt cho các đô thị lớn phải ở nơi không ảnh h-ởng tới nguồn n-ớc, khoảng cách ly tới các đô thị 30-50 km, có thể liên kết với nhiều đô thị trong vùng, thuận tiện giao thông. Dự kiến bố trí và quy mô các khu xử lý rác mang tính chất vùng, với cự ly vận chuyển 30-50 km, dùng chung cho các khu vực:

+ Xây dựng khu xử lý chất thải rắn công nghiệp độc hại tại Tây Bắc Củ Chi (TP. Hồ Chí Minh), quy mô khoảng 800 ha.

+ Xây dựng khu liên hợp xử lý rác tại Thủ Thừa - Long An cho TP. Hồ Chí Minh và Long An diện tích 1.760 ha.

+ Ngoài ra các tỉnh, thành phố đã có các bãi chôn lấp riêng, cần nâng cấp thành khu liên hợp riêng, công suất nhỏ, với công nghệ tổng hợp: chôn lấp, chế biến (làm phân bón hoặc tái sử dụng l), đốt (lấy năng l- ợng l) diện tích từ 100 - 200 ha tại Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Củ Chi (TP. Hồ Chí Minh), Bình D- ơng, Bình Ph- ớc.

Mỗi huyện: Quy hoạch vị trí và xác định quy mô khu xử lý rác có tính chất chức năng vùng huyện, cự ly vận chuyển < 10 km, quy mô 30 - 50 ha tại các huyện để thu gom và xử lý rác cho các thị trấn, thị tứ. Công nghệ: chôn lấp, chế biến (làm phân bón hoặc tái sử dụng l), đốt.

5. Định h- ớng quy hoạch nghĩa trang nhân dân

- TP. Hồ Chí Minh cùng với các thành phố loại 1 nh- dự kiến cần thiết phải quy hoạch xây dựng 2 - 3 khu nghĩa trang nhân dân.

- Tại các đô thị độc lập, các huyện, thị khác cần quy hoạch 1 khu nghĩa trang nhân dân tập trung.

- Để tiết kiệm diện tích xây dựng nghĩa trang, khuyến khích xây dựng các lò hỏa táng tại các nghĩa trang của các tỉnh.

- Các nghĩa trang xây dựng theo h- ớng công viên nghĩa trang, không cho phép chia lô, xây dựng lăng mộ tự phát nh- hiện nay.

- Quy hoạch vị trí và xác định quy mô các khu hỏa táng và địa táng mang tính chất chức năng vùng tỉnh, với hình thức tổ chức hỗn hợp đa năng, nhiều loại hình trong một khu, quy hoạch xây dựng các công viên nghĩa trang, cự ly vận chuyển < 50km. Dùng chung cho các khu vực:

+ Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu .

+ TP. Hồ Chí Minh, Bình D- ơng, Bình Ph- ớc.

+ TP. Hồ Chí Minh, Tây Ninh.

+ TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

Trong đó - u tiên phát triển ở phía Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu vì không ảnh h- ớng tới nguồn n- ớc.

XI. BẢO ĐẢM AN NINH QUỐC PHÒNG

- *Quốc phòng:* Xây dựng thế trận Quốc phòng toàn dân, đẩy mạnh xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc tỉnh, thành phố. Xây dựng lực l- ợng vũ trang vững về lực l- ợng và tổ chức; tăng c- ờng các ph- ơng tiện kỹ thuật, khí tài. Nâng cao chất l- ợng và củng cố số l- ợng quân th- ờng trực đáp ứng yêu cầu chính quy - hiện đại. Tăng c- ờng biện pháp quản lý và xây dựng lực l- ợng, phát triển dân

quân và tự vệ phù hợp với nhiệm vụ chung và nhiệm vụ từng khu vực phòng thủ. Chú trọng xây dựng lực l-ợng tự vệ biển.

Triển khai thực hiện chiến l-ợng phát triển kinh tế biển đến năm 2020. Tiếp tục đầu t- cho tăng c-ờng khả năng phòng thủ bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên các vùng biển đảo, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội các vùng biển đảo và ven biển. Tổ chức thực hiện quy hoạch ngành tìm kiếm, cứu nạn, tham gia phòng chống thiên tai, thảm họa, tìm kiếm cứu nạn trong lực l-ợng vũ trang, hàng không, hàng hải, dầu khí.

- **An ninh:** xây dựng lực l-ợng tinh nhuệ, giỏi về nghiệp vụ, vững về chính trị, chống diễn biến hoà bình. Thực hiện tốt kế hoạch bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Xây dựng lực l-ợng cơ sở vững mạnh, đầy mạnh phong trào nhân dân tự quản có chất l-ợng, bảo đảm đối phó với mọi tình huống. Phối hợp các lực l-ợng thực hiện có hiệu quả các ch-ơng trình quốc gia về phòng chống tội phạm và bài trừ các tệ nạn xã hội. Th-ờng xuyên tuyên truyền giáo dục nhân dân thực hiện tốt các chủ tr-ơng, chính sách của Đảng và Nhà n-ớc.

Đẩy mạnh phong trào quần chúng tham gia giữ gìn trật tự an toàn xã hội, củng cố thế trận an ninh nhân dân, tăng c-ờng xây dựng lực l-ợng công an nhân dân nhất là tuyến xã. Đảm bảo giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn không để xảy ra tình hình phức tạp, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội.

Đảm bảo trật tự an toàn xã hội, phòng chống ma túy, tội phạm và các tệ nạn xã hội, giảm mạnh tai nạn giao thông phải đ-ợc th-ờng xuyên duy trì và phải trở thành công việc của toàn dân, toàn xã hội, chú trọng tăng c-ờng cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các lực l-ợng trực tiếp thực hiện nhiệm vụ. Lực l-ợng vũ trang đ-ợc xác định là lực l-ợng nòng cốt trong phòng chống thiên tai, thảm họa...

Tăng c-ờng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho các lực l-ợng thực hiện ch-ơng trình quốc gia về phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy; từng b-ớc đầu t- xây dựng, mua sắm trang thiết bị cho các cơ sở giam giữ và hoàn thành các dự án đã đ-ợc Thủ t-ớng phê duyệt, thực hiện Nghị quyết 08 của Bộ Chính trị.

XII. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ VÙNG

1. Phát triển và phân bố hệ thống đô thị

1.1. Mục tiêu phát triển và phân bố hệ thống đô thị

Dự báo dân số đô thị của vùng sẽ đạt khoảng 9 triệu dân vào năm 2015 và năm 2020 khoảng 10,2 triệu dân (nếu kể cả khoảng 2 triệu dân các huyện nằm trong khu vực trung tâm đ-ợc đô thị hóa tại chỗ, gần 2 triệu công nhân hiện nay

đang là tạm trú KT1, KT3 sẽ là công dân đô thị của vùng và thu hút thêm khoảng 1,5 triệu người vào làm việc trong các KCN tập trung và các cơ sở dịch vụ thì số dân đô thị của vùng sẽ lên đến 15-16 triệu dân).

Tỷ lệ đô thị hóa của vùng từ 56,9% năm 2005 dự kiến sẽ đạt 58,5% vào năm 2010, năm 2015 sẽ đạt 62,4% và năm 2020 sẽ đạt tới 66,1% (nếu tính cả số dân nhập cư thì vào khoảng 77%-80%). Vùng ĐNB vẫn là vùng đô thị hóa lớn nhất cả nước và sẽ là vùng đô thị hóa lớn trong khu vực và thế giới.

Mục tiêu phát triển và phân bố hệ thống đô thị của vùng như sau:

- Tạo sự liên kết mang tính hệ thống giữa các đô thị trong vùng. Hệ thống đô thị này phải hấp dẫn với các nhà đầu tư và thuận lợi cho sản xuất và cuộc sống của nhân dân trong vùng.

- Hình thành cơ cấu đa trung tâm nhằm tạo động lực để phát triển các vùng xung quanh, đồng thời giảm áp lực quá tập trung vào trung tâm TP. Hồ Chí Minh để trung tâm TP. Hồ Chí Minh có thể cải tạo, xây dựng thành trung tâm dịch vụ mang tính khu vực và quốc tế chất lượng cao.

- Nâng cấp và phát triển các đô thị hiện hữu, các thị trấn, thị tứ trở thành các trung tâm đô thị là hạt nhân cho sự phát triển các KCN tập trung, cung cấp các dịch vụ cần thiết cho công nhân công nghiệp và những lao động khác.

- Hình thành các đô thị mới - đô thị vệ tinh trên cơ sở phát triển các tổ hợp công nghiệp, KCN tập trung, các trung tâm khoa học - đào tạo, du lịch nghỉ dưỡng, đầu mối giao thông (cảng hàng không, bến cảng, v.v...).

- Cải tạo và nâng cấp các khu dân cư đô thị hóa, các làng trọ, khu bến cảng... nằm xung quanh các KCN tập trung, các trung tâm đô thị trở thành các khu đô thị có bản sắc, đáp ứng nhu cầu nhà ở và hạ tầng kỹ thuật cũng như dịch vụ cho người dân.

1.2. Định hướng khung phát triển hệ thống đô thị vùng ĐNB

a) Tam giác TP. Hồ Chí Minh - Biên Hòa - Thủ Dầu Một là một vùng đô thị có sự liên kết về các không gian xây dựng và kết cấu hạ tầng

Tam giác này gồm các quận của TP. Hồ Chí Minh với TP. Biên Hòa, một phần huyện Trảng Bom của Đồng Nai cùng khu vực Nam Bình Dương như Thuận An, Dĩ An và Thủ Dầu Một. Tam giác hiện có diện tích khoảng 1.000 km² và dân số khoảng 6 triệu người. Mật độ dân số trung bình khoảng 6.000 người/km². Không gian xây dựng của khu vực này hiện đã gắn liền với nhau bằng các khu dân cư, cơ sở công nghiệp và dịch vụ cũng như các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, v.v... Không có không gian trống nào ngăn cách các khu vực trên thuộc TP. Hồ Chí Minh và 2 tỉnh Đồng Nai và Bình Dương.

Do mức độ xây dựng trong khu vực này khá cao, có thể xem tam giác nh- là một đại đô thị để tổ chức hệ thống giao thông công cộng và kết nối các cơ sở hạ tầng đô thị nh- cấp n- óc, cấp điện, thoát n- óc m- a, n- óc thải, thông tin liên lạc...

b) *Hình thành một số đô thị loại 1 xung quanh TP. Hồ Chí Minh*

* Lập thêm 3 đô thị loại 1 và một số đô thị độc lập theo dạng vệ tinh. □ ô thị loại 1 gồm:

- TP. Đồng Nai (h- óng là tách các thành phố và huyện giáp sông Đồng Nai nh- Biên Hoà, Long Thành, Nhơn Trạch và Trảng Bom) với quy mô dân số khoảng 1,5-2 triệu dân.

- TP. Bình D- ơng với quy mô khoảng 1,1-1,2 triệu ng- ời.
- TP. Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Các đô thị độc lập khác gồm: Nhơn Trạch, Long Thành, Thống Nhất (Đồng Nai); Thuận An, đô thị Dĩ An và Mỹ Ph- óc (Bình D- ơng); Phú Mỹ, Ngãi Giao (Bà Rịa - Vũng Tàu); Trảng Bàng, Gò Dầu, Mộc Bài, Xa Mát (Tây Ninh); Chơn Thành, Hoa L- (Bình Ph- óc).

c) *Phát triển các đô thị mới trong các tổ hợp CN - DV - ĐT dọc hành lang xuyên Á gắn với các thành phố loại 1 hoặc trở thành các đô thị độc lập*

- Thị xã □ông Xoài, Chơn Thành, Bình Long, Ph- óc Long thuộc tỉnh Bình Ph- óc.

- Thị xã Tây Ninh và khu vực Cửa khẩu Mộc Bài thuộc tỉnh Tây Ninh.
- Thị xã Xuân Lộc thuộc tỉnh □ông Nai.
- Khu đô thị công nghệ cao ở Long Thành

d) *Phát triển các hành lang đô thị từ trung tâm TP. Hồ Chí Minh gắn kết với hành lang đô thị hóa của các vùng xung quanh.*

- Hành lang đô thị hóa Đông QL 1A từ TP. Biên Hòa đi Dầu Giây, thị xã Long Khánh kết gắn với hành lang đô thị hóa Nam Trung Bộ.

- Hành lang đô thị hóa Tây QL 1A từ Bình Chánh đi Mỹ Tho kết gắn với hành lang đô thị hóa DBSCL.

- Hành lang QL 22 từ An S- ơng đi Củ Chi, Gò Dầu, Mộc Bài để kết gắn với Campuchia.

- Hành lang QL 13 từ Thủ Dầu Một đi Chơn Thành, Lộc Ninh.

e) *Phát triển các thị trấn huyện lỵ nằm ngoài ranh giới 50km từ trung tâm TP. Hồ Chí Minh nh- là các cực phát triển nông thôn. Các cực này là các trung tâm dịch vụ sản xuất nông nghiệp và dân c- nông thôn, là đầu mối để đô thị hóa và công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn.*

2. Phát triển các điểm dân c- nông thôn

2.1 Dạng phân bố chủ yếu

Do vùng ĐNB là vùng có tốc độ đô thị hoá cao, dự báo đến năm 2020 dân số nông thôn còn khoảng 5.261 nghìn ng- ời và phân bố chủ yếu theo hai dạng:

- Dạng làng xóm, ấp tập trung;
- Dạng trải dài dọc theo các trục lộ đ- ờng bộ và kênh rạch và vùng ven biển có những làng chài cửa sông. Dân c- sống ven trục lộ kênh rạch nhà ở đơn giản, công trình công cộng ch- a hoàn chỉnh. Nhìn chung hạ tầng còn yếu kém đặc biệt là giao thông và n- ớc sạch.

Ngoài các thành phố, thị xã, vùng còn khá nhiều điểm dân c- đô thị quy mô vừa và nhỏ (từ 5.000-10.000 dân), các điểm dân c- này sẽ tiếp tục phát triển; những thị trấn, thị tứ và những điểm dân cư mang tính chất thị tứ “vườn-nhà” với tiện nghi và phúc lợi công cộng gần nh- đô thị, nằm xen lẩn trong khu vực nông thôn, gắn liền với các cơ sở công nghiệp chế biến nhỏ hoặc các cơ sở dịch vụ phục vụ cho sản suất nông nghiệp, đánh bắt hải sản và du lịch, nghỉ ngơi của vùng. Đây cũng sẽ là những “điểm sáng” giữ vai trò và tác động trực tiếp đẩy quá trình CNH, HĐH, văn minh hoá đời sống ở nông thôn, mang những sắc thái riêng biệt đa dạng.

2.2 Định h- ống

Theo dự báo đến năm 2020, dân c- nông thôn còn chiếm đến 33,9% dân số toàn vùng. Khu vực nông thôn của vùng không chỉ là nơi cung cấp nguồn thực phẩm cho đô thị, nơi hỗ trợ mở rộng phát triển không gian đô thị nh- hình thành các thành phố vệ tinh, các khu công nghiệp, hệ thống kho tàng, mà còn là nơi cải thiện môi tr- ờng sinh thái cho các đô thị trong vùng, tạo ra các không gian xanh, các khu nghỉ d- ỡng - du lịch và là không gian để điều tiết quy mô phát triển dân số cho nội thị và các dòng di dân nông thôn đô thị vào bên trong nội thị.

Do vậy, phát triển nông thôn và phân bố các điểm dân c- cần đ- ợc gắn kết chặt chẽ với quy hoạch phát triển các khu đô thị để đảm bảo tính đồng bộ trong phát triển lanh thổ vùng ngoại vi các đô thị và hành lang đô thị.

- Trong khu vực nông thôn, đặc biệt vùng đồi núi, hải đảo sẽ tích cực phát triển kết cấu hạ tầng: đ- ờng xá bao gồm thủy, bộ, cầu cống, bến cảng nhỏ, nguồn và l- ối điện, thông tin, cung cấp n- ớc sạch để cố gắng tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo h- ống phát triển các ngành phi nông nghiệp, bao gồm công nghiệp sơ chế, hệ thống dịch vụ phục vụ sản xuất nh- khuyến nông, khuyến công, khuyến ng-, cung ứng hàng hoá và dịch vụ cho đời sống (nghỉ ngơi, du lịch); cung ứng lao động cho các khu và điểm công nghiệp, tạo điều kiện nâng cao thu nhập và mức sống của dân c-. Tổ chức lại các điểm dân c- dọc trục lộ giao thông đảm bảo mỹ quan, môi tr- ờng, an toàn giao thông.

- Trong toàn khu vực lãnh thổ khó khăn phải - u tiên xây dựng kết cấu hạ tầng, tr- ớc hết là giao thông, cấp điện, cấp n- ớc. Thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm và h- ống dẫn nhân dân phát triển sản xuất hàng hoá phù hợp với điều kiện sinh thái từng nơi. Hỗ trợ vốn, trợ giá vật t- nông sản, miễn phí học tập và dịch vụ y tế. Cùng với hỗ trợ của Nhà n- ớc cần kêu gọi các nguồn vốn tài trợ của các tổ chức phi Chính phủ.

- Hợp thức các khu vực đô thị hoá tập trung dân c- nông thôn thành các khu vực đô thị để có các giải pháp quy hoạch và xây dựng đồng bộ.

Theo các tiêu chí về đô thị hiện hành, các khu vực dân c- tập trung có dân c- trên 60% là phi nông nghiệp có thể trở thành đô thị. Tại vùng ĐNB có khá nhiều khu vực dân c- rộng lớn, dân c- sống tập trung, có nhiều khu cụm công nghiệp nh- ng chính quyền vẫn thuộc về xã, huyện, do đó có thể chuyển thành khu đô thị.

Theo quy định hiện hành, chính quyền huyện, xã có các quyền hạn lớn về cấp phép xây dựng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Nếu để tình trạng dân c- phi nông nghiệp tập trung xây dựng nhà ở tự phát theo kiểu nông thôn mà không có bộ máy quản lý về xây dựng thì các khu vực dân c- đô thị hoá nhanh chóng biến thành các khu bần c- nh- thực tế hiện nay.

- Hình thành các trung tâm dịch vụ nông thôn.
- Xây dựng các tuyến, cụm dân c- nông thôn có cơ sở hạ tầng đồng bộ đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.
- Quy hoạch cải tạo và xây dựng các làng nghề theo h- ống phát triển bền vững.
- n định quy hoạch và xây dựng các làng đánh bắt, nuôi trồng thuỷ hải sản ven biển.

3. Quy hoạch các Tiểu vùng theo h- ống giảm dần sự chênh lệch về khoảng cách phát triển

3.1. Tiểu vùng I (tiểu vùng trung tâm) là TP. Hồ Chí Minh

3.1.1. H- ống phát triển của TP trong tổng thể Vùng đến năm 2020

- Xây dựng TP trở thành một trung tâm công nghiệp, dịch vụ, khoa học công nghệ của khu vực Đông Nam nh- Nghị quyết 20 của Bộ Chính trị.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo h- ống công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch theo h- ống dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp tạo ra các sản phẩm mũi nhọn, gắn với thị tr- ờng để tăng sức cạnh tranh, đảm bảo vai trò hỗ trợ, thúc đẩy kinh tế vùng phát triển. Liên kết, hợp tác với các tỉnh để đẩy nhanh tốc độ phát triển thành phố, vùng và cả n- ớc. Nguyên tắc là tập trung phát triển các ngành, các sản phẩm mà Thành phố có lợi thế cạnh tranh so với các địa

ph- ơng khác của cả n- ớc. Chuyển các ngành mà Thành phố không có lợi thế cạnh tranh cho các địa ph- ơng khác.

- Điều chỉnh lại h- ơng phân bố các ngành công nghiệp trên địa bàn Thành phố, trong đó - u tiên phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, có hàm l- ợng tri thức cao, giá trị gia tăng lớn trên cơ sở phát huy tối đa tài nguyên thiên nhiên và lợi thế địa lý của các địa ph- ơng trong vùng. Cụ thể:

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có hàm l- ợng công nghệ cao (công nghệ tin học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ vi sinh). Chú trọng yếu tố chuyển giao công nghệ, gắn nghiên cứu, ứng dụng, triển khai với sản xuất; gia tăng tỷ lệ nội địa hóa thông qua quy hoạch, xây dựng các ngành công nghiệp hỗ trợ nhằm gắn kết với các ngành sản xuất chủ lực của Thành phố với vai trò cung cấp linh kiện, phụ kiện, sửa chữa, bảo d- ỡng.

Xây dựng một số KCN chuyên ngành nh- KCN cơ khí chế tạo, KCN hóa chất, KCN phần mềm, khu công nghệ cao để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài n- ớc. Hình thành các cụm công nghiệp hỗ trợ nhau trong quá trình phát triển.

- Chuyển dịch cơ cấu dịch vụ theo h- ơng phát triển các loại dịch vụ cao cấp, các dịch vụ có chất l- ợng cao, phục vụ các đối t- ợng dân c- đô thị, nông thôn khu vực phía Nam, đặc biệt là các dịch vụ tài chính, tiền tệ, ngân hàng, bảo hiểm.

- Gắn mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế với quy hoạch mở rộng không gian đô thị vùng TP. Hồ Chí Minh, tr- ớc hết là quy hoạch, bố trí các KCN; hệ thống cảng biển, cảng sông; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và quy hoạch chung về bảo vệ môi tr- ờng.

- TP. Hồ Chí Minh phát triển theo h- ơng đa trung tâm, nối kết với các tỉnh trong khu vực bằng những hành lang đô thị. Xây dựng các đô thị vệ tinh xung quanh các thành phố lớn gắn với các khu công nghiệp. Hình thành các đô thị mới có quy mô dân số hợp lý ở Phú Mỹ, Long Sơn, Long Hải (Bà Rịa - Vũng Tàu), Dĩ An - Tân Uyên (Bình D- ơng), Tam Ph- ớc, Nhơn Trạch (Đồng Nai)... Xây dựng khu đô thị mới tại vùng giáp ranh giữa TP. Hồ Chí Minh (huyện Củ Chi), tỉnh Tây Ninh (huyện Trảng Bàng). Rà soát quy hoạch xây dựng ở các đô thị lớn. Xây dựng đi đôi với thiết kế đô thị để kiểm soát đ- ợc bộ mặt kiến trúc đô thị đảm bảo mỹ quan, dân tộc và hiện đại.

- Tiếp tục đầu t- hoàn thiện và nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội then chốt của vùng trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh (các tuyến trực và tuyến vành đai, cải tạo các đầu mối đ- ờng sắt, hiện đại hóa hệ thống sân bay, bến cảng, kho bãi, cải tạo và hoàn thiện hệ thống cấp, thoát n- ớc, hệ thống công trình dịch vụ, các trung tâm y tế, bệnh viện, hệ thống tr- ờng đại học...). Ưu tiên tr- ớc hết là các tuyến trực và tuyến vành đai nhằm củng cố mối liên kết giữa trung tâm với ngoại vi và giải tỏa ách tắc...

- Đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa cho cả vùng.

- Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ cao, các công nghệ mới trong các ngành sản xuất và dịch vụ.

- Tập trung công tác xúc tiến đầu tư nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các lĩnh vực trọng điểm, cụ thể:

+ Công nghệ kỹ thuật cao, công nghệ điện tử, công nghệ thông tin;

+ Cơ khí chế tạo máy; Vật liệu mới, hóa dược;

+ Công nghệ sinh học trong chọn giống và nhân giống nông nghiệp, sản xuất chế phẩm sinh học phục vụ nông nghiệp, thuốc bảo vệ thực vật, ứng dụng vật liệu mới và công nghệ thông tin trong canh tác.

+ Phát triển dịch vụ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ vận tải và kho bãi, dịch vụ viễn thông, dịch vụ y tế, giáo dục - đào tạo, dịch vụ khoa học - công nghệ, dịch vụ du lịch.

+ Phát triển hạ tầng kỹ thuật, các dự án phát triển hạ tầng KCN, các dự án về cầu đường, giao thông như cầu Bình Khánh, cầu đường Nhơn Trạch, các dự án bến đậu xe ngầm, các dự án giao thông bahn sắt.

+ Phát triển các khu đô thị mới: Khu đô thị Thủ Thiêm, Khu đô thị và công nghiệp Tây Bắc thành phố, Khu dân cư và du lịch Bình Quới - Thanh Đa, Khu du lịch sinh thái Cần Giờ.

3.2. Tiểu vùng II (tiểu vùng phía Đông Bắc) bao gồm Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu

3.2.1. Đối với Đồng Nai

- Xây dựng và phát triển tỉnh trở thành một cực tăng trưởng kinh tế của vùng DNB; Quy mô GDP tăng lên gấp đôi so với hiện nay với sự chuyển đổi nhanh cơ cấu sản phẩm theo hướng gia tăng hàm lượng công nghệ, lao động kỹ thuật và đi trước đón đầu để nâng cao sức cạnh tranh của công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp.

- Phát triển nhanh một số ngành công nghiệp, dịch vụ mũi nhọn có thế mạnh trở thành ngành kinh tế chủ lực để thúc đẩy và tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong các giai đoạn tới đồng thời phát huy vai trò lan tỏa về công nghiệp và dịch vụ của tỉnh với vai trò là một trong những đầu tàu lôi kéo phát triển kinh tế của vùng DNB.

- Hướng - u tiên đột phá:

+ Phát triển khu kinh tế và các thành phố, khu đô thị mới hiện đại để tạo chuyển biến bứt phá về phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung phát triển trọng điểm kinh tế gắn với cảng biển, sân bay, đường cao tốc, khu đô thị, dịch vụ và

KCN; xây dựng TP. Nhơn Trạch, Long Thành, hiện đại hoá kết cấu hạ tầng và các khu chức năng của TP. Biên Hoà.

+ Tiếp tục - u tiên đầu t- xây dựng và nâng cấp kết cấu hạ tầng, tập trung xây dựng các công trình trọng điểm giao thông, cấp n- óc, cấp điện và viễn thông phục vụ phát triển các tiểu vùng kinh tế nhất là các khu kinh tế động lực trong tỉnh và kết nối tỉnh với bên ngoài.

+ Phối hợp triển khai xây dựng và nhanh chóng đ- a vào hoạt động theo từng giai đoạn sân bay quốc tế Long Thành để tạo cửa mở hàng không giao l- u với bên ngoài và đột phá thúc đẩy phát triển dịch vụ.

+ Hoàn thành xây dựng, nâng cấp hệ thống cảng biển đầu mối trên sông Thị Vải, sông Lòng Tàu nh- cảng Ph- óc An, Phú Hữu.

+ Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ mũi nhọn nh- vận chuyển - kho bãi đ- ờng biển và đ- ờng không, dịch vụ viễn thông - công nghệ thông tin, dịch vụ tài chính - ngân hàng trở thành các ngành kinh tế chủ lực đóng góp lớn vào qui mô và tốc độ gia tăng GDP của nền kinh tế.

+ Xây dựng các mô hình nông thôn mới hiện đại về phát triển kinh tế và xã hội, nhân rộng các mô hình sản xuất khu nông nghiệp, trang trại nông nghiệp công nghệ cao.

+ Phát triển các KCN sản xuất liên hợp các sản phẩm cơ khí, điện tử, hoá phẩm có trình độ kỹ thuật cao, đồng thời mở rộng phát triển các khu, cụm công nghiệp tổng hợp ở khu vực nông thôn.

3.2.2. Đối với Bình D- ơng

- Tập trung thu hút đầu t- , hình thành các trung tâm công nghiệp tập trung ở các huyện Bến Cát, Tân Uyên, Dầu Tiếng và Phú Giáo.

- Điều chỉnh các khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo h- ống mở rộng qui mô, nâng cao kỹ thuật công nghệ tiên tiến. (Thủ Dầu Một phát triển theo h- ống công nghiệp sạch, công nghệ cao gắn dịch vụ cao. Khu vực phía Bắc sẽ hình thành các khu công nghiệp: Bến Cát, Tân Uyên, Dầu Tiếng; khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị và các khu công nghiệp phía Nam. Ưu tiên đầu t- các tr- ờng, trung tâm đào tạo, dạy nghề; bệnh viện dịch vụ tài chính, ngân hàng, các trung tâm dịch vụ kỹ thuật cao, công nghệ sinh học, công nghệ tin học...)

- Phát triển các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp điện, điện tử - cơ khí chính xác, công nghiệp hóa chất, dệt may...

- Phát triển các ngành dịch vụ gắn với sự phát triển các ngành kinh tế của tỉnh, một số ngành dịch vụ phải đi tr- óc nh- th- ơng mại, vận tải, ngân hàng; hình thành các ngành dịch vụ mũi nhọn, nh- ngành dịch vụ nhà ở, nhà ở - nhà nghỉ sinh thái; đào tạo công nhân phục vụ phát triển công nghiệp, đô thị và dịch

vụ du lịch tiên tiến. Mở rộng dịch vụ du lịch quốc tế, đồng thời phát triển kinh doanh du lịch nội địa.

- Hình thành các vùng chuyên canh ổn định, hình thành vùng rau thực phẩm ở Bến Cát, Tân Uyên, vùng cây cảnh ở Thủ Dầu Một, vùng cây cao su nằm chủ yếu ở phía Bắc tỉnh, thuộc huyện Dầu Tiếng, Bến Cát, Phú Giáo, vùng cây ăn trái chủ yếu ở Tân Uyên, Bến Cát. Phát triển mạnh chăn nuôi, hình thành các hộ chuyên chăn nuôi, vùng chuyên canh bò sữa ở Bến Cát, Tân Uyên, vùng gà công nghiệp tập trung ở Dầu Tiếng, Tân Uyên, Bến Cát, Phú Giáo.

3.2.3. Đối với Bà Rịa - Vũng Tàu

Phát triển mạnh các ngành, lĩnh vực mà tỉnh có tiềm năng và lợi thế cạnh tranh nh- công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí, công nghiệp sử dụng khí đốt làm nhiên liệu và nguyên liệu, công nghiệp khai thác và chế biến hải sản, công nghiệp liên quan đến du lịch, cảng và vận tải biển... Từng b- ớc hình thành các khu, cụm công nghiệp làm hạt nhân cho phát triển mạng l- ối đô thị và tạo ra hệ thống tổ chức không gian lãnh thổ hài hoà, bền vững; Xây dựng một nền nông, lâm nghiệp đa dạng gắn kết với bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi tr- ờng sinh thái.

Định h- ống phát triển tập trung vào một số nhiệm vụ sau:

- Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng của một tỉnh công nghiệp có trình độ phát triển hàng đầu cả n- ớc, ngang tầm với khu vực: Tiếp tục đầu t- nâng cấp hệ thống đ- ờng bộ hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế; Đầu t- nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực đô thị theo tiêu chuẩn của một đô thị văn minh, hiện đại; trong đó đặc biệt - u tiên đầu t- xây dựng hạ tầng đô thị mới Phú Mỹ.

- Hoàn thành cơ bản mạng l- ối giao thông nông thôn theo h- ống hình thành các cụm điểm dân c- văn minh hiện đại.

- Đầu t- hình thành và ổn định quy mô của hệ thống cảng biển, cảng hàng không, tạo điều kiện phát triển dịch vụ vận tải.

- Thực hiện đầu t- phát triển hệ thống b- u chính viễn thông với công nghệ và trình độ hiện đại ngang tầm khu vực.

- Kêu gọi và xúc tiến đầu t- phát triển một số dự án trọng điểm trong lĩnh vực dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ du lịch: Xây dựng và thực hiện ch- ống tràn dầu t- phát triển du lịch khu vực ven biển; Hình thành các dự án đầu t- phát triển du lịch vùng phía Đông và Đông Nam tỉnh theo h- ống kết hợp phát triển các khu bảo tồn sinh học, các hoạt động du lịch kết hợp phát triển nông lâm nghiệp, bảo vệ và làm trong sạch môi tr- ờng.

- Đầu t- hình thành các trung tâm th- ơng mại và dịch vụ tài chính, tín dụng, áp dụng các công nghệ hiện đại trong các hoạt động dịch vụ.

3.3. Tiêu vùng III (tiêu vùng phía Tây Bắc) gồm Tây Ninh và Bình Ph- óc.

3.3.1. Đối với Bình Ph- óc

Là cửa ngõ của Vùng trong quan hệ liên vùng với các tỉnh Tây Nguyên qua quốc lộ 14. Những định h- óng lớn về phát triển của tỉnh trong vùng tập trung vào các nhiệm vụ chính:

- Đầu t- xây dựng kết cấu hạ tầng nh- giao thông liên vùng, liên tỉnh, giao thông kết nối với cửa khẩu Hoa L- .

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, đặc biệt là phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Phát triển th- ơng mại, du lịch, kinh tế cửa khẩu.

- Phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề dân tộc, kết hợp kinh tế với bảo đảm an ninh quốc phòng.

- Hợp tác phát triển kinh tế vùng biên và hợp tác liên tỉnh.

Những định h- óng cụ thể nh- sau:

Đối với nông nghiệp: Tăng thêm diện tích cây công nghiệp lâu năm nh- cao su, điều, cao từ diện tích đất nông nghiệp trong lâm phần; giảm dần diện tích cây cà phê sang trồng điều cao sản và ổn định diện tích hồ tiêu; Chuyển diện tích lúa năng suất thấp sang trồng cỏ để phát triển chăn nuôi đại gia súc và trồng mía đ- ờng; Cây hàng năm chủ yếu tận dụng đất cây công nghiệp lâu năm trong thời kỳ kiến thiết cơ bản và đất trồng rừng khi cây ch- a giao tán.

Đối với sản xuất lâm nghiệp: bảo vệ nghiêm ngặt đất rừng hiện có, khoanh nuôi trồng mới từ đất ch- a sử dụng, chuyển diện tích đất trồng và đất nông nghiệp trong vùng có chất l- ợng kém sang trồng và tái sinh rừng. Mặt khác, có thể chuyển một số diện tích đất lâm nghiệp sang trồng cao su, cây gió nhằm khai thác lợi thế trong kết hợp giữa lâm nghiệp và nông nghiệp.

Đối với phát triển và phân bố ngành công nghiệp. Bố trí hợp lý các khu, cụm công nghiệp, đẩy mạnh tiến độ đầu t- xây dựng kết cấu hạ tầng các KCN theo h- óng hoàn thiện từng phần, phù hợp với tiến độ thu hút các dự án đầu t- . am bảo quỹ đất dự trữ cần thiết để mở rộng quy mô các khu, cụm công nghiệp trong thời kỳ sau.

- Coi trọng phát triển công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản. ẩy mạnh phát triển công nghiệp khai thác đá xây dựng, sản xuất xi măng, gạch ngói và sản xuất, phân phôi điện n- óc.

- Xây dựng các vùng sản xuất nguyên liệu nông - lâm sản, đảm bảo cung ứng ổn định nguồn nguyên liệu đạt chất l- ợng tốt cho chế biến xuất khẩu. Xây dựng các làng nghề tiểu thủ công nghiệp trên cơ sở khai thác sử dụng các nguồn nguyên liệu trong tỉnh và các vùng giáp ranh. Phát triển các ngành nghề tiểu thủ

công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, sử dụng tốt nguồn lao động nhàn rỗi theo thời vụ trong sản xuất nông nghiệp.

- Phối hợp chặt chẽ với TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương, tiếp nhận sự chuyển dịch của một số ngành công nghiệp phân bố không phù hợp trong các khu đô thị lớn.

- Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ trên địa bàn tỉnh cả về quy mô và chất lượng.

3.3.2. Đối với Tây Ninh

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống đường bộ hiện đại; hoàn thành cơ bản mạng lưới giao thông nông thôn theo hướng hình thành các cụm điểm dân cư; Đầu tư phát triển hệ thống bưu chính viễn thông với công nghệ hiện đại.

- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ bao gồm cơ khí chế tạo, điện tử - viễn thông - tin học, công nghiệp hóa chất đặc biệt phẩm, chế biến lương thực, thực phẩm có giá trị gia tăng cao.

- Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng các khu công nghiệp đã đề xuất thành lập; kêu gọi đầu tư phát triển một số khu công nghiệp mới và ổn định mạng lưới các khu công nghiệp vào giai đoạn 2011 - 2020. Tập trung phát triển công nghiệp ở các Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, Xa Mát và nghiên cứu phát triển công nghiệp theo các tuyến quốc lộ.

- Tập trung phát triển các lĩnh vực dịch vụ có tiềm năng nhu cầu du lịch, thương mại, vận tải, phát triển các dịch vụ tài chính - ngân hàng, bưu chính - viễn thông... đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu đòi hỏi sống ngày càng cao của nhân dân.

- Đầu tư hình thành các trung tâm thương mại và dịch vụ tài chính, tín dụng, áp dụng các công nghệ hiện đại trong các hoạt động dịch vụ. Phát triển kinh tế cửa khẩu.

- Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, chuyên môn hóa.

- Hình thành các chương trình đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực phát triển xã hội.

- Xây dựng chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa Tây Ninh và các tỉnh thuộc nước bạn Campuchia.

XIII. PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN

- Coi phát triển kinh tế biển và vùng ven biển là nhiệm vụ phát triển kinh tế cơ bản; coi vùng duyên hải là động lực quan trọng đối với sự nghiệp phát triển đất nước nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng.

- Xây dựng vùng ven biển của vùng trở thành “vùng kinh tế mở”, hướng

mạnh ra bên ngoài. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế biển với bảo vệ biển và nhiệm vụ an ninh quốc phòng.

- Định hướng phát triển các ngành chủ yếu tập trung vào:
 - + Tiếp tục phát triển khai thác dầu khí;
 - + Phát triển công nghiệp đóng và sửa chữa tàu;
 - + Phát triển du lịch Biển - Đảo: Cụm du lịch Long Hải - Vũng Tàu - Côn Đảo với sản phẩm đặc trưng là tham quan nghỉ dưỡng biển - núi, và tham quan các di tích văn hóa, lịch sử. Các trung tâm thu hút chính là TP. Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Biên Hòa. Trong tương lai đầu tư phát triển khu vực Vũng Tàu - Long Hải thành trung tâm du lịch nghỉ cuối tuần cho TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa. Quy hoạch môi trường du lịch ở bãi Trước, bãi Sau và TP. Vũng Tàu. Liên kết với TP. Hồ Chí Minh và các khu vực phụ cận để khai thác thế mạnh về du lịch trên sông Sài Gòn và vùng sông nهر miệt vờn của ĐBSCL, vùng rừng ngập mặn ven biển Cà Mau, dọc sông Mê Kông đến Phnom Penh và xa hơn nữa... Quy hoạch phát triển Côn Đảo thành một điểm du lịch tổng hợp biển - đảo kết hợp với tham quan các di tích lịch sử và nghiên cứu khoa học.
 - + Phát triển toàn diện ngành hải sản, xây dựng khu vực này thành tiểu vùng kinh tế hải sản trọng điểm của cả nước. Đẩy mạnh khai thác và nuôi trồng hải sản.
 - Phát triển TP. Vũng Tàu thành trung tâm hướng ra biển của vùng, cửa ngõ ra biển cho vùng (TP. Hồ Chí Minh và phụ cận) và nước bạn Campuchia, Thái Lan. Phát triển theo hướng hình thành khu công nghiệp dầu khí và hóa chất lớn đi kèm; Khu du lịch quốc tế nổi tiếng của miền Nam; Phát triển cảng cá, phát triển công nghiệp chế biến xuất khẩu thuỷ hải sản.
 - Xây dựng Côn Đảo thành Khu kinh tế - du lịch và dịch vụ chất lượng cao gắn với bảo tồn, tôn tạo khu di tích cách mạng đặc biệt của Việt Nam và phát triển, nâng cao giá trị vờn quốc gia Côn Đảo. Duy tu, bảo vệ, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử. Phát triển du lịch biển - đảo chất lượng cao, với những khu du lịch sinh thái đa dạng, hấp dẫn, khu du lịch văn hóa - di tích lịch sử. Bảo tồn, phát huy giá trị vờn quốc gia Côn Đảo. Coi trọng việc bảo vệ, giữ gìn thảm cây xanh hiện có, di thực một số loài cây phù hợp để trồng tại Côn Đảo, khuyến khích nhân dân trồng cây phán tán để tạo ra những khu vực có cảnh quan xanh, sạch, đẹp phục vụ phát triển du lịch. Phát triển công nghiệp, hải sản và nông nghiệp, thương mại và dịch vụ. Xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch. Xây dựng đờng bộ vòng quanh Đảo; xây dựng tuyến nối Cỏ Ông với Đầm Tre; xây mới và cải tạo hệ thống đờng nội thị, thị trấn Côn Đảo. Nâng cấp cảng cá Bến Đầm; xây dựng cảng thương mại dịch vụ hàng hải, dịch vụ dầu khí tại Bến Đầm; xây dựng cảng du lịch tại vịnh Côn Sơn; các bến vận chuyển hành khách trên các đảo. Nâng cấp cảng hàng không Côn Sơn. Nâng cấp các trang thiết bị của 3 b-u cục (Trung tâm, Bến Đầm, Cỏ Ông).

Phát triển hệ thống viễn thông phục vụ công tác đánh bắt xa bờ, dịch vụ cứu hộ, cứu nạn. Xây dựng trạm tiếp sóng truyền hình công suất 300W. Phát triển văn hoá - xã hội; bảo vệ tài nguyên và môi trường.

XIV. CÁC NHIỆM VỤ CHỦ YẾU MANG TÍNH ĐỘT PHÁ TRONG QUY HOẠCH VÙNG ĐẾN NĂM 2020

1. Chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh dịch vụ và công nghiệp, sớm tạo ra các sản phẩm mũi nhọn, gắn với thị trường và tăng sức cạnh tranh

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng và phát triển theo phong hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng nông - đô thị, nhiệm vụ phát triển của các tỉnh, thành phố trong vùng cần có giải pháp để hình thành cho được cơ cấu sản phẩm chủ lực và lĩnh vực ưu tiên như sau:

- Về dịch vụ, sản phẩm chủ lực và lĩnh vực ưu tiên là các loại dịch vụ cao cấp, các dịch vụ có chất lượng cao phục vụ các đối tượng dân cư đô thị, nông thôn khu vực phía Nam; đặc biệt là dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng, dịch vụ du lịch chất lượng cao; viễn thông, vận tải quốc tế; dịch vụ chuyển giao công nghệ; phát triển thị trường bất động sản, thị trường vốn, thị trường chứng khoán...

- Về công nghiệp, sản phẩm chủ lực phải là các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh lớn, hàm lượng chất xám cao như: sản phẩm phần mềm, sản phẩm điện tử công nghiệp và dân dụng; dầu khí và các sản phẩm hóa dầu; thép vật liệu xây dựng cao cấp; cơ khí chế tạo, thiết bị, phụ tùng và sửa chữa; chế biến lương thực thực phẩm, dệt, da, may...

- Cơ cấu mặt hàng có sự đồng bộ giữa sản phẩm xuất khẩu và thay thế nhập khẩu. Chú ý phát huy lợi thế về tiềm năng lao động của vùng, đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn và công nghệ mới. Đa vùng DNB trở thành trung tâm mạnh ở Đông Nam Bộ về sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất phần mềm, dịch vụ tin học viễn thông.

- Đẩy mạnh sản xuất nông sản hàng hóa chất lượng cao phục vụ nhu cầu dân cư đô thị, KCN và xuất khẩu. Ngành nông nghiệp cần chuyển đổi cơ cấu theo hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa, sản phẩm đa dạng, hiệu quả kinh tế - xã hội cao, chất lượng sạch, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về thực phẩm, rau, hoa quả, cây cảnh... cho dân cư đô thị và dân cư các khu công nghiệp.

2. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện và nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, đảm bảo phát triển một cách cân đối, đồng bộ, đi trước một bước.

Đảm bảo phát triển cân đối, đồng bộ và đi trước về hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội. Nâng cấp các tuyến quốc lộ nối với các vùng và quốc tế;

nâng cấp và xây dựng mới một số cảng biển, sân bay. Xây dựng đô thị trên các trục phát triển gắn với khu công nghiệp. Giải quyết tốt hệ thống giao thông đô thị, cấp và thoát n- ớc, khắc phục ô nhiễm môi tr- ờng.

3. Phát triển và đào tạo nguồn nhân lực nhất là nguồn nhân lực chất l- ợng cao. Tăng c- ờng ứng dụng khoa học và công nghệ cao, các công nghệ mới trong các ngành sản xuất và dịch vụ.

4. Phát triển hệ thống đô thị, khu kinh tế tổng hợp và khu công nghiệp tập trung. Xây dựng không gian kinh tế thống nhất nhằm phát huy lợi thế so sánh trên toàn địa bàn vùng ĐNB, tạo sự phối hợp và hỗ trợ lẫn nhau có hiệu quả và phát huy lợi thế của tất cả các tỉnh.

Đẩy mạnh sự phát triển khu vực TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình D- ơng, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. Coi sự phát triển của khu vực này là hạt nhân phát triển của vùng và có nhiệm vụ giúp đỡ lôi kéo các tỉnh Bình Ph- ớc, Tây Ninh và vùng phụ cận quanh vùng cùng phát triển thông qua hợp tác, hỗ trợ, liên doanh, liên kết phát triển.

XV. CÁC CH- ƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ DỰ ÁN - U TIÊN ĐẦU T-

1. Ch- ơng trình triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng theo quy hoạch xây dựng vùng TP. Hồ Chí Minh.

2. Ch- ơng trình phát triển các sản phẩm có năng lực cạnh tranh trong các ngành công nghiệp: điện tử - công nghệ phần mềm, cơ khí chế tạo, năng l- ợng, chế biến nông, lâm, thuỷ sản, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng (dệt may, da giày, nhựa, máy móc dân dụng, hoá mỹ phẩm, thiết bị văn phòng) và công nghiệp vật liệu xây dựng.

3. Ch- ơng trình phát triển nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp, thuỷ sản) và hình thành khu nông nghiệp công nghệ cao.

4. Ch- ơng trình phát triển các ngành dịch vụ.

5. Ch- ơng trình phát triển mạng l- ới giao thông kết nối liên vùng và các công trình xử lý n- ớc thải, chất thải rắn.

6. Ch- ơng trình phát triển khoa học công nghệ của vùng.

7. Ch- ơng trình xúc tiến Th- ơng mại quốc gia trên địa bàn vùng.

8. Ch- ơng trình phát triển các lĩnh vực xã hội.

Danh mục các dự án - u tiên đ- ợc trình bày trong Phụ lục.

PHẦN THỨ BA

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC, ĐỊNH H- ỐNG ĐẦU T- TOÀN XÃ HỘI CHO PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG

1. Nhu cầu vốn đầu t-

Để phát triển kinh tế vùng theo mục tiêu và ph- ơng h- ống quy hoạch đã đề ra, - óc tính tổng vốn đầu t- phát triển toàn xã hội cần huy động trong thời kỳ theo các kế hoạch 5 năm từ nay đến 2020 nh- sau: Thời kỳ 2011-2015 khoảng 2.936,5 nghìn tỷ đồng và thời kỳ 2016 - 2020 khoảng 5.366,7 nghìn tỷ đồng. Bố trí cơ cấu đầu t- nh- sau:

- + Tập trung khoảng 50-55% vốn đầu t- xã hội cho phát triển sản xuất kinh doanh.
- + Dành 9-10% đầu t- xã hội cho phát triển nguồn nhân lực.
- + Đảm bảo 35-36% vốn đầu t- giao thông vận tải cho phát triển đ- ờng cao tốc.
- + Dành tỷ lệ thích đáng vốn đầu t- cho vấn đề bảo vệ sinh thái môi tr- ờng và xử lý chất thải (tr- óc hết là chất thải rắn).

2. Huy động và sử dụng ngày càng hiệu quả hơn các nguồn vốn

Trong nguồn vốn đầu t- toàn xã hội, dự kiến nguồn vốn trong n- óc chiếm khoảng 64-65%, nguồn vốn n- óc ngoài chiếm 35-36%.

Biểu 38. Dự báo huy động vốn đầu t- toàn xã hội thời kỳ 2011-2020

Nguồn vốn	Thời kỳ 2011-2015		2016-2020	
	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)
Tổng số (nghìn tỷ đồng)	2.936,5	100,0	5366,7	100,0
- Từ ngân sách nhà n- óc	469,8	16	697,6	13
- Từ doanh nghiệp	587,3	20	1126,8	21
- Từ dân c-	851,5	29	1609,8	30
- Từ đầu t- n- óc ngoài	1.027,8	35	1.932,0	36
+ODA	88,1	3	107,3	2
+FDI	939,7	32	1.824,7	34

2.1. Đối với nguồn vốn từ ngân sách Nhà n- óc

Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn Nhà n- óc để phát triển kết cấu hạ tầng đặc biệt là các công trình giao thông, cảng biển, cấp điện, cấp n- óc, thủy lợi, bảo vệ môi tr- ờng, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Dành nguồn vốn ngân sách thích đáng

cho phát triển nguồn nhân lực và sự nghiệp xã hội, nâng cao chất lượng lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp và hộ nghèo.

Phát triển huy động thu hút và sử dụng nguồn vốn này chủ yếu là hoàn thành chỉ tiêu thu ngân sách theo Luật định và nguồn vốn này để đầu tư chủ yếu phát triển kết cấu hạ tầng theo các dự án đầu tư của Trung ương trên địa bàn từng tỉnh trong vùng, các dự án đầu tư của các địa phương trong vùng; đầu tư theo các chương trình mục tiêu quốc gia có trên địa bàn các tỉnh trong vùng.

Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn Nhà nước, trước tiên cho các nhiệm vụ, dự án cấp bách; tập trung bố trí vốn để thực hiện dứt điểm các dự án theo kế hoạch đầu tư. Tập trung vốn đầu tư từ ngân sách cho các công trình, dự án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội không có khả năng thu hồi vốn; đối với các lĩnh vực có khả năng thu hồi vốn thì kêu gọi các nhà đầu tư thực hiện bồi vốn đầu tư theo hình thức BOT, BT, PPP, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông.

Đối với doanh nghiệp nhà nước: tiếp tục phân loại doanh nghiệp để đẩy nhanh tiến độ sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước một cách mạnh mẽ hơn theo hướng đẩy mạnh cổ phần hóa, bán khoán và cho thuê, sáp nhập..., kiên quyết giải thể các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ và kéo dài nhằm tập trung vốn cho các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả.

Mặt khác, để nuôi nguồn thu cần có các biện pháp huy động nguồn vốn vào ngân sách Nhà nước thông qua việc sử dụng quỹ đất cho phát triển kinh tế xã hội, các khoản phí và lệ phí.... Nguồn thu từ sử dụng đất không nhỏ vì vậy quy hoạch sử dụng đất cần tạo điều kiện để có thêm nguồn vốn cho đầu tư xây dựng cơ bản và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán và thực hiện công khai tài chính - ngân sách theo quy định.

2.2. *Nguồn vốn tín dụng và vốn góp cổ phần*

Để áp dụng chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng thông qua sự can thiệp của Nhà nước vào thị trường bằng công cụ lãi suất và tín dụng, huy động luồng vốn chảy vào các ngành, các lĩnh vực cần ưu tiên. Chuyển hình thức cho vay bằng thế chấp tài sản sang hình thức cho vay theo dự án.

Khuyến khích, trước tiên phát triển các loại hình doanh nghiệp công ty cổ phần, trong đó đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước để tạo cơ sở cho việc tham gia vào thị trường chứng khoán quốc gia. Khơi dậy tiềm năng vốn trong nhân dân cho phát triển sản xuất công nghiệp.

Thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa để bảo lãnh một phần và chia sẻ rủi ro giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và doanh nghiệp với các tổ chức tín dụng.

2.3. Nguồn vốn đầu tư trong dân và doanh nghiệp

Tăng cường thu hút nguồn vốn trong dân, khuyến khích doanh nghiệp và các cá nhân đầu tư kinh doanh sản xuất và đóng góp công ích đối với các hình thức bằng sức lao động hoặc bằng tiền của, kết hợp cùng với nguồn vốn Nhà nước xây dựng cơ sở vật chất hạ tầng và thực hiện chính sách xã hội. Khuyến khích huy động các nguồn lực, tài sản, tiền của nhàn rỗi trong xã hội đầu tư vào sản xuất kinh doanh làm giàu cho cá nhân và đóng góp cho xã hội.

2.4. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài

Tiếp tục đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài, xây dựng các chính sách ưu đãi thu hút các nhà đầu tư. Thực hiện các chương trình xúc tiến đầu tư ở trong và ngoài nước kêu gọi đầu tư đối với nhiều hình thức như đầu tư trực tiếp, liên doanh, đầu tư các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng. Ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ngoài khu công nghiệp.

Xây dựng cơ chế, chính sách đồng bộ để thu hút FDI phù hợp với quá trình hội nhập. Điều chỉnh cơ cấu thu hút đầu tư FDI hướng vào các lĩnh vực ưu tiên, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, tạo điều kiện thu hút FDI, công nghệ tiên tiến của nước ngoài. Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài. Tạo điều kiện cho doanh nghiệp của các tỉnh, thành phố trong vùng trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường.

Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA: Ưu tiên sử dụng nguồn vốn ODA để hỗ trợ khoa học, công nghệ, phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng. Tuy nhiên, phải xác định nguồn vốn này như là một yếu tố kích thích, khơi nguồn thu hút các nguồn vốn khác vào việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng sản xuất.

Nguồn vốn đầu tư của người Việt Nam định cư nước ngoài: Thông qua các phương tiện thông tin, thân nhân trong nước đẩy mạnh tuyên truyền, kêu gọi, khuyến khích cộng đồng người Việt Nam - đặc biệt là đồng bào quê hương ở các tỉnh, thành phố trong vùng đang sinh sống ở nước ngoài về đầu tư phát triển sản xuất và dịch vụ ở trong vùng, đồng thời có chính sách ưu đãi thích hợp.

Đối với thu hút FDI: Cùng với việc hoàn thiện hơn nữa kết cấu hạ tầng vùng, để thu hút và sử dụng FDI có hiệu quả cần:

- Đổi mới cơ chế thu hút FDI: Xây dựng cơ chế, chính sách đồng bộ để thu hút FDI phù hợp với quá trình hội nhập: Có cơ chế để sử dụng tốt chính sách thương mại để tăng sức hút nguồn FDI như: làm giảm chi phí sản xuất trong các ngành cần tập trung thu hút đầu tư. Kiến nghị Chính phủ tiếp tục cải cách chính sách thương mại theo hướng tự do hóa, hỗ trợ tích cực cho hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như: bỏ các biện pháp hạn chế nhập khẩu bằng định lượng bằng thuế suất chuyển đổi; mở rộng quyền tiếp cận của doanh nghiệp đối với hạn ngạch xuất khẩu thông qua hình thức đấu thầu; không hạn chế doanh nghiệp được nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm theo yêu cầu phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

Điều chỉnh cơ cấu thu hút đầu tư FDI hiệu quả và nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh, tạo điều kiện thu hút FDI, công nghệ tiên tiến của nước ngoài.

- Tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài: xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư cho cả vùng theo hướng: giảm dần những dự án sử dụng nhiều lao động và tăng cường các dự án thuộc các ngành mũi nhọn, có khả năng cạnh tranh, có giá trị tăng cao. Khuyến khích dự án giúp vùng phát triển lợi thế cạnh tranh và các dự án hướng đến xuất khẩu. Giảm dần các dự án vốn đầu tư ít nhất sử dụng nhiều đất, khuyến khích dự án sử dụng ít đất nhất không có suất đầu tư cao.

Nâng cao chất lượng xây dựng danh mục gọi vốn FDI của vùng và của từng địa phương. Danh mục gọi vốn FDI cần chia ra các giai đoạn phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm. Khi các tỉnh, thành phố chính thức ban hành danh mục gọi vốn FDI cho từng thời kỳ nhất thiết phải có bản tóm tắt dự án đi kèm.

Hoạt động xúc tiến đầu tư không chỉ dừng ở khâu vận động đầu tư, cấp giấy phép đầu tư mà còn xuyên suốt quá trình hoạt động của dự án qua việc quan tâm đến thuận lợi, khó khăn của những dự án đang triển khai và giải quyết dứt điểm những khó khăn này.

Đổi mới phương pháp, nội dung xúc tiến đầu tư: xúc tiến đầu tư cần tập trung vào các ngành, lĩnh vực mà vùng có lợi thế so với các nơi khác; hướng vào các đối tác có tiềm năng nhất: Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc... đồng thời mở rộng các đối tác khác đã đầu tư nhiều vào vùng. Xúc tiến đầu tư cần đi vào chiều sâu, bên cạnh việc sử dụng các hình thức truyền thống (tổ chức hội nghị, hội thảo) nhất: vận động đầu tư theo từng dự án, theo từng nhà đầu tư cụ thể; vận động đầu tư thông qua các nhà đầu tư đang làm ăn có hiệu quả, có mối quan hệ rộng rãi; kết hợp xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại, du lịch.

Tạo điều kiện cho doanh nghiệp của các tỉnh, thành phố trong vùng trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tranh thủ sự giúp đỡ của các tham tán kinh tế, sứ quán nước ta ở nước ngoài trong việc giúp các doanh nghiệp nghiên cứu thị trường và các đối tác nước ngoài. Hình thành các tổ chức nghiên cứu thị trường, xúc tiến mậu dịch. Thành lập văn phòng đại diện tại các thành phố, các địa bàn kinh tế trọng điểm và một số nước có quan hệ ngoại thương với các doanh nghiệp trong vùng để nghiên cứu, thăm dò và thông tin kịp thời về thị trường và làm đầu mối giao dịch.

Bố trí hợp lý kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư.

- Tiếp tục cải cách hành chính có liên quan đến FDI: mở rộng áp dụng cơ chế một cửa đối với các Sở, ban, ngành của tất cả các tỉnh, TP trong Vùng.

Nâng cao năng lực của các cơ quan Nhà nước liên quan trực tiếp đến hoạt động FDI như : Sở Kế hoạch Đầu tư, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên môi trường, Cục Thuế, Cục Hải quan...). Tăng cường gắp gỡ, đối thoại giữa Lãnh đạo địa phương với các doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài, nhằm nâng cao và sử dụng hiệu quả nguồn vốn này cho sản xuất kinh doanh..

II. NHÓM CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Ngành dịch vụ

(1) Khuyến khích các doanh nghiệp trong nước thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư vào các lĩnh vực dịch vụ hiện nay còn hạn chế các thành phần kinh tế ngoài Nhà nước tham gia. Các nhóm dịch vụ cần mở cho các thành phần kinh tế là thị trường dịch vụ tài chính, viễn thông, vận tải biển, hàng không, v.v... Mở cửa và đa dạng hóa các dịch vụ đô thị. Mở rộng điều kiện tham gia đầu tư kinh doanh bất động sản, đấu giá đất có thời hạn hoặc đấu thầu công khai để phát triển dự án về bất động sản.

(2) Phát triển TP. Hồ Chí Minh thành trung tâm tài chính của khu vực để tiếp nhận vốn từ các nguồn khác nhau cả trong và ngoài nước rồi tài trợ bằng nhiều hình thức cho các hoạt động kinh tế. Chuẩn bị tốt các điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật - thông tin và đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn để xây dựng, triển khai trung tâm tài chính. Đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa các ngân hàng thương mại; tạo điều kiện phát triển hệ thống tài chính phi ngân hàng. Phát triển Quỹ đầu tư phát triển đô thị ở các thành phố lớn theo hướng trở thành tập đoàn tài chính mạnh để tham gia thị trường tài chính và tập hợp các nguồn lực cho phát triển hạ tầng đô thị. Từng bước phát hành trái phiếu đô thị và trái phiếu một số dự án lớn ra thị trường thế giới.

(3) Khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước xây dựng mới, củng cố và phát triển các kênh phân phối hàng hóa theo hướng hiện đại và hiệu quả. Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại quốc tế tại Thủ Thiêm bằng nhiều nguồn vốn. Nhanh chóng xây dựng Trung tâm giao dịch hàng hóa, trung tâm phục vụ sản xuất và xuất khẩu nông thủy sản hàng hóa. Xây dựng đề án phát triển hệ thống thương mại điện tử.

(4) Phát triển và sắp xếp hệ thống cảng, kho bãi và dịch vụ vận tải phù hợp phục vụ lưu thông hàng hóa, đảm bảo vai trò đầu mối vận chuyển hàng hóa của TP. Hồ Chí Minh cho khu vực phía Nam. Thực hiện di dời hệ thống cảng biển ra khỏi nội thành; chuyển cảng Sài Gòn ra Hiệp Phước đồng thời khai thác hiệu quả mặt bằng thu hồi. Phát triển đồng bộ dịch vụ logistics đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp. Xây dựng hệ thống đường bộ, đường sắt theo quy hoạch từ các nguồn vốn khác nhau.

(5) Xây dựng chính sách và cơ chế vận hành để phát triển nhanh thị trường bất động sản. Huy động các nguồn vốn khác nhau, trong đó xác định rõ vốn Nhà

n- óc chỉ có tính chất mồi. Xây dựng ch- ơng trình nhà ở cho các đô thị lớn, đặc biệt là TP. Hồ Chí Minh theo h- óng - u đãi tín dụng để kích thích khói cầu, đặc biệt các đối t- ợng thu nhập trung bình thấp. với đầu t- và vận hành các dự án khu dân c- và các chung c- hiện đại, khuyến khích sử dụng và từng b- óc chuyển giao công nghệ, quản lý hiện đại đồng bộ để hình thành các khu dân c- văn minh trên địa bàn. Xây dựng và thực hiện đề án chứng chỉ hóa một số dự án đầu t- lớn để tạo liên thông giữa thị tr- ờng chứng khoán và thị tr- ờng bất động sản.

(6) Xây dựng các ch- ơng trình cụ thể cho từng kế hoạch 5 năm để phát triển lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, khoa học - công nghệ để nhanh chóng thành ngành kinh tế chủ lực của TP. Hồ Chí Minh. Khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng hạ tầng cho phát triển công nghệ thông tin d- ới dạng tập trung (khu, công viên, e-town). Đầu t- xây dựng, nâng cấp các đ- ờng trực viễn thông với mục đích chính là phục vụ và đ- ợc xem là hạ tầng kỹ thuật thiết yếu cho t- ơng lai. Thành phố chủ động xây dựng và triển khai các v- òn - ơm doanh nghiệp và công nghệ cao, sau đó chuyển giao cho các doanh nghiệp khai thác; gắn với thành lập các quỹ mạo hiểm. Xác định rõ nhu cầu để đầu t- các phòng thí nghiệm trọng điểm. Hỗ trợ phát triển các dịch vụ t- vấn kinh doanh nh- khởi nghiệp, pháp luật, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ, kiểm toán.

(7) Xây dựng ch- ơng trình phát triển y tế kỹ thuật cao và giáo dục đào tạo chất l- ợng cao; hoàn chỉnh hạ tầng và đ- a Khu y tế kỹ thuật cao vào hoạt động theo mô hình Viện tr- ờng. Thúc đẩy xã hội hóa dịch vụ y tế, cổ phần hóa một số bệnh viện và từng b- óc chuyển đổi mô hình hoạt động và quản lý các bệnh viện sang mô hình cổ phần. Quy hoạch các khu, làng đại học; liên kết phát triển hình thức du học tại chỗ, đảm bảo chất l- ợng; xây dựng tr- ờng đại học đạt tiêu chuẩn quốc tế.

2. Ngành công nghiệp

(1) Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, phối hợp với các tỉnh trong vùng. Tăng c- ờng thu hút các nhà đầu t- để lấp đầy các khu công nghiệp còn trống, kiên quyết thu hồi diện tích không sử dụng, khắc phục tình trạng đầu cơ đẩy giá thuê lên cao. Xây dựng các KCN mới theo quy hoạch, l- u ý việc xây dựng các khu đô thị để đảm bảo nhà ở và sinh hoạt văn hóa xã hội cho ng- ời lao động, đồng thời phải xây dựng hệ thống xử lý chất thải để bảo vệ môi tr- ờng, môi sinh. Phát triển các cụm, điểm công nghiệp để thúc đẩy phát triển tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nông thôn.

(2) Lập đề án quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp theo 3 nhóm ngành với cơ chế chính sách phát triển khác nhau:

- Nhóm ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh nh- ché biến nông - thuỷ hải sản và thực phẩm; công nghiệp hàng tiêu dùng; lắp ráp cơ điện tử, xe máy; ngành tiểu thủ công nghiệp...;

- Nhóm ngành công nghiệp nền tảng bao gồm các ngành công nghiệp cơ bản sản xuất t- liệu sản xuất nh- các ngành hạ tầng; một số ngành cơ khí, chế tạo thiết bị; hoá chất cơ bản, hoá d- ợc...;

- Nhóm ngành công nghiệp có tiềm năng bao gồm các ngành công nghiệp sử dụng hàm l- ợng tri thức và công nghệ cao nh- điện tử - viễn thông - tin học; cơ khí chính xác; thiết kế khuôn mẫu... cần hỗ trợ phát triển mạnh trong thời gian tới.

(3) Phát triển công nghiệp phụ trợ trong các ngành may mặc, da giầy, điện-điện tử, các ngành công nghệ cao nhằm đạt giá trị tăng thêm cao và tạo thế chủ động trong sản xuất, xuất khẩu. Xây dựng các trung tâm phụ liệu, các khu mậu dịch phi thuế quan cung ứng kịp thời nguyên vật liệu, bán thành phẩm cần thiết cho các doanh nghiệp với chi phí thấp.

(4) Nghiên cứu và thúc đẩy quá trình tiếp cận và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (Global Value Chain), đặc biệt đối với một số sản phẩm nh- công nghệ thông tin, điện tử, thiết kế, thời trang nhằm khuyến khích các công ty trong n- ớc học hỏi công nghệ và v- ợt qua các rào cản đối với việc gia nhập vào các thị tr- ờng xuất khẩu.

(5) Tập trung phát triển Khu Công nghệ cao về thực chất và hiệu quả để đảm nhận chức năng tiếp nhận, - ơm tạo, chuyển giao công nghệ hiện đại cho các doanh nghiệp sản xuất ở TP. Hồ Chí Minh và khu vực.

3. Ngành nông nghiệp

- Quy hoạch phát triển vùng nông nghiệp nguyên liệu, vùng rau và cây ăn trái sạch, vùng sản xuất chăn nuôi phục vụ nhu cầu ng- ời dân đô thị; vùng đất dự trữ cho đô thị hóa.

- Đầu t- cho các ch- ơng trình khuyến nông nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu t- phát triển các sản phẩm giá trị cao nh- giống cây trồng; hoa, cây kiểng, cá kiểng, rau sạch

- Sớm đ- a dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao đi vào hoạt động ở TP. Hồ Chí Minh, đẩy nhanh tiến trình nghiên cứu và ứng dụng công nghệ tạo ra các giống cây, giống con để từng b- ớc trở thành một trung tâm cung cấp các loại giống cho khu vực các tỉnh phía Nam.

- Đầu t- đúng mức đ- a Trung tâm công nghệ sinh học vào hoạt động phục vụ cho ngành nông nghiệp, ngành công nghiệp y - d- ợc.

- Đầu t- , phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản theo h- ống bền vững.

- Xây dựng, phát triển Trung tâm thuỷ sản ở Thành phố.

III. NHÓM CÁC GIẢI PHÁP TỔNG THỂ VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU VÀ ĐẦU T-

1. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển các ngành có năng suất lao động cao

(1) Tăng nhanh hàm lượng khoa học và công nghệ trong các sản phẩm công nghiệp và dịch vụ.

(2) Đổi mới công nghiệp, tận dụng lợi thế về kết cấu hạ tầng, về khả năng thu hút của các KCN, phát triển ngành cơ khí chế tạo.

(3) Tăng tốc ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ chất lượng cao như dịch vụ tài chính, viễn thông, dịch vụ du lịch chất lượng cao, dịch vụ thương mại và dịch vụ chuyển giao công nghệ cho khu vực phía Nam. Xây dựng TP. Hồ Chí Minh thành một trung tâm thương mại, xuất khẩu, viễn thông, vận tải biển, tài chính, ngân hàng, tiến tới có tầm cỡ trong khu vực Đông Nam Á.

(4) Tận dụng lợi thế về số lượng và kết cấu hạ tầng KCN, tạo môi trường thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Huy động tối đa nguồn vốn từ các thành phần kinh tế góp phần giải quyết việc làm cho người lao động.

2. Tiếp tục đầu tư có trọng điểm, ứng dụng khoa học và công nghệ cao, các công nghệ mới trong các ngành sản xuất và dịch vụ

Để tăng sức cạnh tranh của hàng hóa và dịch vụ cần có những chính sách một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án công nghệ cao, công nghệ sạch có thể tập trung phát triển tại những thành phố lớn, mặt khác phân bố lại những dự án công nghệ sử dụng nhiều lao động cho các tỉnh đồng dân, có trình độ phát triển thấp hơn. Chú trọng việc đổi mới hình thức tổ chức sản xuất; đầu tư đồng bộ trang thiết bị và mạng thông tin hiện đại; đầu tư nghiên cứu và triển khai.

3. Đầu tư phát triển hài hòa giữa kết cấu hạ tầng kinh tế và kết cấu hạ tầng xã hội

Rà soát và có chế tài theo dõi việc thực hiện các quy hoạch đô thị, quy hoạch khu công nghiệp trong vùng; chú trọng xã hội hóa, huy động các thành phần kinh tế tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội. Tiếp tục đồng bộ hóa kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt hạ tầng giao thông, giải quyết căn bản tình trạng tắc nghẽn tại TP. Hồ Chí Minh và - trước giải quyết trước hết các điểm nút chính, tiếp tục những giải pháp giải tỏa tập trung mật độ cao tại các đô thị trung tâm. Rà soát qui hoạch hệ thống cảng biển của vùng. Chú trọng phát triển kinh tế biển, đô thị hóa ven biển.

4. Đổi mới cơ chế để thu hút mạnh hơn nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước cho phát triển

Có biện pháp để khuyến khích huy động đầu tư nước ngoài tham gia vào đầu tư các công trình thiết yếu. Đẩy mạnh hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, thể thao, vệ sinh môi trường, giao thông đô thị, vui chơi giải trí... theo hướng cái gì thị trường

làm tốt thì để thị tr- ờng làm, ngân sách Nhà n- ớc chỉ nên đầu t- cho những hoạt động nào thị tr- ờng không làm hoặc không làm tốt.

Đẩy mạnh công tác sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà n- ớc mà địa ph- ơng đang quản lý, thực hiện cổ phần hoá, chuyển hình thức hoạt động theo kế hoạch đã đ- ợc Thủ t- ờng Chính phủ phê duyệt, xoá bỏ cơ chế bao cấp cho doanh nghiệp nhà n- ớc, tạo môi tr- ờng kinh doanh bình đẳng.

5. Giải pháp về tài chính trong phát triển kinh tế - xã hội vùng

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong các lĩnh vực quản lý sử dụng ngân sách, đất đai, các dự án đầu t- sử dụng ngân sách Nhà n- ớc hoặc có nguồn gốc từ ngân sách nhà n- ớc... Tăng c- ờng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tài chính trong lĩnh vực quản lý ngân sách nhà n- ớc.

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành các văn bản h- ống dẫn thực hiện Luật Chứng khoán, nhằm tạo hành lang pháp lý để thúc đẩy phát triển thị tr- ờng vốn, thu hút tối đa vốn nhàn rỗi và các nguồn vốn dài hạn của các thành phần kinh tế, các tầng lớp dân c- .

- Tiếp tục rà soát, xây dựng và hoàn thiện chính sách tài chính phù hợp để hình thành và phát triển thị tr- ờng bất động sản, thị tr- ờng quyền sử dụng đất, chính sách huy động vốn đầu t- cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất. Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách về việc phát hành chứng chỉ bất động sản nhằm huy động các nguồn lực cho đầu t- phát triển.

- Đẩy mạnh triển khai có hiệu quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan Nhà n- ớc theo các Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

- Xây dựng và triển khai các giải pháp về cơ chế điều tiết nguồn vốn ngân sách và phân bổ cho 2 tỉnh có điều kiện khó khăn hơn nh- Bình Ph- ớc và Tây Ninh để đầu t- xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội.

6. Tổ chức kinh tế - xã hội trên toàn vùng ĐNB, tạo ra sự thống nhất cho cả vùng, phát huy lợi thế của tất cả các tỉnh.

Trên cơ sở qui hoạch phát triển đ- ợc duyệt, xây dựng cơ chế để tăng c- ờng liên kết vùng và quản lý vùng, phát huy lợi thế so sánh của từng tỉnh trong thế liên kết chung của Vùng. Tr- ớc hết cần chuyển h- ống phân bố công nghiệp từ TP. Hồ Chí Minh và quanh Thành phố với bán kính 30-40 km ra khu vực các tỉnh có d- địa phân bố công nghiệp nh- Bình Ph- ớc, Tây Ninh.

7. Đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất l- ợng cao đáp ứng cho nhu cầu phát triển của vùng, khu vực phía Nam và cả n- ớc.

Sắp xếp lại hệ thống đào tạo theo h- ống tập trung đào tạo nguồn nhân lực có chất l- ợng cao, nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực mũi nhọn. Việc phát triển các cơ sở đào tạo ở TP. Hồ Chí Minh và các

tỉnh ĐNB cần tính tới mối quan hệ với các tỉnh ĐBSCL và Tây Nguyên. Chú trọng đầu tư- phát triển các trung tâm dạy nghề với máy móc thiết bị hiện đại, đáp ứng nhu cầu về lao động kỹ thuật; có chính sách đãi ngộ phù hợp để sử dụng sinh viên tốt nghiệp xuất sắc từ các trường đại học của vùng.

Xây dựng lực lượng trí thức đầu đàn đáp ứng nhu cầu phát triển của vùng, khu vực phía Nam và cả nước.

8. Bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với có hiệu quả với biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu và hiện tượng nóng lên toàn cầu với những ảnh hưởng sâu rộng của nó đến kinh tế xã hội không còn là vấn đề khoa học và môi trường mà đã trở thành một vấn đề của sự phát triển. Do vậy, đối với vùng ĐNB cần phải nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, gắn nhiệm vụ, mục tiêu bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế-xã hội.

Thực hiện nghiêm ngặt lộ trình xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Xây dựng chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa, xử lý các hành vi vi phạm, khắc phục suy thoái, khôi phục và nâng cao chất lượng môi trường. Thực hiện tốt việc trồng rừng ngăn mặn ở khu vực ven biển; Quản lý và khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm môi trường và cân bằng sinh thái. Quản lý chặt chẽ rừng phòng hộ đầu nguồn, tích cực trồng rừng và cây xanh. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường trong toàn vùng.

9. Hạn chế và giảm thiểu các tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông và tai nạn nghề nghiệp, tăng cường kỹ năng, trật tự an toàn xã hội; Chú trọng các biện pháp bảo vệ môi trường cho toàn vùng.

Tiếp tục kiềm chế tăng dân số cơ học theo mục tiêu đã quy hoạch, phân bố dân cư trên địa bàn các tỉnh trong vùng. Tổ chức thực hiện tốt các chủ trương của Chính phủ về xoá bỏ các tệ nạn xã hội; giảm thiểu tai nạn giao thông, thiên tai và tai nạn nghề nghiệp. Cùng với việc phát triển mạnh công nghiệp và đô thị cần có các biện pháp, chế tài đảm bảo sự phát triển bền vững của toàn vùng.

IV. TẠO DỤNG SỰ PHỐI HỢP GIỮA CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG VÀ NGOÀI VÙNG

- (1). Phối hợp trong huy động vốn đầu tư- phát triển.
- (2). Phối hợp trong phát triển kết cấu hạ tầng
- (3). Hợp tác xây dựng các tour du lịch.
- (4). Hợp tác trong lĩnh vực thương mại: xây dựng trung tâm giới thiệu sản phẩm, thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại... chung cho cả vùng.
- (5). Hợp tác trong lĩnh vực đào tạo (kể cả đào tạo nghề), nghiên cứu và chuyển giao công nghệ và sử dụng lao động.
- (6). Hợp tác trong lĩnh vực y tế, khám chữa bệnh và nghiên cứu y học.

(7). Phối hợp trong xây dựng, cung cấp thông tin phục vụ cho công tác dự báo; trong đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế của vùng.

(8). Phối hợp xử lý môi trường và phát triển bền vững.

V. NGHIÊN CỨU, THỬ NGHIỆM ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP CHIẾN L- ỌC ÚNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHO VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

BĐKH không chỉ là vấn đề môi trường, là vấn đề của một ngành riêng lẻ mà chính là vấn đề phát triển bền vững. Tâm quan trọng của nó cần đ- ợc biết đến, đ- ợc nhận thức bởi cả cộng đồng, bởi các nhà hoạch định chính sách, các nhà lãnh đạo các cấp cao. Các hoạt động về thích ứng với BĐKH cần đ- ợc lồng ghép, kết nối trong tất cả các hoạt động, các chiến l- ợc, các ngành, đặc biệt là phát triển kinh tế.

Những lĩnh vực - u tiên trong định h- ống phát triển bền vững vùng ĐNB là:

(1) Duy trì tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định trên cơ sở nâng cao không ngừng tính hiệu quả, hàm l- ợng khoa học - công nghệ, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và cải thiện môi trường.

(2) Thay đổi mô hình tiêu dùng theo h- ống thân thiện với môi tr- ờng, dựa trên cơ sở tiết kiệm các nguồn tài nguyên không tái tạo đ- ợc, giảm tối đa chất thải độc hại và khó phân huỷ, duy trì lối sống của cá nhân và xã hội hài hòa với thiên nhiên.

(3) Thực hiện quá trình “công nghiệp hoá sạch”, nghĩa là ngay từ ban đầu phải quy hoạch sự phát triển công nghiệp với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị đảm bảo nguyên tắc thân thiện với môi tr- ờng; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền **□công nghiệp xanh□**.

(4) Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững. Trong khi phát triển sản xuất ngày càng nhiều hàng hóa theo yêu cầu của môi tr- ờng, phải đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo tồn và phát triển đ- ợc các nguồn tài nguyên đất, n- óc, không khí, đa dạng sinh học.

(5) Phát triển bền vững vùng và xây dựng các cộng đồng địa ph- ơng phát triển bền vững.

(6) Tiếp tục hạ thấp mức tăng dân số, giảm bớt sức ép của tăng trưởng dân số với các lĩnh vực tạo việc làm, chăm sóc sức khoẻ, học hành và đào tạo nghề nghiệp, bảo vệ sinh thái.

(7) Định h- ống quá trình đô thị hoá và di dân sao cho phát triển bền vững các đô thị, phân phối hợp lý dân c- và lao động theo vùng, đảm bảo sự phát triển kinh tế, xã hội và môi tr- ờng bền vững ở các địa ph- ơng.

(8) Nâng cao chất l-ợng giáo dục để nâng cao dân trí, trình độ nghề nghiệp thích hợp với yêu cầu của sự nghiệp phát triển đất n-ớc.

(9) Phát triển về số l-ợng và nâng cao chất l-ợng của dịch vụ chăm sóc sức khoẻ, cải thiện các điều kiện lao động và vệ sinh môi tr-ờng sống.

(10) Chống tình trạng thoái hoá chất l-ợng của tài nguyên đất, áp dụng các hệ thống biện pháp sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất và tài nguyên trong lòng đất (khoáng sản và dầu khí).

(11) Bảo vệ môi tr-ờng n-ớc và sử dụng bền vững tài nguyên n-ớc

(12) Bảo vệ môi tr-ờng và tài nguyên biển, ven biển, hải đảo.

(13) Bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn sông Đồng Nai và rừng phòng hộ ven biển

(14) Giảm ô nhiễm không khí ở các đô thị và KCN, đặc biệt ở TP. Hồ Chí Minh, các KCN ở Đồng Nai, Bình D-ong và các khu vực cảng biển.

(15) Quản lý chất thải rắn nguy hại và thực hiện nghiêm việc Bảo tồn đa dạng sinh học.

(16) Giảm nhẹ biến đổi khí hậu và hạn chế những ảnh h-ởng có hại đến biến đổi khí hậu, phòng và chống thiên tai, nhất là bão lũ và triều c-ờng.

VI. HOÀN THIỆN CÁC CƠ CHẾ THỰC HIỆN

(1) Đổi mới ph-ong thức điều tiết kinh tế của Nhà n-ớc trên cơ sở đổi mới một cách cơ bản công tác quy hoạch và kế hoạch hóa. Nâng cao chất l-ợng các dự báo và nghiên cứu về thị tr-ờng trong các dự án quy hoạch, bảo đảm phát triển chủ động và bền vững. Chủ trọng quy hoạch không gian, quy hoạch các lĩnh vực kết cấu hạ tầng.

Sau khi tiến hành rà soát các quy hoạch tổng thể, các ngành, các địa ph-ong cần triển khai sớm, có trọng tâm, trọng điểm các quy hoạch chi tiết, đảm bảo thông tin kịp thời các quy hoạch cho các cấp và ng-ời dân.

(2) Cải cách thủ tục hành chính

Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính nhằm bảo đảm tính pháp lý, hiệu quả, minh bạch và công bằng trong giải quyết công việc hành chính. Tiếp tục loại bỏ những thủ tục r-ờm rà.

Khuyến khích các tổ chức đoàn thể, xã hội tham gia quản lý một số lĩnh vực công. Thực hiện đa dạng hoá các ph-ong thức tham gia quản lý nền kinh tế của các chủ thể kinh tế khác nhau như: các doanh nghiệp, nhà buôn, nhà môi giới, hợp tác xã, hiệp hội các nhà sản xuất, ng-ời tiêu dùng, nhà cung cấp dịch vụ tài chính, luật s- , ng-ời tiêu dùng và các nhà sản xuất...

(3). Tăng cường năng lực của Tổ th- ờng trực Ban chỉ đạo vùng

- Giao nhiệm vụ quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch vùng, ngành và địa ph- ơng trong vùng. Hàng năm tổ công tác có nhiệm vụ rà soát các mục tiêu phát triển của các tỉnh trong vùng và xây dựng mục tiêu phát triển của vùng, đảm bảo tính nhất quán trong các chiến l- ợc phát triển của các tỉnh và của toàn vùng. Tổ công tác hoạt động dựa trên sự hỗ trợ của các sở, ban, ngành có liên quan ở mỗi tỉnh. Từng sở, ban, ngành cần có sự phối hợp trong rà soát và xây dựng mục tiêu phát triển ở các tỉnh.

- Kiểm tra đôn đốc việc thực hiện ch- ơng trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các quyết định điều hành của Chính phủ đối với vùng.

- Xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch trên địa bàn. Định kỳ báo cáo lên Thủ t- ống Chính phủ.

- Phối kết hợp với các cơ quan trung - ơng nh- Văn phòng Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu t- để thúc đẩy thực hiện các vấn đề liên ngành trong việc triển khai chiến l- ợc phát triển chung và chính sách phát triển của từng tỉnh trong vùng.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Sau khi có Quyết định của Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐNB, Bộ Kế hoạch và Đầu t- tổ chức phối hợp với các Bộ, ngành và các địa ph- ơng xây dựng ch- ơng trình hành động chung cho Vùng (có phân công trách nhiệm và phối hợp rõ ràng):

a) Xây dựng ch- ơng trình hành động thực hiện qui hoạch.

(1) - *Ban điều phối quy hoạch* chỉ đạo việc thực hiện quy hoạch đã đ- ợc phê duyệt của vùng ĐNB.

Nghiên cứu đề xuất các cơ chế chính sách về huy động vốn đầu t- , xúc tiến đầu t- và xây dựng cơ chế phối hợp giữa các Bộ ngành và các địa ph- ơng trong vùng.

(2) - *Bộ Kế hoạch và Đầu t-* chủ trì xây dựng ch- ơng trình phối hợp thực hiện quy hoạch giữa các tỉnh, thành phố, phối hợp với các Bộ nh- Bộ Tài chính để cân đối và huy động vốn cho phát triển vùng, xác định các công trình có khả năng thu hồi vốn bằng nguồn phát hành trái phiếu công trình.

(3) - *Các Bộ ngành* tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch đã phê duyệt, xây dựng, rà soát các quy hoạch chi tiết, phối hợp với các ngành có liên quan, các tỉnh, thành phố trên địa bàn, đảm bảo cân đối các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐNB.

(4) - *Các tỉnh, thành phố* trực thuộc Trung - ơng của vùng ĐNB tiến hành rà soát quy hoạch tổng thể các tỉnh, thành phố phù hợp với bối cảnh mới và

chuyển đổi cơ cấu kinh tế chung của vùng; rà soát quy hoạch chi tiết, các chương trình, dự án đầu tư, nghiêm túc tổ chức thực hiện quy hoạch vùng.

b) Lồng ghép quy hoạch vào các kế hoạch 5 năm và hàng năm của các ngành, các cấp với các chỉ tiêu và nhiệm vụ bám sát nội dung của quy hoạch này.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư là đầu mối giúp UBND tỉnh chủ trì tổ chức thực hiện và kiểm tra, theo dõi việc thực hiện quy hoạch này. Định kỳ tổ chức tổng kết, đánh giá việc thực hiện quy hoạch để điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kịp thời cho phù hợp với tình hình cụ thể.

2. Hàng năm, trên cơ sở đánh giá thực hiện quy hoạch, nếu cần thay đổi, điều chỉnh, bổ sung cục bộ hoặc trong trường hợp xuất hiện những yếu tố mới làm thay đổi từng phần nội dung quy hoạch đã được phê duyệt, quy hoạch đó phải được nghiên cứu điều chỉnh cục bộ kịp thời cho phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế.

3. Thông tin tuyên truyền về quy hoạch, sau khi quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm công bố, thông báo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng trên các phương tiện thông tin đại chúng; đồng thời, công khai bằng các hình thức để mọi công dân, doanh nghiệp, các nhà đầu tư có thể dễ dàng tiếp cận nghiên cứu và khai thác.

VIII. KIẾN NGHỊ VỚI CHÍNH PHỦ

1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020. Đảm bảo tính thống nhất của Đề án quy hoạch vùng được phê duyệt và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các địa phương.

2. Ban hành Quy chế phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương trong vùng.

3. Ban hành cơ chế, chính sách liên quan để huy động nguồn lực đầu tư phát triển theo quy hoạch để đảm bảo cho vùng ĐNB phát triển xứng đáng là đầu tàu trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

4. Tăng cường và củng cố Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban chỉ đạo điều phối phát triển để nâng cao chất lượng của hoạt động điều phối; đặc biệt là Tổ thường trực Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam./.

**QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ ĐẾN NĂM 2020**

PHỤ LỤC I

**CÁC BẢNG TÍNH TOÁN DỰ BÁO
PHỤC VỤ LẬP QUY HOẠCH**

Hà Nội, tháng 9 năm 2010

Biểu 01-GDP: Dự báo nhịp độ tăng GDP vùng Đông Nam Bộ (Ph- ong án I)

Đơn vị: Tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	2005	2010	2015	2020	Nhịp độ tăng tr- ớng (%)		
					2006-2010	2011-2015	2016-2020
1- Tổng GDP (giá 1994)	137.598	187.552	301.765	467.866	6,4	10,0	9,2
- Công nghiệp+XD	76.520	97.924	131.884	167.543	5,1	6,1	4,9
- Nông, lâm, ng- nghiệp	7.016	8.867	10.562	11.688	4,8	3,6	2,0
- Khối dịch vụ	54.062	80.761	159.319	288.635	8,4	14,6	12,6
2- Tổng GDP (giá hiện hành)	321.641	664.847	1.514.779	2.979.602			
- Công nghiệp+XD	194.850	373.511	711.774	1.196.134			
- Nông, lâm, ng- nghiệp	13.670	34.240	66.726	108.020			
- Khối dịch vụ	113.121	257.096	736.279	1.675.449			
3- Cơ cấu GDP (giá HH)	100	100	100	100			
- Công nghiệp	60,6	56,2	47,0	40,1			
- Nông, lâm, ng- nghiệp	4,3	5,2	4,4	3,6			
- Khối dịch vụ	35,2	38,7	48,6	56,2			
4- GDP/ng, (nghìn ĐVN, giá 94)	11.682	14.298	20.947	30.148			
5- GDP/ng., (nghìn ĐVN, giá HH)	27.306	50.685	105.149	191.997			
6- GDP vùng/cả n- ớc (%),hh)	38,3	34,4	37,2	35,5			
7- GDP/ng vùng. so cả n- ớc giá hh (lần)	2,70	2,28	2,37	2,12			

Biểu 02-GDP: Dự báo nhịp độ tăng GDP vùng Đông Nam Bộ (Phong án II)

Đơn vị: Tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	2005	2010	2015	2020	Nhịp độ tăng tr-ởng (%)		
					2006-2010	2011-2015	2016-2020
1- Tổng GDP (giá 1994)	137.598	187.552	345.552	608.981	6,4	13,0	12,0
- Công nghiệp+XD	76.520	97.924	192.715	355.066	5,1	14,5	13,0
- Nông, lâm nghiệp	7.016	8.867	10.582	11.684	4,8	3,6	2,0
- Khối dịch vụ	54.062	80.761	142.255	242.232	8,4	12,0	11,2
2- Tổng GDP (giá hiện hành)	321.641	664.847	1.764.352	4.048.980			
- Công nghiệp+XD	194.850	373.511	1.040.080	2.534.909			
- Nông, lâm nghiệp	13.670	34.240	66.854	107.979			
- Khối dịch vụ	113.121	257.096	657.418	1.406.092			
3- Cơ cấu GDP (giá HH)	100	100	100	100			
- Công nghiệp	60,6	56,2	58,9	62,6			
- Nông,lâm nghiệp	4,3	5,2	3,8	2,7			
- Khối dịch vụ	35,2	38,7	37,3	34,7			
4- GDP/ng., (nghìn ĐVN, giá 94)	11.682	14.298	23.987	39.241	4,13	11,67	11,02
5- GDP/ng., (nghìn ĐVN, giá HH)	27.306	50.685	122.473	260.905			
6- GDP vùng/cả n- ớc (% , giá hh)	38,3	34,4	43,4	48,2			
7- GDP/ng vùng. so cả n- ớc, giá hh (lần)	2,70	2,28	2,76	2,88			

Biểu 03-GDP: Dự báo nhịp độ tăng GDP vùng Đông Nam Bộ (Ph- ơng án III - ph- ơng án chọn)

Đơn vị: Tỷ VNĐ

Chỉ tiêu	2005	2010	2015	2020	Nhịp độ tăng tr- ưởng (%)		
					2006-2010	2011-2015	2016-2020
1-Tổng GDP (giá 1994)	137.598	187.552	275.575	414.371	6,4	8,0	8,5
- Công nghiệp+XD	76.520	97.924	141.895	205.611	5,1	7,8	7,8
- Nông, lâm nghiệp	7.016	8.867	10.582	11.684	4,8	3,6	2,0
- Khối dịch vụ	54.062	80.761	123.098	197.076	8,4	8,8	9,9
2-Tổng GDP (giá HH)	321.641	664.847	1.401.545	2.719.865			
- Công nghiệp+XD	194.850	373.511	765.804	1.467.911			
- Nông, lâm nghiệp	13.670	34.240	66.854	107.979			
- Khối dịch vụ	113.121	257.096	568.887	1.143.975			
4- Cơ cấu GDP (giá HH)	100	100	100	100			
- Công nghiệp	60,6	56,2	54,6	54,0			
- Nông,lâm nghiệp	4,3	5,2	4,8	4,0			
- Khối dịch vụ	35,2	38,7	40,6	42,1			
4- GDP/ng, (nghìn ĐVN, giá 94)	11.682	14.298	19.129	26.701	4,13	6,73	7,55
5- GDP/ng., (nghìn ĐVN, giá HH)	27.306	50.685	97.286	175.257			
Tính USD (giá hh)	1.717	2.668	4.546	6.193			
6- GDP vùng/cả n- ớc (% , giá hh)	38,3	34,4	34,4	32,4			
7- GDP/ng vùng. so cả n- ớc, giá hh (lần)	2,70	2,28	2,19	1,94			

**QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ ĐẾN NĂM 2020**

PHỤ LỤC II

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN - Ư TIÊN ĐẦU T-
VÙNG ĐÔNG NAM BỘ ĐẾN NĂM 2020**

Hà Nội, tháng 9 năm 2010

I. CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ

1. Giao thông

TT	Tuyến đường	Dài (km)	Cấp đường	Số làn xe	Ghi chú
A	ĐƯỜNG BỘ				
I	Đường vành đai				
1	Vành đai 3	83	I	6 - 8	2011-2020
2	Vành đai 4	152	I	6 - 8	2011-2020
3	Vành đai 5	250	I	4 - 6	2011-2020
II	Các tuyến trục hướng tâm				
1	QL1A	154	II - III	2 - 6	2011-2015
2	QL1K	12	I	4	2011-2020
3	QL22	58	I - II	4 - 6	2011-2020
4	QL13	143	I - II	4 - 6	2011-2015
III	Các trục cao tốc qua vùng				
1	TP. HCM - Long Thành - Dầu Giây	55	Cao tốc	6 - 8	2011-2015
2	Biên Hòa - Vũng Tàu	76	"	4 - 6	2011-2015
3	Bến Lức - Nhơn Trạch - L.Thành	45	"	6 - 8	2011-2020
4	Dầu Giây - Đà Lạt	70	"	4 - 6	2011-2020
5	Dầu Giây - Nha Trang	60	"	4 - 6	2011-2020
6	TP. HCM - Mộc Bài	60	"	4 - 6	2011-2020
7	TP. HCM - TDM - Chơn Thành	69	"	6 - 8	2011-2020
IV	Các QL trong vùng, liên vùng				
1	QL20	75	III	2	2011-2015
2	QL51	74	I	4 - 6	2011-2015
3	QL55	52,5	III	2	2011-2015
4	QL56	50	III	2	2011-2015
5	QL22B	83	II - III	4 - 2	2011-2015
6	QL50	88	III	2	2011-2015
7	Đường Hồ Chí Minh (QL14)	204	I - III	4 - 6	2011-2015
8	QL14C (hành lang biên giới)	312	III	2	2011-2015
B	ĐƯỜNG SẮT				
1	Xây dựng mới đoạn tuyến tránh TP.Biên Hòa về phía Nam				2011-2020
2	Đ.sắt đô thị B.Thành - Suối Tiên (đi ngầm, trên cao, mặt đất)				2011-2020
3	Xây mới tuyến Biên Hòa - Vũng Tàu				2011-2020
4	Tuyến xuyên □ (Dĩ An - Lộc Ninh - Campuchia)				2011-2020
5	Tuyến vành đai TP.HCM - Mỹ Tho (An Bình-Tân Kiên-Mỹ Tho)				2011-2020
6	Nghiên cứu xây dựng tuyến Chơn Thành - Đăk Nông				2011-2020
7	Tuyến đường sắt nhẹ: Tham Lòng - Củ Chi - Mộc Bài				2011-2020
8	Tuyến đường sắt nhẹ: Thủ Thiêm sân bay Long Thành				2011-2020
9	Xây dựng tuyến Metro số 2 TP. Hồ Chí Minh				2011-2020

TT	Tuyến đ- ờng	Dài (km)	Cấp đ- ờng	Số làn xe	Ghi chú
10	Xây dựng tuyến Metro số 3 TP. Hồ Chí Minh				2011-2020
11	Xây dựng tuyến Metro số 4 TP. Hồ Chí Minh				2011-2020
12	Xây dựng tuyến Metro số 5 TP. Hồ Chí Minh				2011-2020
13	Xây dựng tuyến Metro số 6 TP. Hồ Chí Minh				2011-2020
14	Xây dựng tuyến xe điện mặt đất Sài Gòn - Chợ Lớn - Bến xe Miền Tây				2011-2020

2. Đầu t- xây dựng, nâng cấp các cảng biển

TT	Tên công trình/dự án	Địa ph- ờng	Năm 2015		Năm 2020	
			Công suất (triệu tấn/năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)	Công suất (triệu tấn/năm)	Cỡ tàu (nghìn DWT)
1	Nâng cấp khu cảng Cái Mép, Sao Mai Bến Đình	Bà Rịa - Vũng Tàu	55,0 - 60,0	80 - 100 (6000 - 8000 TEU)	75,0 - 80,0	80 - 100 (6000 - 8000 TEU)
2	Nâng cấp khu cảng Phú Mỹ, Mỹ Xuân	Bà Rịa - Vũng Tàu	20,0 - 25,0	50 - 80 (4000 - 6000 TEU)	25,0 - 30,0	50 - 80 (4000 - 6000 TEU)
3	Xây dựng khu cảng Long Sơn	Bà Rịa - Vũng Tàu	20,0 - 22,0	200 - 300 (dầu thô) 30 - 80 (hang khác)	28,0 - 30,0	200 - 300 (dầu thô) 30 - 80 (hang khác)
4	Cải tạo, nâng cấp khu cảng sông Dinh	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,5 - 3,8	5 - 30	4,5 - 5,0	5 - 30
5	Xây dựng Bến khách Sao Mai - Bến Đình	Bà Rịa - Vũng Tàu	100 GRT (tàu khách)	-	100 GRT (tàu khách)	
6	Nâng cấp khu cảng Ph- óc An, Gò Dầu	Đồng Nai	6,5 - 8,0	30 - 60	15,0 - 18,0	30 - 60
7	Nâng cấp khu cảng Phú Hữu, Nhơn Trạch	Đồng Nai	4,5 - 6,0	10 - 30	10,0 - 12,0	10 - 30
8	Nâng cấp khu cảng Hiệp Ph- óc	TP. Hồ Chí Minh	18,0 - 20,0	20 - 50 (4000 TEU)	45,0 - 50,0	20 - 80 (4000-6000 TEU)
9	Nâng cấp khu cảng trên sông Sài Gòn, Nhà Bè	TP. Hồ Chí Minh	8,0 - 10,0	10 - 30 50 - 60 GRT (Tàu khách)	10,0 - 11,0	10 - 30 50 - 60 GRT (Tàu khách)

3. Đầu tư- xây dựng, nâng cấp các cảng hàng không

TT	Tên công trình/dự án	Địa ph- ơng	Công suất	Thời gian
1	Nâng cấp CHKQT Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	20 triệu HK/năm	2015-2020
2	Xây dựng CHKQT Long Thành	Đồng Nai	20-25 triệu HK/năm	2011-2020
3	Cải tạo, nâng cấp CHK Côn Sơn	Bà Rịa - Vũng Tàu	500 nghìn HK/năm	2015-2020

4. Đầu tư- các cảng cạn (ICD) và kho trung chuyển

TT	Tên công trình/dự án	Công suất (1.000 TEU/năm)	Thời gian
1	Ph- ớc Long	500	2011-2020
2	Transimex	250	2011-2020
3	Sóng Thần	300	2011-2020
4	Tân Tạo	50	2011-2020
5	Long Bình	70	2011-2020
6	Biên Hòa	300	2011-2020
7	Đồng Nai	150	2011-2020
8	Tổng kho trung chuyển tại Đồng Nai	1.200 (ha)	2011-2020

5. Cải tạo, nâng cấp các tuyến sông, kênh

TT	Tuyến	Dài (km)	Cấp	Thời gian
1	Sài Gòn - Cà Mau	332	III (tiêu chuẩn đ- ờng thủy)	2011-2015
2	Sài Gòn - Kiên L- ơng (Kiên Giang)	320	- nt -	2011-2015
3	Sài Gòn - Hà Tiên (qua Đồng Tháp M- ời)	288	- nt -	2011-2015
4	Sài Gòn - Mộc Hóa (sông Vàm Cỏ Tây)	129	- nt -	2011-2015
5	Sài Gòn - Bến Kéo (Tây Ninh)	156	- nt -	2011-2015
6	Sài Gòn - Dầu Tiếng (sông Sài Gòn)	127	- nt -	2011-2015
7	Sài Gòn - Hiếu Liêm (sông Đồng Nai)	94	- nt -	2011-2015
8	Tuyến nối Thị Vải (sông Thị Vải) đi DBSCL	55	- nt -	2011-2015

6. Xử lý chất thải

TT	Tên dự án	Địa điểm	Quy mô	Thời gian
1	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn công nghiệp độc hại	TP. Hồ Chí Minh	800 ha	2011-2020
2	Khu liên hợp xử lý rác phục vụ cho TP. Hồ Chí Minh và Long An	Long An	1.760 ha	2011-2020

7. Thủ lợi

Dự án thủy lợi Ph- ớc Hòa và các dự án về thủy lợi đ- ợc - u tiên đã đ- ợc Thủ t- ống Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1547/QĐ-TTg ngày 28/10/2008.

IV. CÁC DỰ ÁN ĐẦU T- CẢNG CÁ, BẾN CÁ PHỤC VỤ NGÀNH THỦY SẢN

TT	Tên công trình	Tỉnh/TP	Năng lực tiếp nhận (số l- ợt ngày/cô loại lớn nhất)
1	Cảng cá Cát Lở	Bà Rịa - Vũng Tàu	180 l- ợt/1000CV
2	Cảng cá bến Đầm	Bà Rịa - Vũng Tàu	120 l- ợt/500CV
3	Cảng cá Tân Ph- ớc	Bà Rịa - Vũng Tàu	125 l- ợt/500CV
4	Cảng cá Gò Găng	Bà Rịa - Vũng Tàu	120 l- ợt/500CV
5	Cảng cá XNK Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	45 l- ợt/500CV
6	Cảng cá Ph- ớc Hiệp	Bà Rịa - Vũng Tàu	60 l- ợt/500CV
7	Cảng INCOMAP	Bà Rịa - Vũng Tàu	95 l- ợt/300CV
8	Cảng Bến Đá	Bà Rịa - Vũng Tàu	70 l- ợt/500CV
9	Cảng cá Ao cá Bác Hồ (PASCO)	Bà Rịa - Vũng Tàu	70 l- ợt/800CV
10	Cảng cá Bến Đình	Bà Rịa - Vũng Tàu	70 l- ợt/500CV
11	Cảng cá Lộc An	Bà Rịa - Vũng Tàu	50 l- ợt/400CV
12	Cảng cá Bến Lội	Bà Rịa - Vũng Tàu	70 l- ợt/90CV
13	Cảng Lò Vôi	Bà Rịa - Vũng Tàu	40 l- ợt/500CV
14	Bến cá huyện Đất Đỏ	Bà Rịa - Vũng Tàu	35 l- ợt/400CV
15	Bến cá Lò than	Bà Rịa - Vũng Tàu	30 l- ợt/300CV
16	Bến cá ấp Hải Hà	Bà Rịa - Vũng Tàu	40 l- ợt/500CV
17	Bến cá Công ty TNHH Hải Thành	Bà Rịa - Vũng Tàu	50 l- ợt/500CV
18	Cảng cá chợ Bình Điền	TP. Hồ Chí Minh	80 l- ợt/500CV
19	Cảng cá Tổng Cty HS Biển Đông	TP. Hồ Chí Minh	80 l- ợt/600CV

V. CÁC DỰ ÁN ĐẦU T- NGÀNH DU LỊCH

TT	Tên dự án	Địa ph- ơng	Sản phẩm du lịch điển hình
1	Khu du lịch di tích cách mạng Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	Du lịch lịch sử, nghỉ d- ỡng, thể thao tham quan

VI. DỰ ÁN - U TIÊN PHÁT TRIỂN Y TẾ

TT	Danh mục công trình đầu t-	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Tổng vốn đầu t-
1	Bệnh viện đa khoa Bình D- ơng	Bình D- ơng	1.500 gi- ờng	450
2	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	Đồng Nai	1.400 gi- ờng	880

VII. HỆ THỐNG TRẠM KHÍ T- ỢNG, THỦY VĂN, HẢI VĂN

1. Các trạm khí t- ợng

TT	Tên trạm	Địa ph- ơng	Loại
1	Ph- óc Long	Bình Ph- óc	II
2	Đồng Xoài	Bình Ph- óc	II
3	Lộc Ninh	Bình Ph- óc	II
4	Thủ Dầu Một	Bình D- ơng	II
5	Tây Ninh	Tây Ninh	I
6	Nhà Bè	TP. Hồ Chí Minh	I
7	Tân Sơn Hòa	TP. Hồ Chí Minh	I
8	Long Khánh	Đồng Nai	II
9	Biên Hòa	Đồng Nai	II
10	Tà Lài	Đồng Nai	III
11	KTMT TP. Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	III
12	Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	I
13	Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	I
14	DK1-7	Bà Rịa - Vũng Tàu	II
15	Xuyên Mộc	Bà Rịa - Vũng Tàu	II

2. Các trạm thủy văn

TT	Tên trạm	Địa ph- ơng	Loại
1	Tân Lập	Bình Ph- óc	II
2	Minh Đức	Bình Ph- óc	II
3	Đăk RLap	Bình Ph- óc	II
4	Ph- óc Hòa	Bình D- ơng	I
5	Thủ Dầu Một	Bình D- ơng	I
6	Dầu Tiếng	Bình D- ơng	I
7	Cần Đăng	Tây Ninh	I
8	Gò Dầu Hạt	Tây Ninh	III
9	Hồ Dầu Tiếng	Tây Ninh	
10	Phú An	TP. Hồ Chí Minh	III
11	Nhà Bè	TP. Hồ Chí Minh	III
12	Thị Vải	TP. Hồ Chí Minh	III
13	Soài Rap	TP. Hồ Chí Minh	III
14	Biên Hòa	Đồng Nai	I
15	Tà Lài	Đồng Nai	I
16	Hồ Trị An	Đồng Nai	
17	Hòa H- ng	Bà Rịa - Vũng Tàu	III
18	Bông Trang	Bà Rịa - Vũng Tàu	III

3. Các trạm khí t- ợng hải văn

TT	Tên trạm	Địa ph- ơng	Loại
1	Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	I
2	Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	I
3	DK1-7	Bà Rịa - Vũng Tàu	I

PHỤ LỤC III:
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP DỰ KIẾN MỞ RỘNG VÀ PHÁT TRIỂN MỚI

STT	Tên Khu công nghiệp	Địa ph- ơng	Dự kiến quy hoạch mới (ha)	Dự kiến mở rộng các KCN (ha)
1	KCN Đông Nam	TP. Hồ Chí Minh	283	
2	KCN Vĩnh Lộc III	TP. Hồ Chí Minh	200	
3	KCN Ph- óc Hiệp	TP. Hồ Chí Minh	200	
4	KCN Lê Minh Xuân II	TP. Hồ Chí Minh	338	
5	KCN Lê Minh Xuân III	TP. Hồ Chí Minh	242	
6	KCN Xuân Thới Th- ơng	TP. Hồ Chí Minh	300	
7	KCN Bàu Đặng	TP. Hồ Chí Minh	175	
8	KCN Hiệp Ph- óc	TP. Hồ Chí Minh		1500
9	KCN Lê Minh Xuân I	TP. Hồ Chí Minh		220
10	KCN Cát Lái 2	TP. Hồ Chí Minh		124
11	KCN Hiệp Thạnh	Tây Ninh	250	
12	KCN Chà Là	Tây Ninh	200	
13	KCN Gia Bình	Tây Ninh	200	
14	KCN Bàu Hai Năm	Tây Ninh	200	
15	KCN Thanh Điền	Tây Ninh	300	
16	KCN Đất Đỏ II	Bà Rịa - Vũng Tàu	900	
17	KCN Đất đỏ III	Bà Rịa - Vũng Tàu	500	
18	KCN Cái Mép Hạ	Bà Rịa - Vũng Tàu	800	
19	KCN Suối Rao	Bà Rịa - Vũng Tàu	500	
20	KCN B- ng Riềng	Bà Rịa - Vũng Tàu	500	
21	KCN Mỹ Xuân A2	Bà Rịa - Vũng Tàu		422
22	KCN Mỹ Xuân B1	Bà Rịa - Vũng Tàu		550
23	KCN Công Nghệ cao Long Thành	Đồng Nai	500	
24	KCN Gia Kiệm	Đồng Nai	330	
25	KCN Cẩm Mỹ	Đồng Nai	300	
26	KCN Ph- óc Bình	Đồng Nai	190	
27	KCN Suối Tre	Đồng Nai	150	
28	KCN Amata	Đồng Nai		674
29	KCN An Ph- óc	Đồng Nai		201
30	KCN Định Quán	Đồng Nai		161
31	KCN Xuân Lộc	Đồng Nai		303
32	KCN Tân Phú	Đồng Nai		130
33	KCN Agtex Long Bình	Đồng Nai		153
34	KCN Long Đức	Đồng Nai		580
35	KCN Lai Hung	Bình D- ơng	1000	
36	KCN Cây Tr- ờng- Trù Văn Thô	Bình D- ơng	500	
37	KCN Tân Bình	Bình D- ơng	350	
38	KCN Tân Lập	Bình D- ơng	800	

STT	Tên Khu công nghiệp	Địa ph- ơng	Dự kiến quy hoạch mới (ha)	Dự kiến mở rộng các KCN (ha)
39	KCN Bình Lập	Bình D- ơng	500	
40	KCN Th- ờng Tân	Bình D- ơng	1300	
41	KCN Vĩnh Hiệp	Bình D- ơng	913	
42	KCN An Lập	Bình D- ơng	500	
43	KCN Vĩnh Lập	Bình D- ơng	1000	
44	KCN Long Hòa	Bình D- ơng	1380	
45	KCN Minh Thành	Bình D- ơng	300	
	TỔNG SỐ		16.101 ha	5.018 ha

MỤC LỤC

Phần mở đầu	1
Phần thứ nhất - Các yếu tố, điều kiện phát triển và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ.....	9
I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và dân số vùng Đông Nam Bộ	9
1. Vị trí địa lý	9
2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng	10
3. Dân số và trình độ dân trí	15
II. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2008 và dự kiến đến năm 2010.....	17
1. Tổng kết tình hình thực hiện quy hoạch vùng.....	17
2. Vùng Đông Nam Bộ liên tục nhiều năm duy trì đ- ợc tốc độ tăng tr- ưởng kinh tế ở mức cao trong cả n- ớc.....	18
3. Cơ cấu kinh tế theo ngành, lĩnh vực và thành phần có sự chuyển dịch theo h- ống khai thác lợi thế của từng ngành.....	20
4. Thu, chi ngân sách.....	22
5. Vùng Đông Nam Bộ đóng góp ngày càng cao vào thành quả chung về phát triển kinh tế - xã hội của cả n- ớc	23
6. Huy động vốn đầu t- cho phát triển	25
7. Các mặt xã hội đều có b- ớc phát triển	28
III. Hiện trạng phát triển ngành và lĩnh vực	30
1. Công nghiệp	30
2. Khu vực dịch vụ	35
3. Các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39
IV. Thực trạng phát triển các lĩnh vực xã hội	50
1. Giáo dục đào tạo.....	50
2. Y tế	52
V. Kết cấu hạ tầng.....	53
1. Giao thông vận tải	53
2. Nguồn và l- ới điện	61
3. Cấp n- ớc.....	62

4. Thủy lợi	63
5. Xử lý chất thải rắn	65
6. Khoa học công nghệ.....	66
III. Đánh giá chung về những lợi thế, hạn chế, yếu kém và nguyên nhân chủ yếu.....	67
1. Những lợi thế so sánh của vùng	67
2. Những mặt yếu kém, hạn chế và nguyên nhân chủ yếu.....	69
3. Những nhiệm vụ chủ yếu đặt ra cho vùng.....	74
Phần thứ hai - Bối cảnh phát triển, tầm nhìn và Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020	75
I. Bối cảnh phát triển	75
1. Bối cảnh toàn cầu	75
2. Bối cảnh khu vực	76
3. Bối cảnh quốc gia	77
II. Chức năng của vùng DNB trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cả nước	78
III. Quan điểm phát triển	79
IV. Mục tiêu phát triển.....	80
1. Về phát triển kinh tế	80
2. Về phát triển xã hội	81
3. Về bảo vệ môi trường	81
4. Về an ninh, quốc phòng	82
V. Dự báo các phong trào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng Đông Nam Bộ	82
1. Các phong trào tăng trưởng kinh tế	82
2. Lựa chọn phong trào tăng trưởng.....	83
3. Lựa chọn cơ cấu kinh tế và tăng trưởng các ngành	85
VI. Phong hướng và giải pháp chuyển đổi cơ cấu kinh tế và lựa chọn cơ cấu các ngành và lãnh thổ trọng điểm	86
1. Phong hướng và giải pháp chung về chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng.....	86
2. Phong hướng và giải pháp chuyển đổi cơ cấu kinh tế ngành, thành phần và cơ cấu lãnh thổ	87
VII. Quy hoạch phát triển ngành và lĩnh vực	89
1. Công nghiệp	89
2. Khu vực dịch vụ	99

3. Các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản	105
VIII. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng	111
1. Giao thông vận tải	111
2. Cáp điện.....	123
3. Cáp n- ớc.....	125
4. Thuỷ lợi	126
5. Mang b- u chính viễn thông.....	127
6. Phát triển khoa học và công nghệ	128
IX. Quy hoạch Phát triển các lĩnh vực xã hội.....	128
1. Dân số, lao động, giải quyết việc làm và giảm nghèo	128
2. Giáo dục, đào tạo.....	134
3. Y tế.....	135
4. Văn hoá thông tin	137
5. Thể dục thể thao	137
X. Sử dụng hợp lý tài nguyên gắn với bảo vệ môi tr- ờng và phát triển bền vững.....	138
1. Sử dụng hợp lý tài nguyên đất	138
2. Khai thác, sử dụng, bảo vệ và phát triển tài nguyên	139
3. Định h- ớng giải pháp bảo vệ môi tr- ờng	139
4. Hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn	142
5. Định h- ớng quy hoạch nghĩa trang nhân dân	143
XI. Bảo đảm an ninh quốc phòng	143
XII. Quy hoạch phát triển đô thị và tổ chức lãnh thổ vùng	144
1. Phát triển và phân bố hệ thống đô thị.....	144
2. Phát triển các điểm dân c- nông thôn	147
3. Quy hoạch các Tiểu vùng theo h- ớng giảm dần sự chênh lệch về khoảng cách phát triển	148
XIII. Phát triển kinh tế biển	154
XIV. Các nhiệm vụ chủ yếu mang tính đột phá trong quy hoạch vùng đến 2020.....	156
XV. Các ch- ơng trình phát triển và dự án - u tiên đầu t-	157
Phần thứ ba - Giải pháp thực hiện quy hoạch	158
I. Huy động nguồn lực, định h- ớng đầu t- toàn xã hội cho phát triển kinh tế - xã hội vùng	158

1. Nhu cầu vốn đầu t-	158
2. Huy động và sử dụng ngày càng hiệu quả hơn các nguồn vốn	158
II. Nhóm chính sách và giải pháp phát triển các ngành kinh tế	162
1. Ngành dịch vụ	162
2. Ngành công nghiệp	163
3. Ngành nông nghiệp	164
III. Nhóm các giải pháp tổng thể về chuyển dịch cơ cấu và đầu t-	165
IV. Tạo dựng sự phối hợp giữa các địa ph- ơng trong và ngoài vùng	167
V. Nghiên cứu, thử nghiệm đề xuất các giải pháp chiến l- ợc ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững cho vùng Đông Nam bộ	168
VI. Hoàn thiện các cơ chế thực hiện.....	169
VII. Tổ chức thực hiện quy hoạch	170
VIII. Kiến nghị với Chính phủ.....	171
 Phụ lục I: Các bảng tính toán dự báo phục vụ lập quy hoạch.....	172
Phụ Lục II : Danh mục các dự án - u tiên đầu t- đến năm 2020	176
Phụ lục III: Các khu công nghiệp dự kiến mở rộng và phát triển mới	182

MỤC LỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1. Hiện trạng sử dụng đất vùng ĐNB năm 2008	11
Biểu 2. Hiện trạng dân số, mật độ dân số vùng ĐNB (1/4/2009)	16
Biểu 3. So sánh các chỉ tiêu chủ yếu vùng Đông Nam Bộ với các chỉ tiêu đã đ- ợc phê duyệt trong QĐ 910/1997/QĐ-TTg và với cả n- ớc	18
Biểu 4. Một số chỉ tiêu về tăng tr- ồng kinh tế theo GDP vùng ĐNB.....	18
Biểu 5. Tỷ trọng đóng góp các tỉnh vào GDP vùng (giá hiện hành).....	19
Biểu 6. GDP/ng- ời toàn vùng và từng tỉnh so với mức bình quân toàn vùng.....	19
Biểu 7. Cơ cấu kinh tế phân theo ngành và theo khu vực vùng ĐNB.....	20
Biểu 8. Cơ cấu lao động phân theo ngành	20
Biểu 9. Cơ cấu kinh tế theo tiểu vùng	21
Biểu 10. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	22
Biểu 11. Chi ngân sách địa ph- ơng vùng ĐNB	23
Biểu 12. Tỷ trọng thu ngân sách / chi ngân sách vùng ĐNB.....	23
Biểu 13. Một số chỉ tiêu vùng ĐNB so với cả n- ớc, năm 2008.....	24
Biểu 14. Một số chỉ tiêu vùng ĐNB so với các vùng, năm 2008.....	24
Biểu 15. Vốn đầu t- toàn xã hội vùng ĐNB	25
Biểu 16. FDI vào các tỉnh trong vùng thời kỳ 1988-2009 và năm 2009	26
Biểu 17. Tổng hợp vốn ODA theo vùng từ năm 1993 đến 2008	27
Biểu 18. Tổng nguồn vốn ODA cho vùng Đông Nam Bộ	28
Biểu 19. Tốc độ tăng GT SXCN và số l- ợng cơ sở SXCN (giá SS 1994)	30
Biểu 20. Hiện trạng lắp đầy của các KCN, KCX theo tỉnh /TP.....	32
Biểu 21. Danh sách các khu công nghiệp hiện có của vùng ĐNB	33
Biểu 22. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trên địa bàn	36
Biểu 23. Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2000-2010 (giá so sánh 1994)	39
Biểu 24. Giá trị sản xuất ngành thủy sản vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2000-2008 (giá so sánh 1994).....	45
Biểu 25. Sản l- ợng thủy sản vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2000-2008	45
Biểu 26. Quy mô học sinh vùng ĐNB năm 2008	50
Biểu 27. Mạng l- ói tr- ờng học vùng ĐNB năm 2008	51
Biểu 28. Danh sách các nhà máy điện vùng ĐNB (tính đến cuối năm 2008)	61
Biểu 29. Hiện trạng công suất cấp n- ớc của các nhà máy n- ớc vùng ĐNB	62

Biểu 30. Các ph- ơng án tăng tr- ưởng GDP của ĐNB.....	83
Biểu 31. Các ph- ơng án về cơ cấu kinh tế và tăng tr- ưởng các ngành	85
Biểu 32. So sánh giữa các tỉnh trong vùng về đóng góp trong gia tăng GDP vùng	88
Biểu 33. Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành của vùng ĐNB.....	88
Biểu 34. Kết quả dự báo nhu cầu điện vùng ĐNB theo 2 ph- ơng án	123
Biểu 35. Dự báo dân số vùng ĐNB.....	129
Biểu 36. Dự báo cân đối nguồn lao động vùng ĐNB	131
Biểu 37. Định h- ống quy hoạch sử dụng đất vùng Đông Nam Bộ	138
Biểu 38. Dự báo huy động vốn đầu t- toàn xã hội thời kỳ 2011-2020.....	158

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
BQ	Bình quân
BVMT	Bảo vệ môi trường
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CTR	Chất thải rắn
ĐNB	Đông Nam bộ
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GMS	Tiểu vùng Mê Công mở rộng
GTVT	Giao thông vận tải
KHCN	Khoa học công nghệ
KT-XH	Kinh tế-xã hội
KTQD	Kinh tế quốc dân
KCN, KCX	Khu công nghiệp, Khu chế xuất
NSLĐ	Năng suất lao động
ODA	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức
QL	Quốc lộ
ĐT	Đường tỉnh lộ
SXVC	Sản xuất vật chất
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCTK	Tổng cục thống kê
TP, TX, TT	Thành phố, Thị xã, Thị trấn
VHTT	Văn hóa thông tin
WTO	Tổ chức thương mại thế giới